

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2022

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Tên trường	1
1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án	1
1.3. Những thông tin cần thiết khác	4
II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN.....	5
2.1. Đối tượng tuyển sinh	5
2.2. Phương thức tuyển sinh	5
2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành	6
2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo.....	7
2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính	51
2.6. Các nội dung khác	51
III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....	58
3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	58
3.2. Điều kiện giảng viên.....	61
3.3. Kiểm định chất lượng	61
PHỤ LỤC	62
PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển	62
PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu.....	63
PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	91
PHỤ LỤC 4A: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ	108
PHỤ LỤC 4B: Danh sách Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy, hướng dẫn NCS năm 2022.....	304

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT	1
Bảng 2: Kinh phí nghiên cứu khoa học (địa phương và hợp tác quốc tế) giai đoạn 2016-2021	3
Bảng 3: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.....	7
Bảng 4: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao đang thực hiện.....	8
Bảng 5: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2017 đến nay	21
Bảng 6. Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (từ 2026-2021)	44
Bảng 7: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên	47
Bảng 8: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89	51
Bảng 9: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022	52
Bảng 10: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2021) của Trường.....	58
Bảng 11: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý.....	60

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 899/ĐHCT-KSDH

Cần Thơ, ngày 04 tháng 4 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Tên trường

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

1.2.1. Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đang đào tạo 20 ngành/chuyên ngành trình độ Tiến sĩ, trong đó có 01 ngành mới, bắt đầu tuyển sinh năm 2022 là Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn (Tiếng Anh), mã ngành cấp IV: 9140111.

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	590/QĐ-BGDĐT	01/3/2022	BGD&ĐT	2022	Ngành mới
2	9340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
3	9340201	Tài chính - Ngân hàng	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2021
4	9420107	Vì sinh vật học	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2005	2021
5	9420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
6	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2493/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2021
7	9440114	Hoá hữu cơ	2493/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2021

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
8	9440303	Môi trường đất và nước	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2021
9	9480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2021
10	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2019	2021
11	9540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
12	9620103	Khoa học đất	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2021
13	9620105	Chăn nuôi	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2021
14	9620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2021
15	9620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2021
16	9620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2011	2021
17	9620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
18	9620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021
19	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
20	9850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2021

1.2.2. Quy mô tuyển sinh: 279 (tính đến 31/12/2021)

1.2.3. Kết quả nghiên cứu

Năng lực hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công bố khoa học của cán bộ Nhà trường ngày càng ổn định và ngày được nâng cao, đây là điều kiện giúp cho việc tăng cường định hướng đào tạo nghiên cứu sinh đạt hiệu quả. Trung bình hàng năm Trường thực hiện 285 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 71,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 14% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường, trong đó có 23,1% là đề tài/dự án cấp nhà nước, bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 23,1% là đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 9,4% là đề tài cấp trường và 40,5% từ đề tài, dự án hợp tác quốc tế.

- Hợp tác quốc tế: Hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHTC, ngay từ khi thành lập thì các hoạt động hợp tác quốc tế đã bắt đầu với Nhật Bản về đội ngũ chuyên gia và các dự án tài trợ xây dựng trường. Ngay những năm sau giải phóng thì Trường ĐHTC đi đầu trong cả nước về hợp tác quốc tế, nhờ đó mà Trường đã và đang tiếp nhận nhiều dự án hợp tác quy mô lớn như dự án VH10 với Hà Lan về nghiên cứu đất phèn, sau đó là các dự án với JICA Nhật Bản, MHO Hà Lan, VLIR Bỉ, và rất nhiều dự án khác với các chính phủ các nước cũng như tổ chức quốc tế có quy mô khác nhau. Đặc biệt,

Trường đang thực hiện dự án ODA-JICA Nhật Bản có quy mô 102 triệu USD cho phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ cho các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan của Trường.

Nhà trường nhận định hợp tác quốc tế là một trong những động lực quan trọng góp phần phát triển và quốc tế hoá Trường. Vì vậy, Trường luôn đẩy mạnh việc ký kết hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế ở các cấp trong thời gian qua và tiếp nhận được nhiều dự án hợp tác. Trường tiếp hơn 300 đoàn quốc tế đến thăm và làm việc hàng năm nhằm mục đích trao đổi học thuật, hội nghị hội thảo, thực hiện dự án quốc tế, cũng như tìm kiếm cơ hội hợp tác. Các dự án hợp tác quốc tế trong thời gian vừa qua mang lại nhiều lợi ích thiết thực phục vụ cho sự phát triển của Trường và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL, giải quyết vấn đề khó khăn, thách thức của vùng này. Tổng kinh phí trung bình từ các dự án hợp tác quốc tế bình quân khoảng 35 tỷ/năm. Bên cạnh, số sinh viên được cử đi trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa tăng mạnh trong thời gian gần đây, góp phần nâng cao năng lực của sinh viên Trường trong tiến trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa.

- Hợp tác trong nước và chuyển giao khoa học công nghệ: Trường Đại học Cần Thơ xác định việc phát triển của Trường phải gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng (ĐBSCL) và quốc gia. Vì vậy, chiến lược hợp tác của Trường luôn gắn với các hoạt động của các tỉnh/thành và Bộ/Ngành vừa phát triển vừa ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển của địa phương. Trường cũng đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp và hợp tác đến cấp cơ sở (cấp huyện) để thực hiện hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ trực tiếp đến người sản xuất. Đặc biệt, với vai trò là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học – công nghệ của vùng, Trường đã ký kết toàn diện với hầu hết các tỉnh/thành ở ĐBSCL và một số tỉnh Tây nguyên, ký hợp tác với 20 huyện và nhiều doanh nghiệp để tăng cường nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Bảng 2 thể hiện sự gia tăng kinh phí hoạt động KH&CN liên tục qua các năm.

Bảng 2: Kinh phí nghiên cứu khoa học (địa phương và hợp tác quốc tế) giai đoạn 2016-2021

Loại đề tài	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Hợp tác với địa phương						
Số lượng	289	282	256	302	414	428
Kinh phí (tỉ đồng)	43,6	48,6	31,5	36,0	51,8	28,5
Hợp tác quốc tế						
Số lượng	25	15	19	21	14	37
Kinh phí (tỉ đồng)	30,9	28,3	15,4	54,472	9,7	24,6

- Công bố khoa học: Công bố khoa học trong nước và quốc tế, đặc biệt là quốc tế của Trường tăng nhanh trong những năm qua. Giai đoạn 2016-2020 toàn Trường công bố 729 bài báo trên các tạp chí ISI, riêng năm 2020 là 260 bài. Hệ số xuất bản tính theo số cán bộ giảng dạy có xu hướng tăng hàng năm, hệ số xuất bản trên tạp chí quốc tế tăng từ 0,23 (năm 2016) lên 0,68 (năm 2020), đặc biệt hệ số xuất bản trên các tạp chí chất lượng cao (ISI) cũng tăng hơn 3 lần (từ 0,078 năm 2016 lên 0,249 năm 2020). Kết quả này chứng minh sự thay đổi đáng kể trong hoạt động khoa học của Trường.

1.3. Những thông tin cần thiết khác

Tiền thân của Trường Đại học Cần Thơ là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1966 theo sắc lệnh số 62-SL/GD ngày 31/3/1966 của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa. Khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ là một Viện đại học quốc gia, gồm đủ các phân khoa và trường cao đẳng cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội miền Tây và bắt đầu tuyển sinh ngay trong năm học 1966-1967. Ngay khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ gồm các đại học thành viên là Đại học Khoa học, Đại học Luật khoa và Khoa học Xã hội, Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm, và Trường Cao đẳng Nông nghiệp. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Viện Đại học Cần Thơ được đổi tên thành Trường Đại học Cần Thơ và được tổ chức thành 4 Khoa là Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Dự bị đại học, Khoa Cơ bản ứng dụng và Ban Mác – Lênin (năm 1976). Năm 1997 thì Trường ĐHTC được Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép sắp xếp và tổ chức lại hệ thống đào tạo, cơ cấu ngành học sát với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long ĐBSCL theo khả năng của Nhà trường lúc bấy giờ với 7 Khoa với các Bộ môn trực thuộc Khoa. Trường tiếp tục điều chỉnh tổ chức và đặc biệt là thành lập Khoa Y vào năm 1979. Theo đó, đến năm 1990 thì Trường ĐHTC có 14 Khoa, một số Bộ môn thuộc Trường và các Trung tâm nghiên cứu khoa học nhằm kết hợp có hiệu quả ba nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, và lao động sản xuất.

Sự thay đổi lớn nhất của Trường ĐHTC Đại học Cần Thơ đó là sắp xếp lại các khoa nhỏ, chuyên sâu thành không còn phù hợp với xu thế phát triển và khó hòa nhập với mô hình các trường đại học trên thế giới thành các khoa lớn mang tính đa lĩnh vực và cơ cấu lại chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng vào năm 1995. Các Khoa lớn được thành lập trên cơ sở kết hợp nhiều khoa nhỏ, chuyên ngành như Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Khoa Y - Nha - Dược, Khoa Khoa học, các Bộ môn trực thuộc Trường, các Viện nghiên cứu và 10 phòng ban chức năng. Trường tiếp tục thành lập Khoa Luật 1998, Khoa Thủy sản năm 2002 và tiếp tục điều chỉnh trong những năm tiếp theo. Có thể nói mô hình Trường ĐHTC Đại học Cần Thơ sau năm 1995 phù hợp với mô hình của nhiều trường Đại học trên thế giới như ở Bắc Mỹ và nhiều trường ở Châu Âu. Mô hình trường đại học đa ngành như Trường ĐHTC Đại học Cần Thơ đã chứng minh sự phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam vừa đảm bảo tính đa ngành và đa lĩnh vực vừa phù với sử dụng hiệu quả nguồn lực con người và cơ sở vật chất trong đào tạo và nghiên cứu và thuận lợi trong hội nhập.

Trong suốt 56 năm hình thành và phát triển, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu thì Trường đã phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực, hiện đang đào tạo 98 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 chương trình đào tạo tiên tiến, 8 chương trình đào tạo chất lượng cao), 50 ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành đào tạo liên kết nước ngoài và 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 21 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Trường có 1.814 công chức, viên chức và 43.217 sinh viên đại học và 2.870 học viên sau đại học cùng 311 nghiên cứu sinh. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.085 cán bộ

giảng dạy, trong đó có 11 giáo sư, 130 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 435 và thạc sĩ là 621.

Trường ĐHCT đã tích cực trong hoạt động khoa học và công nghệ (NCKH) và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội. Trường đã và đang trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín của vùng, quốc gia và quốc tế. Trường luôn được xếp thứ hạng cao trong các trường đại học ở Việt Nam, đặc biệt ngành nông nghiệp – thủy sản của Trường đã được khẳng định vị thế khi lần đầu tiên được xếp vào nhóm 251-300 của thế giới năm 2020 (theo hệ thống Quacquarelli Symonds - QS), thứ hạng cao nhất về lĩnh vực mà ở Việt Nam có được.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam và công dân nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển:

1. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa; trong đó, trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và mong muốn đạt được; lý do lựa chọn cơ sở đào

tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn (*theo mẫu*).

e) Có một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành. Người giới thiệu này cần có ít nhất 06 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (*theo mẫu*).

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở của đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại *Phụ lục 1* của Đề án này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường Đại học Cần Thơ quyết định tùy vào chương trình đào tạo của từng chuyên ngành.

2.2.3. Chính sách ưu tiên

Trường ĐHTC áp dụng chính sách ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.4. Tổ chức tuyển sinh

Tổ chức 2 lần trong năm **2022** vào tháng **6** và tháng **10**.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành/chuyên ngành năm 2022 được dự kiến ở Bảng 3.

Bảng 3: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2022
1	Bảo vệ thực vật	9620112	10
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	10
3	Chăn nuôi	9620105	10
4	Công nghệ sinh học	9420211	10
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	10
6	Hệ thống thông tin	9480104	10
7	Hóa hữu cơ	9440114	10
8	Khoa học cây trồng	9620110	10
9	Khoa học đất	9620103	10
10	Kinh tế nông nghiệp	9620115	10
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216	10
12	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh) - ngành mới	9140111	12
13	Môi trường đất và nước	9440303	10
14	Nuôi trồng thủy sản	9620301	10
15	Phát triển nông thôn	9620116	10
16	Quản lý đất đai	9850103	10
17	Quản trị kinh doanh	9340101	10
18	Tài chính – Ngân hàng	9340201	10
19	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	10
20	Vi sinh vật học	9420107	08
			200

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu

Các hướng nghiên cứu tổng quát được thể hiện trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành, ban hành kèm theo quyết định số 879/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trường ĐHCT cập nhật các hướng nghiên cứu cho từng năm tuyển sinh, chi tiết thể hiện ở *Phụ lục 2*.

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang triển khai

Trường ĐHCT tập trung vào nghiên cứu khoa học cả cơ bản và ứng dụng, các đề tài/dự án khoa học công nghệ có tính liên ngành được đẩy mạnh. Số lượng đề tài, nội dung nghiên cứu có tính ứng dụng ngày càng cao, số lượng công trình nghiên cứu được công bố trong và ngoài nước liên tục gia tăng. Đặc biệt, Trường đã chú trọng phát triển nhiều lĩnh vực mới trong kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục... Hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng gắn kết hơn với các địa phương. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường đã tập trung có trọng tâm, trọng điểm vào phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của địa phương như Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây

Nam Bộ, Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu... Bên cạnh đó, việc tiếp cận và tham gia thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cũng góp phần thúc đẩy phát triển lĩnh vực nghiên cứu cơ bản trong Trường nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung. Với sự tham gia ngày càng nhiều các đề tài/dự án thuộc cả lĩnh vực tự nhiên và xã hội đã giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các giảng viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Danh sách các đề tài NCKH cấp Tỉnh, cấp Bộ của Trường đang thực hiện từ năm 2016 đến nay được thể hiện ở Bảng 4; các đề tài Hợp tác quốc tế được thể hiện ở Bảng 5 và Bảng 6 là Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (thực hiện giai đoạn 2016-2021).

Bảng 4: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao đang thực hiện

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh để xử lý nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Văn Dũng	01/2016 – 12/2017
2	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Thanh Phương	10/2017 – 01/2020
3	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long	Trần Đắc Định	10/2017 – 01/2020
4	Giải pháp cân bằng nhu cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng lúa gạo	Nguyễn Văn Sánh	06/2017 – 12/2018
5	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Phú Sơn	04/2017 – 11/2019
6	Cải thiện chuỗi giá trị nấm rom ở đồng bằng sông Cửu Long	Võ Thành Danh	01/2017 – 08/2019
7	Xây dựng chuỗi giá trị xoài Việt Nam phục vụ thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu chủ lực	Trần Văn Hâu	10/2017 – 12/2019
8	Phân tích phẩm chất gạo và kiểu gen bằng dấu chỉ thị phân tử của các giống lúa và tổ hợp lai	Hồ Lệ Thi	2017 Bộ NN&PTNT – Nhiệm vụ TXTCN
Đề tài cấp Bộ			
1	Nghiên cứu pheromone sinh dục của ngài sâu đục trái bưởi, <i>Citripestis sagittiferella</i> Moore (Lepidoptera: Pyralidae): xác định	Lê Văn Vàng	2016-2018

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	cấu trúc hóa học, tổng hợp và đánh giá hiệu quả ngoài đồng		
2	Nghiên cứu, ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá - thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Lê Minh Tường	2016-2018
3	Thuật toán hiệu quả cho bài toán vị trí ngược	Nguyễn Trung Kiên	04/2017-04/2019
4	Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử	Huỳnh Anh Huy	04/2017-04/2019
5	Nano tấm Pd/M (M = Au, Pt) mới lạ với tính chất quang và hoạt tính xúc tác cao	Trần Thị Bích Quyên	04/2017-04/2019
6	Nghiên cứu sự phân bố, nơi ở, dinh dưỡng và sinh thái học sinh sản của cá thòi lòi nước ngọt <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Đình Minh Quang	04/2017-04/2019
7	Đo lường và giải thích thực hàng quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/2017-07/2019
8	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	Võ Văn Dứt	05/2017-05/2019
9	The resilience and sustainability of the Mekong delta to changes in water and sediment fluxes (RAMESES) - Khả năng phục hồi và tính bền vững của đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của thay đổi dòng chảy lưu lượng và bùn cát	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	11/2017-04/2020
10	Nghiên cứu các đặc tính vật lý quan trọng của hệ thấp chiều tạo bởi vật liệu Graphene bằng phương pháp nguyên lý ban đầu	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	12/2017-12/2019
11	Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng trên cơ sở TiO ₂ , ZnO và SnO ₂ pha tạp Eu và Mn	TS. Nguyễn Trí Tuấn	08/2018-08/2021
12	Điều khiển chủ động cho cần cầu container hoạt động trên biển	PGS.TS. Ngô Quang Hiếu	08/2018-08/2020

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
13	Dầu ăn và tannin cô đặc làm phụ gia thức ăn để cải thiện các acid béo có lợi trong sữa và giảm sinh khí methane ở bò sữa và dê sữa	TS. Lâm Phước Thành	10/2018-10/2021
14	Tổng hợp dẫn xuất benzimidazole có hoạt tính ức chế polymerase và protease ứng dụng trong điều trị Zika và viêm gan siêu vi B	PGS.TS. Bùi Thị Bửu Huê	12/2018-12/2021
15	Nghiên cứu đa dạng và quan hệ phát sinh loài của giun đất ở vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam) bằng dẫn liệu hình thái và sinh học phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng	12/2018-12/2021
16	Nghiên cứu chế tạo vật liệu khung tương hợp sinh học từ polymer tự nhiên có khả năng thay thế và tái tạo xương	PGS. TS. Hồ Quốc Phong	01/2017-06/2019
17	Đánh giá tiềm năng khai thác và phát triển một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	01/2017-04/2019
18	Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>), và cá Tra bần (<i>Pangasius mekongensis</i>)	PGS. TS. Dương Thúy Yên	01/2017-06/2019
19	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (<i>Monopterus albus</i> , Zwiw 1793) và thử nghiệm ương giống lươn bằng thức ăn chế biến	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	01/2017-06/2019
20	Thu thập, bảo tồn và đánh giá một số đặc điểm di truyền của tập đoàn 300 giống lúa mùa vùng Bán đảo Cà Mau	TS. Trần Hữu Phúc	06/2017-12/2019
21	Nghiên cứu, ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá - thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Minh Tường	01/2017-06/2019
22	Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y <i>Dirinaria applanata</i> và <i>Parmotrema tinctorum</i>	PGS. TS. Nguyễn Trọng Tuấn	01/2017-06/2019
23	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống phân loại đất WRB với hệ thống phân loại độ phì nhiêu đất FCC làm cơ sở thành lập bản đồ độ phì nhiêu đất tỉnh An Giang	PGS. TS. Lê Văn Khoa	01/2017-06/2019
24	Nghiên cứu chế tạo màng nano Chitosan/Ag và thử hoạt tính kháng khuẩn của chúng trên vi khuẩn <i>S. aureus</i> và <i>E. Coli</i>	TS. Trần Thị Bích Quyên	01/2017-06/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
25	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua sản phẩm thịt heo an toàn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Huỳnh Việt Khải	01/2017-01/2019
26	Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ở ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	01/2017-07/2019
27	Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL	TS. Phan Anh Tú	01/2018-06/2020
28	Nghiên cứu phân lập, tuyển chọn và đánh giá hiệu quả của thực khuẩn thể trong việc phòng trị bệnh ở gà do E. coli gây ra	PGS. TS. Nguyễn Trọng Ngữ	01/2018-12/2019
29	Nghiên cứu mô hình nuôi thủy sản cho vùng ruộng muối ven biển Đồng bằng sông Cửu Long để thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Huỳnh Thanh Tới	01/2018-12/2019
30	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Mỹ Trân	02/2019-02/2021
31	Chuyển đổi động học phi cân bằng, hình thái học và tính chất quang điện tử của các vật liệu nano mềm	TS. Đặng Minh Triết	04/2019-04/2022
32	Các hiện tượng vật lý ngoài Mô hình chuẩn dựa theo dữ liệu thực nghiệm	PGS. TS. Nguyễn Thanh Phong	04/2019-04/2021
33	Khảo sát hệ số nhiệt điện của một số vật liệu cấu trúc hai chiều graphene - tựa graphene)	PGS. TS. Vũ Thanh Trà	04/2019-04/2021
34	Nghiên cứu phát triển chất kết dính không xi măng như một giải pháp thay thế xi măng truyền thống trong các hoạt động xây dựng	TS. Huỳnh Trọng Phước	04/2019-04/2022
35	Sản xuất xi măng giàu sunfat từ phế phẩm công nghiệp gồm xi hạt lò cao, tro bay và bột thạch cao tổng hợp từ công nghệ khử lưu huỳnh	TS. Nguyễn Hoàng Anh	04/2019-04/2021
36	Nguyên cứu đa dạng di truyền của các loài cá bộ cá da trơn Siluriformes ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Dương Thúy Yên	09/2019-09/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
37	Ô nhiễm không khí: chúng ta phải trả giá bao nhiêu cho sát thủ thầm lặng này? Và có phải xe buýt tốc hành (BRT) là một giải pháp hiệu quả để giải quyết vấn đề này?	TS. Tống Yên Đan	05/2019-05/2022
38	Xây dựng cơ sở dữ liệu về thực khuẩn thể phân lập từ đất ao nuôi thủy sản có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh trên tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	04/2020-04/2023
39	Thuật toán trong bài toán tối ưu tổ hợp và các vấn đề có liên quan	TS. Nguyễn Trung Kiên	04/2020-04/2022
40	Ảnh hưởng của kích thước hữu hạn lên cấu trúc và trạng thái của silicene nanoribbon	TS. Huỳnh Anh Huy	04/2020-04/2022
41	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu zeolite từ tính NaP/Fe ₃ O ₄ có nguồn gốc từ tro trấu không nung và ứng dụng hấp phụ ion Cu ²⁺ , Pb ²⁺ , NO ₃ ⁻ và PO ₄ ³⁻ trong nước của ao nuôi tôm	TS. Trần Nguyễn Phương Lan	10/2020-10/2023
42	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của các vật liệu cấu trúc nano ngũ giác	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	10/2020-10/2022
43	Sinh thái học, sinh học và hệ gen ty thể của giống cá <i>Periophthalmus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Đinh Minh Quang	04/2020-04/2023
44	Tái cấu trúc nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng cân bằng giữa giá trị kinh tế và môi trường	TS. Võ Hồng Tú	06/2020-06/2022
45	Ứng dụng dữ liệu ảnh vệ tinh để đánh giá sự thay đổi giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của xói lở bờ biển và chuyển đổi mục đích sử dụng đất	PGS. TS. Võ Quốc Tuấn	10/2020-10/2022
46	Khả năng thích nghi của dê Bách Thảo và cừu Phan Rang với nước muối	TS. Nguyễn Thiết	10/2020-10/2022
47	Đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến ngành du lịch Đồng bằng sông Cửu Long: nghiên cứu trường hợp thành phố Cần Thơ	Huỳnh Văn Đà	10/2020-10/2021
48	Nghiên cứu điện trường không khí bằng cách sử dụng bức xạ điện từ phát ra từ mưa hạt vật chất	Trịnh Thị Ngọc Gia	04/2020-04/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
49	Điều kiện ổn định trong tối ưu đa mục tiêu và các vấn đề liên quan	GS. TS. Lâm Quốc Anh	10/2020-10/2022
50	Nghiên cứu tính chất quang của các vật liệu hai chiều có cấu trúc tựa graphene	Phan Thị Kim Loan	01/2021-01/2023
51	B2019-TCT-562-11; Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA mã vạch cho các giống cây ăn trái đặc sản của Việt Nam khu vực Nam Bộ	TS. Đỗ Tấn Khang	01/2019-06/2021
52	B2019-TCT-01; Nghiên cứu khả năng chống lão hóa của một số cây thuốc ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thanh Mến	01/2019-06/2021
53	B2019-TCT-02; Nghiên cứu đa dạng di truyền giống cá <i>Butis</i> và đặc điểm sinh học của loài <i>B. humeralis</i> và loài <i>B. koilomatodon</i> ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Đinh Minh Quang	01/2019-12/2020
54	B2019-TCT-03; Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Long Hậu	01/2019-06/2021
55	B2019-TCT-04; Cải tiến mô hình chuỗi thời gian mờ ứng dụng trong dự báo đỉnh mặn cho một số tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Võ Văn Tài	01/2019-12/2020
56	B2019-TCT-05; Nghiên cứu tổng hợp toàn phần hoạt chất Benlinostat làm nguyên liệu cho thuốc điều trị ung thư	TS. Trần Quang Đệ	01/2019-06/2021
57	B2019-TCT-06; Xác định chỉ thị của sự suy giảm và các biện pháp cải thiện độ phì đất nông nghiệp vùng ĐBSCL trên cơ sở hệ thống FCC (Fertility Capability Classification)	GS. TS. Võ Quang Minh	01/2019-06/2021
58	B2019-TCT-07; Lồng ghép giới trong nghiên cứu phát triển bền vững chuỗi giá trị nhãn Idor ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	01/2019-06/2022
59	Nghiên cứu hoạt chất sinh học của vỏ trái bưởi Miền Tây Nam Bộ và ứng dụng sản xuất trà vỏ bưởi hỗ trợ bảo vệ sức khỏe	PGS. TS. Trần Thanh Trúc	01/2020-12/2021
60	Nghiên cứu đặc điểm sinh học cá đù ngàn <i>Dendrophysa russelli</i> (Cuvier, 1829) phân bố vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Mai Viết Văn	01/2020-06/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
61	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh cho tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	01/2020-06/2022
62	Nghiên cứu công nghệ IoT áp dụng cho sản xuất hoa màu công nghệ cao	TS. Nguyễn Hữu Cường	01/2020-06/2022
63	Giải pháp phát triển chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao theo mô hình gắn kết hợp tác xã và doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	TS. Khổng Tiến Dũng	01/2020-12/2021
64	Nghiên cứu thái độ đối với rủi ro và cơ chế chia sẻ rủi ro trong bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Đình Khôi	01/2020-06/2022
65	Nghiên cứu bảo quản, chế biến và sử dụng phụ phẩm khoai lang tím Nhật làm thức ăn cho bò thịt tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Thanh Tâm	01/2020-06/2022
66	Nghiên cứu ảnh hưởng của độ mặn trong nước uống đến khả năng tăng trọng và năng suất sữa của dê nuôi tại tỉnh Bến Tre, Tiền Giang và Trà Vinh	TS. Nguyễn Thiết	01/2020-06/2022
67	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh và chế phẩm sinh học sản xuất hành lá an toàn tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	01/2020-06/2022
68	Nghiên cứu quy trình sản xuất phân bón hữu cơ dạng lỏng và rắn từ nước thải biogas tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Châu Thị Anh Thy	01/2020-06/2022
69	Nghiên cứu sự tương tác giữa cluster kim loại quý với các amino acid và DNA base và khả năng ứng dụng trong cảm biến sinh học	PGS. TS. Phạm Vũ Nhật	01/2020-12/2021
70	Tổng hợp các hợp chất dị vòng có hoạt tính ức chế polymerase và aaRS, định hướng trong phát triển thuốc kháng virus và kháng sinh	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	01/2020-06/2022
71	Đánh giá đa dạng di truyền giống cá <i>Glossogobius</i> và đặc điểm sinh học của loài <i>G. aureus</i> và loài <i>G. sparsipapillus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Trọng Ngôn	01/2020-12/2021
72	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của penta-graphene nanoribbon	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	01/2020-12/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
73	Phân tích chùm và ứng dụng trong xây dựng mô hình dự báo cho chuỗi thời gian mờ	PGS. TS. Nguyễn Hữu Khánh	01/2021-12/2022
74	Tính ổn định nghiệm của các bài toán trong tối ưu đa mục tiêu	GS. TS. Lâm Quốc Anh	01/2021-12/2022
75	Tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Đông Lộc	01/2021-12/2022
76	Nghiên cứu vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Quốc Nhân	01/2021-12/2022
77	Nghiên cứu đặc tính hấp thụ và dẫn điện tử của nano TiO_2 pha tạp Fe/ Mn; đặc tính dẫn lỗ trống của nano NiO ứng dụng trong pin mặt trời perovskite.	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	01/2021-12/2022
78	Nghiên cứu ảnh hưởng của quang phổ ánh sáng lên tăng trưởng, tỷ lệ sống và chất lượng của ấu trùng và giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	TS. Trần Nguyễn Duy Khoa	01/2021-12/2022
79	Phát triển các sản phẩm tín dụng tiêu dùng của các công ty tài chính tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long	TS. Lê Tấn Nghiêm	01/2021-12/2022
80	Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA barcode và xác định mối quan hệ đa dạng di truyền của nhóm giun đất ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	01/2021-12/2022
81	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng axit béo omega-3 và linoleic liên hợp trong sữa dê thông qua khẩu phần thức ăn bổ sung	TS. Lâm Phước Thành	01/2021-12/2022
82	Nghiên cứu nhân giống vô tính và biện pháp canh tác cây việt quất (<i>Vaccinium angustifolium</i>) trên đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu long	TS. Ngô Phương Ngọc	01/2021-12/2022
83	Nghiên cứu khả năng chịu hạn, mặn, năng suất của cây họ đậu (<i>Vigna Marina</i>) và sử dụng làm thức ăn gia súc ở các tỉnh ven biển chịu ảnh hưởng sự xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Quảng Đồ	01/2021-12/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
84	Nghiên cứu xử lý rác thải nhựa làm cốt liệu trộn bê tông trong xây dựng công trình thân thiện môi trường	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	01/2021-12/2022
85	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hiệu quả quản lý tài nguyên nước mặt cho các huyện miền núi vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Huỳnh Vương Thu Minh	01/2021-12/2022
86	Nghiên cứu khả năng giữ nước của đất và giải pháp sử dụng nước hiệu quả cho cây trồng cạn trên đất bị nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Đặng Duy Minh	01/2021-12/2022
87	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để ứng dụng phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Lê Thị Bích Phương	01/2020 - 12/2021
88	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để chế biến một số sản phẩm từ phụ phẩm cá lóc	TS. Lê Thị Minh Thủy	01/2020 - 12/2021
89	Nghiên cứu công nghệ sơ chế, bảo quản bưởi Da xanh, Năm roi phục vụ yêu cầu xuất khẩu	GS. TS. Hà Thanh Toàn	01/2020 - 12/2021
90	Ứng dụng và phát triển một số công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến một số sản phẩm từ cam sành Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Thị Thanh Quế	01/2020 - 12/2021
91	Nghiên cứu công nghệ sản xuất naringin và tinh dầu từ vỏ quả bưởi và xây dựng mô hình sản xuất thực nghiệm	TS. Huỳnh Xuân Phong	01/2020 - 12/2021
92	Quản lý chung Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Bộ: “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long” thực hiện từ năm 2020	GS. TS. Nguyễn Văn Mười	01/2020 - 12/2021
Đề tài cấp địa phương/doanh nghiệp			
1	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng bền vững đất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Võ Quang Minh	01/2018-12/2020
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhãn Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Hâu	01/2018-11/2020
3	Xây dựng mô hình nuôiẾch Thái Lan (<i>Rana tigrina</i>) kết hợp với Cá Trê vàng (<i>Clarias</i>	Nguyễn Văn Triều	01/2018-01/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	<i>macrocephalus</i>) trong ao tại quận Cái Răng, TP.Cần Thơ		
4	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá heo (<i>Yasuhikotakia modesta</i> Bleeker, 1865) tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	01/2018-10/2019
5	Sàng lọc, tuyển chọn các cây dược liệu có tại tỉnh An Giang đáp ứng sinh học bảo vệ gan, kháng ung thư, hỗ trợ điều trị đái tháo đường	Đái Thị Xuân Trang	04/2018-04/2021
6	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Lê Văn Hòa	02/2018-01/2021
7	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu y tế cộng đồng tỉnh An Giang	Trương Quốc Định	04/2018-09/2019
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế biến và bảo quản thực phẩm chức năng bột gạo mầm	Nguyễn Công Hà	05/2018-04/2020
9	Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị Cua biển và Chuối Cà Mau	Nguyễn Hữu Tâm	05/2018-04/2020
10	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước nuôi thâm canh lươn đồng tại thành phố Cần Thơ	Phạm Thanh Liêm	06/2018-05/2020
11	Hiện trạng đặc điểm phân bố động vật đáy và trầm tích trong thủy vực sông Hậu (đoạn qua thị trấn Mái Dầm), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Văn Công	05/2018-09/2019
12	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	Dương Văn Ni	05/2018-04/2021
13	Phân tách, định danh và đánh giá hoạt tính kháng cỏ dại của các hợp chất hóa học trong cây mai dương	Đỗ Tấn Khang	09/2018-08/2020
14	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nuôi tôm càng xanh thích ứng biến đổi khí hậu trong vườn dừa ở huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	Dương Nhựt Long	05/2018-02/2020
15	Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống Cao lương N01 tại Đồng bằng sông Cửu Long	Trần Kim Tính	09/2018-09/2023
16	Xác định nguyên nhân tôm vằn mang và biện pháp phòng trị	Đặng Thị Hoàng Oanh	09/2018-09/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
17	Xây dựng mô hình sinh học xử lý chất thải chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Nga	09/2018-12/2018
18	Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao định kỳ 10 năm trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Trần Văn Dũng	10/2018-02/2019
19	Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới ở tỉnh Vĩnh Long	Võ Hồng Tú	11/2018-10/2021
20	Nghiên cứu xây dựng mô hình đất ngập nước nhân tạo thay thế mô hình 3 vụ lúa trong vùng đê bao khép kín tỉnh An Giang	Nguyễn Hữu Chiêm	11/2018-11/2021
21	Xây dựng mô hình sản xuất nhãn Edor theo tiêu chuẩn VietGap tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Trần Văn Hâu	09/2018-08/2021
22	Xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới của huyện cung ứng dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp huyện Vĩnh Thạnh	Nguyễn Phú Sơn	05/2018-05/2020
23	Chuỗi giá trị măng cầu ta Vĩnh Châu	Huỳnh Trường Huy	09/2018-11/2020
24	Nghiên cứu hệ thống hóa các mô hình canh tác trên khu vực lúa tôm ĐBSCL	Châu Minh Khôi	01/2018-02/2018
25	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thùy Trang	12/2018-05/2020
26	Nghiên cứu quy trình quản lý theo hướng sinh học đối với bọ vòi voi, <i>Diocalandra frumenti</i> (Coleoptera: Curculionidae) và sâu đục trái, <i>Tirathaba</i> sp. (Lepidoptera: Pyralidae) gây hại trên cây dừa tại tỉnh Bến Tre	Lê Văn Vàng	2016-2017
27	Xây dựng và khảo nghiệm quy trình quản lý tổng hợp bệnh héo rũ (<i>Fusarium oxysporum</i>) và thối gốc (<i>Phytophthora nicotianae</i>)	Nguyễn Thị Thu Nga	2017-2018
28	Khảo sát và ứng dụng biện pháp sinh học phòng trừ bệnh đốm đen trên trái đậu phộng do tuyến trùng tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu	Nguyễn Thị Thu Nga	2017-2019
29	Nghiên cứu biện pháp tổng hợp, phòng trị bệnh cháy lá trên cây hành lá ở tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thu Nga	2017-2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
30	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Lê Minh Tường	2018-2020
31	Ứng dụng biện pháp sinh học trong quản lý dịch hại trên khoai lang tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Lê Minh Tường	2020
32	Đề án Hậu Giang Xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Nguyễn Công Thuận	01/2021-01/2021
33	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá chạch lửa	Phạm Thanh Liêm	01/2021-12/2022
34	Nghiên cứu sản xuất sản phẩm Cider và trà túi lọc từ bưởi Năm Roi và cam Sành tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Mười	05/2021-04/2023
35	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản và sản xuất giống cá sát sọc	Nguyễn Văn Triều	01/2021-12/2023
36	Đánh giá thực trạng sản xuất và xây dựng chuỗi giá trị Xoài tứ quý tại huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Cẩm Hường	01/2021-01/2023
37	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá heo nước ngọt ở tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
38	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá chạch đồng ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Hoàng Thanh	03/2021-03/2022
39	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh trong giải pháp nâng cao tỉ lệ sống và chất lượng lươn đồng giai đoạn ương giống tại tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
40	Mô hình thử nghiệm cá hô trong lồng bê trên hồ Se San 4, huyện Ia Hrai tỉnh Kon Tum	Lam Mỹ Lan	08/2021-08/2023
41	Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Huỳnh Văn Đà	10/2021-05/2022
42	Nghiên cứu giải pháp kiểm soát bệnh do vi bào tử trùng EHP và bệnh phân trắng gây ra trên tôm nuôi nước lợ	Đặng Thị Hoàng Oanh	06/2021-11/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
43	Quan trắc môi trường, kiểm kê đa dạng sinh học và đề xuất các biện pháp bảo tồn tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ năm 2021	Nguyễn Thanh Giao	11/2021-01/2022
44	Cải thiện đặc tính phèn canh tác lúa tại xã Hòa Tiến bằng chế phẩm vi sinh dạng lỏng	Nguyễn Quốc Khương	06/2021-12/2021
45	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng khẩu phần và chế biến nguồn thức ăn tại chỗ cho bò thịt tại tỉnh Trà Vinh	Hồ Thanh Thâm	11/2021-11/2023
46	Lập bản đồ quản lý đất và cây trồng theo quy hoạch phân vùng thổ nhưỡng	Trần Văn Dũng	04/2021-12/2021
47	Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị từ con tôm ở Bến Tre	Trần Thanh Trúc	11/2021-05/2023
48	Ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp với trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Hứa Thái Nhân	09/2021-08/2023
49	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Hậu Giang	Quan Minh Nhựt	02/2021-07/2022
50	Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Quan Minh Nhựt	05/2021-04/2022
51	Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm từ cam sành	Huỳnh Xuân Phong	10/2021-09/2023
52	Nghiên cứu chế biến, bảo quản một số sản phẩm đóng hộp và sữa từ hạt đậu phộng tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Công Hà	12/2021-12/2023
53	Nghiên cứu giải pháp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Nguyễn Thùy Trang	12/2021-05/2023
54	Đánh giá tác động của đề án quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm hàng nông sản xuất nhập khẩu trước và sau khi thực hiện	Nguyễn Văn Nhiều Em	01/2021-01/2021
55	Nghiên cứu một số giải pháp kỹ thuật và thị trường nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả mô hình chăn nuôi dê lấy sữa tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thiết	01/2021-12/2023

Bảng 5: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2017 đến nay

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1.	Mở rộng giáo dục Công tác Xã hội chuyên nghiệp	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2016 - 31/03/2017	Đại học Washington, Hoa Kỳ
2.	Xây dựng hệ thống học phần chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2016 - 01/12/2018	Trường Đại học Roma, Ý
3.	Tăng cường năng lực nghiên cứu và cải tiến cấp quốc gia tại Việt Nam (ENHANCE)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/2/2016 - 01/10/2018	Đại học Alicante, Tây Ban Nha
4.	Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thể hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/09/2020	Trường Đại học Kyushu, Nhật Bản
5.	Số hoá di sản văn hoá phi vật thể Đông Nam Á bằng các kỹ thuật hoạt hình dựa trên dữ liệu hỗn tạp cao chiều (AniAge)	TS. Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông	1/1/2016 - 01/01/2020	Chương trình Horizon, Ủy ban Châu Âu
6.	Phân tích kinh tế và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất các nông sản xoài, bắp lai, đậu nành và mè ở ĐBSCL	TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2016 - 01/03/2017	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARI), Nhật Bản
7.	Đánh giá tác động xây dựng năng lực dài hạn: Phân tích sơ bộ từ kinh nghiệm	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	của dự án Aquafish (Aquafish-PCIA)				
8.	Đánh giá hiệu quả của N-butyl thiophosphoric triamide (NBPT) và dicydiamide (DCD) lên chuyển hóa của Urea-N”	TS. Dương Minh Viễn	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 30/11/2016	Công ty Solvay, Singapore
9.	Đánh giá ảnh hưởng của sản phẩm LP20 lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/9/2016 - 01/12/2017	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
10.	"Xây dựng khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh được lên men (Fermented Total Mixed Ration - FTMR) và ảnh hưởng của FTMR đến khả năng sinh trưởng và năng suất của bò từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 01/02/2018	Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD)
11.	Cải thiện an ninh sản phẩm thủy sản, dinh dưỡng gia đình và thương mại thông qua nuôi trồng thủy sản bền vững tại Campuchia và Việt Nam (Aquafish-Snakehead)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
12.	Quản lý nước và mặn để cải thiện sản xuất nông nghiệp	TS. Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/10/2016 - 01/03/2018	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
13.	Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Phan Trung Hiền	Khoa Luật	1/11/2016 - 01/03/2018	Tổ chức Land Equity International Pty, Ltd. (LEI), đại diện cho Tổ chức Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Tổ chức Bảo tồn Đời sống Hoang dã (trong Hợp phần Dự án Quản trị đất đai vùng Mekong (MRLG))
14.	Nghiên cứu tái sử dụng bã cà phê sau khi sử dụng làm phân bón hữu cơ sạch cho canh tác nông nghiệp hữu cơ tại ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	15/02/2016 - 01/11/2017	The World Academy of Sciences (TWAS)
15.	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2016 - 30/03/2017	SEARICE, Philippines
16.	Nghiên cứu giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng cách bổ sung dầu dừa trong phần của dê nuôi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Đông	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
17.	Ảnh hưởng của hành lá (<i>Allium fistulosum</i> L.) trong khẩu phần	Bùi Thị Lê Minh	Khoa Nông nghiệp &	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	lên hiệu suất đáp ứng miễn dịch của gà địa phương và hoạt tính kháng khuẩn của chiết xuất hành lá		Sinh học Ứng dụng		
18.	Ảnh hưởng của bổ sung cám với lục bình và phụ phẩm cá Tra lên năng suất tăng trưởng của ngỗng	TS. Phạm Tấn Nhã	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
19.	Sử dụng bắp ủ chua làm nguồn thức ăn cho bò thịt trong cộng đồng dân tộc Khmer	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
20.	Nghiên cứu xử lý protein thủy phân từ nước thải phụ phẩm cá Tra để tối ưu hoá năng suất và khẩu phần của gà ở nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
21.	Sử dụng hèm rượu thay thế một phần khẩu phần của gà địa phương đang tăng trưởng	PGS. TS. Bùi Xuân Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
22.	Ảnh hưởng của bổ sung probiotic lên năng suất tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và hiệu quả kinh tế của heo cai sữa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Thị Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
23.	Study on application of biological control agents for management of	Lê Văn Vàng	Khoa Nông Nghiệp	2018	JICA (Nhật)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	important insect pests and diseases in paddy fields in the Mekong delta of Vietnam				
24.	Xây dựng cơ sở hạ tầng đơn giản cho việc hợp tác để tiếp cận dữ liệu tiên tiến (SCICADA).	Hồ Lệ Thi	Khoa Nông Nghiệp	2018-2019	Quỹ Giáo dục Việt Nam, Đại học Virginia và Đại học Thủy Lợi
25.	Hệ thống canh tác cải thiện độ phì nhiêu đất cho sản xuất lúa bền vững vùng ĐBSCL, Việt Nam (VLIR-TEAM)	PGS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2019	Đại học Ghent, Bỉ
26.	Phát triển các kỹ thuật giúp giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp tại ĐBSCL	PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiêm	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2020	JIRCAS, Nhật Bản
27.	Quy hoạch sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng phục hồi cấp nông hộ, tỉnh Bạc Liêu	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	15/11/2016 - 30/11/2017	CCAFS-SEA, Philippines
28.	Nâng cao chất lượng nuôi tôm ở mô hình nhỏ lẻ ở miền Nam, Việt Nam	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2016 - 1/3/2017	Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản
29.	Sử dụng công nghệ enzym trong khẩu phần ăn của cá điêu hồng lai	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/1/2017 - 30/10/2017	Kerry Ingredients and Flavours Ltd., Ireland
30.	Dự án thử nghiệm quy hoạch không gian vùng ven biển dựa vào hệ sinh thái tại Cà Mau, Việt Nam	TS. Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/5/2016 - 1/3/2017	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Thái Lan

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
31.	Nghiên cứu khoa học, dịch tài liệu, và hội thảo khoa học về kinh tế tài nguyên và môi trường do tổ chức Kinh tế và Môi trường Đông Nam Á	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/3/2015 - 31/7/2017	EEPSEA – WorldFish, Philippines
32.	Các lựa chọn nước uống trong bối cảnh ô nhiễm thạch tín ở ĐBSCL	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/6/2015 - 1/6/2017	EEPSEA – WorldFish, Philippines
33.	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/7/2017 - 1/6/2022	The University of Liege, Bỉ
34.	Nghiên cứu hiệu quả của phân Poly4 đối với đặc tính hóa học và sinh học đất và năng suất lúa ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	16/5/2017 - 31/5/2018	Công ty Sirius Minerals Plc, Anh
35.	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2017 - 30/3/2018	SEARICE, Philippines
36.	Mạng lưới quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ và tri thức tại Việt Nam	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Trường Đại học Cần Thơ	1/5/2017 - 1/10/2019	Trường Đại học Brussel, Bỉ
37.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2017	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/5/2017 - 1/12/2017	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution, Hoa Kỳ
38.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2017 - 1/6/2018	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong				Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
39.	Chiến lược truyền thông và quảng bá thông tin của kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biển đổi khí hậu	30/1/2017 - 30/1/2018	Quỹ Stichting IHE Delft, Hà Lan
40.	Quản lý hệ thống số liệu và phổ biến kết quả nghiên cứu (AquaFish-Data)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2017 - 1/2/2018	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
41.	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/1/2017 - 1/12/2019	Trường Đại học Toulouse III Paul Sabatier, Pháp
42.	Lập kế hoạch sử dụng đất để đạt được các mục tiêu Aichi và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại tỉnh Đồng Tháp	TS. Dương Văn Ni	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	7/9/2017 - 30/3/2018	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)
43.	Bảo quản sầu riêng tươi	Tổng Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/12/2017 - 1/1/2018	Công ty Tupperware, Bỉ
44.	Nâng cao tính bền vững của hệ thống tôm - lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (giai đoạn 2)	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/6/2017 - 31/10/2019	ACIAR, Úc
45.	Ảnh hưởng của LP20 lên khả năng đề kháng bệnh	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/8/2018	House Wellness Foods

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	streptococcosis của cá điêu hồng				Corporation, Nhật Bản
46.	Nghiên cứu tận dụng nguồn phế phẩm glycerol trong quá trình sản xuất biodiesel	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huê	Khoa Khoa học Tự nhiên	13/10/2015 - 31/3/2017	Osaka Prefecture University, Nhật Bản
47.	Thích ứng và đổi mới sáng tạo của nghề nuôi thủy sản vùng Mekong (Aquadapt-Mekong)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/10/2017 - 1/9/2020	IDRC, Canada
48.	Đánh giá tính khả thi của quy hoạch sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	15/1/2018 - 15/1/2019	Global Greengrants Fund, Hoa Kỳ
49.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2018	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/2/2018 - 1/12/2018	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution, Hoa Kỳ
50.	Đánh giá an toàn vệ sinh thực phẩm đường phố tại thành phố Cần Thơ	Tổng Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/6/2019	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển
51.	Nghiên cứu khía cạnh xã hội ở các khu tái định cư do biến đổi khí hậu ở ĐBSCL, Việt Nam	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2018 - 1/12/2019	Trường Đại học Macquarie, Sydney, Úc
52.	Phát triển các giải pháp khí sinh học bền vững từ sinh khối ở ĐBSCL, Việt Nam: Các lựa chọn và trở ngại cho việc làm	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	Khoa Kinh tế	1/11/2017 - 31/3/2019	SEARCA, Philippines

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	tăng sử dụng sinh khối của nông dân và nông hộ nhằm giảm phát thải khí nhà kính và chi phí năng lượng				
53.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá tra giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
54.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá trê giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
55.	Phát triển chương trình đào tạo về đảm bảo dinh dưỡng và phát triển thủy sản bền vững (SSNS)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/11/2020	Viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Thái Lan
56.	Đánh giá ảnh hưởng của tảo Isochrysis lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Nguyễn Văn Hòa	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/7/2018	Công ty Proviron G. Gilliotstraat, Bỉ
57.	Đánh giá hiệu quả của phân bón KC1510-12 trên sinh trưởng và phát triển của cây lúa	PGS. TS. Trần Văn Dũng	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/12/2018	Koppert Biological Systems, Hà Lan
58.	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/7/2018 - 1/4/2019	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)				tế (CIAT), Colombia
59.	Nghiên cứu bảo tồn nơi ở và nguồn lợi của giống cá thòi lòi <i>Periophthalmodon</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Đinh Minh Quang	Khoa Sư phạm	1/8/2018 - 1/1/2021	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển
60.	Các vấn đề quan ngại trong dự án hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/7/2018 - 1/9/2018	Trung tâm Bảo tồn và phát triển tài nguyên nước (WARECOD) và Oxfam
61.	Hỗ trợ xây dựng chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu ở thành phố Cần Thơ, Việt Nam	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	13/8/2018 - 30/9/2018	Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI), Hàn Quốc
62.	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về môi liên hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2018 - 1/12/2020	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust), Đức
63.	Nghiên cứu đậu nành lên men làm thức ăn cho nuôi cá lóc thương phẩm (dự án CJ-FSM cá lóc)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/8/2018 - 1/8/2019	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc
64.	Tối ưu mô phỏng thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe tiên tiến bằng phương pháp Monte Carlo và lấy mẫu Gibbs	Thầy Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/9/2018 - 1/3/2019	ARMINES, Pháp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
65.	Ảnh hưởng của bổ sung bột thịt vụn cá Tra thủy phân và men vi sinh và acid hữu cơ trong khẩu phần lên nấng suất sinh trưởng và sức khỏe của heo con sau cai sữa ở ĐBSCL Việt Nam	Cô Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp	1/3/2018 - 1/12/2018	MEKARN, Thụy Điển
66.	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2018 - 30/12/2018	SEARICE, Philippines
67.	Không gian sáng chế Đại Học Cần Thơ	GS. Hà Thanh Toàn	Trường Đại học Cần Thơ	1/6/2018 - 1/4/2019	Trường Đại học Bang Arizona, Hoa Kỳ
68.	Đánh giá dài hạn các điều kiện sinh thái - Xã hội trong nguy cơ thay đổi nguồn tài nguyên nước và sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (Giai đoạn 1: 2018-2019)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/12/201 - 15/3/2019	Đại học Temple, Hoa Kỳ
69.	Phát triển chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Phân tử và Vật liệu theo định hướng nghiên cứu (MOMA)	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	Khoa Khoa học Tự nhiên	15/1/2019 - 14/1/2022	Đại học KU Leuven (Bỉ)
70.	Hợp tác xây dựng mô hình liên kết giữa các trường đại học và công nghiệp	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/9/2018 - 31/3/2020	Hội đồng Anh
71.	Tập huấn phương pháp đốt có kiểm soát và giám sát sự thay đổi môi trường tự nhiên do đốt có kiểm soát lớp thực bì khu	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	12/2/2019 - 30/7/2019	Tổ chức Worldwide Fund of Nature (WWF) tại Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	vực bãi ăn của Sếu Đầu Đỏ, Vườn Quốc Gia Tràm Chim				
72.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra giống ương vèo ao	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods
73.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá điêu hồng nuôi bè	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods
74.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 2)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/5/2018 - 31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
75.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2019	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/3/2019 - 1/12/2019	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution
76.	Sự chuyển đổi nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á: Những thay đổi trong canh tác lúa từ năm 1995 đến 2018	TS. Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2019 - 31/12/2019	Trung tâm Trao đổi Văn hóa Kỹ thuật Đông –Tây
77.	Đánh giá dài hạn các điều kiện sinh thái - Xã hội trong nguy cơ thay đổi nguồn tài nguyên nước và sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long,	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/5/2019 - 30/6/2019	Đại học Temple, Hoa Kỳ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Việt Nam (Giai đoạn 2)				
78.	Nghiên cứu về các giải pháp can thiệp dưới tác động của biến đổi khí hậu đến đồng bằng ven biển (Living Detas)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/5/2019-1/5/2024	Đại học Newcastle
79.	Đa dạng cây trồng trên nền đất lúa trong điều kiện nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2019 - 1/9/2024	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc (ACIAR)
80.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 3, CSIRO PALUMCA)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/3/2019-31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
81.	Hướng đến Cấp nước thích nghi với Biến đổi khí hậu khu vực Tây Nam vùng Đồng bằng sông Cửu Long – WaterWorX	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2019 - 31/12/2019	Công ty Cấp nước Vitens Evidé Hà Lan (VEI)
82.	Cải thiện chất lượng sầu riêng trong quá trình bảo quản, pha 2	PGS. TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	2/1/2019 - 30/9/2019	Công ty Tupperware, Bỉ
83.	Tối ưu hóa công nghệ khí sinh học sử dụng sinh khối SubProM cho nông hộ phục vụ thương mại hóa	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
84.	Cải thiện bếp khí sinh học có hiệu suất đốt cao, sử dụng được áp suất khí thấp, và khí	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	đốt không khói và không mùi hôi				
85.	Ảnh hưởng của Prophorce SR130 và Prophorce AC 299 lên hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng trưởng của cá điêu hồng <i>Oreochromis spp</i> (SR130)	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/6/2019 - 1/12/2019	Công ty PERSTOP WASPIK BV, Hà Lan
86.	Mạng lưới hợp tác các Trường Đại học (VLIR - Network) (Giai đoạn 2) Chương trình mạng lưới hợp tác đào tạo dựa trên nghiên cứu về Khoa học sinh học Thực phẩm ở Việt Nam	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Trường Đại học Cần Thơ	1/1/2019 - 31/12/2022	Trường Đại học Gent
87.	Phát triển nông nghiệp bền vững vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam và vùng đồi núi ở Nhật Bản dựa trên các hoạt động cộng đồng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên chất thải sinh học	TS. Nguyễn Công Thuận	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/11/2019 - 1/5/2021	Trường Đại học Shizuoka
88.	Thử nghiệm Zymgrow trên tôm thẻ	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2019 - 1/12/2020	Công ty TNHH Virbac
89.	Tối ưu và nghiên cứu sử dụng các trường hợp mô phỏng để thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2019 - 1/9/2020	ARMINES

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
90.	Thương mại hóa nuôi trồng thủy sản bền vững (CAST)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2019 - 1/12/2020	Trường Đại học Kansas State (KSU)
91.	Thử nghiệm sản xuất thức ăn có bổ sung <i>Lactobacillus plantarum</i> HK L-137 lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giai đoạn giống ương vèo trong ao	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/1/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods
92.	Thực hiện mô hình trình diễn hệ thống nuôi trồng Thủy sản tiên tiến cho Giáo dục, nghiên cứu và phát triển	GS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	1/2/2020 - 1/12/2020	Công ty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam
93.	Nghiên cứu hỗn hợp Probiotic cải thiện tăng trưởng, tăng cường miễn dịch hệ vi sinh vật ruột và cải thiện môi trường nước nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (ShrimpCJ20)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2021	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc
94.	Ảnh hưởng của AQUATIV lên sức khỏe của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa Thủy sản	1/4/2020 - 1/12/2020	Công ty SPF SAS (Diana Aqua)
95.	Phát triển vaccine cho cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) nuôi thương phẩm	PGS. TS. Từ Thanh Dung	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2023	Công ty TNHH KMP Singapore

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
96.	Ảnh hưởng bổ sung Lactobacillus plantarum HK L-137 vào thức ăn lên tăng trưởng và tăng cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/2/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods
97.	Nghiên cứu cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein khác nhau lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i>	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/2/2021	Công ty Evonik Nutrition & Care GmbH, Đức
98.	Quản lý bền vững vùng biển và ven biển	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	15/1/2020 - 14/1/2023	Trường Đại học Bremen
99.	Quan hệ đối tác hỗ trợ lâu dài của Hiệp hội nước Hà Lan cho vùng đồng bằng sông Cửu Long (Blue Dragon Program)	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/1/2022	Hiệp hội nước Hà Lan
100.	Các giải pháp bền vững trong nuôi trồng thủy sản ven biển ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/5/2020 - 15/6/2020	Đại học Queensland, Úc
101.	Nghiên cứu sử dụng Oxy già H ₂ O ₂ trong nuôi tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i> (ShrimpH ₂ O ₂)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2020 - 1/12/2020	Công ty Evonik Resource Efficiency GmbH

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
102.	Khảo sát phù sa và chất lượng nước sông Mekong	PGS. TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/12/2020	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution
103.	Nghiên cứu trữ lượng trấu tại các tỉnh Tây Nam sông Hậu làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện tại Hậu Giang	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	5/8/2020 - 30/11/2020	Công ty phát triển năng lượng điện
104.	Thúc đẩy năng lực ứng phó biến đổi khí hậu thông qua tiếp cận nhiều bên (dự án ACMA)	Th.S. Nguyễn Minh Quang	Khoa Sư phạm	10/8/2020 - 31/12/2020	Viện Quản lý Đông-Tây Hoa Kỳ (EWMI)
105.	Tác động kinh tế xã hội của Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các chiến lược thích ứng - GEMMES VN	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2020 - 1/11/2020	IRD
106.	Nâng cao kiến thức về ảnh hưởng của COVID 19 và tạm ngừng xuất khẩu gạo đến khả năng chống chịu và chiến lược ứng phó của nông dân trồng lúa trong việc ứng phó với những hiện tượng sốc của thế giới	TS. Hứa Hồng Hiếu	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/9/2020 - 31/8/2021	Đại học New England
107.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp	17/6/2020 - 31/12/2020	Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới quốc tế (CIAT)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
108.	Nghiên cứu thực nghiệm cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein thấp lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i> (đề tài Tôm chân trắng-Dinh dưỡng)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/9/2020 - 1/9/2021	Công ty Evonik Operations GmbH, Đức
109.	Sáng kiến đại dương đô thị tại Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/9/2020 - 31/12/2020	Trường Đại học Georgia, Hoa Kỳ
110.	Inow Asia: Phát triển các chương trình đào tạo sáng tạo đa cấp độ cho các chuyên ngành mới về nguồn nước ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	15/1/2021 - 14/1/2024	Đại học Girona
111.	Đánh giá sự tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) khi cho ăn thức ăn có bổ sung axit amin khác nhau	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/11/2020 - 1/11/2021	Công ty Evonik Operations GmbH
112.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2020 - 1/10/2021	ARMINES
113.	Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	24/12/2020 - 30/3/2021	GIZ
114.	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/4/2020 - 1/4/2021	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)				Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
115.	Đánh giá khả năng tạo khí sinh học của bùn thải ao nuôi tôm công nghiệp kết hợp với các nguồn sinh khối thực vật có sẵn tại tỉnh Tiền Giang	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	4/12/2020 - 28/2/2021	Công ty TNHH Yuko Việt Nam
116.	Nghề nghiệp và quan điểm về nghề nghiệp của sinh viên đang học tại Đại học Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	Khoa Phát triển nông thôn	24/11/2020 - 31/3/2021	Viện nghiên cứu kinh tế các nước đang phát triển, Tổ chức Thương mại hải ngoại Nhật Bản (IDE-JETRO)
117.	Xây dựng kế hoạch và thiết lập chuỗi lúa gạo (SRP) nông hộ nhỏ bền vững ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Hồng Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/7/2021 - 31/12/2024	ACIAR và SUNRISE
118.	Khảo sát chất lượng nước Sông Mekong	TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2021 - 1/12/2021	Viện nghiên cứu Hải dương học Wood Hole (Hoa Kỳ)
119.	Khảo sát phân bón trên cây trồng và sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 31/3/2021	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARIV)
120.	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	TS. Nguyễn Thanh Giao	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
121.	Xây dựng chứng chỉ sản phẩm thân thiện đất ngập nước cho	ThS. Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường &	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	cộng đồng địa phương nhằm ứng phó với các mối đe dọa từ biến đổi khí hậu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng		Tài nguyên Thiên nhiên		Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
122.	Hệ thống giáo dục mới quản lý chất thải xanh để tái chế và bảo vệ môi trường ở châu Á (GREENUS)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2021 - 1/1/2023	Đại học Sapienza Rome (Ý)
123.	Hãy để nó trôi, để nó giữ, để nó phát triển	TS. Trần Văn Tỷ	Khoa Công nghệ	1/12/2020 - 1/3/2021	Đại sứ quán Hà Lan tại Việt Nam
124.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung acid béo mạch ngắn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn, và hệ tiêu hóa của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>)	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/12/2020 - 1/10/2021	Tập đoàn JEFO, Canada
125.	Đánh giá khả năng chống chịu với lũ lụt của cộng đồng tại thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	10/3/2021 - 31/12/2023	Quỹ Z Zurich
126.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung butyric acid trong thức ăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>) (gọi tắt là đề tài BUTYRATE)	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/3/2021 - 1/8/2021	Nutrispices Ltd., Victory Nutrition Ltd., Viet Nam, Guangdong VTR Bio-tech Co. Ltd., Tien Viet Thai Ltd.
127.	Ảnh hưởng bổ sung vi khuẩn xử lý nhiệt <i>Lactobacillus plantarum</i> (HK - L137) vào thức ăn lên	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/3/2021 - 1/9/2022	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá lóc (<i>Channa striata</i>) nuôi vèo (Đề tài HK - L137 cá lóc vèo)				
128.	Hỗ trợ nuôi cá bản địa nước ngọt cho Campuchia (đề tài KTN cá bản địa)	GS. TS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	1/10/2019 - 1/9/2021	Trường Đại học Auburn, Hoa Kỳ
129.	Thích ứng với khí hậu ở ĐBSCL: Sự cân nhắc giữa các cấp quản trị	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	13/5/2021 - 31/7/2021	Đại học Canberra, Úc
130.	Chương trình Đô thị đại dương (Urban Ocean program) - Giai đoạn đánh giá GAP, công cụ đánh giá các cơ hội (Opportunity Assessment Tool)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	24/5/2021 - 30/8/2021	Global Resilient Cities Network
131.	Nâng cao khả năng phục hồi của cộng đồng vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của các rủi ro nguồn nước và biến đổi khí hậu (CoRe)	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 30/9/2021	Viện Môi trường Stockholm
132.	Suy giảm nguồn tài nguyên nước dưới đất và sụt lún mặt đất tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/6/2021 - 31/12/2021	Tổ chức doanh nghiệp Hà Lan
133.	Rạp hát số tiếng Anh	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	Khoa Ngoại ngữ	1/5/2021 - 1/12/2021	Hội đồng Anh tại Việt Nam
134.	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về mối liên	PGS. TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 30/9/2021	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở ĐBSCL, Việt Nam (Giai đoạn mở rộng)				
135.	Phát triển thủ lĩnh khởi nghiệp xanh trong mạng lưới các trường đại học ở Đông Nam Á (ANGEL)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/1/2021 - 30/10/2021	Đại học Công nghệ Malaysia
136.	Điều chế silicate vô định hình có diện tích bề mặt cao từ tro trấu bằng quy trình ECO	PGS. TS. Hồ Quốc Phong	Khoa Công nghệ	1/7/2021 - 1/12/2021	Viện Công nghệ Công nghiệp Hàn Quốc (Korea Institute of Industrial Technology, KITECH)
137.	Tư vấn phát triển thủy sản bền vững (gọi tắt là KSU thủy sản)	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/1/2021 - 1/6/2022	Trường Đại học Kansas State (KSU)
138.	Đánh giá dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm: kênh thực phẩm trực tuyến	PGS.TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 1/10/2023	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS, Thụy Điển)
139.	Think or Sink: Trục quan hóa trữ lượng nước dưới đất và sụt lún nhằm nâng cao nhận thức và chính sách ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/2/2021 - 1/2/2023	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học Ứng dụng Hà Lan (Netherlands Organization for Applied Scientific Research, TNO)
140.	Phân tích nhu cầu các chiến lược tổng hợp quản lý rủi ro tài nguyên nước khu vực	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 1/3/2022	Trường Đại học Southampton, Anh

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	ASEAN trong điều kiện khí hậu không ổn định (COP26)				
141.	Các rào cản, công nghệ, thách thức và sự chấp thuận về mặt xã hội trong lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Asian	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2021 - 31/1/2022	Trường Đại học Malaya, Malaysia
142.	Chương trình đọc và thảo luận sách tại Điểm hẹn Hoa Kỳ ở Trung tâm Học liệu - Trường Đại học Cần Thơ	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/11/2021 - 31/10/2022	Tổng Lãnh sự Quán Hoa Kỳ
143.	Thúc đẩy hành động chống lại rác thải nhựa trên biển ở Châu Á và Thái Bình Dương (CounterMEASURE II)	GS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/9/2021 - 15/10/2021	Trường Đại học Mae Fah Luang
144.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2021 - 31/3/2022	ARMINES
145.	Góc Văn hóa ASEAN tại các trường đại học	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/9/2021 - 30/4/2022	AUNILLO (kinh phí do quỹ Hội nhập ASEAN-Nhật Bản JAIF)
146.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 31/1/2022	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
147.	Nghiên cứu sản phẩm đậu nành lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2021 - 31/5/2022	Công ty TNHH Nguyên liệu Thức ăn Chăn

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)				nuôi CJ Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM
148.	[SOILRICE] Cải thiện chất lượng đất và năng suất lúa bằng cách áp dụng luân canh và cải tạo hữu cơ ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Khoa Nông nghiệp	1/1/2020 - 31/12/2021	Đại học Ghent
149.	[Oxfam] Xây dựng năng lực và sự tham gia của thanh niên trong quản lý nước	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2021 - 31/3/2021	Oxfam Australia
150.	Các thách thức xã hội, chính trị và kinh tế đối với quá trình khử cacbon	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	27/10/2021 - 25/3/2022	University of Northumbria at Newcastle

Bảng 6. Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (từ 2026-2021)

TT Chương trình nghiên cứu khoa học	
I Lĩnh vực nông nghiệp	
1	Thu thập, đánh giá và phát triển các nguồn tài nguyên thực vật (lúa, các cây trồng khác, cây làm thức ăn gia súc...)
2	Ứng dụng công nghệ di truyền, chọn giống và nuôi cấy tế bào trên các giống lúa mới và các giống cây trồng khác nhằm nâng cao chất lượng và khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu và stress môi trường
3	Thu thập, đánh giá và phát triển các giống vật nuôi bản địa
4	Phát triển kỹ thuật quản lý cây trồng tổng hợp (ICP) để cải thiện chất lượng sản phẩm và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (ưu tiên cây lúa, đậu nành, bắp)
5	Nghiên cứu sử dụng đất bền vững
6	Ứng dụng kỹ thuật phân tử phát hiện và nhận biết các tác nhân gây bệnh trên động vật ở ĐBSCL
7	Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật sau thu hoạch cho những sản phẩm có nguồn gốc từ cây lúa, cây trồng và nông sản khác ở ĐBSCL

TT Chương trình nghiên cứu khoa học

- 8 Phát triển thực phẩm giá trị gia tăng từ sản phẩm nông nghiệp và phụ phẩm nông nghiệp ở ĐBSCL
- 9 Nghiên cứu những tác nhân gây bệnh trong thực phẩm và vi khuẩn kháng thuốc
- 10 Ứng dụng công nghệ di truyền và chọn giống trên các giống gia súc, gia cầm mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu và stress môi trường
- 11 Nghiên cứu bệnh và côn trùng gây hại và phát triển các công nghệ bảo vệ thực vật
- 12 Nghiên cứu các phương pháp xử lý sinh học các nguồn đất có vấn đề ở ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu
- 13 Cải thiện hệ thống chăn nuôi để nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm
- 14 Nghiên cứu vi sinh vật và phát triển nguồn dược liệu điều trị bệnh động vật
- 15 Máy nông nghiệp
- 16 Mô phỏng vật liệu với cấu trúc nano - ứng dụng trong nông nghiệp

II Lĩnh vực thủy sản

- 17 Biến đổi khí hậu: tác động và thích ứng trong nuôi trồng và khai thác thủy sản
- 18 Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản
- 19 Phát triển công nghệ xanh trong nuôi trồng thủy sản
- 20 Cải tiến chất lượng sản phẩm khai thác và nuôi trồng
- 21 Nghiên cứu ứng dụng hóa sinh và hóa - dược trong nuôi trồng thủy sản
- 22 Quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản và nghề cá
- 23 Phát triển và ứng dụng công nghệ kỹ thuật và công nghệ thông tin trong thủy sản
- 24 Kinh tế - xã hội và quản lý nghề cá

III Lĩnh vực môi trường

- 25 Nghiên cứu các kỹ thuật nhằm xử lý ô nhiễm đất, nước và không khí trong bối cảnh cụ thể của ĐBSCL
 - 26 Nghiên cứu các thay đổi của hệ thống canh tác nhằm hỗ trợ giảm thiểu chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (bao gồm cả khí nhà kính)
 - 27 Giám sát nguồn tài nguyên nước và đất
 - 28 Phân tích và mô hình hóa nguồn tài nguyên nước và đất
 - 29 Đánh giá những thay đổi của biến đổi nông nghiệp - sinh thái bởi sự đe dọa của phát triển tại chỗ và biến đổi khí hậu
 - 30 Phân tích hiệu quả kinh tế của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên
-

TT Chương trình nghiên cứu khoa học

- | | |
|----|---|
| 31 | Nghiên cứu các chiến lược giảm thiểu các tác động của thiên tai đến nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cấp nước (bao gồm cả các ngành công nghiệp và đô thị) |
| 32 | Nghiên cứu lập kế hoạch và cơ chế quản lý của khu vực nông thôn, thành thị và khu công nghiệp nhằm giảm thiểu chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (bao gồm cả khí nhà kính) |
| 33 | Nghiên cứu các giải pháp để bảo vệ đa dạng sinh học hiện có và nguồn tài nguyên thiên nhiên |
| 34 | Nghiên cứu tính khả thi về kinh tế - xã hội của các giải pháp áp dụng giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu |
| 35 | Nghiên cứu độ ổn định của các hệ thống canh tác khác nhau trong bối cảnh xuất hiện các sự kiện thời tiết khắc nghiệt và hủy hoại môi trường |
| 36 | Nghiên cứu các chiến lược áp dụng sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hủy hoại môi trường |
-

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; Và nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới, tỷ lệ trình độ sau đại học gần 96%.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT-XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau đại học tham gia chính. Thống kê 5 năm qua cho thấy hoạt động NCKH đã góp phần đào tạo được hơn 300 thạc sĩ.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường từ nguồn kinh phí sự

nghiệp KH&CN và nguồn kinh phí chương trình, dự án nước ngoài đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 7 là tổng hợp danh mục các thiết bị trên 1 tỷ đồng phục vụ cho đào tạo, NCKH của Trường. Hiện nay, Trường còn đang chuẩn bị đưa vào hoạt động trong năm 2022 hai tòa nhà Công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm trong khuôn khổ Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ, với tổng vốn đầu tư 105,9 triệu USD.

Bảng 7: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động + BIG DYE	P/N 627-0040;S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026; PC P4-3GHz; 17" Dell,	Mỹ	2005	2006	3.801,20
6	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590,	Mỹ	2005	2006	1.085,67
7	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0; 1000; 120; 19"; Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
8	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
9	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình hệ thống bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
10	Microwave Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz,	Đức	2006	2007	1.249,67
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng-lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng,	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối hệ thống làm lạnh, Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
13	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E, Monitor LCD 17", Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80
14	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5modul (truyền động; trộn; P4-80G)	Đức	2007	2008	1.084,65
15	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	Bao gồm 35 modul	Đức	2007	2008	1.157,00
16	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO, Hệ thống đo nồng độ, Hệ thống đo dòng chảy, Màn hình LCD cỡ lớn, Máy tính cá nhân (xách tay)	Đức	2007	2008	1.617,00
17	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
18	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
19	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
20	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử iCE3500	Atomic absorption Spectroscopy iCE3500	UK	2009	2010	1.274,35
21	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
22	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm; đầu dị; máy tính; máy in; Phần mềm	Mỹ	2010	2011	1.098,50
23	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm; Đầu dị; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50
24	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhouse	Mỹ	2011	2012	2.080,80
25	Hệ thống sắc ký lỏng U-3000 HPLC	12modul: Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển; 8056283	Mỹ	2011	2012	1.043,17

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
26	Hệ thống sắc ký khí TraceGC131	máy; bơm; đầu dị; Máy tính; in; Phần mềm hệ thống điều khiển, 712100876	Đức	2011	2012	2.187,00
27	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử Shimadzu	AA-7000; gồm 7 modul và phần mềm, A30925000046	Nhật Bản	2013	2013	1.135,00
28	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	TB PT Bruker D8 ADVANCE+MT+MI, 13110-1057	Đức	2012	2013	5.500,00
29	Thiết bị phân tích CNS-CNS analyzer (Thermo Fisher Scientific FLASH 2000 NCS+ MAS200R)		Đức	2016	2017	1.673,83
30	Nhiệt lượng kế và phụ kiện IKA C6000	Measuring range max 40000J; Temperature measurement resolution 0.0001K; Working temp 22-30độC	Đức	2018	2019	1.279,30
31	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
32	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
33	Hệ thống phân tích nguyên tố Euro Vector EA3000	230V +/-10%, 50Hz, 1kW	Ý	2018	2019	1.361,80
34	Máy đo thể năng màng tế bào Analytik Jena M-20V	Intensity variable; Min, max wavelength 302nm; Filter width 200nm; Filter depth 200nm	Mỹ	2018	2019	1.237,50

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
35	Hệ thống đo quang hợp di động PP Systems Ciras-3	CO2 range 0-10000umol, H2O range 0-75mmol; 1 Leaf chamber fluorometer; 1 CO2 injector system; 1 co2 tank connector block	Mỹ	2018	2019	1.101,45
36	Máy phân tích chất lượng sữa Foss MilkoScan Mars	Measuring range 0-48% fat, 0-6% protein, 0-50% total solids, 12% SNF, 0-6% lactose	Đan Mạch	2018	2019	1.249,50
37	Bộ lưu trữ gốc HPE 3PAR StoreServ 8200	Processors: 2 x 6-core 2.2GHz Total Cache up to 832GB Flash Cache: Support up to 830GB (768GiB)	Trung Quốc	2018	2019	1.320,00
38	Thiết bị chuyển mạch HPE switch 10504	Switch type 1Gb, 10Gb, 40Gb, 100Gb; 24ports 1/10GBASE-T Module; 48 ports 1/10 GbE SFP+Module; Maximum network connection ports support 192-port 1Gbps	Trung Quốc	2018	2019	2.376,00
39	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storage Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00
40	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storage Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00
41	Thiết bị lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	TB lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	Malaysia	2020	2020	1.447,26
	Tổng cộng					72.191,39

2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/146-muc-hoc-phi-nam-hoc-2223.html>.

Tùy theo kế hoạch học tập, khi quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ do Nhà trường chi trả.

NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.6. Các nội dung khác

2.6.1. Đề án 89

Trường ĐHTC có 7 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn trong danh mục các ngành đào tạo và Trường được tham gia Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030 (Đề án 89), chi tiết ở Bảng 8.

Bảng 8: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Ghi chú
1	Bảo vệ thực vật	9620112	Theo quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	
3	Khoa học đất	9620103	
4	Nuôi trồng thủy sản	9620301	
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	Theo quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Công nghệ sinh học	9420201	
7	Môi trường đất và nước	9440303	

Chi tiết về học bổng hỗ trợ và kết quả xét duyệt theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

2.6.2. Danh mục ngành phù hợp trình độ tiến sĩ

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức đối với 20 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được thể hiện ở Bảng 9.

Bảng 9: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học đất, Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi, Bệnh học thủy sản, Thủy sản, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
3	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y, Phát triển nông thôn. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
4	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Sinh thái học, Vi sinh vật học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm, Dinh dưỡng, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa hữu cơ, Hóa vô cơ, Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
6	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học dữ liệu, Quản lý công nghệ thông tin, Quản lý hệ thống thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật máy tính, Toán tin, Cơ sở toán học cho tin học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
7	Hóa hữu cơ	Hóa học	Hóa hữu cơ	Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Kỹ thuật hóa học, Khoa học môi trường, Sinh học thực nghiệm, Hóa sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Dược học, Công nghệ thực phẩm, Khoa học y sinh, Dược lý và độc chất, Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược liệu-Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất, Dinh dưỡng. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
8	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật, Di truyền và chọn giống cây trồng; Khoa học đất. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
9	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông, Lâm nghiệp, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm Sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật Hóa học, Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm khoa học tự nhiên, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Mỏ địa chất, Địa lý môi trường, Khoa học về trái đất, Địa chất học, Địa lý, Hệ thống nông nghiệp chuyên ngành Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
10	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại, Tài chính - ngân hàng; Bảo hiểm, Kế toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Phát triển nông thôn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế xây dựng, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật rada-dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
12	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Sư phạm Tiếng Anh	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Ngôn ngữ Anh. Các ngành thuộc nhóm ngành cấp III (81401) có chuyên ngành phù hợp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
13	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Hải dương học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Khí tượng thủy văn, Khí tượng và khí hậu học, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa chất học, Lâm sinh, Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Đô thị học, Cấp thoát nước, Sinh thái học, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên rừng, Địa lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường chuyên ngành Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý đô thị và công trình. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Sinh thái học, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Nông học, Thủy sinh vật học, Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
15	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị kinh doanh; Chăn nuôi; Bảo vệ thực vật; Khoa học đất; Hệ thống nông nghiệp; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản; Lâm nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
16	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Kinh tế nông nghiệp, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý, Xây dựng, Luật hiến pháp và hành chính, Quy hoạch vùng đô thị, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Phát triển nông thôn, Lâm sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
17	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Bảo hiểm, Khoa học quản lý.
18	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp.	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
19	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý kỹ thuật, Thiên văn học, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử, Cơ học, Quang học, Vật lý địa cầu, Hóa lý thuyết và hóa lý, Khoa học vật liệu, Khoa học tính toán. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
20	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường và các ngành khác theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

2.6.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);
- b) Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- c) Bằng tốt nghiệp thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- d) Bằng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- e) Bảng điểm thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- f) Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- g) Lý lịch khoa học (01 bản chính theo mẫu);
- h) Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- i) Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- j) Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);

k) Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 3 tháng);

l) Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc đối chiếu);

m) 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đối với trường hợp thí sinh tốt nghiệp thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

n) Đề cương nghiên cứu tổng quát (07 quyển, theo mẫu);

o) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu);

p) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng hơn 224 ha bao gồm 3 Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và 1 Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m² (Bảng 10).

Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính khoa, nơi làm việc của các bộ môn và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của khoa. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các khoa còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho khoa trực tiếp quản lý

Bảng 10: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2021) của Trường

Nội dung	DVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.249.773,47	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
2. Giảng đường, hội trường, phòng học *			
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	396	
2.2. Tổng diện tích	m ²	59.889.30	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch*			
3.1. Số phòng	phòng	15	
3.2. Tổng diện tích	m ²	830.94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.795.00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y*			
5.1. Số phòng	phòng	141	
5.2. Tổng diện tích	m ²	54.640.00	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	m ²	10.945.89	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.330	
7.2. Tổng diện tích	m ²	73.020.60	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

Ghi chú: (*) là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090 m²) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh,

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở Phụ lục 3.

3.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Giảng viên, học viên có thể truy cập các cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

Bảng 11: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=https://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access
16.	OARE	Liên Hiệp	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
		Quốc (UN)		
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

2.2. Điều kiện giảng viên

Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành năm 2022 được thể hiện ở Phụ lục 4.

2.3. Kiểm định chất lượng

2.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

2.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

- Theo tiêu chuẩn AUN-QA: có 13 chương trình đào tạo trình độ đại học đạt chuẩn chất lượng theo AUN-QA (9 CTĐT đã có giấy chứng nhận).

- Theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT: đạt 08 chương trình (đã có giấy chứng nhận đối với 3 CTĐT, trong đó có 01 CTĐT trình độ thạc sĩ);

- Theo tiêu chuẩn quốc tế ABET: đánh giá thử 02 chương trình đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021.

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

 

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

(Kèm theo Đề án tuyển sinh tiến sĩ năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German Test DaF language certificate	Test DaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu

PL2.1. Ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), mã ngành: 9140111 – Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Cải tiến và thay đổi chương trình (Curriculum innovations/ Change)	PGS. TS. Trịnh Quốc Lập	2
2	Tiếp cận phát triển tài liệu dạy học dựa trên nhiệm vụ từ góc độ văn bản (Text-driven approach to materials development)	TS. Nguyễn Văn Lợi	1
3	Các mô hình và phương pháp học tập chuyên môn cho giáo viên (Models/Approaches for teachers' professional learning)	PG.TS. Trịnh Quốc Lập	1
4	Các mô hình và phương pháp phát triển chuyên môn cho giáo viên (Models/ Approaches for teachers' professional development)	PGS.TS. Nguyễn Bửu Huân	1
		TS. Nguyễn Duy Khang	1
5	Tác động của phương pháp giảng dạy nhìn từ góc độ văn hóa và xã hội (Effects of teaching methods from socio-cultural perspective)	TS. Nguyễn Văn Lợi	2
6	Dạy học kết hợp (Blended learning)	PGS. TS. Phương Hoàng Yến	1
7	Sự tự chủ của người học; Hệ thống tư duy của người học/ Trí thông minh đa diện (Learner autonomy; Learner mindset/ Multiple Intelligences)	TS. Phan Thị Tuyết Vân	1
		TS. Nguyễn Bửu Huân	1
8	Đánh giá thay thế (Alternative assessment)	PGS. TS. Phương Hoàng Yến	1

PL2.2. Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành: 9340101 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
I	Quản trị các yếu tố đầu vào và tổ chức sản xuất		
1	Phân tích chuỗi cung ứng sản phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	5
2	Tổ chức liên kết trong sản xuất theo hướng chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế (Global-GAP)	PGS.TS. Huỳnh Việt Khải	
3	Chất lượng cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp	TS. Phan Anh Tú	
4	Quản trị văn hóa doanh nghiệp	PGS. TS Võ Văn Dứt	
5	Phân tích cấu trúc – vận hành – kết quả thị trường của các hàng hóa/dịch vụ	TS. Ngô Mỹ Trân	
II	Quản trị tài chính		
1	Tổ chức và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh	5
	Quản lý thị trường tài chính các tổ chức trung gian phi ngân hàng	PGS. TS Võ Văn Dứt TS. Phan Anh Tú	
3	Quản trị các dịch vụ định giá, môi giới thị trường bất động sản	TS. Ngô Mỹ Trân	
4.	Quản trị tài chính các doanh nghiệp	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	
5	Thị trường tài chính quốc tế	PGS.TS. Lê Long Hậu	
III	Quản trị tiêu thụ và Marketing		
1	Hệ thống bán lẻ	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi TS. Nguyễn Quốc Nghi TS. Phan Anh Tú PGS. TS. Võ Văn Dứt TS. Ngô Mỹ Trân	6
2	Marketing địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp kinh doanh		
3	Phát triển thương hiệu sản phẩm Việt Nam		
4	Internet và marketing quốc tế ở các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam		
5	Nhận thức và thái độ của người tiêu dùng về internet marketing/thương mại điện tử		
6	Phát triển thương mại điện tử trong doanh nghiệp		
IV	Quản trị chiến lược và cạnh tranh		

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1.	Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa	PGS.TS. Mai Văn Nam	6
2.	Xây dựng chiến lược marketing xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam	TS. Phan Anh Tú	
3.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam trong môi liên hệ kinh doanh	PGS.TS. Võ Văn Dút	
4	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI	TS. Ngô Mỹ Trân	
5	Phân tích môi trường kinh doanh và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	
6	Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC) trong quản trị chiến lược tại doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	
V	Nghiên cứu xu hướng thị trường		
1	Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Lê Khương Ninh TS. Lê Tấn Nghiêm	4
2	Thị trường cạnh tranh của các doanh nghiệp	PGS.TS. Mai Văn Nam	
3	Thất bại thị trường và vai trò điều tiết của nhà nước	TS. Nguyễn Quốc Nghi	
4	Phát triển dịch vụ khách hàng trong thị trường nội địa và xuất khẩu	PGS.TS. Võ Văn Dút	

PL2.3. Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 9340201 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
I	Tài chính doanh nghiệp		4
1	Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS. TS. Trương Đông Lộc PGS. TS. Lê Long Hậu TS, Khu Thị Phương Đông	
2	Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp		
3	Tín dụng thương mại của doanh nghiệp		
4	Chính sách tài trợ và giá trị công ty		
II	Tài chính hành vi		4
5	Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc	
6	Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính	PGS.TS. Phan Đình Khôi	
7	Tác động qua lại giữa các thị trường tài chính	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	
8	Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa	PGS.TS. Lê Long Hậu	
III	Tài chính phát triển		4
9	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Phan Đình Khôi	
10	Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia	PGS. TS. Lê Khương Ninh	
11	Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế	PGS. TS. Võ Thành Danh	
12	Chính sách lãi suất và tăng trưởng	PGS. TS. Mai Văn Nam	
IV	Tài chính vi mô		4
13	Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức	PGS.TS. Lê Khương Ninh	
14	Đánh giá tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của người dân	PGS.TS. Trương Đông Lộc	
15	Đánh giá hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô	PGS.TS. Phan Đình Khôi	
16	Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn	TS. Khu Thị Phương Đông	
V	Tài chính công		3
17	Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân	PGS. TS. Trương Đông Lộc	
18	Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài	PGS. TS. Võ Thành Danh	

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
19	Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng	
VI	Quản trị ngân hàng thương mại		7
20	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS. TS. Trương Đông Lộc PGS. TS. Phan Đình Khôi PGS. TS. Lê Long Hậu TS, Khưu Thị Phương Đông	
21	Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II		
22	Chính sách đổi mới hệ thống NHTM		
23	Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của các NHTM		
24	Ứng dụng công nghệ số vào quản trị ngân hàng NHTM		
25	Động cơ hợp tác giữa NHTM và công ty công nghệ tài chính (Fintech)		
26	Tái cấu trúc hệ thống NHTM		

PL2.4. Ngành Vi sinh vật học, mã ngành: 9420107 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
2	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
3	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
4	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga PGS.TS. Nguyễn Minh Chơn	1
14	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
15	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
17	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
18	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
20	Tuyển chọn vi khuẩn có khả năng hình thành biofilm từ sữa bò tươi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong,	1
21	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose từ ruột mối đất ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
22	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn cố định đạm cho cây lúa trên mô hình kiến tạo hệ sinh thái lúa tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
23	Ứng dụng thực khuẩn thể thay thế kháng sinh trong phòng trị bệnh thủy sản	TS. Trương Thị Bích Vân	1
24	Ứng dụng thực khuẩn thể thay thế kháng sinh trong phòng trị bệnh thủy sản	TS. Trương Thị Bích Vân	1
25	Ứng dụng các hợp chất thiên nhiên phòng trị bệnh Virus đốm trắng trên tôm	TS. Trương Thị Bích Vân	
26	"Nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Acinetobacter baumannii</i> phân lập từ bệnh phẩm đường hô hấp được định danh và làm kháng sinh đồ tại khoa xét nghiệm bệnh viện Đa khoa Thành phố Cần Thơ năm 2021 – 2022"	PGS.TS. Trần Đỗ Hùng PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân	2

PL2.5. Ngành Công nghệ sinh học, mã ngành: 9420201 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Nghiên cứu tầm soát và tiêu chuẩn hoá các cao thuốc từ dược liệu tiềm năng có tác dụng kháng oxy hoá, kháng viêm, hạ lipid máu	PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Vân	1
2	Ứng dụng Công nghệ Sinh học trong Chọn tạo giống hoa màu	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	2
3	Nghiên cứu tuyển chọn cây dược liệu giàu polyphenol và flavonoid ứng dụng hỗ trợ điều trị các bệnh lý liên quan hội chứng chuyển hóa	PGS. TS. Đái Thị Xuân Trang	1
4	Xác định DNA mã vạch đặc trưng của giống cây trồng (cây ăn trái, cây dược liệu), nấm bản địa	TS. Đỗ Tấn Khang	2
5	Nghiên cứu đa dạng và mối quan hệ phát sinh của các loài giun đất ở Tây Nguyên dựa trên dẫn liệu hình thái và phân tử (DNA barcode)	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	1
6	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
7	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
8	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
9	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
	Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
10	Nghiên cứu công nghệ trồng và nhiệt đới hóa các loại nấm ôn đới có giá trị kinh tế cao	TS. Đỗ Tấn Khang PGS.TS. Trần Nhân Dũng	
11	Sự đa dạng của cỏ đuôi phụng (<i>Leptochloa</i> spp) và cỏ lồng vực (<i>Echinochloa</i> spp) liên quan đến tính kháng thuốc trừ cỏ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga PGS.TS. Nguyễn Minh Chon	1
12	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga PGS.TS. Nguyễn Minh Chon	1
13	Khảo sát các chất có hoạt tính sinh học từ nấm men vùng nước mặn	PGS.TS. Nguyễn Minh Chon TS. Huỳnh Xuân Phong	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
14	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
15	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
17	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
18	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
19	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
20	Ứng dụng các hợp chất thiên nhiên phòng trị bệnh Virus đốm trắng trên tôm	TS. Trương Thị Bích Vân	

Ghi chú: Các hướng nghiên cứu thuộc Lĩnh vực Khoa học sự sống có sự giao thoa; với mức chuyên sâu tùy thuộc vào từng ngành (Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học)

PL 2.6. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán, mã ngành: 9440103 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Vật lý hạt cơ bản và Vũ trụ học	PGS.TS. Nguyễn Thanh Phong TS. Lê Thọ Huệ	3
2	Vật lý tính toán: - Mô phỏng cấu trúc vật liệu thấp chiều bằng phương pháp MD và DFTB - Nghiên cứu tính chất điện tử vật liệu thấp chiều bằng phương pháp DFT, DFTB	TS. Huỳnh Anh Huy	2
3	Tính toán, mô phỏng các hệ vật liệu thấp chiều cấu trúc nano, linh kiện quang điện tử.	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	3
4	Nghiên cứu tính chất quang-điện tử của vật liệu thấp chiều ứng dụng trong linh kiện bán dẫn và khoa học đời sống	TS. Đặng Minh Triết	2
6	Electronic features of graphene and penta-graphene	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	1
7	External electric field modification on 2D material	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	
8	Optical Absorption spectra of graphene nanoribbons The natural influence of vacancy on 2D materials	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	1

PL 2.7. Ngành Hóa hữu cơ, mã ngành: 9440114 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Ứng dụng mạng lưới phân tử GNPS trong phân tích thành phần hóa học và khảo sát hoạt tính sinh học của dược liệu ở khu vực ĐBSCL	TS. Hà Thị Kim Quy	1
2	1/ Nghiên cứu các quá trình hấp phụ và cơ chế tăng cường phổ tán xạ Raman bề mặt (SERS) của các hợp chất hữu cơ bởi các hạt nano kim loại 2/ Khảo sát tính chất quang điện tử và khả năng vận chuyển điện tích của các chất bán dẫn hữu cơ	PGS.TS. Phạm Vũ Nhật	2
3	- Tổng hợp hữu cơ (nghiên cứu phương pháp tổng hợp và tổng hợp dẫn xuất dị vòng; Khảo sát hoạt tính sinh học của các dẫn xuất đặc biệt là hoạt tính kháng ung thư). - Tổng hợp các sản phẩm sinh học (nhiên liệu sinh học, chất hoạt động bề mặt sinh học).	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	2
4	- Phân lập, xác định cấu trúc, khảo sát hàm lượng hợp chất tự nhiên trong nấm, dược liệu, hướng ức chế enzyme α -glucosidase, lipase. - Tách chiết hợp chất tự nhiên có hoạt tính kháng khuẩn, kháng ung thư trong các cây dược liệu, nấm, sinh vật biển và ứng dụng.	PGS.TS. Tôn Nữ Liên Hương	2
5	- Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng kháng oxi hóa, bảo vệ gan, giảm lipid huyết, ức chế enzyme xanthine oxidase, enzyme tyrosinase, - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học của các cây có tinh dầu. - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng nông nghiệp, thủy sản như kháng khuẩn, kháng nấm gây bệnh trên cây trồng và động vật thủy sản, chất dẫn dụ trong nông nghiệp.	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tuấn	2
6	- Tổng hợp hữu cơ các dẫn xuất dị vòng, sàng lọc hoạt tính sinh học. - Ứng dụng mô hình mô tả docking phân tử trong định hướng thiết kế thuốc	TS. Trần Quang Đệ	1
7	- Tương tác giữa tế bào và bề mặt vật liệu (Interactions between cells and surfaces)	PGS.TS. Hồ Quốc Phong	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
	- Màng polymer (polymer menbrane) - nhiên liệu sinh học (Biofuel) - Xúc tác (Catalysis) - vật liệu y sinh (Biomedical materials)		
8	- Tổng hợp vật liệu nano ứng dụng trong phóng thích - Nghiên cứu trích ly hợp chất tự nhiên ứng dụng trong ngành da thẩm mỹ - Nghiên cứu xử lý hợp chất hữu cơ bền	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	2
9	Hướng nghiên cứu: Tổng hợp, phân lập hợp chất thiên nhiên, cơ chế miễn dịch học, vật liệu dẫn truyền thuốc tương thích sinh học. Đề tài: Đánh giá hoạt tính kháng viêm và thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hợp chất từ Sa sâm nam (<i>Launaea sarmentosa</i>) ứng dụng trong điều trị viêm nhiễm Thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hoạt chất chống ung thư	TS. Nguyễn Quốc Châu Thanh	1
10	Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý các chất nhuộm và chất kháng sinh của vật liệu khung cơ-kim có cấu trúc tương tự Zeolites (ZIFs)	PGS. TS. Đặng Huỳnh Giao	1

PL 2.8. Ngành Môi trường đất và nước, mã ngành: 9440303 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu và quản lý tổng hợp tài nguyên đa dạng sinh học	PGs. Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts. Lê Tấn Lợi PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang TS. Đặng Minh Quân	2
2	Chất lượng môi trường đất, nước, chỉ thị sinh học, đánh dấu sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Nguyễn Xuân Hoàng PGs. Ts. Ngô Thụy Diễm Trang PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Kim Lavane Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng Ts. Trần Sỹ Nam TS. Đặng Minh Quân Ts. Nguyễn Thanh Giao	3
3	Quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và môi trường thích ứng biến đổi khí hậu	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Lê Việt Dũng PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs. Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Trần Văn Tỷ Ts. Trần Minh Thuận PGs. Ts. Võ Quốc Tuấn PGs. Ts. Nguyễn Thị Hồng Điệp PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ Ts. Nguyễn Thanh Giao Ts. Trương Chí Quang Ts. Phan Kiều Diễm Ts. Huỳnh Vương Thu Minh Ts. Lâm Văn Thịnh Ts. Nguyễn Công Thuận Ts. Trần Thị Kim Hồng	4
4	Các giải pháp công nghệ trong cải thiện môi trường đất nước	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công Ts. Nguyễn Xuân Hoàng PGs. Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs. Ts. Ngô Thụy Diễm Trang	4

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
		PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs. Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Kim Lavane Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng Ts. Trần Sỹ Nam	
5	Thể chế - Chính sách về môi trường đất và nước	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí Ts. Đặng Kiều Nhân PGs Ts. Phan Trung Hiền PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ	2

PL 2.9. Ngành Hệ thống thông tin, mã ngành 9480104 – Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Hệ thống thông tin thông minh: Hệ thống gợi ý; Hệ hỗ trợ ra quyết định; Hệ thống quản lý tri thức.	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Nguyễn Thanh Hải	2
2	Hệ thống thông tin ngữ nghĩa	TS. Trần Công Án PGS. TS. Võ Văn Tài	1
3	Khai phá quan điểm, phân tích cảm xúc.	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp TS. Nguyễn Thanh Hải	1
4	Kho dữ liệu, Phân tích dữ liệu, Nghiệp vụ thông minh (Business intelligence)	TS. Nguyễn Hữu Hòa TS. Nguyễn Thanh Hải PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS. TS. Võ Văn Tài	1
5	Phân tích dữ liệu lớn, đa chiều, phức tạp. Hệ thống quản lý tri thức lớn	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Nguyễn Thanh Hải	2
6	Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	PGS.TS. Phạm Nguyên Khang TS. Trương Quốc Bảo	1
7	Xử lý dữ liệu đa phương tiện	TS. Phạm Thế Phi TS. Trương Quốc Bảo TS. Phạm Thị Ngọc Diễm TS. Trần Hoàng Việt	1
8	Nhận dạng, phân loại và tìm kiếm ảnh theo nội dung. Xử lý ảnh 3D, text, audio	PGS.TS. Phạm Nguyên Khang PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Nguyễn Thanh Hải	2
9	Biến động quần thể; dữ liệu liên kết mở; phương pháp kết hợp; mô phỏng theo ô-tô-mát tế bào (cellular automata), đa tác tử.	PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp	1
10	Xử lý ngôn ngữ dấu hiệu và ngôn ngữ tự nhiên	PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn	1
11	Quản lý và cấp phát tài nguyên trên nền điện toán đám mây	TS. Trần Công Án TS. Thái Minh Tuấn	1
12	An toàn và bảo mật thông tin, Bảo mật Cơ sở tri thức và Blockchain, IOT	TS. Thái Minh Tuấn	1

PL 2.10. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, mã ngành 9520216 – Lĩnh vực Kỹ thuật

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
2	Điều khiển dựa trên khai phá dữ liệu và Hệ chuyên gia	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
3	Tự động hóa	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
4	Điều khiển dựa trên nền tảng IoTs	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
5	Điều khiển trong kỹ thuật y sinh	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
6	Điều khiển, nhận dạng môi trường bằng thông tin hình ảnh và thị giác máy tính	Trương Quốc Bảo, TS.	1
7	Hệ thống giao thông thông minh	Trương Quốc Bảo, TS.	2
8	Xây dựng các ứng dụng giám sát và điều khiển thông minh	Lương Vinh Quốc Danh, TS.	2
9	Xử lý ảnh	Nguyễn Chánh Nghiệm, TS.	1
10	Giải pháp đánh giá không phá hủy nông thủy sản dựa trên thông tin phổ khả kiến, hồng ngoại, cận hồng ngoại	Nguyễn Chánh Nghiệm, TS.	2
11	Công nghệ chế tạo máy	Nguyễn Văn Cương, TS.	2
12	Nông nghiệp chính xác	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1
13	Điều khiển chuyển động các hệ cơ học	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1
14	Điều khiển robot	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1

PL 2.11. Ngành Công nghệ thực phẩm, mã ngành 9540101 –Lĩnh vực Sản xuất và chế biến

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS⁽¹⁾	Số lượng NCS có thể nhận
1	Nghiên cứu khả năng trích các hợp chất có hoạt tính sinh học từ rau, đậu, củ, quả ứng dụng trong chế biến thực phẩm	GS.TS. Hà Thanh Toàn	2
2	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	GS.TS. Nguyễn Văn Mười PGS. TS. Trần Thanh Trúc	2
3	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1 1
4	Ứng dụng kết hợp các kỹ thuật trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm (chứa các hợp chất sinh học) từ các nguồn nông sản và cây dược liệu.	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	2
5	Động học biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
6	Phát triển sản phẩm mới với giá trị gia tăng từ nguồn nông sản phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
7	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
8	Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
9	Nghiên cứu biện pháp nâng cao giá trị của protein từ nông sản và phụ phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
10	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm chức năng từ nông sản	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
11	Nghiên cứu chế biến và ứng dụng tinh bột biến tính từ lương thực (ngũ cốc và củ) có tính chất chức năng khác nhau vào các sản phẩm thực phẩm	PGS. TS. Nhan Minh Trí	1
12	Nghiên cứu chế biến và bảo quản các sản phẩm giá trị gia tăng từ lương thực (ngũ cốc, củ) và các phụ phẩm	PGS. TS. Nhan Minh Trí	1
13	Xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển sản phẩm từ mật ong	PGS.TS. Trần Thanh Trúc	1
14	Nghiên cứu ảnh hưởng giống gạo đến tính chất chức năng và chất lượng sản phẩm chế biến	PGS. TS. Nhan Minh Trí	1
15	Nghiên cứu phát triển sản phẩm plant-based proteins	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
16	Nghiên cứu khai thác các 'sản phẩm đồng hành' (co-products, phụ phẩm) của ngành chế biến rau quả, ngũ cốc	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1

PL 2.12. Ngành Khoa học đất, mã ngành 9620103 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
2	Nhận diện các dòng vi sinh có ích trong đất phèn ĐBSCL phục vụ cho nâng cao phì nhiêu đất.	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
3	Đặc điểm lý hóa học và hình thái phẫu diện đất phèn theo mối quan hệ vùng sinh thái ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
4	Nghiên cứu vi hình thái đất phục vụ phân loại và đánh giá đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
5	Ảnh hưởng của các kỹ thuật canh tác đến quần thể vi sinh vật đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
6	Sử dụng vi khuẩn tổng hợp bio-surfactant để tăng hữu hụng sinh học và khả năng phân hủy sinh học của độc chất hữu cơ trong đất	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
7	Dùng biện pháp hóa học kết hợp vi sinh để thúc đẩy tốc độ phân hủy rom rạ tại chỗ đồng ruộng	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
8	Vi khuẩn nội sinh và đất vùng rễ để gia tăng được tính của cây dược liệu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
9	Dùng vi khuẩn chịu mặn để gia tăng khả năng chống chịu cây trồng khi trồng trên đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
10	Tuyển chọn vi khuẩn <i>Rhizobium</i> sp. chịu mặn để ứng dụng trong canh tác cây họ đậu làm thức ăn cho gia súc trên vùng đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
11	Dùng vi khuẩn hòa tan Calci trong đất để gia tăng pH đất trong cải tạo đất bạc màu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
12	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
13	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất bị xâm nhiễm mặn và khô hạn vùng ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
14	Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp hạn chế, phục hồi tài nguyên đất bạc màu ở ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
15	Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	TS. Trần Bá Linh	1
16	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân	TS. Trần Bá Linh	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng.		
17	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	TS. Trần Bá Linh	1
18	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trên đất trồng cây ăn trái	TS. Trần Bá Linh	1
19	Ảnh hưởng của cân bằng dinh dưỡng khoáng đến năng suất và chất lượng của nông sản canh tác trên đất phù sa.	Gs. Ts. Ngô Ngọc Hưng	1
20	Quản lý độ phì nhiêu đất cho canh tác cây trồng hữu cơ	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1
21	Quản lý và sử dụng đất bền vững cho sản xuất nông nghiệp vùng chịu ảnh hưởng bởi hạn, mặn	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1

PL 2.13. Ngành Chăn nuôi, mã ngành 9620105 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu sử dụng chất béo và protein trong khẩu phần dê, cừu.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
2	Nghiên cứu các mức độ dưỡng chất trong khẩu phần ở bò thịt cao sản.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
3	Nghiên cứu các giáp pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở bò.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
4	Nghiên cứu sử dụng khẩu phần phối trộn hoàn toàn (Total Mixed Ration, TMR) để nâng cao năng suất của dê, cừu	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
5	Nghiên cứu các giáp pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
6	Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
7	Nghiên cứu mức dưỡng chất hợp lý để nâng cao năng suất dê sữa và dê thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
8	Ứng dụng các chỉ thị phân tử trong chọn và nhân đàn các dòng gà thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
9	Nghiên cứu chọn tạo dòng cút năng suất sinh sản cao thích nghi với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
10	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng phù hợp cho năng suất cao ở các dòng gia cầm chọn lọc thích nghi với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
11	Nghiên cứu ứng dụng một số thảo dược trong cải thiện năng suất sinh trưởng và phòng một số bệnh trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
12	Ứng dụng marker phân tử trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng vật nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
13	Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật (dùng làm thức ăn gia súc)	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
14	Quản lý dinh dưỡng và cải tiến năng suất vật nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
15	Ảnh hưởng của bổ sung thức ăn nhằm giảm khí thải nhà kính và tăng chất lượng thịt trên dê và cừu	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	2
16	Ứng dụng hệ vi sinh vật dạ cỏ trên nguồn chất xanh khó tiêu làm thức ăn cho gia súc nhai lại	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	1
17	Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
18	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
19	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của dê	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
20	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao sản lượng và chất lượng trứng của gà tre	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
21	Phân lập và tuyển chọn các dòng vi khuẩn probiotics sử dụng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
22	Nghiên cứu các giải pháp chế biến, bảo quản và sử dụng các nguồn phụ phẩm công nông nghiệp làm nguồn thức ăn chăn nuôi bò/dê ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm	1
23	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng thịt/sữa của gia súc nhai lại	TS. Lâm Phước Thành	1
24	Đánh giá sự hydro hóa acid béo dạ cỏ và tích lũy của các acid béo có lợi trong thịt/sữa của bò và dê	TS. Lâm Phước Thành	2
25	Ứng dụng công nghệ sinh học tiên tiến trong giảm stress nhiệt và nâng cao năng suất, chất lượng thịt/sữa của bò và dê	TS. Lâm Phước Thành	1
26	Ứng dụng công nghệ Omics trong nghiên cứu cải tiến dinh dưỡng và năng suất của gia súc nhai lại	TS. Lâm Phước Thành	1
27	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất và hạn chế sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính trên dê	TS. Trương Thanh Trung	1
28	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất tăng trưởng và sinh sản trên thỏ	TS. Trương Thanh Trung	1
29	Xử dụng nguồn dược liệu sẵn có ở địa phương trong chăn nuôi gia cầm nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm	TS.GVC. Phạm Tấn Nhã TS. Phạm Ngọc Du	1

PL 2.14. Ngành Khoa học cây trồng, mã ngành 9620110 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng	PGS.TS. Lê Vĩnh Thúc	3
	- Cây dược liệu		
2	Nghiên cứu sinh lý cây trồng	GS.TS. Lê Văn Hòa	2
3	Cơ sở sinh lý ra hoa cây trồng	GS.TS. Trần Văn Hâu	2
4	Sinh lý- Sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi	PGS.TS. Phạm Phước Nhẫn	1
5	Nghiên cứu vi sinh vật trên cây trồng	TS. Nguyễn Quốc Khương	3
6	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm Cây rau	TS. Võ Thị Bích Thủy	1
7	Công tác chọn giống lúa	TS. Huỳnh Kỳ	1
8	Nghiên cứu chọn tạo và phục tráng các giống lúa mùa địa phương	PGS. TS. Lê Việt Dũng	1

PL 2.15. Ngành Bảo vệ thực vật, mã ngành 9620112 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây lúa	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	1
2	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây trồng cạn.	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	
3	Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
4	Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
5	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
6	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
7	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
8	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	1
9	Ứng dụng tính đối kháng thực vật (<i>Allelopathy</i>) và chất đối kháng thực vật (<i>Allelochemical</i>) trong phòng trừ sinh học cỏ dại bằng độc tố thực vật	TS. Hồ Lệ Thi	1
10	Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp cỏ dại	TS. Hồ Lệ Thi	1
11	Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ bệnh hại trên cây trồng	TS. Lê Thanh Toàn	1
12	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học trong quản lý côn trùng gây hại cây trồng	Ts. Trịnh Thị Xuân	1
13	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
14	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
15	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
16	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1

PL 2.16. Ngành Kinh tế nông nghiệp, mã ngành 9620115 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Sự vận hành của các thị trường nông sản	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS. TS. Huỳnh Trường Huy	2
2	Phân tích sinh kế nông hộ	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Lê Tấn Nghiêm TS. Tống Yên Đan	2
3	Lao động và việc làm nông thôn	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS. TS. Nguyễn Hữu Đăng TS. Lê Tấn Nghiêm	2
4	Đánh giá các mô hình sản xuất của nông hộ	PGS. TS. Mai Văn Nam TS. Nguyễn Tuấn Kiệt PGS. TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS. TS. Huỳnh Việt Khải TS. Khổng Tiến Dũng	3
5	Vấn đề tài nguyên môi trường trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Khổng Tiến Dũng PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Huỳnh Việt Khải TS. Ngô Thị Thanh Trúc	2
6	Sự vận hành của thị trường tài chính nông thôn	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS. TS. Phan Đình Khôi	2
7	Các vấn đề về thể chế, chính sách, dự án trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.	PGS. TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Huỳnh Việt Khải PGS.TS. Phạm Lê Thông	2
8	Phân tích chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng nông sản	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
9	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Khổng Tiến Dũng	2
10	Rủi ro trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS. TS. Huỳnh Việt Khải TS. Khổng Tiến Dũng.	2
11	Nghiên cứu phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn	PGS.TS. Phạm Lê Thông TS. Khổng Tiến Dũng	2

PL 2.17. Ngành Phát triển nông thôn, mã ngành 9620116 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	PGs.Ts. Mai Văn Nam	2
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	
		Gs.Ts. Võ Quang Minh	
		PGs.Ts. Nguyễn Hiếu Trung	
		PGs.Ts. Văn Phạm Đăng Trí	
2	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	PGs.Ts. Dương Ngọc Thành	3
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	
		PGs.Ts. Mai Văn Nam	
		PGs.Ts. Nguyễn Phú Sơn	
		Ts. Võ Hồng Tú	
3	Tổ chức và định chế trong nông nghiệp, nông thôn	Ts. Nguyễn Thùy Trang	1
		PGs.Ts. Nguyễn Ngọc Đệ	
		Ts. Nguyễn Thanh Bình	
		Ts. Võ Văn Tuấn	
		Ts. Trần Thị Phụng Hà	
		PGs.Ts. Đào Ngọc Cảnh	
4	Chuỗi cung ứng/chuỗi giá trị nông sản	Ts. Trần Quốc Nhân	1
		PGs.Ts. Nguyễn Phú Sơn	
		Ts. Võ Hồng Tú	
5	Đào tạo nghề và việc làm nông thôn	Ts. Nguyễn Thùy Trang	1
		PGs.Ts. Dương Ngọc Thành	
6	Hệ thống nông nghiệp bền vững, nông nghiệp tuần hoàn và sinh thái môi trường	PGs.Ts. Huỳnh Trường Huy	3
		Ts. Đặng Kiều Nhân	
		Ts. Vũ Anh Pháp	
		Ts. Nguyễn Hồng Tín	
		Pgs.Ts. Huỳnh Quang Tín	
		Ts. Nguyễn Thành Tâm	
7	Phát triển doanh nghiệp vừa - nhỏ và thị trường nông thôn	PGs.Ts. Nguyễn Duy Càn	1
		PGs.Ts. Nguyễn Phú Sơn	
8	Sinh kế và phát triển cộng đồng nông thôn	PGs.Ts. Dương Ngọc Thành	1
		Ts. Võ Văn Tuấn	
		PGs.Ts. Huỳnh Quang Tín	
		Ts. Nguyễn Thanh Bình	
9	Kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản	PGs.Ts. Nguyễn Duy Càn	1
		PGs.Ts. Nguyễn Phú Sơn	
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		Ts. Trần Quốc Nhân	
		Ts. Võ Hồng Tú	
10	Chính sách nông nghiệp, nông thôn và liên kết vùng	Ts. Võ Văn Tuấn	1
		PGs.Ts. Nguyễn Văn Sánh	
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		Ts. Đặng Kiều Nhân	

PL 2.18. Ngành Nuôi trồng thủy sản, mã ngành 9620301 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài cá (lươn, cá tra)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài tôm nước lợ (tôm sú, thẻ,...)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương PGS. TS. Võ Nam Sơn	1
2	Đánh giá một số đặc điểm sinh lý, miễn dịch, kháng bệnh và ương giống dòng tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) chịu mặn	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
3	Nghiên cứu ảnh hưởng của pH thấp (nước phèn), độ mặn và hàm lượng oxy hòa tan thấp đến một số đặc điểm sinh lý và tăng trưởng của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) và lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>)	GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương TS. Nguyễn Thị Kim Hà PGS. TS. Huỳnh Trường Giang	1
4	Nghiên cứu các mô hình nuôi thủy sản nước ngọt bền vững ở vùng ĐBSCL	PGS. TS. Lam Mỹ Lan PGS. TS. Dương Nhựt long	1
5	Nghiên cứu môi trường, quản lý chất lượng nước trong hệ thống nuôi thủy sản (tôm biển + cá tra)	PGS. TS. Huỳnh Trường Giang PGS. TS. Trương Quốc Phú	1
6	Nghiên cứu prebiotics, probiotics và synbiotics ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS. Huỳnh Trường Giang, PGS. Phạm Thị Tuyết Ngân, GS. TS. Vũ Ngọc Út	1

PL 2.19. Ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, mã ngành 9640102 – Lĩnh vực Thú y

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Khảo sát đặc điểm dịch tễ các bệnh truyền nhiễm động vật và khả năng đáp ứng miễn dịch của động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	2
2	Nghiên cứu bệnh nội khoa động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	1
3	Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của chủng vi khuẩn <i>Salmonella</i> phổ biến trên vật nuôi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
4	Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Salmonella</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
5	Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>E. coli</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
6	Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của vi khuẩn <i>Riemerella anatipestifer</i> gây bệnh bại huyết trên vịt	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
7	Dịch tễ học bệnh cầu trùng gà tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp khống chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
8	Dịch tễ học bệnh giun tròn ở dê tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp khống chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
9	Nghiên cứu tình hình nhiễm ngoại ký sinh trùng trên chó tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp phòng trừ	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
10	Nghiên cứu bệnh sản khoa trên bò và biện pháp điều trị	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
11	Nghiên cứu bệnh trên động vật do virus gây ra	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
12	Giám sát sự lưu hành và điều tra dịch tễ một số bệnh truyền lây giữa người và động vật ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
13	Nghiên cứu về bệnh truyền nhiễm ở người và động vật	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
14	Sự lưu hành, độc lực và đề kháng kháng sinh của vi khuẩn gây bệnh truyền lây giữa động vật và con người	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
15	Nghiên cứu đặc điểm di truyền của các chủng vi khuẩn gây bệnh truyền lây giữa động vật và con người	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
16	Khảo sát sự lưu hành của vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> và sự hiện diện của chủng có gen độc lực trên các sản phẩm chăn nuôi vịt chạy đồng	TS. Nguyễn Thu Tâm	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
17	Nghiên cứu một số bệnh truyền lây giữa động vật và người và phương pháp phòng trị	TS. Nguyễn Thu Tâm	1
18	Nghiên cứu mối tương tác giữa ký sinh trùng và ký chủ đối với những bệnh có sự truyền lây sang người	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
19	Nghiên cứu thử nghiệm các loại thảo dược trong điều trị bệnh ký sinh trùng trên gia súc và gia cầm in vitro và in vivo.	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
20	Nghiên cứu bệnh ký sinh trùng đường máu trên chó/mèo tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thị Thảo	1
21	Nghiên cứu bệnh trên thú cảnh	TS. Trần Thị Thảo	1
22	Nghiên cứu độc lực và tính đề kháng kháng sinh của vi khuẩn gây bệnh trên gia súc gia cầm	TS. Bùi Thị Lê Minh	1
23	Nghiên cứu hoạt tính kháng khuẩn của các dược liệu và ảnh hưởng của dược liệu lên khả năng đáp ứng miễn dịch, tăng trưởng của gia súc gia cầm	TS. Bùi Thị Lê Minh	1
24	Khảo sát sự lưu hành của vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> và sự hiện diện của chủng có gen độc lực trên các sản phẩm chăn nuôi vệt chạy đông	TS. Nguyễn Thu Tâm	1
25	Nghiên cứu một số bệnh truyền lây giữa động vật và người và phương pháp phòng trị	TS. Nguyễn Thu Tâm	1

PL 2.20. Ngành Quản lý đất đai, mã ngành 9850103 –Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Thế chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS. TS. Phan Trung Hiền PGS. TS. Lê Tấn Lợi	2
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Võ Quốc Tuấn PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí GS. TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Trương Chí Quang	2
3	Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Phan Kiều Diễm	2
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	GS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Trương Chí Quang	2
5	Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
6	Quản lý đất đai trong điều kiện biến đổi khí hậu	GS. TS. Võ Quang Minh GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	2
7	Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Trương Đông Lộc	1
8	Quy hoạch vùng và phát triển đô thị bền vững	PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	1
9	Quy hoạch, quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên đất đai bền vững	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2

PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhót kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cảm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vạn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động-thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nồi khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đậm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ âm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy cất nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống,...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
20	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
21	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
22	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
23	Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO metter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
24	Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu,...
25	Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bể đựng COD, Bể cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,....
26	Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Máy kinh vi quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
27	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
28	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uôn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
29	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
30	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
31	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study uniTS, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
32	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distrubution, Cooking and Concentration unit, ...
33	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
34	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây chảo, Dàn cây trụ, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
35	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
36	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
37	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
38	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
40	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
41	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
42	Phòng Thực hành Tự động hoá công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
43	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
44	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
46	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắc, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
47	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
48	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò, Trạm điều khiển rò le bảo vệ, rò le siêu tải, rò le kiểm tra đồng bộ, rò le tăng giảm tần số, rò le kiểm tra điện áp, rò le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rã cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
49	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
50	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
51	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quần dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
52	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
53	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
54	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,
56	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Tranining System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
57	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
58	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
59	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
60	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
61	Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
62	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
63	Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ
64	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
65	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
66	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
67	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đúng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
68	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
69	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
70	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION,...
71	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nổi camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
73	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-SvarTS-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bom hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
74	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chụp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
75	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
76	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
77	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO ₂ Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
78	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	5	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Tủ ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcolyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
79	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
80	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đông hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
81	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	3	Tủ ủ cấy mô VoTSch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
82	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
83	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện NC và PTCNSH	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
84	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
85	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.
86	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...
87	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
88	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
89	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
90	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút,..
91	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Bộ môn Sinh lý-Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
92	Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
93	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
94	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -4oC, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
95	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
96	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nôi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
97	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
98	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
99	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
100	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
101	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ âm, lò nung, tủ lạnh, máy lắc, chưng cất đạm, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
102	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ấm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
103	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiecejy trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
104	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
105	Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
106	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
107	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
108	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
109	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
110	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
111	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
112	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
114	Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	3	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
115	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống - BM.Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
116	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
117	Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
118	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
			cắt vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...
119	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
120	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
121	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
122	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
123	Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
124	Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
125	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
126	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
127	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
128	Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
129	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (09), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
130	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (11), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
131	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (04), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
132	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	1	40 máy tính học viên
133	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
134	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1	40 máy tính học viên
	Tổng cộng	277	

Ghi chú: Danh mục các phòng thí nghiệm này chưa kể đến hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (VN14-P6)

PHỤ LỤC 4A: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000199	Trịnh Quốc Lập	1967	PGS (2017) TS (2005)	Phát triển chương trình	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] Trình Quốc Lap , Nguyen Thi Dieu Lien & Le Thanh Thao. (2022). Using explicit instruction of IPA system in EFL Adult Classes. European Journal of Educational Research. Volume 1, Issue 2, 749-761. (Scopus-Q3) [2] Trình Quốc Lap & Le Thanh Thao. (2021). An analysis of EFL teachers' fear of failure as their motivation for pursuing graduate studies. FOSTER: Journal of English Language Teaching, Volume 2, No.4 438-455, SCEI. [3] Trình Quốc Lap & David Courtney. (2019). Developing English Teaching Practices in the Mekong Delta. Can Tho University Press, 2019. (Book)
2.	001464	Phương Hoàng Yến	1978	PGS.TS (2019)	Ngôn ngữ và giáo dục	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] <i>Book chapter</i> : Phương Hoàng Yến , Phan Thanh Xuân. (2019). BENEFITS AND CHALLENGES OF USING ANALYTIC RUBRICS FOR STUDENTS' SPEAKING SELF-ASSESSMENT. Using Alternative Assessment to Improve EFL Learners' Learning Achievement: From Theory to Practice. 1. 99-116. (Chương sách xuất bản bởi nhà xuất bản uy tín; được dùng thay thế bài báo uy tín khi xét chức danh PGS) [2] <i>Book chapter</i> : Phương Hoàng Yến , Nguyễn Thị Quế Phương. (2019). IMPACT OF ONLINE PEER FEEDBACK ON STUDENTS' WRITING PERFORMANCE AND ATTITUDE. Using Alternative Assessment to Improve EFL Learners' Learning Achievement: From Theory to Practice. 1. 81-98. (Chương sách xuất bản bởi nhà xuất bản uy tín; được dùng thay thế bài báo uy tín khi xét chức danh PGS)

¹ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021. \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[3] Phương Hoàng Yến , Trần Thị Thanh Quyên (2022). English teaching reform in Vietnam: Responses of non-English majored students toward the target English level of the CEFR-V. Journal of Language and Linguistic Studies (Accepted) (Scopus Q2)
3.	000793	Nguyễn Bửu Huân	1966	PGS.TS (2020)	Giáo dục học	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] Nguyễn Bửu Huân , Trần Thị Thảo Trinh (2022). The effects of paraphrasing on EFL students' academic writing. Journal of Language and Linguistic Studies 18(1), 976-987. (Scopus Q2) Nguyễn Bửu Huân, Nguyễn Sơn Tuyển (2020). Unravelling Vietnamese students' critical thinking and its relationships with argumentative essays. Universal Journal of Educational Research 8(11B), 5972-5985. (Scopus Q4) [2] Nguyễn Bửu Huân , Trần Thị Diễm Phương (2020). EFL teachers' beliefs and practices of teaching pronunciation in a Vietnamese setting. Universal Journal of Educational Research 8(12), 27022-7035. (Scopus Q4) [3] Nguyễn Bửu Huân , Nguyễn Cẩm Tiên (2020). Teachers' perceptions about using songs in vocabulary instruction to young language learners. Universal Journal of Educational Research 8(6), 2678-2685. (Scopus Q4) [4] Nguyễn Bửu Huân . (2020). Lecturers' beliefs and agency about active learning in English for Specific Purposes classes. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research 19(3), 86-105. (Scopus Q4) [5] Nguyễn Bửu Huân . (2019). Teacher beliefs and their change process in ESP university classes. Proceedings of ICSAI Conferences 2(11), 24-36. (Scopus Q2)
4.	000200	Nguyễn Văn Lợi	1972	TS (2011)	Giáo dục học	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] Nguyễn Văn Lợi , Chung Thị Thanh Hằng (2021). Integrating project work into English proficiency courses for pre-service teachers' training. Tesl-ej, 25(3). 1-20. SCOPUS Q2 [2] Nguyễn Văn Lợi , Chung Thị Thanh Hằng (2021). English Proficiency Gain and Mediating Factors in Training: A Self-Evaluation of Pre-Service

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Teachers. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research, 20(1). 22-47. SCOPUS Q4 [3] Phạm Kim Chi, Nguyễn Văn Lợi* (2020). Online meaning negotiation: native-speaker versus non-native speaker teachers & Vietnamese EFL learners. Language Learning and Technology, 24(3). 120-135. SCOPUS Q1 (*Corresponding author) [4] Nguyễn Văn Lợi (2020). A case study of Vietnamese EFL teachers' conception of language output and interaction. Journal of Language and Education, 6(1). 55-71. SCOPUS Q3 [5] Nguyễn Văn Lợi (2020). Unpacking perceptual and contextual influences on task-based instruction: a framework of teacher beliefs and practice. A Journal of Language Teaching and Learning, 59, 154-180. SCOPUS Q3 [6] Nguyễn Văn Lợi (2020). Vietnamese EFL Teachers' Beliefs and Practice Of Alternative Assessment in Teaching English at Secondary School. Asian EFL Journal, 24(2). 31-57. SCOPUS Q2
5.	002807	Nguyễn Duy Khang	1980	TS (2017)	Sư phạm ngôn ngữ	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] Nguyễn Duy Khang (2021). Common Errors in Writing of EFL Sophomores in a Context of the Mekong Delta. Eurasian Journal of Applied Linguistics. 7(2). 46-57. (Q2 Scopus) [2] Nguyễn Duy Khang (2018). New Application of Raymond Padilla's Unfolding Matrix in Framing Qualitative Data and the Follow-up Activities for Educational Research. Journal of International Qualitative Methods. 17(1). 1-8. (Q2 Scopus) [3] Nguyễn Duy Khang (2018). Today's teachers' CEFR competence in the classroom – a view of critical pedagogy in Vietnam. Theoria Et Historia Scientiarum. 15. 121-138. (Indexed Scopus)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4] Nguyễn Duy Khang (2017). Action Research about Students' Significant Learning in Higher Education: one of the Valuable Tools for Pedagogical Professional Development. VNU Journal of Science: Educational research. 33(2). 39-51.
6.	002808	Phan Thị Tuyệt Vân	1979	TS (2017)	Sư phạm ngôn ngữ	Lý luận & PPDH bộ môn (tiếng Anh)	[1] Phan Thị Tuyệt Vân , Nguyễn Đăng Thùy Linh & Nguyễn Duy Khang (2022). Twenty-first century essential employability skills for English as a foreign language undergraduates in a context of the Mekong delta. European Journal of Educational Research, 11(2), 1089-1108. (Scopus Q3) [2] Phan Thị Tuyệt Vân , Lợi Bích Trâm, Nguyễn Duy Khang (2021). The effects of using Google Translate on EFL learners' learning Process. Journal of Positive Psychology and Wellbeing, 6(1), 1289 – 1302. (Scopus Q2) [3] Phan Thị Tuyệt Vân (2019). Violence rooted from school and family: Voices of Vietnamese insiders. Language, Discourse, & Society, 7(1), 109-125; Springer.
7.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	Kinh tế học; Quản trị- Quản lý; Tài chính	[1]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Đinh Hùng Phú. 2016. CÁC YẾU TỐ VĨ MÔ VÀ VI MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỖ XẤU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 229. 9-16. [2]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Toàn Trung. 2017. MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂM HỤT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THÂM HỤT CÁN CÂN VẮNG LAI TẠI VIỆT NAM. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 236. [3]. Nguyễn Tuấn Kiệt. 2017. TĂNG PHÍ DỊCH VỤ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ?: NGHIÊN CỨU TẠI TPCT. Tạp chí Kinh tế và phát triển. 235(ii). [4]. Nguyễn Tuấn Kiệt. 2017. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHO VAY CÁ NHÂN: TRƯỜNG HỢP TẠI

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN CHI NHÁNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Thương Mại. 107. [5]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Quách Dương Tử, Huỳnh Tú Phương. 2018. MỐI QUAN HỆ GIỮA CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 257. 40-47. [6]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2018. THỰC HÀNH QUẢN LÝ TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 255. 81-92. [7]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Lê Huỳnh Anh Thư, Trịnh Công Đức. 2019. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ RỦI RO TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ VÙNG TÂY SÔNG HẬU. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES). 30. 67-84. [8]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trương Thủy Tiên, Đoàn Phương Quyên, Trịnh Công Đức. 2020. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO VÀ THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 279. 65- 73. [9]. Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. FORMAL VERSUS INFORMAL SYSTEM TO MITIGATE NON-POINT SOURCE POLLUTION: AN EXPERIMENTAL INVESTIGATION. Journal of Agricultural Economics. 71. 838-852. (WoS, ScopusQ1) [10]. Lê Thị Mỹ Như, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. SỰ SẴN SÀNG CHI TRẢ BẢO HIỂM Y TẾ TỰ NGUYỆN CỦA CÁC CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Thương Mại. 147. [11]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi. 2021. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: BẰNG

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							CHỨNG THỰC NGHIỆM VỚI THANG ĐO DOSPRT. Khoa học Thương Mại. 149+150. [12]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ VỚI RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ NUÔI THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 289. [13]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2021. Ứng phó rủi ro của nông hộ vùng tứ giác Long Xuyên. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. 517. [14]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. Thu nhập phi nông nghiệp của hộ dân cư vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 292. [15]. Hồ Hữu Phương Chi, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2021. Do management practices and competition levels increase commercial bank profits? Evidence from Can Tho, Viet Nam. Journal of Small Business and Enterprise Development. 9. (WoS, Scopus Q1) [16]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức. 2021. Risks and risk responses of rice farmers in the Mekong Delta, Vietnam. Letters in Spatial and Resource Sciences. 11. (WoS, ScopusQ2) [17]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Jack Knetsch, Phumsith Mahasuweerachai. 2021. Wtp or Wta: A Means of Determining the Appropriate Welfare Measure Of Positive and Negative Changes when Preferences are Reference-Dependent. Environmental and Resource Economics. 78. (WoS, ScopusQ1) [18]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức (2021). Management practices of firms: A study in the Vietnamese Mekong Delta. Managerial and Decision Economics. (WoS, ScopusQ3)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
8.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn	1. Võ Thành Danh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Ngân, Mao Huỳnh Như, Võ Thành Toàn (2021). PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG XÃ HỘI DO XÂM NHẬP MẶN CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. Số 08 (129), trang 89. 2. Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong, and Mitsuyasu Yabe (2017). Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Faculty of Agriculture, Kuyshu University, (62) (1), 189-195. 3. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 2: ECONOMIC ANALYSIS METHODS FOR NATURAL RESOURCE AND ENVIRONMENTAL POLICIES in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 2-10. 4. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 3: DRINKING WATER OPTIONS IN THE CONTEXT OF ARSENIC CONTAMINATION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 11-36. 5. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 4: GROUNDWATER USES AND MANAGEMENT in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 37-66. 6. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 5: AN ECONOMIC VALUATION OF GROUNDWATER PROTECTION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 67-92. 7. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 6: A RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK UNDER CLIMATE CHANGE-RELATED

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							DISASTERS in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 93-118. 8. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 7: HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FLOODING in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 119-146 9. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 8: AN EVALUATION OF LIVING WITH FLOOD POLICY in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 147-168"
9.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	Quản trị kinh doanh; Phát triển nông thôn; KTNN	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Văn Hòa. 2020. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DU LỊCH RỪNG BÀN CÙ LAO DUNG, SÓC TRĂNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH. Kinh tế & Phát triển. 278 tháng 8/2020. 71. 2. Nguyễn Văn Hòa, Mai Văn Nam. 2021. CÁC GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA RỪNG BÀN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 402+403. 228-234. 3. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam. 2021. THE ROLE OF RELATIONSHIP QUALITY AND LOYALTY BETWEEN RICE FARMERS AND FOOD COMPANIES IN SUPPLY CHAIN. Uncertain Supply Chain Management. 9. 851-856.) 4. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam. 2021. IMPACTS OF PUSHING AND PULL FACTORS ON TOURIST SATISFACTION AND RETURN INTENTION TOWARDS RIVER TOURISM IN CAN THO CITY, VIETNAM. Geojournal of Tourism and Geosites. 38. 1011-1016. 5. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam, Hoàng Thị Hồng Lộc, Huỳnh Văn Bá. 2021. THE EFFECT OF EMPLOYEES' JOB SATISFACTION ON CUSTOMER SATISFACTION AND LOYALTY: AN EMPIRICAL

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							STUDY IN VIETNAM. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 253-260. 6. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam, Huỳnh Văn Tùng. 2021. THE RELATIONSHIPS AMONG SERVICE FAILURE, SERVICE RECOVERY, CUSTOMER SATISFACTION AND TRUST AT INTERNATIONAL HOSPITALS: A CASE IN VIETNAM. Uncertain Supply Chain Management. 9. 887–896. 7. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam, Ngô Anh Tín. 2021. FACTORS IMPACTING ONLINE COMPLAINT INTENTION AND SERVICE RECOVERY EXPECTATION: THE CASE OF E-BANKING SERVICE IN VIETNAM. International Journal of Data and Network Science. 5. 659-666. 8. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. THE IMPORTANCE OF WEBSITE QUALITY TO BRAND LOYALTY: THE CASE STUDY OF BEAUTY SALONS IN VIETNAM. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784. 9. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. THE IMPACT OF SERVICE RECOVERY ON SATISFACTION AND WORD OF MOUTH OF INTERNATIONAL TOURISTS TOWARDS HOMESTAYS: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600.
10.	001983	Nguyễn Quốc Nghi	1982	TS (2006)	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh, KTNN	1. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Ba, Mai Van Nam & Hoang Thi Hong Loc (2021). The Effect of Employees' Job Satisfaction on Customer Satisfaction and Loyalty: An Empirical Study in Vietnam. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 8(12), 253-260. 2. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). The role of relationship quality and loyalty between rice farmers and food companies in supply chain. Uncertain Supply Chain Management, 9(4), 851-856.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). Impacts of pushing and pull factors on tourist satisfaction and return intention towards river tourism in Can Tho city, Vietnam. <i>Geo Journal of Tourism and Geosites</i>, 38(4), 1011-1016. 4. Nguyen Quoc Nghi, Ngo Anh Tin & Mai Van Nam (2021). Factors impacting online complaint intention and service recovery expectation: The case of e-banking service in Vietnam. <i>International Journal of Data and Network Science</i>, 5(4), 659-666. 5. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Tung & Mai Van Nam (2021). The relationships among service failure, service recovery, customer satisfaction and trust at international hospitals: A Case in Vietnam. <i>Uncertain Supply Chain Management</i>, 9(4), 887-896. 6. Mai Van Nam & Nguyen Quoc Nghi (2021). The importance of website quality to brand loyalty: The case study of beauty salons in Vietnam. <i>International Journal of Data and Network Science</i>, 5(4), 775-784. 7. Mai Van Nam, Nguyen Quoc Nghi & Nguyen Du Ha Long (2021). The Impact of Service Recovery on Satisfaction and Word of Mouth of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study in Vietnam. <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i>, 8(8), 593-600. 8. Nguyen Quoc Nghi, Nguyen Huynh Lam & Le Thi Dieu Hien (2020). Relationships among novelty seeking, satisfaction, return intention, and willingness to recommend of foreign tourists in Vietnam. <i>Management Science Letters</i>, 10(10), 2249-2258. 9. Nguyen Quoc Nghi, Hoang Thi Hong Loc & Nguyen Du Ha Long (2020). The impact of occupational stress on job satisfaction and job performance of banking credit officers. <i>Management Science Letters</i>, 10(16), 3891-3898.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							10. Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh (2020). The impacts of listening to customer satisfaction and loyalty towards banks. ESPACIOS, 41 (32), 202-210. 11. Nguyen Quoc Nghi & Le Thi Dieu Hien (2020). Factors affecting creativity of university lecturers in Vietnam. ESPACIOS, 41(23), 201-210.
11.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	Quản trị kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng	1. Nguyen, Thi Kim Anh, Truong, Dong Loc and Friday, H. Swint, 2022, “Expiration-day effects of index futures in a frontier market: The case of Ho Chi Minh Stock Exchange”, International Journal of Financial Studies, 10(1), pp. 1-12. https://doi.org/10.3390/ijfs10010003 (ESCI, tác giả liên hệ). 2. Truong, Loc Dong and H. Swint Friday, 2021. “The impact of the introduction of index futures on the daily returns anomaly in the Ho Chi Minh Stock Exchange”, International Journal of Financial Studies, 9(3), pp. 1-14. https://doi.org/10.3390/ijfs9030043 (ESCI) 3. Truong, Loc Dong, Nguyen, Anh Thi Kim and Vo, Dut Van, 2021, “Index future trading and spot market volatility in frontier markets: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”, Asia-Pacific Financial Markets, 28(3), pp. 353-366. https://doi.org/10.1007/s10690-020-09325-1. (ESCI) 4. Nguyen, Thi Kim Anh and Truong Dong Loc, 2020, “The impact of index future introduction on spot market returns and trading volume: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”, Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(8), pp. 51-59. https://doi:10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.051. (ESCI) 5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Phát Tài, 2020, “Các yếu tố ảnh hưởng đến giá Bitcoin”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 504, trang 78-85. 6. Trương Đông Lộc, 2019, “Mối quan hệ giữa tỷ giá và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 499, trang 47-56.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							7. Trương Đông Lộc và Quan Lý Ngôn, 2019, “Ảnh hưởng của thông tin chia tách cổ phiếu đến sự thay đổi giá và thanh khoản của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội”, Tạp chí Khoa học thương mại, số 134, trang 51-58. 8. Trương Đông Lộc và Đinh Thị Ngọc Hương, 2019, “Mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển chính thức và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 490, trang 11-19. 9. Trương Đông Lộc và Võ Quốc Anh, 2018, “Ảnh hưởng của phân bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 250, trang 93-100. 10. Trương Đông Lộc và Mai Quốc Việt, 2017, “Kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa khối lượng cổ phiếu giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài và sự biến động của chỉ số VN30”, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 90, trang 44-52. 11. Truong Dong Loc and Ngo My Tran, 2016. “Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam”, Journal of Economic Development, 23(3), pp. 36-56. 12. Trương Đông Lộc, Nghiêm Minh Thư và Võ Văn Dứt, 2016. “Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 229, trang 80-87. 13. Trương Đông Lộc và Ngô Mỹ Trân, 2016. “Ảnh hưởng của cổ phần hóa đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam”, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 4, trang 21-43.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
12.	001470	Võ Văn Dứt	1978	TS (2014) PGS (2017)	Quản trị và kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh/ Tài chính ngân hàng	1. Võ Văn Dứt & Hoàng Thu Thủy (2017). Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến kết quả hoạt động của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Tạp chí Khoa học Thương mại 7, 2-9. 2. Dut Van Vo and Phuong Dong Hoang Le (2017). External linkages and product innovation: Theory and empirical evidence from subsidiaries in Vietnam. International Journal of Economics and Management, 11(1): 31-47 (WoS, Scopus, Q3). 3. Võ Văn Dứt (2018). Khoảng cách quốc gia ảnh hưởng như thế nào đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 256, 32-41. 4. Dut Van Vo, Y. Akbar, Dang Huu Nguyen, Hanh Kim Nguyen (2018). The impact of institutional distance on the choice of multinational enterprise's entry mode: Theory and empirical evidence from Vietnam. Asian Journal of Business and Accounting, 11 (1), 71-95 (WoS, Scopus, Q3). 5. Võ Văn Dứt (2019). Ảnh hưởng của khác biệt thể chế đến hồi lộ của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam: vai trò của cấu trúc quyền sở hữu. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 8, 21-29. 6. Dut Van Vo (2019). The determinants of economic efficiency of two rice crops in Chau Phu District, An Giang Province. Journal of Trade Science, 7(2): 44-51. 6. Võ Văn Dứt (2020). Ảnh hưởng của phương thức gia nhập thị trường đến việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 277, 35-43. 7. Võ Văn Dứt, Đặng Thị Phương Nga, Phạm Thị Ngọc Sương (2020). Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 277, 35-44.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							8. Dut Van Vo, Chris Rowley and Dang Huu Nguyen (2021). The moderating role of R&D intensity on the association between external embeddedness and subsidiary product innovation: evidence from Vietnam. Asia Pacific Business Review, 1-26. https://doi.org/10.1080/13602381.2021.1958474 (WoS, Scopus, Q2). 9. Dut Van Vo, Y.H. Akbar and L.D. Truong (2021). The moderating role of subsidiary size on the association between institutional distance and subsidiary's access to complementary local assets: evidence from Vietnam. Journal of Asia Business Studies, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print https://doi.org/10.1108/JABS-10-2020-0409 (WoS, Scopus, Q2).
13.	001631	Ngô Mỹ Trân	1980	TS (2014)	Kinh tế ứng dụng	Quản trị kinh doanh	1. Ngô Mỹ Trân, Ann Jorissen Walter Nonneman. 2018. Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO? Corporate Governance: An International Review, 26(1), 58-79 2. Ngô Mỹ Trân, Phạm Thị Hồng Vân, Lưu Thị Thái Tâm. (2019). Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms. Asian Economic and Financial Review. 9(7), 743-751 3. Ngô Mỹ Trân, Dương Trọng Nhân (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thành lập các tiểu ban trực thuộc hội đồng quản trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Tạp chí Khoa học Thương mại, 137+138, 75-85 4. Ngô Mỹ Trân, Lương Thị Thanh Trang (2020). Ảnh hưởng của sự không phù hợp bằng cấp, kỹ năng và ngành nghề đến thu nhập người lao động trong các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Thương mại, 142, 62-72 5. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Bạch Yến & Hồ Kim Lợi (2020). Determinants on the choice of a Big Four Auditor in the Vietnamese stock market. Accounting, 6(5), 671-680

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							6. Ngo My Tran, Le Hong My Ai (2021). Determinants on gender diversity and nationality diversity of the board in the Vietnamese listed firms. In “Recent developments in Vietnamese Business and Finance”. Singapore: World Scientific Publishing. 271-295 7. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Tú Anh (2021). Ảnh hưởng của việc làm không phù hợp đến sự hài lòng trong công việc: Trường hợp người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế. Số tháng 3, 59-72 8. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Bạch Yến & Lâm Thị Ngọc Nhung (2021). Ảnh hưởng của quản trị chéo đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Thương mại, 154, 80-93 9. Ngô Mỹ Trân & Võ Thị Huỳnh Anh (2021). Ảnh hưởng của tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố HCM, 17(2), 119-133 10. Ngo My Tran, Le Hoang Thuy Tien & Tran Thi Bach Yen (2021). Innovation and firm performance: Is R&D worth it? An empirical case of Vietnam enterprises. Science & Technology Development Journal – Economics - Law and Management, 6(1), 1-11
14.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	Kinh tế nông nghiệp - Quản trị kinh doanh	1. Phạm Duy Khánh và Huỳnh Trường Huy (2021). Phân tích sự đóng góp của vốn nhân lực đến thu nhập và chênh lệch thu nhập theo yếu tố dân tộc tại đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á, ISSN: 2615-9104, số 32 (8):24-38. 2. Huỳnh Trường Huy (chủ biên), Võ Hồng Phượng, Lê Bình Minh, Nguyễn Thị Kim Hà (2021). Năng lực nguồn nhân lực đồng bằng sông Cửu Long. Lý thuyết và thực tiễn. Sách chuyên khảo. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. ISBN: 978-604-965-552-4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mai Uyên, Nguyễn Thanh Liêm (2020). Phân tích quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người hưu trí tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học thương mại. ISSN: 1859-3666, số 145, trang 36-46. 4. Huỳnh Trường Huy, Kỳ Nguyệt Yến (2020). Phân tích năng lực quản trị của quản lý cấp trung tại các chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012, số 274, trang 113-122. 5. Huỳnh Trường Huy, Lê Nhị Bảo Ngọc, Nguyễn Phú Sơn, Lê Văn Dế, Lê Bửu Minh Quân (2019). Tác động của chính sách đến phát triển chuỗi giá trị tôm nước lợ ở vùng Tây Nam Bộ. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. ISSN: 1859-1558, số 10(107), 175-183 6. Huỳnh Trường Huy, Hồ Hoàng Trúc Phương, & Lê Long Hậu (2017). Phân tích hành vi ứng phó trong điều kiện không chắc chắn về việc làm của nhân viên ngân hàng tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012, số 239, trang 92-99. 7. Huỳnh Trường Huy & Huỳnh Quang Minh (2016). Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Thương mại, ISSN: 1859-3666, số 97, trang 3-9. 8. Huỳnh Trường Huy (2016). Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố Cần Thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012, số: 229, trang 71-79. 9. Huynh Truong Huy (2017). Analysis of the employment choice for the Mekong River Delta region migrants in urban destinations in Vietnam. Intercultural Perspectives in Multicultural Era: Value & Life World (Editor: Jung Ok Lee & Nanhee Shin), pp.151-171.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệ TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							10. Huynh Truong Huy & Walter Nonneman (2016). Economic effects of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam. Asian and Pacific Migration Journal (ISI), Vol. 25(1), pp. 3-21.
15.	001148	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	TS (2011) PGS (2014)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Võ Thành Danh (2016). GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Sách chuyên khảo, Đại học Cần Thơ, 155-170 2. Le Nguyen Doan Khoi. 2016. THE CONCEPTUAL FRAMEWORK FOR FISH QUALITY MANAGEMENT. International Journal of Science and Research. 7. 578-581 3. Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2017. QUALITY MANAGEMENT AND GOVERNANCE IN THE PANGASIUS EXPORT SUPPLY CHAIN IN VIETNAM. Centre for ASEAN Studies, Antwerpen University, Vol.103. 1-12 4. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phụng. 2019. QUALITY MANAGEMENT OF SHRIMP VALUE CHAIN IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. International Journal of Innovative Studies in Sciences and Engineering Technology. Vol.8, 1-3. 5. Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2019. A COMPREHENSIVE ANALYTICAL CONCEPTUAL FRAMEWORK FOR MANGO SUPPLY CHAIN EXPORT. International Journal of Business Management and Economic Review. Vol.5. 38-45. 6. Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2019. A CONCEPTUAL FRAMEWORK FOR QUALITY MANAGEMENT IN SHRIMP SUPPLY CHAIN. International Journal of Business Management and Economic Review. Vol.5, 1-5.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệ TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							7. Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2019. QUALITY ASSURANCE SYSTEM IN THE FISH SUPPLY CHAIN: THE CASE OF PANGASIU INDUSTRY IN THE MEKONG RIVER DELTA, VIETNAM. Proceeding of the 1st International Conference on Economics, Development and Sustainability (EDESUS Proceeding 2019). Springer. 1154-1166 8. Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2019. ANALYZING THE INFLUENCING FACTORS FOR ENTREPRENEURSHIP IN RURAL AREAS. International Journal of Economics, Business and Management Research. Vol.12. 119-123. 9. Nguyen Doan, K. L. (2019). Analysis of Organic Pangasius value chain in the Mekong Delta, Vietnam. European Journal of Business and Management Research, 4(3). https://doi.org/10.24018/ejbmr.2019.4.3 .49 10. Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2021. APPLYING BLOCKCHAIN TECHNOLOGY IN SEAFOOD SUPPLY CHAIN MANAGEMENT. International Journal of Research and Innovation in Applied Science (IJRIAS). Vol.6. 118-121 https://www.rsisinternational.org/journals/ijrias/DigitalLibrary/volume-6-issue-7/118-121.pdf 11. Le Nguyen Doan Khoi, Tu Van Binh. 2022. The Impact of Information Technology in Enhancing Competitive Capability of Young Entrepreneurs, Academy of Entrepreneurship Journal, Vol.28, 1-6, doi: https://www.abacademies.org/articles/the-impact-of-information-technology-in-enhancing-competitive-capability-of-young-entrepreneurs-13610.html, Q3.
16.	002278	Khưu Thị Phương Đông	1987	Tiến sĩ (2019)	Kinh tế TS (Quản trị chuỗi cung	Quản trị kinh doanh; Kinh tế NN	1. Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan, Takashi Matsuishi (2019). Pressure-State-Response of traceability

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
					ứng và phân tích kinh tế)		implementation in seafood-exporting countries: Evidence from Vietnamese shrimp products. Aquaculture International. 27. 1209–1229. (SCIE; IF 2.235) 2. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Bui Le Thai Hanh, Le Thi Thu Trang (2021). Effects of application for international quality assurance certifications on the farm's profit: evidence from Vietnamese shrimp. Aquaculture International 29, 1265–1277. (SCIE; IF 2.235) 3. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tran Nguyen Hai Nam, Yoko Saito Yoko, Takashi Matsuishi (2021). How Much Do Farmers Expect to Implement for Traceability? Evidence From a Double-Bound Choices Experiment of Vietnamese Shrimp Aquaculture. Asian Fisheries Science 34 (2021):83–93. (Scopus Q3) 4. Khuu Thi Phuong Dong, Takashi Fritz Matsuishi, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Yoko Saito, Tong Yen Dan (2021): Does application of quality assurance certification by shrimp farmers enhance feasibility of implementing traceability along the supply chain? Evidence from Vietnam, Journal of Applied Aquaculture, DOI:10.1080/10454438.2020.1856751 (ESCI)
17.	000543	Lê Khuong Ninh	1965	TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	Quản trị kinh doanh; Kinh tế NN, Tài chính – Ngân hàng	1. Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho & Phan Anh Tu, 2018, “Profit, Output Market Uncertainty and Corporate Investment: Evidence from Vietnam,” Asian Academy of Management Journal 23(1), pp.101–115. 2. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2020, “Bank Credit, Trade Credit and Growth of Listed Agricultural Firms in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 7(11), pp. 303–315; Scopus Q2. 3. Le Khuong Ninh, Phan Anh Tu & Cao Van Hon, 2021, “Credit Rationing and Trade Credit Use by Farmers in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 8(4), pp. 1071-1080. Scopus Q2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Le Khuong Ninh, Le Tan Nghiem & Huynh Huu Tho, 2016, “Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence from the Mekong River Delta, Vietnam,” Journal of Economics and Development 18(2), pp.59–70. 5. Le Khuong Ninh & Truong Diem Kieu, 2019, “Trade Credit Use by Shrimp Farmers in Ca Mau Province,” Journal of Economics and Development 21(2), pp.270 –284. 6. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2019, “Bank Credit, Trade Credit, and Profit: Evidence from Agricultural Firms in Vietnam,” Research in Economics and Management 4(4), pp.183–199 7. Le Khuong Ninh, 2020, “Economic Role of Education in Agriculture: Evidence from Rural Vietnam”, Journal of Economics and Development 23(1), pp. 47-58"
18.	1344	Phan Anh Tú	1978	TS (2012)	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	Quản trị Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng	1. Phan Anh Tu et al. 2022. The Role of Opportunity Exploration, Exploitation and Corporate Social Responsibilities on Sustainable Manufacturing Business Performance in Mekong River Delta. Studies of Applied Economics, 40(1), pp.1-20; Scopus; Xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101012520 2. Phan Anh Tu, Thanh Thuy Lu, Trần Thị Bạch Yến. 2020. The Existence of W-Shaped Relationship Between Internationalization And Firm Performance: An Empirical Study Of Enterprises In Cameroon. Decision Science Letters. Vol.9. 573-580; Scopus Q3. 3. Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị, 2021."Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thành phố Cần Thơ", Tạp chí Khoa học thương mại, Vol.152, pp.24-32.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Phan Anh Tú và Châu Thị Lệ Duyên. 2019. "Vai trò của đặc điểm cá nhân và ý định khởi nghiệp của người dân ĐBSCL", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Số 4(491), Trang 70-81. 5. Phan Anh Tú và Đỗ Thùy Hương. 2019. "Tác động của khoảng cách, quy mô thị trường và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2006-2015 - ứng dụng mô hình lực hấp dẫn", Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 114, Trang 14-26. 6. Phan Anh Tú và Quách Thúy Ngân. 2016. "Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ". Tạp chí Khoa học thương mại, Vol. 93, Trang 63-72.
19.	001280	Lê Tấn Nghiêm	1976	TS (2010)	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh	1. Tan Nghiem LE, Hau Long LE, Truc Viet Thanh TRAN, Tuyen Bich DUONG, Tam Thi Thanh NGUYEN. 2021., Some Stylized Empirical Results on the Effect of Artificial Intelligence in Banking Sector, Indian Journal of Economics and Business, 20(1). SCEI, Q2 2. LE, Nghiem Tan, Hau Long LE, and Truc Viet Thanh TRAN. "Determinants of Technical Efficiency of Microenterprises in Vietnam: A Case Study of Coconut Handicraft Industry." The Journal of Asian Finance, Economics and Business 8, no. 6 (June 30, 2021): 829–38. doi:10.13106/JAFEB.2021.VOL8.NO6.0829. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21100877173 3. Tan Nghiem LE, Nghiep Lam An PHAM, Truc Viet Thanh TRAN, Hau Long LE, Van Duet VO, 2022 (accepted), Internal Determinants of Export Performance of Small and Medium Enterprises in Vietnam. International Journal of Advanced and Applied Sciences. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101045271
20.	001753	Lê Long Hậu	1981	PGS (2020)	Kinh tế ứng dụng	Tài chính ngân hàng	1. Long Hau Le, Trương An Duong, Tan Nghiem Le. 2020. Banking Competition And Efficiency: The Case Of Vietnamese Banking Industry. International Journal of Financial Research. 11(2). 453-460. Scopus Q4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2. Long Hau Le, Thanh Hoang Pham, Tan Nghiem Le. 2020. OWNERSHIP STRUCTURE AND BANK RISK-TAKING: THE CASE OF VIETNAM. International Journal of Management. 11(3). 427-434. 3, Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. Income Diversification Among Rural Households in the Mekong River Delta, Vietnam: A Look Back at the Economic Transition Period. Research in World Economy. 11(3). 124-141. 4. Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. What Influences Decision on Seasoned Equity Offerings of Listed Vietnamese Companies?. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 7(5). 001-007. Scopus Q2 5, Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. Determinants of Income Diversification among Rural Households in the Mekong River Delta: The Economic Transition Period. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 7(5). 291-304." Scopus Q2.
21.	001047	Nguyễn Hữu Đặng	1973	TS (2011) PGS (2019)	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	Tài chính – Ngân hàng; Kinh tế nông nghiệp	1. Nguyen Huu Dang, 2017. Technical efficiency and its determinants: A case of rice production in Tinh Bien District, An Giang Province, Vietnam. International Journal of Engineering Technology and Management (ISSN: 2394-6881), page 19-27 (Scopus Q2). 2. Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Hữu Đặng, Mitsuyasu Yabe. 2018. Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity In The Vietnamese Mekong Delta. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 63. 143-148. (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản) 4. Võ Văn Dứt, Nguyễn Hữu Đặng, Nguyễn Kim Hạnh, Yusaf H. Akbar. 2018. The Impact Of Institutional Distance On The Choice Of Multinational Enterprise's Entry Mode: Theory And Empirical Evidence From Vietnam. Asian Journal of Business and Accounting. 1. 71-95 (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
22.	001537	Huỳnh Việt Khải	1978	TS (2011) PGS (2019)	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế nông nghiệp	"1. Huynh Viet Khai, Yuzuru Utsunomiya, Tien Dung Khong and Le Nguyen Doan Khoi "Do Neighbors Affect People's Demand for the Biodiversity Conservation Project in the U Minh Ha Peat Swamp Forest of the Mekong Delta, Vietnam?", <i>Frontiers in Sustainable Food Systems</i>, Vol. 5(808117), pp. 1-7, 2/2022 (SCIE, Q1, IF=3,95) 2. Huỳnh Việt Khải, Huỳnh Thị Đan Xuân và Nguyễn Thị Lý "Khả Năng Đóng Góp của Người Dân Xã Khánh Lâm, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau Đối Với Dự Án Bảo Tồn Vườn Quốc Gia U Minh Hạ", <i>Tạp chí Nghiên cứu kinh tế</i>, số 4 (515) , pp.84-93, 2021 3. Pham Quoc Hung and Huynh Viet Khai "Transaction cost, price risk perspective and marketing channel decision of small-scale chili farmers in Tra Vinh Province, Vietnam", <i>Asian Journal of Agriculture and Rural Development</i>, Vol. 65(1), pp. 68-80, 6/2020 (Scopus Index). 4. Huynh Viet Khai, Nguyen Phi Van and Mitsuyasu Yabe "Economic Value of an Ecosystem Conservation Project: A Case Study of U Minh National Forest in the Vietnamese Mekong Delta", <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i>, Vol. 65(1), pp. 165-172, 3/2020 (ISI journal). 5. Huynh Viet Khai, "Climate change and profit loss: a case history of salinity intrusion in rice production", In Sebastiano Patti, Giampiero Trizzino (Editor). <i>Advanced Integrated Approaches to Environmental Economics and Policy: Emerging Research and Opportunities</i>, ISBN 9781522595625, pp.105-119, IGI publishing, 10/2019 (SCOPUS index) 6. Huynh Viet Khai, Tran Thi Thu Duyen and Huynh Thi Dan Xuan "Willingness to pay for certified safer pork and implications for sustainable consumption: A case study of the Vietnamese Mekong Delta", In Luke. A. Amadi and Fidelis Allen (Editor). <i>Global Food Politics and Approaches to</i>

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Sustainable Consumption: Emerging Research and Opportunities, ISBN 9781799801252, pp. 142-156, IGI publishing, 08/2019. (SCOPUS index) 7. Huynh Viet Khai, Phan Thi Anh Nguyet, Phan Dinh Khoi and Chu Van Nam “How Credit Portfolio Diversification Affects the Profitability of Vietnam Commercial Banks?”, In Otuo Serebour Agyemang, Abraham Ansong and Ben Kwame Agyei-Mensah (Editor). Corporate Governance Models and Applications in Developing Economies, ISBN 9781522596073, pp. 237-255, IGI publishing, 8/2019. (SCOPUS index) 8. Huynh Viet Khai, Le Minh Sang and Phan Thi Anh Nguyet “Analyzing the impact of oil price fluctuations on Vietnam stock market”, In Ahu Coskun Ozer (Editor). Globalization and trade integration in developing countries, ISBN 9781522540328, pp. 229-245, IGI publishing, 4/2018. (SCOPUS index) 9. Huynh Viet Khai, Nguyen Huu Dang and Mitsuyasu Yabe “Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity in the Vietnamese Mekong Delta”, Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Vol. 63(1), pp. 143-148, 3/2018 (ISI journal). 10. Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong and Mitsuyasu Yabe “Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam”, Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Vol 62 (1), pp. 189-195, 1/2017 (ISI journal) 11. Huynh Viet Khai “Assessing Urban Residents’ Willingness to Pay for Preserving the Biodiversity of Swamp Forest”, In Mehdi Khosrow-Pour at el. (Editor). Natural Resources Management: Concepts, Methodologies, Tools, and Applications, ISBN 9781522508038, pp. 946-970, IGI publishing, 9/2016. (SCOPUS index)"

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
23.	001695	Phan Đình Khôi	1978	TS (2012) PGS (2019)	Tài chính	Tài chính – Ngân hàng	1. Phan Đình Khôi và Phan Lý Ngọc Thảo, 2016. “Tác động của chương trình thí điểm bảo hiểm tôm nuôi đến thu nhập của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu”. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859 – 0012, số 223, tr. 80 – 89. 2, Phan Đình Khôi và Lê Hồng Nga, 2016. “Tác động của chương trình cho vay hộ nghèo đến thu nhập của hộ: Bằng chứng thực nghiệm ở Bạc Liêu”. Tạp chí Khoa học Kinh tế, ISSN: 0866 – 7969, số 4(02), tr. 99 – 110. 3, Phan Đình Khôi và Ngô Uất Vỹ, 2016. “Mức sẵn lòng trả cho gạo hữu cơ của người dân ở thành phố Cần Thơ”. Tạp chí Khoa học Kinh tế, ISSN: 0866 – 7969, số 4(04), tr. 44 – 54. 4, Phan Đình Khôi and Christopher Gan, 2017. Microfinance in Asia, Chapter 2. Rural credit market in Vietnam. ISBN: 978 – 981 – 3147 – 94 – 2, pp. 23 – 46, World Scientific Publishing. 5, Phan Đình Khôi và Huỳnh Việt Khải, 2017. “Mức sẵn lòng trả cho bảo hiểm nuôi tôm ở Bạc Liêu”. Tạp chí Khoa học Kinh tế, ISSN: 0866 – 7969, số 5(02), tr. 95 – 102. 6, Phan Đình Khôi và Nguyễn Thị Dân, 2017. “Chuyển dịch cơ cấu nội ngành và tăng trưởng ngành công nghiệp địa phương: Trường hợp thành phố Cần Thơ”. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. ISSN: 1859 – 0012, số 242, tr. 80 – 88. 7, Phan Đình Khôi và Nguyễn Thị Ngọc Hân, 2017. “Mối quan hệ tương tác giữa lợi nhuận và rủi ro tín dụng: Trường hợp các quỹ tín dụng nhân dân ở An Giang”. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. ISSN: 1859 – 3453, số 56(5), tr. 65 – 76. 8, Phan Đình Khôi, Trần Kim Cúc, và Mai Lê Trúc Liên, 2017. “Mối quan hệ giữa quản trị vốn lưu động và tỉ suất sinh lợi: trường hợp các công ty niêm yết ngành công nghiệp ở Việt Nam”. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng. ISSN: 1859 – 3682, số 141, tr. 72-85.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							9, Phan Đình Khôi, Bùi Lê Thái Hạnh, Lê Hồng Nga, và Nguyễn Quỳnh Thanh Trúc, 2018. “Hiệu quả tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2015”. Tạp chí Khoa học Kinh tế. ISSN: 0866 – 7969, số 6(04), tr. 31 – 45. 10, Phan Đình Khôi and Tran Thuy Hang, 2018. “Earning disclosure and abnormal returns: empirical evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”. Banking Technology Review. ISSN: 2588 - 1369, Vol. 2 (3), pp. 63-78. 11, Phan Đình Khôi, Phạm Minh Ngọc, Nguyễn Thị Lương, và Nguyễn Thị Kim Phụng, 2019. “Quyết định sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của người dân ở Việt Nam”. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM. ISSN: 1859-3453, số 14(1), tr. 92-103. 12, Phan Đình Khôi, Nguyễn Trung Đông, và Trương Thị Thúy Hằng, 2019. Tiếp cận chương trình cho vay mua nhà ở xã hội: Nghiên cứu thực nghiệm ở Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, ISSN: 1859 – 0012, số 55(5), tr. 82 – 90.
24.	002174	Khổng Tiến Dũng	1985	TS (3/2019)	Kinh tế nông nghiệp, tài nguyên và nguồn lực	Kinh tế nông nghiệp	1. Khong Tien Dung, Young, M. D., Loch, A., & Thennakoon, J. (2018). Mekong River Delta farm-household willingness to pay for salinity intrusion risk reduction. Agricultural Water Management, 200, 80-89. (WoS, Scopus, Q1) 2. Khong Tien Dung, Loch, A., & Young, M. D. (2019). Inferred valuation versus conventional contingent valuation: A salinity intrusion case study. Journal of environmental management, 243, 95-104. (WoS, Scopus, Q1) 3. Khong Tien Dung, Loch, A., & Young, M. D. (2020). Perceptions and responses to rising salinity intrusion in the Mekong River Delta: What drives a long-term community-based strategy?. Science of The Total Environment, 711, 134759 (WoS, Scopus, Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Khổng Tiến Dũng (2022). Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Long và các ngụ ý chính sách. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 17(1), 5-18 5. Tien Dung Khong (2022). Vertical and Horizontal Coordination in Developing Countries' Agriculture: Evidence from Vietnam and Implications. Asian Journal of Agriculture and Rural Development, 12(1), 40-52. 10.55493/5005.v12i1.4429 (Scopus index) 6. Khong Tien Dung and Loch A. (2021) Evaluation of Sustainable Rice Farming Systems in the Mekong River Delta. In: Brears R.C. (eds) The Palgrave Handbook of Climate Resilient Societies. Palgrave Macmillan, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-32811-5_113-1 (NXB uy tín Springer)
25.	001783	Ngô Thị Thanh Trúc	1979	TS (2011)	Kinh tế TN&MT	Kinh tế nông nghiệp	1. Ngo Thi Thanh Truc and Le Vinh Thuc (2022). Impacts of adopting specialized agricultural programs relying on “good practice”–Empirical evidence from fruit growers in Vietnam. Open Agriculture, 7(1), 39-49. https://doi.org/10.1515/opag-2022-0069. (Q2) 2. Ngo Thi Thanh Truc and Jan Bentzen (2021). The Tourism–Poverty Nexus: Does Tourism Spending Influence Poverty Rates? Empirical Evidence from Regional Vietnamese Data. Journal of Poverty, 1-13. https://doi.org/10.1080/10875549.2021.2010870. (Q2) 3. Ngo Thi Thanh Truc, Doan Tran Oanh Bao and Do Thi Hoai Giang (2021). Farmers' behavior and intention to adopt integrated pest management in fruit: Case study in Vietnam. Journal of the Austrian Society of Agricultural Economics, 17(11), 755-769. (Q4) 4. Ngô Thị Thanh Trúc, Huỳnh Văn Thảo, Trần Nguyễn Minh Huyền (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận áp dụng mô hình biogas – thực

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệ TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							vật. Trong: Võ Thành Danh (chủ biên). Môi trường và nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long: Phân tích kinh tế. NXB Trường Đại học Cần Thơ. 66-83. 5. Ngô Thị Thanh Trúc, Võ Thành Danh và Ong Quốc Cường (2020). Chuỗi giá trị nấm rơm ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Trong: Võ Thành Danh (chủ biên). Chuỗi giá trị nấm rơm ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. NXB Trường Đại học Cần Thơ. 160-181. 6. Trần Thanh Tuyền và Ngô Thị Thanh Trúc (2017). Yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch học tập của học sinh: Nghiên cứu trường hợp tại trung tâm nông nghiệp Mùa Xuân và khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 15(8), 1115-1126. 7. Ngô Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thị Quyên Hương (2017). Hiệu Quả Kinh Tế Sản Xuất Nấm Rơm (Volvariella Volvacea) Ngoài Trời Ở Huyện Long Mỹ, Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 15(1), 118-127.
26.	001278	Phạm Lê Thông	1974	PGS (2015) TS (2009)	Kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp	1. Phạm Lê Thông và Lý Phương Thùy (2016), “Hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam”, Kinh tế & Phát triển, số 229, trang 43-51. 2. Nguyễn Xuân Quý và Phạm Lê Thông (2018), “Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Kinh tế & Phát triển, số 250, trang 53-61. 3. Lâm Minh Trí, Liêu Thanh và Phạm Lê Thông (2019), “Hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng trong trồng lúa ở huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ”, Kinh tế & Phát triển, số 262, trang 59-68. 4. Lê Nhị Bảo Ngọc, Lê Quang Thông, Phạm Lê Thông và Thái Anh Hòa (2019), “Hàm phản ứng cung tôm sú tại đồng bằng sông Cửu Long”, Nghiên cứu Kinh tế, số 2(489), trang 67-75.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Lê Văn Dề và Phạm Lê Thông (2019), “Hiệu quả kinh tế trong trồng bắp lai của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long”, Nghiên cứu Kinh tế, số 4(491), trang 52-62. 6. Hồ Nhật Phương Nhi và Phạm Lê Thông (2020), “Sự bất bình đẳng trong chi tiêu giữa hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long”, Kinh tế & Phát triển, số 271, trang 70-80. 7. Lý Phương Thùy, Vương Quốc Duy và Phạm Lê Thông (2019), “Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn của Các doanh nghiệp tại Việt Nam”, Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, số 30(6), trang 28–45. 8. Lê Văn Dề và Phạm Lê Thông (2020), “Thái độ đối với rủi ro của nông hộ sản xuất bắp lai ở đồng bằng sông Cửu Long”, Kinh tế & Phát triển, số 278, trang 83-91. 9. Nguyen Thi Tuoi, Nguyen Phu Son, Pham Le Thong (2021). Estimating the market power of traders in the Arabica coffee value chain in Lam Dong, Vietnam. International Journal of Economics and Financial Research, 7(3), p. 102-108."
27.	001874	Tổng Yên Đan	1978	TS (4/2010)	Kinh tế TNMT	Kinh tế Nông nghiệp	1. Tong, YD, Huynh, DX, Khong, TD 2021, 'Understanding the role of informal sector for sustainable development of municipal solid waste management system: A case study in Vietnam', Waste Management, vol.124, pp. 118-127. (Q1, SCIE). 2. Tong, YD, Clarke, H 2019, ‘Economics analysis of development policies with references to large-scale water control infrastructure and rural intensification in the Mekong River Delta: A case study from Vietnam’, Journal of the Asia Pacific Economy,DOI:10.1080/13547860.2019.1636605. (SSCI).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Tong, YD 2017, ‘Rice Intensive Cropping and Balanced Cropping in the Mekong Delta, Vietnam – Economic and Ecological Consideration’, Ecological Economics, vol. 132, no. 1, pp. 205 -212. (Social Sciences Citation Index SSCI).
28.	000775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Phát triển nông thôn	1. Lê Cảnh Dũng và Trần Thị Thân, 2020. HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VƯỜN THANH LONG Ở HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6D (2020): 280-288. DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.168 2. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa, 2019. Đánh giá tác động của kinh tế hợp tác đến lợi nhuận sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 10 (107)/2019. ISSN: 1859 – 1558 3. Lê Cảnh Dũng, Phạm Đức Tri, 2019. Đánh giá mức độ sẵn lòng trả cho sử dụng nước sạch của người dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển 18(2). 4. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa và Nguyễn Văn Sánh, 2019. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA NÔNG HỘ TRỒNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 5D (2019): 73-81. DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.146 5. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Phạm Thị Nguyên, 2016. TĂNG LỢI NHUẬN THÔNG QUA GIẢM ĐẦU TƯ TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43 (2016): 1-9. 6. Le Canh Dung, Vo Van Ha, Vo Van Tuan, Dang Kieu Nhan, John Ward, Peter Brown, 2017. Financial Capacity of Rice-based Farming Households in the Mekong Delta, Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Development, Vol. 14 No. 1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							7. Le Canh Bich Tho, Le Canh Dung, Chieko Umetsua, 2021. “One must do, five reductions” technical practice and the economic performance of rice smallholders in the Vietnamese Mekong Delta. Sustainable Production and Consumption 28 (2021) 1040 – 1049. https://doi.org/10.1016/j.spc.2021.07.018 8. Le Canh Dung and Vo Van Tuan, 2019. Effects of Seed Quality on Sustainable Black Tiger Shrimp production in the Vietnamese Mekong Delta. In (eds) Le Viet Phu, Nguyen Van Giap, Le Thi Quynh Tram, Chu Thai Hoanh and Malcolm McPherson, Resource Governance, Agriculture and Sustainable Livelihoods in the Lower Mekong Basin. Strategic Information and Research Development Centre No. 2, Jalan Bukit 11/2, 46200 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia. Pp: 167 – 188.
29.	000281	Võ Quang Minh	1962	GS (2017)	Nông nghiệp (Khoa học Đất)	Phát triển nông thôn; Khoa học Đất	1) Võ Quang Minh. 2016. NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÀO SẢN XUẤT. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 11/2016. 231-238. 2) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Phạm Thanh Vũ, Trần Văn Dũng. 2016. CHUYỂN ĐỔI CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ ĐẤT ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÂN LOẠI THEO HỆ THỐNG WRB 1998 SANG WRB 2006. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 10-21. 3) Võ Quang Minh, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trịnh Tài Chuộn, Trương Quang Sang. 2017. PHÂN VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC VEN BIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG DƯỚI TÁC ĐỘNG CÁC KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU. Khoa học đất. 50. 36-41. 4) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí. 2017. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC TẦNG VÀ ĐẶC TÍNH CHẨN ĐOÁN ĐẤT THÂM CANH LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VỚI HỆ THỐNG PHÂN LOẠI KHẢ NĂNG

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							ĐỘ PHÌ ĐẤT FCC. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48. 111-115. 5) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Kim Tính, Lê Văn Khoa, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Thị Hà Mi, Thái Thành Dur, Tăng Hoài Phương, Lê Huy Vũ, Roãn Ngọc Chiến, Nguyễn Văn Đường. 2018. ĐẶC TÍNH ĐỘ PHÌ ĐẤT VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CHO CANH TÁC LÚA Ở TỈNH VĨNH LONG. Khoa học đất. 53. 125-130. 6) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dur, Trần Thanh Thắng. 2018. CƠ SỞ CHUYỂN ĐỔI BẢN ĐỒ ĐẤT ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÂN LOẠI THEO WRB (1998) SANG WRB (2006). Khoa học đất. 53. 5-13. 7) Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Phạm Thanh Vũ, Trương Chí Quang, Võ Quốc Tuấn, Phan Kiều Diễm, Trương Minh Thái. 2018. GIS VÀ VIỄN THÁM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP 4.0 Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học. 15. 13-20. 8) Võ Quang Minh, Trình Thị Thanh Thương, Võ Thế An, Phạm Thị Thu Trang, Trần Thanh Thiện. 2020. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, TIỀM NĂNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÂY DƯỢC LIỆU VÙNG SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SỪ, TỈNH AN GIANG. Tạp chí khoa học đất. 58. 124-128. 9) Võ Quang Minh, Trình Thị Thanh Thương, Trần Thị Cẩm, Võ Thế An, Phạm Thị Thu Trang, Trần Thanh Thiện. 2020. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÂY DƯỢC LIỆU TẠI VÙNG NÚI HÒN ĐẤT, XÃ THỎ SƠN, HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Tạp chí khoa học đất. 59. 104-108.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							10) Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Thái Thành Dư, Trần Thị Hiền. 2021. SPATIAL DELINEATION OF RICE YIELD AND PRODUCTION BY THE COMBINATION OF RICE CROP MODELLING AND REMOTE SENSING: A CASE STUDY IN SOC TRANG PROVINCE, VIETNAM. International Journal on Advanced Science, Engineering and Information Technology. 11. 856-863. https://doi.org/10.18517/ijaseit.11.3.11449; (SCOPUS Q3). 11) Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Nguyễn Quốc Khanh, Nguyễn Thiện Nhân. 2021. ỨNG DỤNG IOT TRONG QUẢN LÝ THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 81-85. 12) Võ Quang Minh, Lê Tấn Lợi, Phạm Thanh Vũ, Trần Văn Hùng, Nguyễn Phan Chi, Tô Thành Dương, Phạm Cẩm Đang, Phạm Hồ Lam Thị, Nguyễn Hữu Phước. 2021. ĐÁNH GIÁ ĐẶC TÍNH, TRỞ NGẠI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN. Khoa học đất Việt Nam. 64. 133-138. 13) Võ Quang Minh, Trần Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm. 2021. TEMPORAL AND SPATIAL DELINEATION THE RICE GROWING STAGES FOR CROPPING CALENDAR ESTIMATION IN THE SOUTHERN OF VIETNAM USING REMOTE SENSING. Indian Journal of Agricultural Research. 660. 1-8. (SCOPUS Q3). https://doi.org/0.18805/IJARE.A-660 14) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí. 2016. THE SOIL FERTILITY CLASSIFICATION AND CONSTRAINTS FOR RICE CULTIVATION IN THE MEKONG DELTA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 03. 1-6.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							15) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2019. PEDOTRANSFER FUNCTION FOR PREDICTING ORCHARD ORGANIC CARBON SOIL IN HAUGIANG PROVINCE, VIETNAM. Merit Research Journal of Agricultural Science and Soil Sciences. 7. 145-155. 16) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2020. PREDICTION OF ORCHARD SOILS DEGRADATION USING MUNSELL SOIL COLOR. International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering. 9. 338-343. (SCOPUS Q4). http://doi.org/10.35940/ijitee.F3482.049620 17) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2020. LIMITATION AND RECOMMENDATION FOR RICE CULTIVATION ON THE PROBLEM SOILS IN THE SOUTHERN REGION OF VIETNAM. Indian Journal of Agricultural Research. 54. 617-622. (SCOPUS Q3). https://doi.org/10.18805/IJARE.A-548
30.	002569	Nguyễn Hong Tín	1975	TS (2012)	Quản lý tài nguyên	Phát triển nông thôn	(1). Nguyen Hong Tin, Bui Thi Bui Hue and Tran Le Kim Thuy. 2016. Biodiesel production and use for agricultural production in the Mekong Delta: Current status and potential. Can Tho University scientific journal, Special issue: Renewable Energy (2016) 80-91. (2). Nguyen Hong Tin To Lan Phuong Dang Kieu Nhan, Lam Thanh Si and Roel Bosma. 2017. Sustainability and livelihood opportunities for mangrove-shrimp farmers in the coastal areas of Soc Trang province. Can Tho University scientific journal, 7, 18-29. (3). Nguyễn Hồng Tín, Đặng Kiều Nhân, Tô Lan Phương, Châu Mỹ Duyên. 2016. Hệ thống canh tác thích nghi ở các vùng sinh thái nông nghiệp. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (chủ biên). Phát triển bền vững nông

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							nghiệp và nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. Trang 148-169. . (4). Ngan, C., Sandra, J., Pauline, S., & Nguyen, H. T. .2017. Environmental and human resource development issues in Vietnam: The case study of the Mekong Delta. Can Tho University Journal of Science, (07), 109-117. https://doi.org/10.22144/ctu.jen.2017.056 (5). Nguyen Hong Tin and Dang Kieu Nhan. 2019. Land-Use Strategies for Triple-Rice Farmers in the Floodplains of the Vietnamese Mekong Delta. In (eds) Le Viet Phu, Nguyen Van Giap, Le Thi Quynh Tram, Chu Thai Hoanh and Malcolm McPherson, Resource Governance, Agriculture and Sustainable Livelihoods in the Lower Mekong Basin. Strategic Information and Research Development Centre No. 2, Jalan Bukit 11/2, 46200 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia. (6). Nguyen Hong Tin, Luong Vinh Quoc Danh, Tran Nhut Khai Hoan, Hong Minh Hoang, Ho Chi Thinh, Chau My Duyen, Huynh Viet Hung, Le Anh Tuan. “Hệ thống giám sát Và điều khiển ứng dụng công nghệ IoT phục vụ Canh tác Lúa Theo kỹ thuật ướn Và Khô Xen Kẽ AWD”. Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, vol 18, số p.h 8, Tháng Tám 2020, tr 7-12, https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/3165.
31.	2202	Vũ Anh Pháp	1965	TS (2006)	Nông học	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	1. Vũ Anh Pháp, Trần Văn Dũng, Nguyễn Văn Sánh, Trần Hữu Phúc, Nguyễn Thanh Mỹ. 2017. Đánh giá hiệu quả của phân bón tan chậm đến sinh trưởng và năng suất lúa vụ Hè Thu 2016 trên vùng đất nhiễm phèn, tỉnh Đồng Tháp. TC Khoa học-NXB ĐH Cần Thơ. Tập 50:26-33. 2. Vũ Anh Pháp, Từ Văn Vững, Lê Hoàng Kiệt. 2017. Ảnh hưởng của Urea-Gold 45R đến sinh trưởng và năng suất lúa trên đất nhiễm phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 82: 37-43.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Vũ Anh Pháp. 2017. Tăng cường tính chống chịu mặn trên cây lúa bằng chất điều hòa sinh trưởng 24-epibrassinolide. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 83: 95-100. 4. Vũ Anh Pháp. 2019. Ảnh hưởng của lượng giống gieo sạ và phân đạm đến năng suất giống lúa MTL372 tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 98: 26-32. 5. Vũ Anh Pháp. 2019. Ảnh hưởng của các thời điểm thu hoạch đến năng suất và phẩm chất giống lúa thơm MTL372. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 99: 50-54. 6. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. Hiệu quả sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo tiêu chuẩn VietGAP tại đồng bằng sông Cửu Long. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 118: 104-109. 7. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. Phát triển dòng sản phẩm lúa gạo qua đánh giá thích nghi sinh thái và thị trường vùng ĐBSCL. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 119: 75-81. 8. Vũ Anh Pháp, Lê Thành Phiêu và Bùi Chúc Ly. 2021. Hiệu quả sản xuất lúa gạo theo hướng VietGAP tại đồng bằng sông Cửu Long. TC. Khoa học & công nghệ Việt Nam-Bộ KH & Công nghệ. Tập 63: 1-4.
32.	002427	Nguyễn Thành Tâm		TS (2019)	Sinh học nông nghiệp	Phát triển nông thôn	1. Nguyen Thanh Tam, Maria Stefanie Dwiyantri, Yohei Koide, Atsushi J. Nagano, Huynh Ky, Huynh Quang Tin, Le Viet Dung, Yuji Kishima (2019). Profiling SNP and nucleotide diversity to characterize Mekong Delta rice landraces in Southeast Asian population. The Plant Genome. 12, https://doi.org/10.3835/plantgenome2019.06.0042.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2. Nguyen Thanh Tam, Yuji Kishima, Maria Stefanie Dwiyantri, Yohei Koide, Le Viet Dung (2020). Genome-wide association study for glutinous rice and improved rice varieties from Vietnamese Mekong Delta. AATA research paper. 39-56. 3. Nguyễn Thành Tâm, Huỳnh Ngọc Phương Thúy, Trần Hữu Phúc (2021). Đánh giá khả năng chịu mặn, năng suất và phẩm chất của các dòng lúa chọn tạo. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Tập 9 (130), 16-23. 4. Nguyễn Thành Tâm, Trần Ngô Quốc Bảo, Huỳnh Vương Thu Minh, Nguyễn Trường Thành, Bùi Thị Bích Liên, Nguyễn Đào Tuyết Minh (2021). Đánh giá chất lượng nước mặt do ảnh hưởng của các hoạt động tại khu vực TP. Cần Thơ. Tạp chí Khí tượng thủy văn, 2022, 39-55. DOI: 10.36335/VNJHM.2022(733).39-55.
33.	002445	Trần Quốc Nhân		TS (2019)	Nông nghiệp	Phát triển nông thôn	1. Trần Quốc Nhân, Nguyễn Thị Hồng Thắm, Nguyễn Thị Thúy Hằng (2016). Phân tích nguyên nhân nông dân từ bỏ sản xuất vú sữa Lò Rèn theo tiêu chuẩn Global GAP tại huyện Châu Thành, Tiền Giang. Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam, 14(9):1457-1465 2. Trần Quốc Nhân (2020). Ứng dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM) đánh giá tác động của việc tham gia hợp tác xã đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ. Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam, 18(2): 138-146 3. Trần Quốc Nhân (2021). Ảnh hưởng của việc sử dụng giống Japonica đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở tỉnh An Giang: phương pháp tiếp cận ghép điểm xu hướng. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, 3(514):81-88 4. Trần Quốc Nhân (2021). Áp dụng tiêu chuẩn VietGAP: thách thức và khó khăn đối với hộ trồng xoài ở ĐBSCL.TC phát triển bền vững Vùng, 11 (1): 48-58

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Tran Quoc Nhan, Raulston, Yutaka Tomoyuki, Nguyen Duy Can (2020). Impact of outgrower scheme on yield, output price, and income: a rice-farm-level study in the Mekong delta, Vietnam. Hitotsubashi Journal of Economics, 61(1):1-19 6. Tran Quoc Nhan (2019). Effect of private-led contract farming on rice growers' yield, cost, selling price and return: evidence from Vietnam's central Mekong Delta. International Food and Agribusiness Management Review, 22(5):731-746
34.	002514	Nguyễn Thùy Trang		TS (3/2020)	Kinh tế nông nghiệp	Phát triển nông thôn	1. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Mitsuyasu YABE. 2018. THE DETERMINANTS BEHIND CHANGES OF FARMING SYSTEMS AND ADAPTATION TO SALINITY INTRUSION IN THE COASTAL REGIONS OF MEKONG DELTA. J. Fac. Agr., Kyushu Univ.. 63. 417-422. DOI: 10.5109/1955664 2. Nguyễn Thùy Trang, Võ Hồng Tú. 2021. DOMESTIC TOURIST SATISFACTION: IMPLICATIONS FOR “ONE COMMUNE ONE PRODUCT” ECO-TOURISM DEVELOPMENT IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. GeoJournal of Tourism and Geosites. 38. 1042-1050. DOI: 10.30892/gtg.38408-742 3. Nguyen Thuy Trang, Vo Hong Tu, Le Thanh Son, Nguyen Phu Son. 2022. Is super-intensive shrimp farming more environmentally friendly? an application of material balance principle in the Mekong Delta. Environment, Development and Sustainability. DOI: 10.1007/s10668-022-02156-2 4. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải. 2020. THE TRANSFORMATION FROM SUGARCANE TO MONO-SHRIMP CULTURE AND ITS ENVIRONMENTAL ASPECTS IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. The Mekong: History, Geology and Environmental Issues. In: Semone Marseau. 105-123.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Nguyễn Bích Hồng. 2018. ENVIRONMENTAL EFFICIENCY OF TRANSFORMED FARMING SYSTEMS: A CASE STUDY OF CHANGE FROM SUGARCANE TO SHRIMP IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Forestry Research and Engineering: International Journal. 2. 56-62. DOI: 10.15406/freij.2018.02.00026 6. Nguyễn Thùy Trang, Võ Hồng Tú. 2021. SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH HẬU GIANG. Tạp Chí Nghiên cứu Kinh tế. 7. 20-28. 7. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Trần Minh Hải. 2019. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NUÔI TÔM VÙNG CHUYỂN ĐỔI TẠI KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học, trường Đại học Mở TPHCM. 14(1). 115-125.
35.	000773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1. Nguyễn Hoàng Khởi, Dương Ngọc Thành. 2021. THE IMPACT OF CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY ON CONSUMER BEHAVIOR: A CASE OF NON-ALCOHOLIC BEVERAGE PRODUCTS IN MEKONG DELTA. Proceedings of second International Conference in Business, Economics & Finance. . 194-210 2. Trương Thị Hoàng Oanh, Dương Ngọc Thành, Trương Thị Bé Hai. 2021. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT TÁC NHÂN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG. Tạp chí Phát triển và Hội nhập. 57 (67). 3. Nguyễn Hoàng Khởi, Dương Ngọc Thành. 2021. CẢM NHẬN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ HÀNH VI TIÊU DÙNG: TRƯỜNG HỢP SẢN PHẨM NƯỚC UỐNG GIẢI KHÁT KHÔNG CỒN Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế. 135. 35.)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Nguyễn Hoàng Khởi, Dương Ngọc Thành. 2020. TÁC ĐỘNG TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SẢN PHẨM NƯỚC UỐNG GIẢI KHÁT KHÔNG CÒN KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Thương Mại. 19 (148). 42-52. 5. Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, Hà Thị Thu Hà. 2018. đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 212-219. 6. Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn. 2017. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động trong sản xuất lúa của hộ gia đình ở ĐBSCL: Nghiên Cứu trường hợp tại xã Vĩnh Thanh, Huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu. Khoa học và Công nghệ. 03 (112) quyển 2. 83-87. 7. Dương Ngọc Thành, Nguyễn Minh Thuận. 2017. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ dân sau khi thu hồi đất xây dựng khu công nghiệp Hòa Phú tỉnh Vĩnh Long. Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 14/2017. 3-10.
36.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	PGS (2013) TS (2008)	Kinh tế ứng dụng	Phát triển nông thôn	[1] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Thu An. 2020. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 256-268. [2] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn Gia Nhỏ, Lê Bửu Minh Quân, Nguyễn Thị Thu An. 2019. CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM THỂ CHÂN TRẮNG Ở VÙNG TÂY NAM BỘ. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 11 (108). 188-195. [3] Nguyễn Phú Sơn, Lê Văn Gia Nhỏ, Nguyễn Hữu Dũng. 2017. PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ BÒ THỊT TỈNH NINH THUẬN. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 1 (74). 101-108.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệ TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4]Nguyễn Thị Tươi, Nguyễn Phú Sơn*, 2021. Phân tích ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đến năng suất cà phê Arabica tại tỉnh Lâm Đồng. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 13: 148-153.
37.	000283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Nông nghiệp	Khoa học đất	1) Ngô Ngọc Hưng. 2016. Quản lý dưỡng chất theo địa điểm chuyên biệt trong bón NPK cho cây mía đường trên đất cù lao ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Khoa học và Phát triển. Số 8, Trang: 1372-1381. 2) Ngô Ngọc Hưng. 2019. Khảo sát hiện trạng canh tác bưởi Năm Roi trồng trên đất liếp ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 12, Trang: 161-164. 3) Ngô Ngọc Hưng, 2019. Lượng dinh dưỡng N, P, K cây lúa hấp thu trên đất phèn đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2019, 17(3): 187-195. 4) Ngô Ngọc Hưng, 2020. Sử dụng NPK cho cây lúa trên các biểu loại đất chính ở đồng bằng sông Cửu Long. Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số chuyên đề: Khoa học đất (2020): 177-184. DOI:10.22144/ctu.jsi.2020.083. 5) Ngô Ngọc Hưng. 2020. Ảnh hưởng của bón phân Đạm, Lân và Kali đến năng suất trái bưởi Năm Roi ở Châu Thành - Hậu Giang. Tạp chí Khoa học đất. Số 61, Trang: 36-41. 6) Ngô Ngọc Hưng. 2020. Sự thay đổi hình thái và tính chất lý - hóa học của đất liếp trồng cam Sánh ở đồng bằng sông Cửu Long. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Số 17, Trang: 136-143. 7) Ngo Ngoc Hung. 2021. Soil Quality and Pomelo Manure and Cow Dung. The Scientific World Journal. https://doi.org/10.1155/2021/6289695 .
38.	002418	Châu Thị Anh Thy	1984	TS (2018)	Vi sinh vật học	Khoa học đất	1) Châu Thị Anh Thy, Lorenz Adrian, Matthew Lee, Michael J. Manefield, 2018. Syntrophic Partners Enhance Growth and Respiratory Dehalogenation of Hexachlorobenzene by Dehalococcoides mccartyi Strain CBDB1. Frontier in Microbiology 9:1927. doi: 10.3389/fmicb.2018.01927

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2) Châu Thị Anh Thy, 2018. Syntrophic interaction in organochlorine bioremediation: A review. University Journal of Science. 54(8): 70-80. 3) Châu Thị Anh Thy, Nguyễn Khởi Nghĩa, 2020. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất lúa, đặc tính hóa và sinh học đất phèn (Thionic Fluvisols) từ huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học đại học Cần Thơ 56: 119-129 4) Châu Thị Anh Thy, Võ Thị Gương, 2020. Sự bạc màu đất đồng Bằng sông Cửu Long - Biện pháp quản lý. Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ 56: 201-208 5) Châu Thị Anh Thy, Đặng Thị Yến Nhung, Nguyễn Khởi Nghĩa, 2021. Khả năng hòa tan lân và đối kháng với nấm Fusarium solani của dòng nấm Aspergillus niger H4.7 ở điều kiện phòng thí nghiệm Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ 57(5), 148-161.
39.	2204	Nguyễn Khởi Nghĩa	1978	TS (2016) PGS (2019)	Vi sinh môi trường	Khoa học đất	1) Trần Võ Hải Đường, Nguyễn Khởi Nghĩa, 2019. Hiệu quả của 5 dòng vi khuẩn phân giải khoáng silic lên sinh trưởng và năng suất giống lúa IR 50404 trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, số CĐ Công nghệ sinh học: 10-19 2) Nguyễn Khởi Nghĩa và Nguyễn Thị Thu Hà, 2019. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất một số cây trồng và đặc tính sinh học đất xám bạc màu từ huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí khoa học, trường Đại học Cần Thơ, tập 55, số 5b (2019): 23-32 3) Quách Thị Trúc Ly và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2019. Phân lập và tuyển chọn một số dòng nấm bản địa có khả năng phân hủy vật liệu hữu cơ từ đất nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí khoa học, trường Đại học Cần Thơ, tập 55, số 6b (2019): 38-46. 4) Trần Võ Hải Đường và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2020. Hiệu quả của 5 dòng vi khuẩn hòa tan silic lên sinh trưởng và năng suất lúa một bụi đỏ trên nền

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							đất nhiễm mặn trong mô hình canh tác lúa-tôm tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56 (Số chuyên đề: Khoa học đất): 47-57. 5) Châu Thị Anh Thy và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2020. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất lúa, đặc tính hóa và sinh học đất phèn (Thionic Fluvisols) từ huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Khoa học đất): 119-129. 6) Le Thi Xa, Nguyen Khoi Nghia. Antagonistic activity against plant pathogenic fungus by various indigenous microorganisms from different cropping systems in Soc Trang Province, Vietnam. Environ. Nat. Resour. J. 2020;18(3):249-256. DOI: 10.32526/ennrj.18.3.2020.23
40.	002769	Nguyễn Thị Kim Phượng	1982	TS (9/2020)	Nông ngh nghiệp	Khoa học đất	1) Phuong, N.T.K., Khoi, C.M., Ritz, K., Linh, T.B., Minh, D.D., Duc, T.A., Sinh, N.V., Linh, T.T., Toyota, K., 2020. Influence of Rice Husk Biochar and Compost Amendments on Salt Contents and Hydraulic Properties of Soil and Rice Yield in Salt-Affected Fields. Agronomy 10 (8), 1101. https://doi.org/10.3390/agronomy10081101; SCEI, Q1 2) Phuong, N.T.K., Khoi, C.M., Ritz, K., Sinh, N.V., Tarao, M., Toyota, K., 2020. Potential use of rice husk biochar and compost to improve P availability and reduce GHG emissions in acid sulfate soil. Agronomy 10 (5), 685. doi:10.3390/agronomy10050685; SCEI, Q1 3) Phuong, N.T.K., Khoi, C.M., Van Sinh, N., Chiem, N.H., Toyota, K., 2019. Effects of rice husk biochar and calcium amendment on remediation of saline soil from rice-shrimp cropping system in Vietnamese Mekong Delta. JEA 39 (2), 1-12. https://doi.org/10.9734/jeai/2019/v39i230327.
41.	001406	Trần Bá Linh	1976	TS (2016)	Quản lý đất đai	Khoa học đất	1) Trần Bá Linh, Trần Sỹ Nam, Mitsunori Tarao, Phù Quốc Toàn, Nguyễn Quốc Khương (2021). Nghiên cứu tính chất vật lý và hóa học đất phù sa canh

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							tác lúa dưới tác động của đê bao ngăn lũ ở huyện Châu Phú - tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 09(130): 92-96. 2) Linh, T. B., Nam, T. S., Khánh, H. C., Hậu, L. V., & Tarao, M. . (2021). Đánh giá độ phì nhiêu đất canh tác lúa trong và ngoài đê bao ngăn lũ ở nhóm đất có vấn đề của tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(CĐ Môi trường & Biến đổi khí hậu), 51-66. 3) Linh, T. B., Nam, T. S., Điệp, N. T. H., & Hậu, L. V. (2021). Đánh giá hiện trạng canh tác và hiệu quả tài chính của canh tác lúa trong và ngoài đê bao ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên - tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(CĐ Môi trường & Biến đổi khí hậu), 41-51. 4) Trần Bá Linh, Nguyễn Quốc Hậu, Đặng Duy Minh, Nguyễn Quốc Khương. 2021. Ảnh hưởng của vật liệu nuôi đến sự sinh trưởng và chất lượng phân trùn quế (<i>Perionyx excavatus</i>). Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Số 406, 54-62. 5) Trần Bá Linh, Nguyễn Hữu Trí, Đặng Duy Minh, Châu Minh Khôi. 2019. Đánh giá độ phì vật lý và khả năng giữ nước của đất canh tác cây trồng cạn ở huyện U Minh Thượng - tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 55, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (1): 95-101. 6) Tran Ba Linh , Titus Ghyselinck , Tran Huynh Khanh , Tran Van Dung, Vo Thi Guong, Le Van Khoa, Wim Cornelis. 2017. Temporal variation of hydro-physical properties of paddy clay soil under different rice-based cropping systems. Land Degradation and Development. 28: 1752-1762. DOI: 10.1002/ldr.2706. 7) Trần Bá Linh, Võ Thị Guơng, Lê Văn Khoa, Võ Thị Thu Trân, Daniel Olk, Wim Cornelis. 2016. Effects of crop rotation on properties of a Vietnam clay soil under rice-based cropping systems in small-scale farmers' fields. Soil Research 55, 162-171.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
42.	001405	Trần Văn Dũng	1968	TS (2011) PGS	Nông học	Khoa học đất	1. Trần Văn Dũng, Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long, Trần Huỳnh Khanh, David Gale. 2021. EFFECT OF GLUCONACETOBACTER DIAZOTROPHICUS INOCULATION AND REDUCED NITROGEN FERTILIZER ON YIELD AND GROWTH PARAMETERS OF RICE VARIETIES. Journal of Seed Science. 43. 1-9. 2. Trần Văn Dũng, Cao Ngọc Diệp. 2017. EFFECT OF CROP ROTATION ON THE DIVERSITY OF THE BACTERIAL COMMUNITY COLONIZING RICE STRAW RESIDUES IN PADDY RICE CULTURED SOIL IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 05. 150-157. 3. Trần Văn Dũng, Nguyễn Minh Đông, Dương Minh Viễn. 2016. THE EFFECT OF CROP ROTATION ON THE STRUCTURE OF THE FUNGAL COMMUNITY COLONISING RICE STRAW RESIDUES IN PADDY RICE CULTURED SOIL IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 04. 52-62. 4. Trần Văn Dũng, Cao Thị Mỹ Tiên, Võ Dương Lan Anh, Nguyễn Thiện Mỹ, Bùi Thị Minh Diệu, Thái Chí Phong, Nguyễn Phạm Anh Thi, Nguyễn Hoàng Hậu, Đỗ Thị Xuân. 2021. PHÂN LẬP VÀ TUYỂN CHỌN VI KHUẨN CÓ KHẢ NĂNG PHÂN HỦY PROTEIN VÀ CELLULOSE TỪ CÁC NGUỒN RÁC THẢI HỮU CƠ ĐƯỢC THU TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 34-41. 5. Trần Văn Dũng, Ngô Ngọc Hưng, Trần Văn Hùng, Lê Phước Toàn, Lê Văn Dang, Phan Tấn Trung. 2020. HÌNH THÁI VÀ TÍNH CHẤT LÝ - HÓA HỌC CỦA ĐẤT TRỒNG CAM SÀNH Ở TRÀ ÔN - VĨNH LONG. Khoa học đất. 61. 7-11. 6. Trần Văn Dũng, Đỗ Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long. 2020. ĐÁNH GIÁ THÍCH NGHI ĐẤT ĐAI CHO CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA TẠI THÀNH

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							PHỔ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 153-158. 7. Trần Văn Dũng, Nguyễn Văn Quý, Lê Văn Dang, Lê Phước Toàn, Ngô Ngọc Hưng. 2020. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ TÍNH CHẤT LÝ - HÓA HỌC ĐẤT LIẾP TRỒNG BƯỞI NĂM ROI Ở CHÂU THÀNH - HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 130-137. 8. Trần Văn Dũng, Châu Minh Khôi, Trần Văn Hùng, Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long. 2019. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ MỘT SỐ TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA NHÓM ĐẤT PHỦ SA ĐƯỢC BÔI (FLUVISOLS) VÀ PHỦ SA CỎ (PLINTHOSOLS) TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học đất. 57. 11-16.
43.	001288	Châu Minh Khôi	1973	PGS (2014) TS (2006)	Sinh học ứng dụng	Khoa học đất, Quản lý đất đai	1. Châu Minh Khôi, Nguyễn Hoàng Kim Nương, 2016. Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp phân tích lân hòa tan trong môi trường nước có nồng độ muối khác nhau. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, 12: 44-50. 2. Châu Minh Khôi, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Hoàng Kim Nương, 2017. Vai trò của đạm và lân hữu cơ cung cấp từ phân gà đối với sự sinh trưởng và phát triển của tảo trong ao nuôi Artemia. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 5:81-87. 3. Châu Minh Khôi, Trần Văn Dũng, Đoàn Thị Trúc Linh, Trần Huỳnh Khanh, Lê Văn Hòa và Châu Thị Nhiên, 2020. Đánh giá một số tính chất lý và hóa học của các nhóm đất chính trên địa bàn tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5B): 101-109. 4. Chau Minh Khoi, Roel Merckx, Gilbert Van Stappen, Huynh Thanh Toi, Nguyen Hoang Kim Nuong, 2018. Colorimetric analysis is not sufficient to

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							estimate bioavailable phosphorus in a hypersaline aquatic environment. Hydrobiologia, 815:177-186. SCEI, Q1.
44.	002345	Lê Vĩnh Thúc	1975	TS (2010) PGS (2016)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	1)Thuc, L.V., Sakagami J.I., Hung, L.T., Huu, T.N., Khuong, N.Q., Vi, L.L.V., 2021. Foliar selenium application for improving drought tolerance of sesame (<i>Sesamum indicum</i> L.). Open Agriculture 6: 1 –9. https://doi.org/10.1515/opag-2021-0222 2)Khuong, N.Q., Thuc, L.V., Tran, N.T.B., Huu, T.N., & Sakagami, J.I. 2022. Foliar application of boron positively affects the growth, yield, and oil content of sesame (<i>Sesamum indicum</i> L.). Open Agriculture, 7(1), 30-38. https://doi.org/10.1515/opag-2022-0067 3) Nguyễn Hữu Thịnh, Lê Vĩnh Thúc, Lý Ngọc Thanh Xuân, Huỳnh Hữu Trí, Trần Ngọc Hữu, Nguyễn Hồng Huế, Nguyễn Quốc Khương. 2021. Ảnh hưởng của vi khuẩn vùng rễ và nội sinh cố định đạm đến sinh trưởng và năng suất cây vùng (mè) (<i>Sesamum indicum</i> L.) trồng trên đất phù sa trong đê thu tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 21. Trang: 17-26. 4) Trần Hoàng Em, Lê Vĩnh Thúc, Lý Ngọc Thanh Xuân, Trần Ngọc Hữu, Nguyễn Quốc Khương. 2021. Ảnh hưởng của liều lượng đạm bón và vi khuẩn cố định đạm vùng rễ đến sinh trưởng và năng suất của cây vùng (<i>Sesamum indicum</i> L.). Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Số 19(12). Trang: 1586-1597. 5) Cao Thị Thùy Trang, Lê Vĩnh Thúc, Lý Ngọc Thanh Xuân, Trần Ngọc Hữu, Nguyễn Quốc Khương. 2021. Phân lập, định danh và đánh giá khả năng gây hại của các chủng nấm <i>Fusarium</i> spp. gây bệnh héo rũ trên mè (<i>Sesamum indicum</i> L.) tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 17. Trang: 23-30.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
45.	000413	Lê Văn Hòa	1959	TS (1996) GS (2016)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	1) Lê Văn Hòa, Lê Bảo Long và Phạm Thị Xuân Quyên, 2021. Ảnh hưởng của dung dịch dinh dưỡng và giá thể lên sự sinh trưởng và phát triển của cây cúc đồng tiền (<i>Gerbera jamesonii</i> Bolus ex Hooker F.) trồng chậu trong nhà màng sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt. Tạp chí KH Trường ĐHTC., Tập 57, Số 1B, 125-131. 2) L.V. Hòa, M.V. Trâm, M.V. Duy và D.T. Hằng, 2020. Ảnh hưởng của nồng độ NAA và loại canh giâm đến sự ra rễ canh giâm linh sam (<i>Desmodium unifoliatum</i> (Merr.) Steen.). Tạp chí KH Trường ĐHTC., Tập 56, Số 2B, 88-93. 3) N.T. Thuở, V.C. Thành và L.V. Hòa, 2017. Khảo sát đặc điểm nông học của một số dòng lúa nếp được chọn tạo theo hướng cứng cây chống đổ ngã phục vụ cho sản xuất. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT, số chuyên đề: SLTV ứng dụng trong NN CNC, 5-12. 4) N.T. Thuở, V.C. Thành, L.V. Hòa, 2017. Kết quả nghiên cứu độ cứng cây và khả năng chống đổ ngã của một số dòng nếp lai (<i>Oryza sativa</i> var. Indica) tại tỉnh An Giang. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT, số chuyên đề: Giống cây trồng, vật nuôi - Tập 1, 25-34. 5) N.T. Thuở, P.T.H. Trang, V.C. Thành, L.V. Hòa, 2016. Lai tạo và tuyển chọn dòng nếp mới (<i>Oryza sativa</i> subsp. Indica) cứng cây chống đổ ngã phục vụ cho sản xuất. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT, số chuyên đề: Nông nghiệp xanh, số 11, 5-12.
46.	000322	Trần Văn Hâu	1958	GS (2017)	Nông học	Khoa học cây trồng	Đã công bố: TCKH ĐHTC (1 đ): 7 bài; TCKH ĐHTC (tiếng Anh): 2 bài; TCNN&PTNT (1 đ): 17 bài; Quốc tế (1-1,25 đ): 3 bài; Sách chuyên khảo 1 cuốn; Book chapter: 4 chương (tác giả chính). Một số công trình điển hình: 1. Trần Văn Hâu, Huỳnh Vũ Linh, Phan Huỳnh Anh và Trần Sỹ Hiếu, 2017. Ảnh hưởng của paclobutrazol và thời điểm phun thiourea lên sự ra hoa và

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							năng suất chanh Tàu (<i>Citrus limonia</i> L.) tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48b: 104-110. 2.Hau, T.V. and T.S. Hieu, 2017. Off-season production of durian in the Mekong delta, Viet Nam. Acta Horticulturae 1186. P. 85-98. ISBN 978 94 6261 1818. 3.Tran Van Hau, Phan Van Ut, Phan Huynh Anh and Tran Sy Hieu, 2018. The effects of uniconazole dosages and suitable periods for bud break on the flowering of ‘Dai Loan’ mango (<i>Mangifera indica</i> L.) grown in Cho Moi district, An Giang province, 2016. Can Tho University Journal of Science, 54(5):7-15. 4.Trần Văn Hâu, Nguyễn Chí Linh và Trần Sỹ Hiếu, 2018. Đặc điểm ra hoa, đậu trái và phát triển quả của giống xoài Ba màu tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang. Tạp chí NN&PTNT số 18/2018, tr. 18-24 5.Trần Văn Hâu, Nguyễn Minh Thư, Huỳnh Lê Anh Nhi và Trần Sỹ Hiếu, 2018. Ảnh hưởng của Paclobutrazol, biện pháp canh tác và phủ gốc lên sự ra hoa cam Soàn (<i>Citrus sinensis</i> L.) tại huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tạp chí NN&PTNT số 19/2018, tr. 19-26. 6.Tran Van Hau, Nguyen Le Khanh Linh, Nguyen Thi Thao Nguyen and Tran Sy Hieu. 2018. Effects of fertilizer doses on yield and quality of gandaria (<i>Bouea oppositifolia</i> (Roxb.) Meisne.) grown in Binh Minh town, Vinh Long province, Vietnam. Can Tho University Journal of Science Vol. 54, No 8: 8-16. 7.Hau, T.V. and Hieu, T.S., 2019. Longan and rambutan in the Mekong Delta, Vietnam: A review of technologies to improve flowering and fruit setting. Can Tho University Journal of Science. 11 (1):7-23. 8.Trần Văn Hâu, Lê Thị Yến Như và Trần Sỹ Hiếu, 2019. Đặc tính sự ra hoa và phát triển trái sầu riêng Ri-6 (<i>Durio zibethinus</i> Murr.) tại huyện Cai Lậy,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							tỉnh Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 55(6B). Trang 47-55. 9.Trần Văn Hâu, Huỳnh Anh Kiệt và Trần Sỹ Hiếu, 2019. Đặc điểm ra hoa và phát triển quả măng cầu ta (<i>Anona squamosa</i> L.) tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Tạp Chí NN&PTNT chuyên đề giống cây trồng, vật nuôi 12/2019, trang 57-62. 10.Tran Van Hau and Tran Sy Hieu, 2020. Effects of uniconazole on the flowering of ‘Tuong da xanh’ mango (<i>Mangifera indica</i> L.) in the Mekong delta, Viet Nam. Proc. of the International Symposium on Tropical Fruits (ISTF2019). Eds. Yacob, A., D. Chandrabalan, C. Cangao, A. Rusman. eISBN: TFNet ISTF2019 Proc. 2019. Published online: July 2020. P. 83-01. 11.Trần Văn Hâu, Nguyễn Huỳnh Dương và Trần Sỹ Hiếu, 2020. Đặc tính ra hoa và phát triển trái sầu riêng Bí Rợ (<i>Durio zibethinus</i> Murr.) hạt lép tại huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(4B): 109-118. 12.Tran Van Hau and Tran Sy Hieu, 2020. Induction of flowering in longan in the Mekong delta, Vietnam. ISHS Acta Hort. 1293:193-202. 13.Trần Văn Hâu, Trần Sỹ Hiếu, Phạm Duy Tân, 2020. Ảnh hưởng của biện pháp thụ phấn bổ sung đến sự đậu trái của giống măng cầu Xiêm và măng cầu Xiêm Thái (<i>Annona muricata</i>) tại huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, số 6(B) 2020:201-208. 14.Trần Văn Hâu, Nguyễn Thanh Duyệt, Ngô Vĩnh Tường, Trịnh Thanh phúc, Nguyễn Huỳnh Dương, Huỳnh Lê Anh Nhi, 2021. Ảnh hưởng của liều lượng Chlorate kali đến sự ra hoa giống nhãn E-Dor (<i>Dimocarpus longan</i> Lour.) trồng tại Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ. TCNN&PTNT. Kỳ I tháng 8/2021, trang 83-89.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
47.	002187	Phạm Phước Nhẫn	1973	PGS (2015)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	1) Phạm Phước Nhẫn, Lê Văn Hòa, Nguyễn Xuân Huy, Cù Ngọc Quí, Ban Macdonald, Tran Phu Huu, Tô Phúc Tường. 2016. INCREASING PROFITABILITY AND WATER USE EFFICIENCY OF TRIPLE RICE CROP PRODUCTION IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Journal of Agricultural Science. 154. 1015-1025. Scopus Q2. 2) Phạm Phước Nhẫn, Nguyễn Ô Ghel* , Lê Thị Kim Mai và Trần Thanh Trà. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN LÝ NƯỚC VÀ KẼM SULFATE LÊN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT LÚA OM4900 TRỒNG TRONG CHẬU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ 55: 40-48. 3) Phạm Phước Nhẫn, Khúc Ngọc Vy. 2017. Tăng cường khả năng chịu mặn của lúa OM4900 giai đoạn mạ bằng calcium silicate. Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 12: 20-25.
48.	002797	Nguyễn Quốc Khương	1985	TS (2016)	Vi sinh vật	Khoa học cây trồng, Vi sinh vật học	1) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Onthong, J., and Sukhoom, A. 2017. The potential of acid-resistant purple nonsulfur bacteria isolated from acid sulfate soils for reducing toxicity of Al³⁺ and Fe²⁺ using biosorption for agricultural application. Biocatalysis and Agricultural Biotechnology. 12: 329-340. https://doi.org/10.1016/j.bcab.2017.10.022; SCEI Q2 2) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Onthong, J., and Sukhoom, A. 2018. Al³⁺ and Fe²⁺ toxicity reduction potential by acid-resistant strains of Rhodopseudomonas palustris isolated from acid sulfate soils under acidic conditions. Annals of Microbiology. 68(4): 217–228. https://doi.org/10.1007/s13213-018-1332-4 3) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Onthong, J., Xuan, L.N.T., and Sukhoom, A. 2018. Enhancement of rice growth and yield in actual acid sulfate soils by potent acid-resistant Rhodopseudomonas palustris strains for producing safe rice. Plant and Soil. 429(1-2): 483-501 https://doi.org/10.1007/s11104-018-3705-7

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4) Khuong, N. Q., Kantachote, D., Nookongbut, P., Onthong, J., Xuan, L. N. T., & Sukhoom, A. 2020. Mechanisms of acid-resistant Rhodopseudomonas palustris strains to ameliorate acidic stress and promote plant growth. Biocatalysis and Agricultural Biotechnology, 101520. https://doi.org/10.1016/j.bcab.2020.101520; SCEI Q2 5) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Thuc, L.V., Nookongbut, P., Xuan, L.N.T., Nhan, T.C., Xuan, N.T.T & Tantirungkij, M. 2020. Potential of Mn²⁺-resistant purple nonsulfur bacteria isolated from acid sulfate soils to act as bioremediators and plant growth promoters via mechanisms of resistance. Journal of Soil Science and Plant Nutrition. 20(4), 2364-2378. https://doi.org/10.1007/s42729-020-00303-0 6) Khuong, N. Q., Huu, T. N., Nhan, T. C., Tran, H. N., Tien, P. D., Xuan, L. N. T., & Kantachote, D., 2021. Two strains of Luteovulum sphaeroides (purple nonsulfur bacteria) promote rice cultivation in saline soils by increasing available phosphorus. Rhizosphere, 100456. https://doi.org/10.1016/j.rhisph.2021.100456
49.	002451	Võ Thị Bích Thủy	1974	TS (2018)	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	1. Võ Thị Bích Thủy, Võ Chí Hiền, Cao Phan Trần Lê Trang, Dương Văn Mẫn, Trần Thị Mỹ Hạnh, Phạm Thị Thảo Chi, Dương Thị Ánh Tuyết và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của giống, mật độ và phân bón lá đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng xà lách xoong tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 8(117)/2020, tr 39-45 2. Võ Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thùy Dung, Nguyễn Thị Diễm Tuyền và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của biện pháp ngắt đọt, tỉa chồi và bổ sung phân bón đến năng suất hạt mướp làm gốc ghép tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 8(117)/2020, tr 45-51

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Võ Thị Kim Quyên, Trần Thị Ba và Võ Thị Bích Thủy, 2020. Kết quả nghiên cứu khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng dưa lê và dưa lưới ghép gốc bí đao và dưa gang trồng trong nhà màng. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 7(116)/2020, tr 105-110 4. Võ Thị Bích Thủy, Huỳnh Thị Anh Thư, Châu Thị Huỳnh Như, Nguyễn Cao Việt Thắng, Phạm Trọng Thúc, Võ Trường Vũ và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của gốc ghép mướp và mật độ trồng đến sinh trưởng và năng suất của khổ qua tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 7(116)/2020, tr 87-94 5. Phan Ngọc Nhí, Trần Thị Ba, Võ Thị Bích Thủy, Nguyễn Bình Khang, Bùi Thị Cẩm Thu và Hồ Thị Cẩm Nhung, 2019. Ảnh hưởng của cường độ và thời gian chiếu sáng đèn LED đến sinh trưởng và năng suất cải phụng thu non. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, tr 54-59 6. Phan Ngọc Nhí, Trần Thị Ba, Võ Thị Bích Thủy, Mai Phúc Thạnh, Nguyễn Phương Uyên và Nguyễn Thị Anh Thư, 2019. Ảnh hưởng của thời gian chiếu bổ sung đèn LED đến sinh trưởng và năng suất xà lách trồng thủy canh nhiều tầng trong nhà lưới. Tạp chí Khoa học Công nghệ và Nông nghiệp Việt Nam, số 2 năm 2019: 43-48. 7. Phan Ngọc Nhí, Nguyễn Thị Kiều Khuyên, Trần Thanh Hậu, Võ Thị Bích Thủy và Trần Thị Ba, Ảnh hưởng của quang phổ đèn LED đến sinh trưởng và năng suất ‘xà lách thủy canh. 2018. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyên đề Phát triển Nông nghiệp bền vững trong tác động của biến đổi khí hậu: Thách thức và cơ hội, tháng 8/2018, tr. 199-205 8. Trần Thị Ba, Huỳnh Bá Di, Nguyễn Phước Minh Tuyên, Lê Thị Phương Trâm và Võ Thị Bích Thủy, 2018. Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật sản xuất rau non. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyên đề Phát

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							triển Nông nghiệp bền vững trong tác động của biến đổi khí hậu: Thách thức và cơ hội, tháng 8/2018, tr. 192-198 9. Võ Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Như Thơ, Cao Bá Lộc, Chau Rim, Lê Thị Tú Quyên, Nguyễn Quang Hợp, Lê Thanh Bình, Nguyễn Thị Thu Nga, Trần Thị Ba, 2017. Ảnh hưởng của giống và gốc ghép đến khả năng chống chịu bệnh héo xanh do vi khuẩn <i>Ralstonia solanacearum</i> và năng suất ớt cay tại thành phố Cần Thơ. Hội thảo Quốc gia Bệnh hại Thực vật Việt Nam lần thứ 16 tại trường Đại học Đà Nẵng. NXB Nông nghiệp, tr. 211- 226 (ISSN 978-604-60-2558-0). 10. Thuy, V.T.B., L.T. Quang, L.V. Thuc, L.T.M. Thu, T.N. Huu, P.T.T. Linh, D.T. Xuan, L.N.T. Xuan, N.Q. Khuong. 2022. Improvement of Green Soybean Growth and Yield in Alluvial Soil by Endophytic Nitrogen-Fixing Bacteria. Asian Journal of Plant Sciences. 21: 272-282. ISSN 1682-3974 DOI: 10.3923/ajps.2022.272.282; Scopus Q3.
50.	002344	Huỳnh Kỳ	1974	TS (2010)	KT Di truyền & Sinh học phân tử	Khoa học cây trồng; CNSH	1. Huynh K, Quoc GV, Thanh TNC, Loc HN, Thanh VC. 2021. Whole-genome sequencing of three local rice varieties (<i>Oryza sativa</i> L.) in Vietnam. Plant Sci. Today. 8(3):437–444. 2. Tran Huu Phuc, Van Quoc Giang, Nguyen Van Manh, Huynh Ky* 2021. Genetic diversity of local rice varieties (<i>Oryza sativa</i> L.) in Vietnam's Mekong Delta based on SSR markers and morphological characteristics. Indonesian Journal of Biotechnology. 26(2):76-81 3. Huỳnh Kỳ, Văn Quốc Giang, Nguyễn Văn Mạnh, Trần In Đô, Nguyễn Thành Tâm, Chung Trương Quốc Khang, Nguyễn Châu Thanh Tùng, Nguyễn Lộc Hiền. 2021. Hệ phiên mã giống lúa trà lòng 2 dưới tác động của mặn giai đoạn cây con. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 1(122):40-45

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Khang, C. T. Q., Như, Điền H., Hồng, T. L. T., Mạnh, N. V., Đô, T. I., Tư, P. T. B., Quốc, G. V., Thanh, T. N. C., Lộc, H. N., & Huỳnh, K. . (2021). Ảnh hưởng của vùng sinh thái đến tính trạng chất lượng của 20 giống lúa rẫy. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(3), 147-156."
51.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	PGS (2017) TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	1. Nguyễn Thị Thu Nga, Trần Ngọc Trân, Dominique Holtappels, Nguyen Le Kim Ngan, Nguyen Phuoc Hao, Marta Vallino, Đoàn Thị Kiều Tiên, Phạm Khánh Nguyên Huân, Rob Lavigne, , Jeroen Wagemans, Jeffrey B. Jones. 2021. Phage biocontrol of bacterial leaf blight disease on welsh onion caused by Xanthomonas axonopodis pv. allii. Antibiotics. 10. 1-14; SCEI, Q1. 2. Đoàn Thị Kiều Tiên, Ngô Ngọc Tài, Trần Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. Applications of bacteriophages in controlling rice bacterial grain rot caused by Burkholderia glumae. Can Tho University Journal of Science. 13. 17-22. 3. Nguyễn Tấn Văn, Đoàn Thị Kiều Tiên, Huỳnh Kỳ, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. Đánh giá hiệu quả các phương pháp ly trích rna phục vụ giám định bệnh Tristeza trên cây có múi và bước đầu khảo sát tỷ lệ nhiễm bệnh trên cây cam sành tại một số cơ sở kinh doanh giống ở đồng bằng sông Cửu long. Tạp chí Bảo vệ Thực Vật. 3. 35-43. 4. Đoàn Thị Kiều Tiên, Trần Thị Thu Thủy, Nguyễn Minh Nhật, Nguyễn Minh Phú, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. Hiệu quả của thực khuẩn thể trong quản lý bệnh thối hạt lúa do vi khuẩn <i>Burkholderia glumae</i> ở điều kiện ngoài đồng. Tạp chí Bảo vệ Thực Vật. 4. 15-20. 5. Nguyễn Minh Nhã Vi, Nguyễn Quốc Việt. Nguyễn Thị Thu Nga, 2019. Đánh giá hiệu quả của xạ khuẩn và các chất kích kháng trong phòng trừ bệnh rỉ sắt do nấm <i>Puccinia arachidis</i> trên cây đậu phộng ở điều kiện nhà lưới.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 1. 31-37. 35. 6. Trương Thanh Thảo, Võ Quốc Cảnh, Nguyễn Thị Thu Nga. 2019. Phân lập và tuyển chọn những chủng xạ khuẩn triển vọng đối kháng với tuyến trùng <i>Pratylenchus</i> sp. Trong điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 2. 19-27 7. Nguyễn Thị Kim Vui, Huỳnh Kim Định, Nguyễn Hữu Huệ, Nguyễn Thị Thu Nga. 2019. Đánh giá hiệu quả phòng trị của thực khuẩn thể, chất kích kháng và thuốc hóa học đối với bệnh cháy lá trên cây hành lá do vi khuẩn <i>Xanthomonas</i> sp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 2. 9-18. 8. Nguyễn Thị Hoàng Nữ, Huỳnh Kỳ, Đoàn Thị Kiều Tiên, Văn Quốc Giang, Mai Nguyễn Minh Trí, Nguyễn Thị Thu Nga. 2018. Xác định tác nhân gây bệnh thối khô cuống trái cam soàn (<i>Citrus sinensis</i> L.) Tại đồng tháp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 100-107 9. Đoàn Thị Kiều Tiên, Bùi Thị Thanh Mỹ, Lê Quốc Uy, Nguyễn Thị Thu Nga. 2018. Nghiên cứu hiệu quả của thực khuẩn thể phòng trị bệnh thối hạt do vi khuẩn <i>Burkholderia glumae</i> trên lúa. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 7. 41-47 10. Nguyễn Thúy An, Phạm Văn Kim, Nguyễn Văn Minh Phụng, Nguyễn Thị Thu Nga. 2017. Phân lập và tuyển chọn các dòng thực khuẩn thể trong phòng trừ bệnh héo xanh trên cây hoa vạn thọ (<i>Tagetes papula</i> L.) Do vi khuẩn <i>Ralstonia solanacearum</i> Smith. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 49. 44-52. 11. Huỳnh Thanh Suôi, Ngô Bá Tước, Nguyễn Thị Thu Nga. 2017. Nghiên cứu điều kiện tồn trữ và hiệu quả của chất bảo vệ sự tồn tại thực khuẩn thể trong quản lý bệnh cháy bìa lá lúa do vi khuẩn <i>Xanthomonas oryzae</i> pv.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							oryzae trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 53. 71-78. 12. Đoàn Thị Kiều Tiên, Huỳnh Vân An, Nguyễn Thị Thu Nga. 2016. Nghiên cứu cải thiện sự tồn tại của xạ khuẩn trong chế phẩm tồn trữ dạng đông khô. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 43. 1-7. 13. Phan Quốc Huy, Phạm Nguyễn Minh Trung, Hồ Cảnh Thịnh, Nguyễn Thị Thu Nga. 2016. Đánh giá hiệu quả của thực khuẩn thể trong phòng trừ bệnh thối hạt trên lúa do vi khuẩn <i>Burkholderia glumae</i> . Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 45. 70-78.
52.	002143	Lê Văn Vàng	1972	PGS (2014)	Nông nghiệp	Bảo vệ thực vật	1) Lê Văn Vàng, Nguyen Thi Ngoc Nghia, Qi Yan, Tetsu Ando. 2018. UNSATURATED CUTICULAR HYDROCARBON COMPONENTS OF THE SEX PHEROMONE OF EGGPLANT FRUIT BORER, LEUCINODES ORBONALIS GUENÉE (LEPIDOPTERA: CRAMBIDAE). Journal of Chemical Ecology. 44. 631-636; SCEI Q1. 2) Le Van Vang, Pham Kim Son and Chau Nguyen Quoc Khanh, 2018. Monitoring population dynamics of the citrus pock caterpillar (<i>Prays endocarpa</i>) by sex pheromone traps in the Mekong Delta of Vietnam. Can Tho University Journal of Science. Vol. 54, No. 2: 35-39. 3) Vang, L. V., Yan, Q., Nghia, N. T. N., Khanh, C. N. Q. and Ando, T. 2018. Unsaturated Cuticular Hydrocarbon Components of the Sex Pheromone of Eggplant Fruit Borer, <i>Leucinodes orbonalis</i> Guenée (Lepidoptera: Crambidae). Journal of Chemical Ecology, 44 (7–8): 631–636; SCEI, Q1. 4) Le Van Vang, Tran Thanh Thy, Duong Kieu Hanh, Trieu Phuong Linh, Masanobu Yamamoto, Tetsu Ando (2020) Sex pheromone analysis and effective attraction of males of the cabbage webworm, <i>Hellula undalis</i> , inhabiting the Mekong Delta of Vietnam. Journal of Asia-Pacific Entomology 23(4): 935-941.; Scopus Q3.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5) Nguyễn Chí Cương, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Kenji Kanaori, Trần Duy Bình, Đào Thị Hồng Xuyên, Lê Văn Vàng, 2021. Antifungal activities of <i>Ageratum conyzoides</i> L. extract against rice pathogens <i>Pyricularia oryzae</i> Cavara and <i>Rhizoctonia solani</i> Kühn. Agriculture. 11. 1169;
53.	002398	Lê Minh Tường	1976	PGS (2017) TS (2009)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	1. Lê Minh Tường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Phú Dũng. 2021. Định Danh Xạ Khuẩn Có Khả Năng Phòng Trị Một Số Bệnh Hại Cây Khoai Môn Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn. 18. 36 – 41. 2. Lê Minh Tường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Thị Thanh Xuân. 2021. Định Danh Vi Khuẩn Gây Bệnh Thối Nhũn Trên Khoai Môn Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 3. 173 – 179. 3. Lê Minh Tường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Phú Dũng, Lăng Hoài Phong. 2021. Đánh giá khả năng đối kháng của các chủng xạ khuẩn đối với vi khuẩn <i>Dickeya</i> sp. Gây bệnh thối gốc lúa. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 4. 9 - 14. 4. Lê Minh Tường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Thị Thanh Xuân. 2020. Khảo sát khả năng đối kháng của xạ khuẩn đối với nấm <i>Helminthosporium maydis</i> gây bệnh đốm lá nhỏ hại bắp. hội bệnh hại thực vật Việt Nam. 106-112. 5. Lê Minh Tường, Đinh Công Chánh, Nguyễn Trường Sơn. 2018. Đánh giá khả năng phòng trị của các chủng xạ khuẩn đối với bệnh vàng lá thối rễ cây có múi. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 15. 37-45. 6. Lê Minh Tường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Ngọc Sơn. 2018. Khả năng đối kháng của các chủng xạ khuẩn đối với nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá thối rễ trên cây có múi. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 3. 26-32 7. Lê Minh Tường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Hồng Quý. 2018. Định danh xạ khuẩn có khả năng ức chế nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá thối rễ cây có múi. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 4. 38-42.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
54.	002439	Nguyễn Đắc Khoa	1978	PGS (2019) TS (2010)	Bệnh hại cây trồng	Bảo vệ thực vật, Công nghệ sinh học	1. Khoa N. Đ., Xạ T. V., and Hào L. T. 2017. Disease-reducing effects of aqueous leaf extract of <i>Kalanchoe pinnata</i> on rice bacterial leaf blight caused by <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i> involve induced resistance. <i>Physiological and Molecular Plant Pathology</i> 100: 57-66, SCEI, Q2 2. Khoa N. Đ., Giàu N. Đ. N., and Tuấn T. Q. 2016. Effects of <i>Serratia nematodiphila</i> CT-78 on rice bacterial leaf blight caused by <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i>. <i>Biological Control</i> 103: 1-10; SCEI, Q1. 3. Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Phi Oanh và Nguyễn Đắc Khoa. 2021. Khảo sát khả năng cố định đạm, hòa tan lân và tổng hợp IAA của các chủng vi khuẩn vùng rễ và ảnh hưởng lên sự sinh trưởng và phát triển của cây dưa chuột trong điều kiện phòng thí nghiệm. <i>Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển</i> 4. Thu B. T., Tuấn T. Q. and Khoa N. Đ. 2019. Identification of shallot pathogens in Vĩnh Châu town of Sóc Trăng province. <i>Can Tho University Journal of Science</i> 11 (3): 11-18. 5. Sang N. H. M., Tín C. H. T. and Khoa N. Đ. 2019. Pathogen identification of sweet potato wilt in Bình Tân, Vĩnh Long. <i>Can Tho University Journal of Science</i> 11 (3): 36-41. 6. Nguyễn Đắc Khoa. 2018. Bệnh bạc lá lúa. <i>Sách Bệnh hại cây trồng Việt Nam</i>. Chủ biên: Vũ Triệu Mân, Nguyễn Văn Tuất, Bùi Cách Tuyến và Phạm Văn Kim. Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp, Việt Nam. 643 trang (112-119).
55.	002868	Hồ Lệ Thi	1974	TS (2009) NCV	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	1. Thi L. Ho, Van L. Nguyen, Linh K. Phan, Cuong T. Nguyen, Trang H. D. Nguyen, Vang L. Van, Smeda J. Reid. 2022. Phytotoxicity in aqueous methanolic extracts of rice against junglerice and total activities of identified phytotoxic compounds. <i>Annals of Applied Biology</i>. 1– 15. https://doi.org/10.1111/aab.12746

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2. Thi L. Ho, Nguyen, Cuong T. Vu, Danh C. Nguyen, Tu T.C. Nguyen, Vinh Q. Smeda, Reid J. 2021. Rice By-Products Reduce Seed and Seedlings Survival of Echinochloa crus-galli, Leptochloa chinensis and Fymbristylis miliacea. Agronomy 11, 4: 776. https://doi.org/10.3390/agronomy11040776 3.Danh C. Vu, Trang H. D. Nguyen and Thi L. Ho. 2020. An overview of phytochemicals and potential health-promoting properties of black walnut. Royal Society of Chemistry. 10, 33378-33388. DOI: 10.1039/D0RA05714B" 4. Abualkem, Chung-HoLin, Bob Broz, Monty Kerley, Ho Le Thi. 2017. Occurrence of enrofloxacin in overflows from animal lot and residential sewage lagoons and a receiving-stream. Journal of Heliyon. 3 (10): 1-24. 5. Ho Le Thi, Haiying Zhou, Chung-Ho Lin, Shengjun Liu, Mikhail Berezin, Reid J. Smeda, and Felix B. Fritschi. 2017. Synthesis and plant growth inhibitory activity of N-trans-cinnamoyltyramine: its possible inhibition mechanisms and biosynthesis pathway. Journal of Plant Interactions. 12(1):52-57. 6. Hồ Lê Thi, Phan Khánh Linh, Nguyễn Lê Văn và Phòng Ngọc Hải Triều. 2021. Nghiên cứu triển vọng đối kháng thực vật trong một số giống lúa trồng phổ biến ở ĐBSCL và định danh các chất đối kháng. Đã được chấp nhận đăng trong Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Đang in. 7. Nguyen Le Van, Phan Khanh Linh, Phong Ngoc Hai Trieu, Nguyen The Cuong, Le Van Vang and Ho Le Thi. 2019. Study on the plant antagonism ability of 8 OM rice varieties on barnyardgrass and isolating the plant antagonists in OM4498 rice variety. Vietnam Journal of Agricultural Science and Technology. 9 (106): 48-55

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							8. Nguyen Thi Cam Tu, Nguyen Thi Thuy Trang, Le Van Vang and Ho Le Thi. 2020. Evaluation of the resistance of some rice varieties (<i>Oryza sativa</i> L.) to the three main weeds in rice fields at the Mekong Delta. Vietnam Journal of Science and Technology. 62 (2): 29-34. 9. Ho Le Thi and Hisashi Kato-Noguchi. 2018. Phân lập và định danh chất đối kháng cỏ dại (allelochemical) từ cây dưa leo. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam - Số 3(88) /2018.
56.	2417	Lê Thanh Toàn	1983	TS (2017)	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng	1. Toan Le Thanh, Kanjana Thumanu, Sopone Wongkaew, Nantakorn Boonkerd, Neung Teaumroong, Piyaporn Phansak & Natthiya Buensanteai. Salicylic acid-induced accumulation of biochemical components associated with resistance against <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i> in rice. Journal of Plant Interactions 12 (1): 108–120. 2017. http://dx.doi.org/10.1080/17429145.2017.1291859 (Impact factor 2016: 1.628). Online ISSN: 1742-9153, Q1 of SCImago Journal Rank. 2. Toan Le Thanh, Kanjana Thumanu, Natthiya Buensanteai. 2019. Fourier transform infrared characterization of salicylic acid treated rice plants against <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i>. Hue University Journal of Science: Natural Science, 127(1D): 63-72. 3. Lê Thanh Toàn và Lê Văn Lai. Hiệu quả của dịch trích thực vật đối với nấm <i>Fusarium oxysporum</i> f.sp. <i>cucumerinum</i> gây bệnh thối gốc trên dưa leo. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 24: 84-90 (0866-7020). 4. Lê Thanh Toàn và Nguyễn Quốc Thư. 2019. Hiệu quả dịch trích dưa càn-húng quế-tỏi đối với bệnh héo xanh do vi khuẩn <i>Ralstonia solanacearum</i> trên ớt trong điều kiện phòng thí nghiệm và nhà lưới. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 15: 52-58 (0866-7020).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Lê Thanh Toàn, Lê Thị Thu Hà, Nguyễn Văn Chí Hải, Thái Ngọc Oanh, Phạm Văn Hương, Đỗ Văn Bảo và Nguyễn Văn Mãng. 2019. Xác định tác nhân và hiệu quả phòng trị của một số nông dược đối với bệnh thối thân xì mủ trên cây mít changrai. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 18: 17-23 (0866-7020). 7. Lê Thanh Toàn và Mai Hữu Tín. 2020. Hiệu quả của dịch trích thực vật đối với nấm Colletotrichum sp. gây thán thư trên ớt. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 129(3D): 117-129.
57.	002801	Trịnh Thị Xuân	1983	Tiến sĩ (2018)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật (HD phụ)	1. Trịnh Thị Xuân, Trần Văn Hai, Trương Thanh Xuân Liên, Dương Thị Thu Nhi. 2021. Hiệu Quả Của Các Chủng Virus Spodoptera Exigua Nucleopolyhedrovirus (Senpv) Trong Quản Lý Sâu Xanh Da Láng, Spodoptera Exigua (Lepidoptera: Noctuidae) Trong Điều Kiện Phòng Thí Nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ 2. Trịnh Thị Xuân, Trần Văn Hai, Lê Thị Ngọc Xuân, Trương Thành Nhân, Trương Thành Đức. 2020. Hiệu quả của chủng vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> var. Aizawai trong phòng trừ sâu Xanh Da láng <i>Spodoptera exigua</i> Hübner (Lepidoptera: Noctuidae) gây hại hành lá (<i>Allium fistulosum</i>) ở điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Bảo vệ thực vật 286. 3-8. 3. Trịnh Thị Xuân, Trương Thanh Xuân Liên, Trần Văn Hai. 2016. So sánh thức ăn nhân tạo và lá hành lên sự sinh trưởng, phát triển và khả năng sinh sản của sâu Xanh Da láng <i>Spodoptera exigua</i> HUBNER (Lepidoptera: Noctuidae). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 226-232. 4. Trịnh Thị Xuân, Trương Thanh Xuân Liên, Dương Thị Thu Nhi, Trần Văn Hai. 2016. Phân lập vi rút SENPV từ sâu Xanh Da Láng (<i>Spodoptera exigua</i> HÜBER) tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 233-240.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Trịnh Thị Xuân, Lê Anh Tuấn. 2016. Nghiên cứu môi trường thích hợp cho sản xuất quả thể nấm dược liệu <i>Cordyceps militaris</i> (Clavicipitaceae: Hypocreales). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 88-92.
58.	000370	Hồ Quảng Đồ	1963	PGS (2015) TS (2006)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	(1) Hồ Quảng Đồ, Võ Châu Kỳ, Ngô Thị Minh Sương và Lê Công Triều . 2022. Mô tả đặc điểm hình thái, thành phần dưỡng chất và xác định tỉ lệ tiêu hoá của cây đậu biển <i>Vigna marina</i> . Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 3.40 (2) Hồ Quảng Đồ, Võ Thị Thanh Lam, Ngô Thị Minh Sương và Lê Công Triều. 2022. Tỷ lệ tiêu hóa, thể tích khí sinh ra của cây khoa mì (<i>Manihot esculenta</i> Crantz) và cây đậu biển (<i>Vigna marina</i>) trong điều kiện <i>in vitro</i> . Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 3.40. (3) Hồ Thiệu Khôi ¹ *, Vũ Trúc Giang, Huỳnh Kim Thịnh và Hồ Quảng Đồ. 2019. Ảnh hưởng của mức độ bổ sung dầu dừa lên mức ăn vào, khả năng tiêu hóa và tăng trọng của dê. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 3.40. (4) Souksakhone Vivasane, Ho Quang Do, T R Preston. 2017. Effect of Different Harvesting Interval on Foliage Yield and Chemical Composition of Cassava (<i>MANIHOT ESCULENTA</i> CRANTZ). Livestock Research for Rural Development. 29. 162; Scopus Q3. (5) Phonethep Porsavathdy, Ho Quang Do, T R Preston. 2017. 2017. Growth Rate and feed Conversion were Improved, and Emission of Methane Recuded, When Goat Fed a basal Diet of Pigeon Wood Foliage (<i>Trema Orientalis</i>) were Supplement with Sun-dried with Cassava Foliage FOLIAGE (<i>MANIHOT ESCULENTA</i> , CRANTZ) or Water Spinach. Livestock Research for Rural Development. 29. 68; Scopus Q3.
59.	002162	Phạm Tấn Nhã	1971	TS (2015)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	1. Phạm Tấn Nhã, Nguyễn Thị Huỳnh Như. 2017. KHẢO SÁT KHẢ NĂNG TĂNG TRƯỞNG CỦA NGŨNG THỊT VỚI KHẨU PHẦN CHỨA LỤC

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							BÌNH (EICHHONIA CRASSIPES L.), CÁM VÀ BỘT CÁ TRA TẠI CẦN THƠ. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 220. 44-49. 2. Phạm Tấn Nhã, nguyên thị huỳnh như. 2017. TỶ LỆ TIÊU HÓA CỦA CÁM, LỤC BÌNH (EICHHONIA CRASSIPES L.) VÀ BỘT CÁ TRA TRÊN NGŨNG THỊT. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 222. 35-39. 3. Phạm Tấn Nhã, Nguyễn văn phương. 2017. KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH TÔM VÀ MỰC THỦY PHÂN ĐỀN TĂNG TRƯỞNG CỦA VỊT XIÊM PHÁP NUÔI THỊT. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 222. 63-67. 4. Phạm Tấn Nhã. 2017. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỨC BÃ KHOAI MÌ ĐẾN KHẢ NĂNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VỊT XIÊM PHÁP. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 225. 62-66. 5. Phạm Tấn Nhã. 2018. ẢNH HƯỞNG BỔ SUNG VITAMIN LÊN NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG TRỨNG CỦA GÀ HISEX BROWN 31-39 TUẦN TUỔI. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 229. 60-65. 6. Phạm Tấn Nhã. 2018. SINH TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA GIỐNG VỊT CV SUPER M GIỮA PHƯƠNG THỨC NUÔI NHÓT VÀ CHẠY ĐỒNG TẠI HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 232. 55-60. 7. Phạm Tấn Nhã. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỨC PROTEIN THÔ VÀ MỨC THAY THỂ RAU MUỐNG TRONG KHẨU PHẦN LÊN TĂNG TRƯỞNG CỦA GÀ ÁC GIAI ĐOẠN 5-12 TUẦN TUỔI. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 232. 60-64. 8. Phạm Tấn Nhã. 2018. ẢNH HƯỞNG THỜI GIAN TRƯỞ TRỨNG VÀ TUỔI ĐỂ LÊN TỈ LỆ ÁP NỔ CỦA GIỐNG GÀ ROSS 308. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 231. 65-69.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							9. Nguyễn Văn Phương, Phạm Tấn Nhã. 2018. TỶ LỆ TIÊU HÓA CỦA DỊCH TÔM VÀ DỊCH MỰC THỦY PHÂN TRÊN VỊT XIÊM PHÁP. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 229. 46-50. 10. Phạm Tấn Nhã. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ TRONG CHUỒNG NUÔI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA GÀ LƯƠNG PHƯỢNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 7. 1-5. 11. Phạm Tấn Nhã. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI GIAN TRỮ TRÚNG LÊN TỈ LỆ ẤP NỔ CỦA VỊT XIÊM PHÁP DÒNG R31. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 9. 1-5. 12. Phạm Tấn Nhã. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY THẾ ĐẠM ĐỘNG VẬT BẰNG ĐẠM THỰC VẬT VÀ BỔ SUNG BIO-PROZYME ĐẾN SINH TRƯỞNG CỦA GÀ TÀU VÀNG GIAI ĐOẠN 6-15 TUẦN TUỔI. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 243. 42-46. 13. Phạm Tấn Nhã. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG DỊCH TÔM THỦY PHÂN VÀ DỊCH MỰC THỦY PHÂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA GÀ NỒI LAI GIAI ĐOẠN 5 – 12 TUẦN TUỔI. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 1. 1-6. 14. Phạm Tấn Nhã. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY THẾ THỨC ĂN HỖN HỢP BẰNG CÁM MỊN Ủ MEN LÊN SINH TRƯỞNG CỦA VỊT HÒA LAN GIAI ĐOẠN 0-7 TUẦN TUỔI. Tạp chí Khoa học kỹ thuật. 28. 74-78. 15. Phạm Tấn Nhã. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG TRỪN QUẾ VÀO KHẨU PHẦN LÊN SINH TRƯỞNG CỦA GÀ ĐEN INDONESIA GIAI ĐOẠN 5-12 TUẦN TUỔI. Tạp chí Khoa học kỹ thuật. 8. 76-81. 16. Phạm Tấn Nhã, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. EFFECTS OF GARLIC SUPPLEMENT ON GROWTH PERFORMANCE OF TAU VANG

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							CHICKEN PERIOD 7-14 WEEKS OF AGE. JOURNAL OF ANIMAL SCIENCE AND TECHNOLOGY. 116. 9-15. 17. Phạm Tấn Nhã, Lê Thu Thủy, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. EFFECTS OF BLACK SAFFRON SUPPLEMENT ON GROWTH PERFORMANCE OF TAU VANG CHICKEN PERIOD 7-14 WEEKS OF AGE. Livestock Research for Rural Development. 33. 131. 18. Phạm Tấn Nhã, Lê Thu Thủy, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. EFFECTS OF FRESH GARLIC SUPPLEMENT ON GROWTH PERFORMANCE AND BLOOD CHEMISTRY OF NOI CHICKEN. Livestock Research for Rural Development. 33. 144. 19. Phạm Tấn Nhã and Lê Thu Thủy. 2022. Effects of supplementing squid soluble hydrolyte and shrimp soluble hydrolyte extracts on growth performance and digestion of local Muscovy ducks. Livestock Research for Rural Development. 34. 20. 20. Phạm Tấn Nhã and Lê Thu Thủy. 2022. Effects of Supplementing Shrimp Soluble Hydrolyte Extracts on Growth Performance and Digestion of Hoa Lan Ducks. Advances in Animal and Veterinary Sciences. Adv. Anim. Vet. Sci., Vol. 10, Iss. 2, pp. 286-291. 21. Phạm Tấn Nhã, Lê Thu Thủy, Nguyen Thi Kim Dong. 2022. Effect of Ginger Supplement on Growth Performance, Digestion and Blood Chemistry of Tau Vang Chicken (7-14 Weeks). Adv. Anim. Vet. Sci., Vol. 10, Iss. 3, pp. 500-505.
60.	002772	Lâm Phước Thành	1984	TS (2015)	Kỹ thuật nuôi gia súc	Chăn nuôi	1. Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, Juan J. Loor, and Tran Thi Thuy Hang. 2022. Grape seed tannin extract and polyunsaturated fatty acids affect in vitro ruminal fermentation and methane production. Journal of Animal Science. 100, 1–9; SCEI Q1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2.Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, and Tran Thi Thuy Hang. 2022. Jackfruit leaves can totally replace traditional grass in the diet of lactating dairy goats. Journal of Applied Animal Research, 50:1, 97-102; SCEI, Q2. 3.Lam Phuoc Thanh, Noppharat Phakachoed, Wisitiporn Suksombat, Juan J Loor, Tran Thi Thuy Hang. 2021. Partial substitution of fish oil for linseed oil enhances beneficial fatty acids from rumen biohydrogenation but reduces ruminal fermentation and digestibility in growing goats. Translational Animal Science. 5:1-13; Scopus Q2. 4.Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, Pham Van Trong Tinh, and Tran Thi Thuy Hang. 2021. Effect of jackfruit leaves on feed utilization and ruminal fermentation of growing goats. Livestock Research for Rural Development. 33: Article #104; Scopus Q3. 5.Lam Phuoc Thanh, Noppharat Phakachoed, Chayapol Meeprom, Wisitiporn Suksombat. 2018. Replacement of fish oil for sunflower oil in growing goat diet induces shift of ruminal fermentation and fatty acid concentration without affecting intake and digestion. Small Ruminant Research. 165: 71-78; SCEI, Q2. 6.Lam Phuoc Thanh and Uttra Jamikorn. 2017. Effects of probiotic supplement (<i>Bacillus subtilis</i> and <i>Lactobacillus acidophilus</i>) on feed efficiency, growth performance, and microbial population of weaning rabbits. Asian-Australasian Journal of Animal Sciences. 30(2): 198-205. Q1. 7.Lâm Phước Thành. 2021. Ảnh hưởng của mức độ thức ăn hỗn hợp lên tỷ lệ tiêu hóa, lên men dạ cỏ và thành phần sữa của dê trong giai đoạn 3-5 tháng cho sữa. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 267: 47-52.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							8.Lâm Phước Thành. 2021. Đánh giá năng suất, thành phần sữa và tình trạng dinh dưỡng của đàn bò sữa nuôi tại nông hộ thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57(6B): 98-107. 9.Lâm Phước Thành. 2021. Khảo sát cơ cấu đàn, năng suất và chất lượng sữa của đàn bò sữa tại trang trại Farm Milk Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57(1B) 85-92. 10.Lam Phuoc Thanh, Nguyen Thi Thu Ha, and Tran Thi Thuy Hang. 2020. Effect of oils and grape seed proanthocyanidin extract on ruminal fermentation and methane production in dairy goats. Journal of Animal Science and Technology. 116: 2-8; Scopus Q2. 11.Lâm Phước Thành. 2020. Ảnh hưởng của lá và trái mít non lên tỉ lệ tiêu hóa, tăng khối lượng và sinh khí methane của dê tăng trưởng. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. 112: 12-21. 12.Lâm Phước Thành. 2020. Ảnh hưởng của lá mít lên tỷ lệ tiêu hóa, lên men dạ cỏ và sinh khí methane ở dê. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 260: 62-67. 13.Lâm Phước Thành và Nguyễn Văn Thu. 2018. Dầu cá hồi giảm sinh khí methane nhưng không ảnh hưởng đến tiêu hóa và tăng trưởng của dê thịt. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 236: 22-26.
61.	002163	Hồ Thanh Thâm	1980	PGS (2019) TS (2013)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	1. Hồ Thanh Thâm, Nguyễn Thị Thủy, 2017. Ảnh hưởng của beta-glucan bổ sung trong khẩu phần đến sinh trưởng và tỷ lệ nuôi sống gà chuyên thịt COBB 500. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. 77. 82-92. 2. Hồ Thanh Thâm, Nguyễn Minh Thông, 2017. Ảnh hưởng của bổ sung các chế phẩm vi sinh lên khả năng sinh khí và nồng độ khí H₂S, NH₃ khi ủ phân bò. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 219. 70-76. 3. Hồ Thanh Thâm, Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Trung Hiếu, 2017. Tương quan di truyền giữa các tính trạng sinh sản của giống lợn Yorkshire và

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Landrace nuôi tại Trại heo giống Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 225. 11-15. 4. Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Trung Hiếu, 2017. Hệ số di truyền về tính trạng sinh sản của heo Yorkshire và Landrace nuôi tại Trại heo giống Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 224. 5. Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Thanh Thủy, 2017. Ảnh hưởng của việc bổ sung các chế phẩm vi sinh đến khả năng sinh khí và nồng độ các khí H₂S và NH₃ ở phân heo. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. 73. 74-82. 6. Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Thành Nhân, 2017. Năng suất sinh sản của heo nái được nuôi tại Công ty Chăn nuôi Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 218. 19-25. 7. Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Thành Nhân, 2017. Ảnh hưởng của nhiệt độ chuồng nuôi đến năng suất sinh sản của heo nái landrace nuôi tại Công ty Chăn nuôi Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 218. 52-57. 8. Hồ Thanh Tâm, Phạm Thành An. 2017. Ảnh hưởng của khẩu phần hỗn hợp ủ chua đến khả năng sinh trưởng của bò cái lai Sind. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 225. 34-40. 9. Hồ Thanh Tâm, Hồ Quốc Đạt, 2017. Đánh giá chất lượng của thân bắp ủ chua qua các thời gian bảo quản khác nhau. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 222. 51-57. 10. Hồ Thanh Tâm, Hồ Quốc Đạt, 2017. Ảnh hưởng của tỉ lệ thân bắp ủ chua trong khẩu phần đến khả năng sinh trưởng của bò lai Zebu. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 220. 38-43.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							11. Hồ Thanh Thâm, La Thái Bình, 2017. Ảnh hưởng của tỷ lệ thân bắp và thời gian bảo quản đến chất lượng của khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 219. 23-30. 12. Hồ Thanh Thâm, Phạm Hoàng Nghĩa, 2017. Ảnh hưởng của việc bổ sung urea phân giải chậm vào khẩu phần đến năng suất và chất lượng sữa bò lai Holstein Friesian. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 220. 60-65. 13. Hồ Thanh Thâm, 2017. Khả năng sinh trưởng của cỏ mồm Hymenachne acutigluma trồng tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn. 6. 201-206. 14. Hồ Thanh Thâm, 2017. Đánh giá chất lượng phụ phẩm từ quá trình chế biến trái mít. Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn. 8. 89-93. 15. Hồ Thanh Thâm, 2017. Ảnh hưởng của tỷ lệ thân cây ngô trong khẩu phần thức ăn ủ chua đến tăng khối lượng và hiệu quả sử dụng thức ăn của bò lai Zebu. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. 73. 64-73. 16. Hồ Thanh Thâm. 2018. Chất lượng các công thức thức ăn ủ chua cho bò dựa vào nguồn phụ phẩm nông nghiệp. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 239. 30-36. Hồ Thanh Thâm, Nguyễn Minh Thông. 2019. Ảnh hưởng bổ sung dây khoai lang ủ chua trong khẩu phần đến khả năng sinh trưởng của bò thịt lai Zebu. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 246. 68-73. 17. Hồ Thanh Thâm, Mai Trương Hồng Hạnh. 2020. Năng suất và thành phần hóa học của dây và củ khoai lang phụ phẩm làm thức ăn cho gia súc, gia cầm tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 87-92. 18. Hồ Thanh Thâm, Mai Trương Hồng Hạnh. 2021. Hiệu quả sử dụng dây và củ khoai lang phụ phẩm làm thức ăn chăn nuôi. Hội nghị Khoa học Chăn nuôi Thú y toàn quốc. . 887-895.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
62.	002138	Nguyễn Trọng Ngự	1975	PGS (2013) TS (2006)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	<i>Có 43 công trình khoa học là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus và tạp chí khoa học có điểm từ 0,75 điểm trở lên theo HĐCDGSNN (tổng điểm công trình quy đổi theo TT18 là 59,5 điểm).</i> <i>Một số công trình khoa học điển hình</i> 1. Nguyen Trong Ngu, Luu Huynh Anh, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Nguyen Thiet, Juan Boo Liang, Lam Thai Hung, Nguyen Hong Xuan, Wei Li Chen and Ly Thi Thu Lan, 2021. Analysis of bacteria community in rumen fluid of cattle supplemented with different protein and energy sources. Animal Production Science, online first. 2. Nguyen Trong Ngu, Huynh Tan Loc, Nguyen Thi Hong Nhan, Pham Khanh Nguyen Huan, Luu Huynh Anh and Nguyen Hong Xuan 2020. Isolation and characterization of Bacteriophages against Escherichia coli isolates from chicken farms. Advances in Animal and Veterinary Sciences 8(2): 161-166. 3. Nguyen Trong Ngu, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Lam Thai Hung, Le Trong Nam, Huynh Tan Loc and Luu Huynh Anh, 2020. Impact of dietary supplementation of chromium, sodium nitrate or mineral mixture on growth performance and rumen microbes of Brahman crossbred cattle. Indian Journal of Animal Research 54(4): 440-445. 4. Nguyen Trong Ngu, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Luu Thai Danh, Duong Minh Vien Luu Huynh Anh and Nguyen Hong Xuan, 2019. Effects of concentrate levels and oil supplementation in diets on rumen characteristics and performance of cattle. The Journal of Animal and Plant Sciences 29(5): 1247-1253. 5. N T Ngu, N T H Nhan, N V Hon, L H Anh, N Thiet and L T Hung 2019. Effects of urea, soybean meal and blood and feather meal mixture on rumen

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							characteristics and performance of Brahman crossbred cattle. Livestock Research for Rural Development, Volume 31(6), Article #86. 6. Nguyễn Trọng Ngử, Huỳnh Tấn Lộc, Lưu Huỳnh Anh và Nguyễn Hồng Xuân 2019. Hiệu quả điều trị của thực khuẩn thể đối với vi khuẩn Escherichia coli gây bệnh trên gà thịt. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi) 251: 59-65 7. Nguyen Trong Ngu, Vo Chi Thang, Luu Huynh Anh, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon and Nguyen Hong Xuan 2017. Enumeration of cellulytic bacteria and methanogens in the rumen of cattle supplemented with concentrate, soybean oil and fish fat. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics 223: 64-68. 8. Nguyen Trong Ngu, Vo Chi Thang, Luu Huynh Anh, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Nguyen Hong Xuan 2017. Effects of different protein sources on cellulolytic bacteria and methanogens in the rumen of cattle. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics, 223: 69-73.
63.	001795	Nguyễn Thị Thủy	1970	TS (2010) PGS (2016)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	<i>Có 24 BBKH là tác giả chính thuộc WoS/Scopus và thuộc TCKH trong nước tính điểm từ 0,75 đ đối với ngành Chăn nuôi. Các bài báo điển hình đăng năm 2021:</i> 1/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của men vi sinh và acid hữu cơ bổ sung vào khẩu phần lê sinh trưởng và số lượng E.COLI trong phân vịt GRIMAUD. Khoa Học Công Nghệ Chăn nuôi. 124 (6/2021). 24-33 2/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của cách cho ăn đến năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà Nòi chuồng hở. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 271 (11/2021). 56-61. 3/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của một số chế phẩm bổ sung vào nước uống đến năng suất và hiệu quả kinh tế nuôi gà đẻ giai đoạn 62-72 tuần tuổi. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 272 (12/2021). 23-28.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4/ Lê Thanh Phương and Nguyen Thi Thuy. 2021. Effect of herbal powder supplementations in feed on egg performances and intestinal microflora of small size local hens in the south of Vietnam. Livestock Research for Rural Development. 33. Article 116. 5/Nguyễn Thị Thủy. 2021. Effect of vitamin and tributyrin supplementation in diet on growth and feather pecking of Ben Tre Noi chicken. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (JAHST). 268 (August 2021). 40-44. 6/Nguyễn Thị Thủy. 2021. Effect of probiotic supplementation in low CP diet on growth and E.coli in feces of Grimaud duck. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (JAHST). 268 (August 2021). 45-50.
64.	002821	Trương Thanh Trung	1984	TS (2018)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	1. Trung, T. T., Dong, N. T. K., Thu, N. V., 2017. Effect of different protein sources in the diets on feed intake, nutrient digestibility, growth and carcass value of Californian rabbits (<i>Oryctolagus cuniculus</i>) in the Mekong delta of Vietnam. Can Tho University Journal of Science. Vol 5: 158-165 2. Trung, T. T. and Dong, N. T. K, 2020. Effects of different ascorbic acid supplement levels on growth rate, nutrients digestibility and economic return of crossbred rabbits in the Mekong delta of Viet Nam. Journal of Animal Science and Technology- Vol. 116. October, 2020, pages 26-34 3. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Ảnh hưởng của CMS+ đến năng suất sinh sản, sản lượng và chất lượng sữa của dê Bách Thảo. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 260 tháng 10 năm 2020, trang 35-42. 4. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Tăng khối lượng, tiêu hóa dưỡng chất và chất lượng quây thịt của dê Bách Thảo. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 260 tháng 10 năm 2020, trang 29-35.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Ảnh hưởng mức bổ sung vitamin C đến năng suất sinh sản của thỏ cái lai. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 259 tháng 9 năm 2020, trang 70-77 6. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa đường chất thức ăn của bò lai Charolais từ 13 đến 15 tháng tuổi tại tỉnh An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 270 tháng 10 năm 2021, trang 63-72. 7. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa đường chất thức ăn của bò lai WAGYU giai đoạn 13-16 tháng tuổi tại An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 272 tháng 12 năm 2021, trang 28-34. 8. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng các mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa đường chất thức ăn bò lai Wagyu giai đoạn 9-12 tháng tuổi tại An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 271 tháng 11 năm 2021, trang 44-50.
65.	002137	Nguyễn Thị Kim Khang	1973	PGS (2016) TS (2006)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	1. Nguyễn Thị Kim Khang. 2017. EFFECT OF LEMON GRASS POWDER AS PHYTO-ADDITIVE ON EGG PRODUCTION AND QUALITY OF HISEX BROWN PULLETS. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 223. 29-32. 2. Nguyễn Thị Kim Khang, Đỗ Võ Anh Khoa, Phạm Hữu Trí. 2018. EFFECTS OF CORIANDER SEED POWDER (CORIANDRUM SATIVUM L.) SUPPLEMENT ON THE GROWTH PERFORMACE OF COBB500 BROILERS. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 235. 38-42. 3. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Văn Phước, Trương Văn Phước. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỨC BỔ SUNG BỘT TIÊU HỒI LÊN NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG TRỨNG GÀ ISA BROWN. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 233. 39-44.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Nguyễn Thị Kim Khang, Phạm Ngọc Du, Đỗ Võ Anh Khoa, Đỗ Hoàng Huy. 2019. EFFECT OF DIFFERENT LEVELS OF TANGERINE PEEL POWDER (TPP) ON THE GROWTH PERFORMANCE OF COBB 500 BROILERS. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 247. 39-43 5. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, nguyên thi hong nhan, nguyên thanh tu. 2020. ẢNH HƯỞNG BỘT NGHỆ (CURCUMA LONGA L) TRONG KHẤU PHẦN LÊN KHẢ NĂNG SINH SẢN CỦA GÀ MÁI NÒI LAI. KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. tháng 9. 6. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, NGUYEN TUAN KIẾT, HUYNH THỊ THU AN, TRAN ANH NGOC, Nguyễn Thị Hồng Nhân. 2020. ẢNH HƯỞNG BỔ SUNG VITAMIN E TRONG KHẤU PHẦN LÊN NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA GÀ MÁI NÒI LAI. KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. THÁNG 10. 48-52. 7. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, pham quoc toan, phan nhan. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG THỨC NUÔI LÊN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA GÀ TRỒNG NÒI LAI. KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. tháng 12. 46-50. 8. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, PHAM HUYNH THU AN. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA KHẤU PHẦN THỨC ĂN XANH VÀ THỨC ĂN HỖN HỢP KHÁC NHAU ĐẾN KHẢ NĂNG TĂNG TRƯỞNG CỦA DẾ THÁI (GRYLLUS BIMACULATUS). TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. THÁNG 3. 9. Nguyễn Thị Kim Khang, LE GIA LINH, Trương Văn Phước. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA BỔ SUNG BỘT SẢ (CYMBOPOGON CITRATUS) KẾT HỢP BỘT QUẾ (CINNAMOMUM VERUM) LÊN NĂNG SUẤT SINH

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							SẢN VÀ CHẤT LƯỢNG TRỨNG CỦA GÀ ISA BROWN. KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. THÁNG 3. 10. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương, Tô Thị Mộng Diễm, Masashi TAKAHASHI, Hanako BAI. 2021. SOME BEHAVIORAL TRAITS OF THE JAPANESE QUAILS REARING IN DIFFERENT AIR TEMPERATURES. Journal of Environmental Science for Sustainable Society. 10. 6. 11. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương,. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG THỨC NUÔI LÊN KHẢ NĂNG SINH SẢN CỦA GÀ MÃI NỒI LẠI. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 264. 65-70. 12. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên. 2021. KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA GÀ NỒI LẠI VỚI CÁC MỨC BỔ SUNG BỘT CẦN TÂY. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 265. 20-24. 13. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Lê Thị Cẩm Tú. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG VITAMIN E VÀ C LÊN NĂNG SUẤT SINH SẢN VÀ CHẤT LƯỢNG TRỨNG CỦA CHIM CÚT NHẬT BẢN. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 269. 45-50. 14. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, nguyên thi hong nhan, nguyên minh khang, to hong phat, nguyên thi minh thu. 2020. EFFECTS OF CURCUMIN AND CINNAMON POWDERS ON GROWTH PERFORMANCE, LAYING REPRODUCTION AND EGG QUALITY OF JAPANESE QUAIL. KHOA HỌC KỸ THUẬT CHĂN NUÔI. THÁNG 8. 15. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, nguyên ai sang. 2020. EFFECTS OF SUPPLEMENTAL DIETARY DRIED

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							ORANGE PEEL POWDER ON PERFORMANCE OF CROSSBRED NOI PULLETS. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 8. 16. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyen Thi Cam Huong, Le Hoang Khang. 2020. EFFECTS OF SUPPLEMENTAL DIETARY LEMON GRASS AND CINNAMON POWDERS ON GROWTH PERFORMANCE AND CARCASS TRAITS OF COBB500 BROILER CHICKENS. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 8. 17. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương, . 2021. EVALUATING THE CARCASS YIELDS AND MEAT QUALITY OF NOI CROSSBRED CHICKENS. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 268. 14-19.
66.	000365	Nguyễn Văn Thu	1955	GS (2011)	Chăn nuôi	Chăn nuôi	<i>Có 32 công trình khoa học là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus và tạp chí khoa học có điểm từ 0,75 điểm trở lên theo HĐCDGSNN (tổng điểm công trình quy đổi theo TT18 là 37 điểm).</i> <i>Một số công trình khoa học điển hình từ năm 2020 đến nay</i> 1. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. EFFECTS OF DIETARY PROTEIN SOURCES ON FEED AND NUTRIENT INTAKE, DIGESTIBILITY AND RUMEN PARAMETERS OF GROWING BACH THAO GOATS. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 43-49. 2. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. IN VITRO DIGESTIBILITY OF RICE STRAW AFTER MUSHROOM CULTIVATION AND THE UTILIZATION OF NUTRIENTS OF ENRICHED RICE STRAW BY RED SINDHI CROSSBRED CATTLE. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 50-55. 3. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. THE USE OF WATER HYACINTH (EICHORNIA CRASSIPES) FOR IMPROVING METABOLIZABLE ENERGY INTAKE, NUTRIENT DIGESTIBILITY

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							AND ECONOMIC RETURN OF LOCAL YELLOW CATTLE. Journal of Animal Science and Technology. 10-2020. 42-47. 4. Nguyễn Văn Thu. 2020. IN VIVO GREENHOUSE GASES EMISSIONS, NUTRIENT INTAKE, DIGESTIBILITY AND RUMEN PARAMETERS OF GROWING SHEEP AFFECTED BY DIETARY SILAGE SOURCES. Journal of Animal Science and Technology. 108. 63-72. 5. Nguyễn Văn Thu. 2020. A RESPONSE OF REPRODUCTIVITY OF CROSSBRED RABBITS TO DIETARY CRUDE PROTEIN LEVELS FROM CONCENTRATE AND WATER SPINACH LEAVES IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 56-62. 6. Nguyễn Văn Thu. 2020. IN VITRO METHANE AND CARBON DIOXIDE PRODUCTION AND ORGANIC MATTER DIGESTIBILITY AFFECTED BY PARA GRASS (BRACHIARIA MUTICA) REPLACEMENT TO RICE STRAW. Journal of Animal Science and Technology. 10-2020. 48-56. 7. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. A STUDY OF IN VITRO AND IN VIVO GREENHOUSE GAS EMISSIONS, DIGESTION, RUMEN ENVIRONMENT AND NITROGEN RETENTION OF GROWING CROSSBRED CATTLE SUPPLEMENTED BY CATFISH OIL. Livestock Research for Rural Development. 33. 1-14. 8. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. TRA FISH OIL SUPPLEMENTATION AND FERMENTED TOTAL MIXED RATION EFFECTING ON GROWTH PERFORMANCE FATTENING CATTLE. Livestock Research for Rural Development. 33.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							9. Nguyễn Văn Thu. 2021. RABBIT PRODUCTION UNDER GLOBAL CRISIS OF CLIMATE CHANGE AND COVID-19 PANDEMIC. Journal of Animal Science and Technology. 120. 2-15. 10. Nguyễn Văn Thu. 2021. PRELIMINARY RESULTS ON IN VITRO GAS PRODUCTION IMPACTED BY DIFFERENT FAECAL SOURCES OF ANIMAL SPECIES USED AS INOCULA. Journal of Animal Science and Technology. 120. 83-89. 11. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA BỔ SUNG BÃ BIA TRONG KHẨU PHẦN LÁ BÔNG CẢI PHỤ PHẨM (BRASSICA CAULIFLORA LIZG) ĐẾN TIÊU THỤ VÀ TIÊU HÓA DƯỠNG CHẤT, TĂNG TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA THỎ LAI (NEW ZEALAND × ĐỊA PHƯƠNG). Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 5-2020. 46-55. 12. Nguyễn Văn Thu. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA BỘT NGÔ TRONG KHẨU PHẦN CỎ VOI ĐẾN SỰ THẢI KHÍ GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH, TỶ LỆ TIÊU HÓA VÀ TÍCH LŨY ĐẠM CỦA BÒ THỊT LAI SIND. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 11-2020. 35-46. 13. Nguyễn Văn Thu. 2020. KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA BỔ SUNG PROBIOTIC ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TIÊU THỤ THỨC ĂN, DƯỠNG CHẤT VÀ SỰ SINH SẢN CỦA THỎ CÁI LAI (CALIFORNIAN X ĐỊA PHƯƠNG) Ở LỨA 1. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 9-2020. 26-38. 14. Nguyễn Văn Thu. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG BẰNG BỘT NGÔ ĐẾN MÔI TRƯỜNG DẠ CỎ, SỰ TỔNG HỢP PROTEIN VI SINH VẬT, SINH TRƯỞNG VÀ LÊN GIÓNG CỦA DÊ CÁI. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 9-2020. 39-51.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							15. Nguyễn Văn Thu. 2020. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI DÊ THỊT TẠI HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 68-79. 16. Nguyễn Văn Thu. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY THỂ PHÂN HEO BẰNG NƯỚC ÉP LỤC BÌNH (EICHHORNIA CRASSIPES) ĐẾN SỰ SẢN XUẤT KHÍ SINH HỌC. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 61-67. 17. Nguyễn Văn Thu. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA TỶ LỆ KHÔ DẦU DỪA TRONG THỨC ĂN HỖN HỢP ĐẾN SỰ THẢI KHÍ CH₄ VÀ CO₂, DƯỠNG CHẤT TIÊU HOÁ VÀ THÔNG SỐ DỊCH DẠ CỎ CỦA BÒ LAI SIND. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 22-34. 18. Nguyễn Văn Thu. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA DẦU DỪA TRONG KHẤU PHẦN ĐẾN SỰ TIÊU THỤ DƯỠNG CHẤT, TÍCH LŨY ĐẠM VÀ MÔI TRƯỜNG DẠ CỎ CỦA CỪU TĂNG TRƯỞNG. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 126. 46-53. 19. Nguyễn Văn Thu. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA BỔ SUNG PROBIOTIC TRONG KHẤU PHẦN ĐẾN SỰ THẢI KHÍ MÊTAN, TIÊU HÓA DƯỠNG CHẤT VÀ TÍCH LŨY NITƠ CỦA CỪU TỪ 3 – 5 THÁNG TUỔI. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 125. 22-30. 20. Nguyễn Văn Thu. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN DÊ ĐẾN SỰ SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA CỎ SETARIA (SETARIA SPHACELATA) TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 125. 67-78.
67.	000267	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS (2013) TS (2002)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1) Phuong, N. T., Em, N. T., Ha, N. T. K., Viet, L. Q. & Huong, Đ. T. T. (2021). Effects of different temperatures on the growth and survival of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>) larvae. Can Tho University Journal of Science. p: 9-16

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2) Phuong N. T., Ha N. T. K., Em N. T. & Huong D. T. T. (2021). Effects of different temperatures on the growth, survival and digestive enzyme activities of mud crab <i>Scylla paramamosain</i> at juvenile stage. <i>AACL Bioflux</i> 14(5):2741-2750. 3) Win A. M., Nguyen T. K. H., Nguyen T. E., Do T. T. H., Nguyen T. P., 2021 Effects of combined temperature and salinity on growth and digestive enzymes of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>) from larvae to juvenile. <i>AACL Bioflux</i> 14(5):2672-2687.
68.	001578	Vũ Ngọc Út	1969	Giáo sư (2020) TS (2003)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1) Vu Ngoc Ut, Au Van Hoa and Huynh Phuoc Vinh (2020). Status of fish biodiversity and fishing on Hau River, Mekong Delta, Vietnam. <i>Ann. Limnol. - Int. J. Lim.</i> 2020, 56, 14. https://doi.org/10.1051/limn/2020012. 2) Ngoc-Ut Vu & Truong-Giang Huynh (2020). Optimized live feed regimes significantly improved growth performance and survival rate for early life history stage of pangasius catfish <i>Pangasianodon hypophthalmus</i>. <i>Fishes</i>, 5, 20: 1-12. doi:10.3390/fishes5030020. 3) Ngoc U. Vu., Thi H. Pham, Phuoc V. Huynh, Truong G. Huynh (2021). Importance of the freshwater rotifer <i>Brachionus angularis</i> for improved survival rate of early life history stages of pangasius catfish, <i>Pangasianodon hypophthalmus</i>. <i>Aquaculture Research</i> 52 (2), 783-792."
69.	000404	Đỗ Thị Thanh Hương	1962	Giáo sư (2020) TS (2010)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1) Huong DTT, Gam LTH, Lek S, Ut VN and Phuong NT (2020). Effects of nitrite at different temperatures on physiological parameters and growth in clown knifefish (<i>Chitala ornata</i>, Gray 1831). <i>Aquaculture</i>, 521:735060. 2) Huong, D.T.T., Tram, C.H.T., Ha, N.T.K., Gam, L.T.H., Atsushi, I. and Phuong, N.T. (2021). Effects of carbon dioxide (CO₂) at different temperatures on physiological parameters and growth in striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) juveniles. <i>Aquaculture</i>. Vol. 534, 736279

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3) Trương Quốc Phú, Bùi Thị Bích Hằng, Đặng Diem Tuong, Vila Gispert Anna, Toyoji Kaneko, Nguyen Thanh Phuong, Do Thi Thanh Huong (2021). Effects of size and nitrite exposure on respiration, oxygen partitioning, and growth of obligate air breathing fish Channa striata. Fisheries Science https://doi.org/10.1007/s12562-021-01562-1 4) Nguyen T. K. Ha, Le T. N. Thuy, Nguyen T. Em, Nguyen T. Phuong, Do T. T. Huong (2021). Effects of salinity on selected reproductive physiological parameters of striped snakehead fish Channa striata AACL Bioflux (Q3) 14(6):3157-3169.
70.	000273	Trần Ngọc Hải	1969	GS (2017) TS (2005)	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1) Trần Ngọc Hải, Trần Nguyễn Duy Khoa, , Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt. 2021. Effects of stocking density on performance of Snubnose Pompano Juvenile (<i>Trachinotus blochii</i>) reared in recirculating system. Can Tho University Journal of Science. 13. 30-36. 2) Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt, Châu Tài Tảo, Ngô Thị Thu Thảo, Patrick Sorgeloos. 2020. Promoting coastal aquaculture for adaptation to climate change and saltwater intrusion in the Mekong Delta, Vietnam. World Aquaculture. 6/2020. 19-26. 3) Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Lý Văn Khánh, Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa. 2020. Nursery of the black tiger shrimp penaeus monodon postlarvae in a biofloc system with different carbon sources. Oceanography & Fisheries. 11. 77-84. 4) Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Quốc Việt, Huỳnh Kim Hường. 2017. Giant Freshwater Prawn (Macrobrachium Rosenbergii De Man, 1879) Farming in Brackish Water areas of the Mekong Delta, Vietnam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 07. 82-90.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5) Trần Ngọc Hải, Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa, Nguyễn Văn Hòa. 2021. Ương Giống Tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) Theo Công Nghệ Biofloc Ở Các Mật Độ Khác Nhau. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 128. 118-124. 6) Trần Ngọc Hải, Châu Tài Tảo, Phạm Minh Truyền, Nguyễn Văn Hòa. 2021. Ảnh Hưởng Của Giảm Lượng Thức Ăn Lên Tăng Trưởng Và Tỷ Lệ Sống Của Ấu Trùng Và Hậu Ấu Trùng Tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) Áp Dụng Công Nghệ Biofloc Và Không Biofloc. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 126. 101-108.
71.	000271	Trần Đắc Định	1965	PGS (2013) TS (2007)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	"1. Trần Đắc Định, Lê Pha Chí Bình, Đinh Minh Quang, Dương Văn Ní, Nguyễn Trung Tín. 2021. FISH SPECIES COMPOSITION VARIABILITY IN CU LAO DUNG, SOC TRANG, VIETNAM. AACL Bioflux. 14. 1865-1876. 2. Trần Đắc Định, Cao Văn Hùng, Đinh Minh Quang, Trần Xuân Lợi. 2020. AN ASSESSMENT OF FISHERIES RESOURCES IN THE COASTAL WATER OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. AACL Bioflux. 13. 3683-3693. 3. Trần Đắc Định, Đinh Minh Quang, Tô Thị Mỹ Hoàng, Nguyễn Thị Vàng, Nguyễn Trung Tín. 2020. SPECIES COMPOSITION AND BIODIVERSITY INDEX OF GOBIID ASSEMBLAGE IN ESTUARINE AREAS OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Egyptian Journal of Aquatic Biology and Fisheries. 24. 931- 941. 4. Trần Đắc Định, Võ Thành Toàn, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Kiều Nhân, Trần Đình Hòa, Nguyễn Thị Vàng. 2019. SMALL-SCALE AQUACULTURE AND FISHERIES MANAGEMENT IN THE FLOODPLAINS OF THE LOWER MEKONG DELTA, VIETNAM. Resource Governance, Agriculture and Sustainable Livelihoods in the Lower Mekong Basin. Le

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Viet Phu, Nguyen van Giap, Le thi Quynh Tram, Chu thai Hoanh and Malcolm McPherson. 227-240.
72.	002421	Trần Minh Phú	1980	PGS (2020) TS (2015)	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	Nuôi trồng thủy sản	"1. Huynh, T. K. D., Nguyen, L. A. D., Nguyen, T. N. H., Nguyen, Q. T., Tomoaki, H., & Tran, M. P. (2022). Effects of green tea (Camellia sinensis) and guava (Psidium guajava) extracts on the quality of snakehead (Channa striata) fillets during ice storage. Journal of Food Processing and Preservation, 46(1), e16194. Q2 2. Phu, T. M., Duyen, H. T., Dao, N. L., Ha, N. T., & Thinh, N. Q. (2022). Effect of Camellia sinensis and Euphorbia hirta extracts on the quality of cobia (Rachycentron canadum) fillets during ice storage. AACL Bioflux, 15(1). Q3 3. Hien T. T. T, Tu T. L. C., Haga Y., Phu T. M. (2021) Combined effects of elevated salinity and temperature on growth performance and feed utilization in hybrid red tilapia fingerlings (Oreochromis mossambicus x O. niloticus). AACL Bioflux 14(6):3310-3321. Q3 4. Phu, T. M., Em, N. T., Thinh, N. Q., Phuong, N. T., Dalgaard, A., Scippo, M. L., ... & Croubels, S. (2019). Pharmacokinetics and muscle residue depletion of amoxicillin in cage cultured hybrid red tilapia (Oreochromis mossambicus× Oreochromis niloticus). Aquaculture, 505, 206-211. Q1"
73.	001799	Võ Nam Sơn	1973	PGS (2016) TS (2011)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Vo Nam Son, Dao Minh Hai, Nguyen Do Quynh, Long Van Nghia, Phan Thi Thanh Truc, Nguyen Quynh Anh, Do Thi Thanh Huong ¹ , Boripat Lebel, Louis Lebel and Nguyen Thanh Phuong, 2021. Climate change-related risk adaptation in striped catfish, tilapia and shrimp farming systems in the Mekong Delta, Vietnam. Can Tho University Journal of Science Vol. 13, No. 1 (2021): 24-38. 2. Vo Nam Son, Dao Minh Hai, Huyen Van Hien and Nguyen Thanh Phuong, 2021. Aeration applied in striped catfish culture. In: Advanced

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							technology in culture striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) and linkages in production chains, Ed. by Nguyen Thanh Phuong, Lam My Lan & Pham Thanh Liem. Can Tho university publisher. 3. Vo Nam Son, Dao Minh Hai, Nguyen The Dien, Vu Van Thuy, Dinh Xuan Lap, Nguyen Do Quynh and Nguyen Thanh Phuong, 2019. Production and electricity consuming efficiencies of the intensive, improved extensive of farming systems of black tiger (<i>Penaeus monodon</i>) and white-leg (<i>Litopenaeus vannamei</i>) shrimp in the Mekong delta. Can Tho University Journal of Science. Vol. 55, No. 1B (2019): 66-79 4. Vo Nam Son, Banh Van Nhan, Ly Van Khanh, Trang Ngoc Hai and Nguyen Thanh Phuong 2018. Evaluation of technical and financial efficiency of tiger shrimp culture in improved extensive and rice – shrimp systems in Thoi Binh district – Ca Mau province. Can Tho University Journal of Science - ISSN 1859-2333. No. 3B (2018):164-176. 5. Vo Nam Son, Pham Thu Hong, Huynh Van Hien, Truong Hoang Minh and Nguyen Thanh Phuong (2016). Production firms and economic efficiency of Tra catfish culture (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Chapter 9, in book “Tra catfish culture (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) in the Mekong delta: Success and Challenge in the sustainable development. Can Tho University publisher, ISBN 978-604-919-652-2 6. Vo Nam Son, Tran Minh Phu and Truong Hoang Minh (2016). The current status and the solutions of quality management in value chain of Tra catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Chapter 10, in book “Tra catfish culture (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) in the Mekong delta: Success and Challenge in the sustainable development. Can Tho University publisher, ISBN 978-604-919-652-2”

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
74.	002331	Nguyễn Thị Kim Quyên	1987	TS (10/2020)	QLNL Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1) Nguyễn Thị Kim Quyên, Amararatne Yakupitiyage. 2016. VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI SÔNG HẬU ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI TH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 42. 75-84. 2) Nguyễn Thị Kim Quyên, Huỳnh Văn Hiền, Lê Thị Ngọc Anh. 2017. TÁC ĐỘNG VỀ MẶT TÀI CHÍNH VÀ DỰ ĐOÁN KHẢ NĂNG XUẤT HIỆN DỊCH BỆNH CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 52. 103-112. 3) Nguyễn Thị Kim Quyên, Đặng Thị Phụng, Huỳnh Văn Hiền, Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2021. TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO DỊCH BỆNH LÊN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA NGƯỜI NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 169-177. 4) Nguyễn Thị Kim Quyên, Wenresti Gallardo, Håkan Berg, Châu Thi Đa. 2017. STAKEHOLDERS' PERCEPTIONS OF ECOSYSTEM SERVICES AND PANGASIU CATFISH FARMING DEVELOPMENT ALONG THE HAU RIVER IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Journal of Ecosystem Services. 26. 2-14. https://doi.org/10.1016/j.ecoser.2017.03.007 (Q1) 5) Nguyễn Thị Kim Quyên, Lê Nguyễn Đoan Khôi, Huỳnh Văn Hiền, Nobuyuki Yagi, Anna Karia Lerøy Riple. 2020. QUALITY MANAGEMENT PRACTICES OF INTENSIVE WHITELEG SHRIMP (LITOPENAEUS VANNAMEI) FARMING: A STUDY OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Sustainability. 12. 4520. https://doi.org/10.3390/su12114520 (Q2) 6) Nguyen Thi Kim Quyên, Tran Thi Bach Yen and Anna Karia Lerøy Riple. 2021. Adoption of Vietnamese Good Agricultural Practices (VietGAP) in Aquaculture: Evidence From Small-Scale Shrimp Farming. Asian Fisheries Science, 34(4). 393-403. https://doi.org/10.33997/j.afs.2021.34.4.012 (Q3).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
75.	001576	Dương Thúy Yên	1969	PGS (2015) TS (2010)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	"1- Duong, T. Y., Scribner, K. T., Kanefsky, J., & Na-Nakorn, U. (2017). Lack of introgressive hybridization by North African catfish (<i>Clarias gariepinus</i>) in native Vietnamese bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i>) populations as revealed by novel nuclear and mitochondrial markers. <i>Aquaculture</i>, 473, 468–477. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2017.03.007 2- Duong, T. Y., & Scribner, K. T. (2018). Regional variation in genetic diversity between wild and cultured populations of bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i>) in the Mekong Delta. <i>Fisheries Research</i>, 207, 118–125. https://doi.org/10.1016/j.fishres.2018.06.012 3- Duong, T. Y., Uy, S., Chheng, P., So, N., Tran, T. T. H., Nguyen, T. N. T., Pomeroy, R., & Egna, H. (2019). Genetic diversity and structure of striped snakehead (<i>Channa striata</i>) in the Lower Mekong Basin: implications for aquaculture and fisheries management. <i>Fisheries Research</i>, 218, 166–173. https://doi.org/10.1016/J.FISHRES.2019.05.014 4- Duong, T. Y., Tan, M. H., Lee, Y. P., Croft, L., & Austin, C. M. (2020). Dataset for genome sequencing and de novo assembly of the Vietnamese bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864). <i>Data in Brief</i>, 31, 105861. https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105861 5- Duong, T. Y., Tran, L. V. D., Nguyen, N. T. T., Jamaluddin, J. A. F., & Azizah, M. N. S. (2020). Unravelling taxonomic ambiguity of the Mastacembelidae in the Mekong delta (Viet nam) through DNA barcoding and morphological approaches. <i>Tropical Zoology</i>, 33(2), 63–76. https://doi.org/10.4081/tz.2020.72 6- Duong, T. Y., Win, T. S., & Nguyen, T. N. T. (2021). Effects of parental age on offspring growth and survival in both wild and domesticated strains

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							of bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864). Aquaculture and Fisheries. https://doi.org/10.1016/J.AAF.2021.09.007 7- Duong, T. Y., Nguyen, T. N. T., Nguyen, T. T., Huynh, T. T. L., Bui, M. T., Pham, T. L., & Dunham, R. (2022). Growth and survival of crossbreeds between wild and domestic strains of Mekong Delta bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864) cultured in tanks. Aquaculture, 737507.
76.	001796	Trần Thị Tuyết Hoa	1973	PGS (2015) TS (2012)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Tran Thi Tuyet Hoa, Annette Simone Boerlage, Tran Thi My Duyen, Dang Thuy Mai Thy, Nguyen Thi Thu Hang, Roger W. Humphry, Nguyen Thanh Phuong (2021). Nursing stages of striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) in Vietnam: Pathogens, diseases and husbandry practices. Aquaculture 53, 736114. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2020.736114 2. Tran Thi Tuyet Hoa, Tatsuya Nakayama, Hong Mong Huyen, Kazuo Harada, Atsushi Hinenoya, Nguyen Thanh Phuong, Yoshimasa Yamamoto (2020). Extended-spectrum beta-lactamase producing <i>Escherichia coli</i> harboring <i>sul</i> and <i>mcr-1</i> genes isolates from fish gut contents in the Mekong delta, Vietnam. Letters in Applied Microbiology 71(1):78-85 https://doi.org/10.1111/lam.13222 3. Isnani R. A., Huyen H. M., Duyen T. T. M., Hoa T. T. T., 2021 Dietary supplementation with <i>Phyllanthus urinaria</i> and <i>Terminalia catappa</i> enhances innate immunity and resistance to white spot syndrome virus in whiteleg shrimp (<i>Penaeus vannamei</i>). AACL Bioflux 14(6):3566-3582 4. Trần Thị Tuyết Hoa, Hồng Mộng Huyền, Lê Quốc Việt, Nguyễn Trọng Tuấn, 2021. Sử dụng thức ăn bổ sung chất chiết lựu (<i>Punica granatum</i>) phòng bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 160-168.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Trần Thị Mỹ Duyên, Trần Nguyễn Duy Khoa, Trần Ngọc Hải và Ahn Hyeong Chul, 2020. Ảnh hưởng của chế độ cho ăn kháng thể lòng đỏ trứng gà lên đáp ứng miễn dịch và khả năng đề kháng bệnh của tôm thẻ chân trắng (<i>Penaeus vannamei</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5B): 193-200 6. Trần Thị Tuyết Hoa, Trần Thị Mỹ Duyên, Hồng Mộng Huyền, Bùi Thị Bích Hằng và Nguyễn Trọng Tuấn, 2020. Hoạt tính kháng khuẩn của một số chất chiết thảo dược kháng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio harveyi</i> gây bệnh ở tôm biển. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 170-178. 7. Trần Thị Tuyết Hoa, Đinh Thị Ngọc Mai, Hồng Mộng Huyền, Nguyễn Thị Ngọc Anh, (2018). Ảnh hưởng của mô hình nuôi kết hợp tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) với rong câu (<i>Gracilaria</i> sp.) và chế độ cho ăn lên khả năng đề kháng bệnh của tôm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54 (2): 187-194 8. Tran Thi Tuyet Hoa, Nguyen Trang Huyen, Hong Mong Huyen (2016) Rapid detection of <i>Streptococcus agalactiae</i> and <i>Streptococcus iniae</i> from fish tissue by duplex polymerase chain reaction. Journal of Science Can Tho University, 46b: 111-117."
77.	001392	Lam Mỹ Lan	1972	PGS (2014) TS (2006)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Lan, L.M., Hiền, T.T.T. & Tú, T.L.C. (2019). Xác định nhu cầu protein của lươn giai đoạn giống ở các mức lipid. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 4: 117-122. 2. Lan, L. M., Liêm, P. T., Phú, T. Q. & Hiền, T.T.T. (2021). Kỹ thuật nuôi cá lóc thương phẩm. Trong: Sinh học sản xuất giống và nuôi cá lóc (<i>Channa striata</i>). Hiền, T.T.T. (chủ biên): 109-153. NXB Nông nghiệp. 3. Lan, L. M., Liêm, P. T., Tâm, B. M., Út, V. N., Hằng, B. T. B., Hoa, T. T. T., Hương, Đ. T. T. & Phương, N. T. (2021). Mô hình kết hợp ương và nuôi

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệ TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							thương phẩm cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Trong: Kỹ thuật nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) thương phẩm cải tiến và liên kết trong sản xuất. Chủ biên: Phương, N.T., Lan, L. M. & Liêm, P. T. 65-83. NXB Đại học Cần Thơ. 4. Lan, L. M., Liêm, P. T., Triều, N. V., Hiệu, N. T. & Phương, N. T. (2021). Cải tiến kỹ thuật cho ăn trong nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) thương phẩm. Trong: Kỹ thuật nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) thương phẩm cải tiến và liên kết trong sản xuất. Chủ biên: Phương, N.T., Lan, L. M. & Liêm, P. T. NXB Đại học Cần Thơ, trang 19-36. 5. Lan, L. M., Tam, V. H. L. Đ, Long, D. N., Anh, N. T. N. & Hai, T. N. (2021) Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh xen canh với lúa vùng nước lợ. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 31 trang.
78.	002426	Huỳnh Trường Giang	1980	TS (2018)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	"1. Ann-Chang Cheng, Ya-Li Shiu, Bao-Jiun Chen, Truong-Giang Huynh*, and Chun-Hung Liu**, 2016. Isolation and identification of pathogenic bacterium <i>Aeromonas veronii</i> from ornamental shrimp <i>Caridina</i> babaulti. Journal of the Fisheries Society of Taiwan. 43(4): 273-283. ISSN: 0379-4180. 2. Huynh Truong Giang, Tran Trung Giang, Duong Thi Hoang Oanh and Truong Quoc Phu, 2016. Assessment of nutritional value and antioxidant activity of polysaccharide extracts from brown seaweed <i>Sargassum flavicans</i> for aquaculture uses. Can Tho University Journal of Science. 2 (English issue): 69-76. ISSN: 1859-2333. 3. Huynh Truong Giang, Tran Trung Giang, Duong Thi Hoang Oanh, Tran Suong Ngoc and Vu Ngoc Ut, 2016. Chemical composition, antioxidant activity of crude polysaccharide extracted from brown seaweed <i>Sargassum microcystum</i> and its effect on growth performance and survival of whiteleg

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							shrimp <i>Litopenaeus vannamei</i> via dietary administration. Can Tho University Journal of Science. 4 (English issue): 71-80. ISSN: 1859-2333. 4. Truong-Giang Huynh, Ya-Li Shiu, Thanh-Phuong Nguyen, Quoc-Phu Truong, Jiann-Chu Chen, Chun-Hung Liu, 2017. Current applications, selection, and possible mechanisms of actions of synbiotics in improving the growth and health status in aquaculture: A review. Fish and Shellfish Immunology. 64: 367-382. ISSN: 1050-4648. https://doi.org/10.1016/j.fsi.2017.03.035 5. Truong-Giang Huynh, Ann-Chang Cheng, Chia-Chun Chi, Kuo-Hsun Chiu, and Chun-Hung Liu, 2018. A synbiotic improves the immunity of white shrimp, <i>Litopenaeus vannamei</i>: Metabolomic analysis reveal compelling evidence. Fish and Shellfish Immunology. 79: 284-293. ISSN: 1050-4648. https://doi.org/10.1016/j.fsi.2018.05.031 6. Truong-Giang Huynh, Chia-Chun Chi, Thanh-Phuong Nguyen, Tran-Thi Thanh Hien Tran, Ann-Chang Cheng, and Chun-Hung Liu, 2018. Effects of synbiotic containing <i>Lactobacillus plantarum</i> 7-40 and galactooligosaccharide on the growth performance of white shrimp, <i>Litopenaeus vannamei</i>. Aquaculture Research. 49(7): 2416-2428. ISSN: 1365-2109. https://doi.org/10.1111/are.13701 7. Truong-Giang Huynh, Shao-Yang Hu, Chiu-Shia Chiu, Quoc-Phu Truong, Chun-Hung Liu, 2019. Bacterial population in intestines of white shrimp, <i>Litopenaeus vannamei</i> fed a synbiotic containing <i>Lactobacillus plantarum</i> and galactooligosaccharide. Aquaculture Research. 50: 807-817. ISSN: 1365-2109. https://doi.org/10.1111/are.13951 8. Huỳnh Trường Giang, Nguyễn Hoàng Nhật Uyên, Vũ Hùng Hải, Phạm Thị Tuyết Ngân và Vũ Ngọc Út, 2020. Đánh giá hoạt tính của vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> từ ruột tôm thẻ chân trắng có tiềm năng probiotic để bổ sung vào thức ăn tôm.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề: Thủy sản). 56(1):102-111. ISSN: 1859-2333. https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2020.012 9. Huỳnh Trường Giang, Nguyễn Thị Kim Liên, Huỳnh Phước Vinh và Dương Văn Ni, 2020. Thành phần loài tảo khuê bằm họ Eunotiaceae (Kützinger, 1844) trong vườn quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(1B): 153-165. ISSN: 1859-2333. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.016 10. Huỳnh Trường Giang, Vu Hung Hai, Phan Thi Cam Tu, Pham Thi Tuyet Ngan, and Vu Ngoc Ut, 2021. Characterizations of sulfur oxidizing bacteria from extensive shrimp ponds. Can Tho University Journal of Science. Special issue on Aquaculture and Fisheries. 13: 86-95. ISSN: 2615-9422. 11. Huỳnh Trường Giang, Vu Hung Hai, Phan Thi Cam Tu, Pham Thi Tuyet Ngan, and Vu Ngoc Ut, 2021. Screening utilization of different natural prebiotic extracts by probiotic Lactobacillus sp. for development of synbiotic for aquaculture uses. Can Tho University Journal of Science. Special issue on Aquaculture and Fisheries. 13: 96-105. ISSN: 2615-9422. 12. Huỳnh Thị Ngọc Hiền, Huỳnh Thanh Tới và Huỳnh Trường Giang*, 2021. Sử dụng phân bón vô cơ trong nuôi sinh khối tảo Scenedesmus sp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 3B: 173-180. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.099 13. Huỳnh Trường Giang, Âu Văn Hóa, Trần Trung Giang, Dương Văn Ni và Nguyễn Thị Kim Liên, 2021. Ảnh hưởng của độ mặn và hàm lượng chất hữu cơ đến thành phần giáp xác lớn (Malacostraca) ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 6: 42-49.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
79.	001787	Trương Hoàng Minh	1970	PGS (2014) TS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Hap Navy, Truong Hoang Minh and Robert Pomeroy, 2016. Impacts of climate change on snakehead fish value chains in the Lower Mekong Basin of Cambodia and Vietnam. DOI: 10.1080/13657305.2016.1185196, Aquaculture Economics & Management Journal 21(2):1-22; 2. Trương Hoàng Minh và Trần Đạt Huy, 2016. Hiện trạng sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá rô phi đỏ (<i>Oreochromis sp.</i>) ở ĐBSCL. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Số 50b. ISSN: 1859-2333. 3. Trương Hoàng Minh, 2017. Hiệu quả của sự chuyển đổi nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) sang tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) ở Tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Số 51b, trang: 117-124. ISSN: 1859-2333; 4. Trương Hoàng Minh, 2017. Đánh giá hiệu quả kỹ thuật và tài chính trong mô hình tôm-lúa luân canh ở Tỉnh Cà Mau, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Số 50b: 133-139. ISSN: 1859-2333; 5. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Số 50b. ISSN: 1859-2333, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Số 50b. ISSN: 1859-2333; 6. Trương Hoàng Minh, 2018. Đánh giá các khía cạnh kỹ thuật và tài chính và chiến lược sinh kế của người dân trong mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) và tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ở huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Số 50b 54. 27-34. ISSN: 1859-2333
80.	001802	Bùi Thị Bích Hằng	1976	TS (2014)	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	[1] Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2021. Ảnh hưởng chu kỳ bổ sung chất chiết lá cách (<i>Premna serratifolia</i> L.) lên đáp ứng miễn dịch và khả năng kháng bệnh của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 169-180. [2]. Nguyễn Văn Công, Huỳnh Thị Diễm, Trần Thị Thanh Xuân, Trần Sỹ Nam, Bùi Thị Bích Hằng. 2021. Ảnh hưởng của Marshal 200SC đến

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							cholinesterase và tăng trưởng cá mè Vinh (<i>Barbonymus gonionotus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 90-100. [3]. Bùi Thị Bích Hằng, Nguyễn Thanh Phương. 2020. Ảnh hưởng của nhíp bổ sung inulin vào thức ăn lên đáp ứng miễn dịch cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 2. 100-109. [4] Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2020. Sử dụng thức ăn bổ sung Diệp Hạ Châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) phòng bệnh gan thận mũ trên cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 149-160. [5] Bùi Thị Bích Hằng, Nguyễn Thanh Phương. 2020. Ảnh hưởng của chất chiết từ lá cây Hoàn Ngọc (<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> (wall.) radlk) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 3. 101-111. [6] Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2020. Ảnh hưởng của chất chiết lựu (<i>Punica granatum</i>) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 161-169.
81.	000394	Trần Ngọc Bích	1968	PGS (2013)	Thú y	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Tran Ngoc Bich, Nguyen Phuc Khanh, Pham Hoang Dung, Nguyen Thi Cam Loan (2017), Molecular characterization of infectious bronchitis virus (IBV) isolated from commercial chicken farms, Tạp chí Khoa học ĐHCT (tiếng Anh) 06 (2017) Trang: 56-62 2. Trần Ngọc Bích, Trương Phúc Vinh, Nguyễn Minh Hải, Nguyễn Đức Hiền (2017), Khảo sát kháng thể kháng virus đại trên chó ở một số lò mổ tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học ĐHCT, số 50 B (2017). P77-80 3. Trần Ngọc Bích, Ngô Phú Cường và Nguyễn Trí Tứ (2017), So sánh trình tự gene VP2 của virus gây bệnh Gumboro trên gà thả vườn ở thành phố Cần

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Thơ và tỉnh Hậu Giang với chủng virus vaccine, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 7-2017) p 37-42. 4. Tran Ngoc Bich, Nguyen Phuc Khanh and Nguyen Cam Loan (2018), Pathogenesis of infectious bronchitis virus (IBV) and laboratory test methods available to detect IBV in chickens. Can Tho University Journal of Science, Vol. 54, No. 2 (2018): 40-45 5. Trần Ngọc Bích, Trương Phúc Vinh, Lâm Khánh Toàn (2018), Khảo sát kháng thể kháng virus dại trên chó tại lò mổ, chó không tiêm phòng, động vật hoang dã và đáp ứng miễn dịch trên chó sau tiêm phòng dại với vaccine rabisin tại một số tỉnh thành vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn tháng 8/2018, P255-262. 6. Tran Ngoc Bich, Le Quang Trung, Tran Thi Thao and Dang Thao Vy (2019), Study on canine respiratory disease and evaluating the effect of treatment at the Animal Clinic, Can Tho University, Can Tho University Journal of Science, Vol. 11, No. 2 (2019): 16-21. 7. Trần Ngọc Bích, Trần Thị Thảo, Lê Quang Trung, Nguyễn Thị Minh Anh, Ngô Phú Cường (2020). Nghiên cứu bệnh do Ehrlichia canis trên chó và đánh giá hiệu quả điều trị tại Bệnh xá Thú y, Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2020) p 42-48 8. Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh, Trương Chí Bảo, Văn Mỹ Tiên, Lê Bình Minh, Đặng Thị Thắm (2020), Khảo sát bệnh viêm tích mủ tử cung trên chó tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 25-30. 9. Trần Ngọc Bích, Lê Bình Minh, Trương Chí Bảo, Văn Mỹ Tiên, Đặng Thị Thắm, Lê Quang Trung, Đặng Thị Mỹ Tú (2020), Đề khó trên chó và hiệu quả điều trị tại Bệnh xá Thú y, trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 30-34.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							10. Trần Ngọc Bích, Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Khánh Thuận, Lê Quang Trung, Nguyễn Phúc Khánh, Nguyễn Minh Dũng, Trần Quang Thái, Danh Út (2021). Tình hình chăn nuôi và bệnh phổ biến trên bò tại tỉnh Bến Tre, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 3-2021) p 51- 57. 11,Trần Ngọc Bích, Trịnh Thanh Phương, Lê Bình Minh, Văn Mỹ Tiên, Nguyễn Thế Huy, Ngô Phú Cường, Nguyễn Thị Yến Mai, Trần Văn Thanh (2021). Hiệu quả điều trị ngoại khoa bệnh viêm tử cung tích mủ trên chó tại Bệnh xá Thú y trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2021) p 5-10. http://tapchi.hoithuyvietnam.org.vn/tap-chi-khoa-hoc-ky-thuat-thu-y-xxviii-so-4-2021.htm 12. Tran Ngoc Bich*, Le Quang Trung, Dang Thi Ngoc Truc, Truong Van Hieu, Nguyen Thi Kim Quyen and Ngo Hoang Khanh (2021). Effects of β-glucan and vitamin products supplementation into diets on growth performance of growing-finishing pigs in Ben Tre province. Can Tho University Journal of Science, Vol.13,No. 3(2021):23-29. DOI: 10.22144/ctu.jen.2021.037"
82.	002251	Nguyễn Thu Tâm	1976	TS (12/2020)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Nguyễn Thu Tâm, Trần thị Phận, Nguyễn Đức Hiền. 2016. PHÂN LẬP VÀ ĐỊNH DANH VI KHUẨN CLOSTRIDIUM CLOSTRIDIUM BOTULINUM TỪ VỊT BỊ LIỆT MỀM CỎ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ VÀ TRI TÔN, TỈNH AN GIANG. NN & PTNT. 147-150. 2. Nguyễn Thu Tâm, Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Đức Hiền. 2016. PHÂN LẬP VÀ ĐỊNH DANH VI KHUẨN CLOSTRIDIUM SPP. TỪ ĐẤT RUỘNG TẠI HUYỆN PHÚ TÂN VÀ CHÂU PHÚ TỈNH AN GIANG. NN & PTNT. tháng 11/2016. 73-77. 3. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Thu Tâm. 2016. KHẢO SÁT SỰ BIẾN ĐỔI CỦA THỊT HEO TẠI CHỢ VÀ SIÊU THỊ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 61-68.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền, Hồ Thị Việt Thu. 2016. CHẨN ĐOÁN BỆNH “CÚM CẦN” Ở VỊT BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM TRÊN CHUỘT BẠCH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 125-130. 5. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền, Hồ Thị Việt Thu. 2016. PHÂN LẬP VI KHUẨN CLOSTRIDIUM BOTULINUM TRÊN ỐC BƯƠU (PILA CONICA) VÀ CUA ĐỒNG (SOMANNIATHELPLUSA SINENSIS) TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ, TỈNH AN GIANG VÀ KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 131-134. 6. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2018. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘC TỔ BOTULIN TRÊN VỊT. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. tháng 8. 249-254. 7. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2018. PHÂN LẬP VI KHUẨN CLOSTRIDIUM BOTULINUM VÀ XÁC ĐỊNH SỰ HIỆN DIỆN CỦA ĐỘC TỔ BOTULIN TRÊN VỊT BỊ LIỆT MỀM CỔ THU THẬP TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số CĐ Nông nghiệp. 143-147. 8. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2020. PHÂN LẬP VI KHUẨN CLOSTRIDIUM BOTULINUM TỰ VỊT BỊ CÚM CẦN. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2. 53-57.
83.	002803	Trần Thị Thảo	1970	TS (5/2019)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Trần Thị Thảo, Trần Ngọc Bích (2017), Xác định hằng số đường huyết, glycohemoglobin (hba1c) và insulin trong máu chó nuôi tại thành phố Cần Thơ, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2017) p 29-37. 2. Trần Thị Thảo, Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh (2019), Bệnh hệ tiết niệu trên chó tiểu đường lâm sàng, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2019) p 25-31.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Trần Thị Thảo, Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh (2019). Bệnh Ca-rê trên chó tại thành phố Trà Vinh. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2019) p 22-28. 4. Trần Thị Thảo, Nguyễn Khánh Thuận, Văn Mỹ Tiên, Lê Quang Trung, Trần Ngọc Bích (2020), Đặc điểm di truyền của virus Ca-rê được phân lập trên chó tại Bệnh xá Thú y, Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 35- 42. 5, Trần Thị Thảo, Nguyễn Minh Nghĩa, 2020. BỆNH SUY GIẢM BẠCH CẦU ĐƠN NHÂN TRÊN CHÓ TẠI QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. số 262, trang 77-81 6. Trần Thị Thảo, Lưu Đặc Gia, 2021.BỆNH HÔ HẤP TRÊN MÈO DO FELINE CALICIVIRUS TẠI QUẬN NINH KIỀU THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y, trang 48-45.
84.	002186	Nguyễn Phúc Khánh	1984	TS (6/2017)	Vắc xin & chữa bệnh	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Khanh NP, Tan SW, Yeap SK, Dilan AS, Hair-Bejo M, Bich TN, Omar AR. 2017. MOLECULAR CHARACTERISATION OF QX-LIKE AND VARIANT INFECTIOUS BRONCHITIS VIRUS STRAINS IN MALAYSIA BASED ON PARTIAL GENOMIC SEQUENCES COMPRISING THE S-3A/3B-E-M-INTERGENIC REGION-5A/5B-N GENE ORDER. Avian Diseases, 61, 442-452 2. Mohd Isa Farhana, Abdul Rahaman Yasmin, Nguyen Phuc Khanh, Abdul Rahman Omar (2018). BURSAL IMMUNOPATHOLOGY RESPONSES OF SPECIFIC-PATHOGEN-FREE CHICKENS AND RED JUNGLE FOWL INFECTED WITH VERY VIRULENT INFECTIOUS BURSAL DISEASE VIRUS. Archives of Virology, DOI 10.1007/s00705-018-3841-7 3. Khanh NP, Tan SW, Yeap SK, Dilan AS, Hair-Bejo M, Bich TN, Omar AR (2018). COMPARATIVE PATHOGENICITY STUDY OF MALAYSIAN QX-LIKE AND VARIANT INFECTIOUS BRONCHITIS

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							VIRUS STRAINS IN CHICKENS AT DIFFERENT AGE OF EXPOSURE TO THE VIRUSES. Journal of Comparative Pathology, 161:43-54.
85.	002647	Nguyễn Thanh Lâm	1985	TS (3/2019)	Thú y	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Nguyen L.T., Stevenson M.A., Firestone S.M., Sims L.D., Chu D.H., Van Nguyen L., Nguyen T.N., Le K.T., Isoda N., Matsuno K., Okamatsu M., Kida H., Sakoda Y. Spatiotemporal and risk analysis of H5 highly pathogenic avian influenza in Vietnam, 2014–2017. Preventive Veterinary Medicine, 2020. (https://doi.org/10.1016/j.prevetmed.2019.04.007). 2. Nguyen L.T., Firestone S., Young N., Sims L.D., Chu D.H., Nguyen T.N., Nguyen L.V., Le T.T., Nguyen H.V., Nguyen H.N., Tien T.N., Nguyen T.D., Tran B.N., Matsuno K., Okamatsu M., Kida H., Sakoda Y. A systematic study towards evolutionary and epidemiological dynamics of currently predominant H5 highly pathogenic avian influenza viruses in Vietnam. Scientific Report, 2019. (https://doi.org/10.1038/s41598-019-42638-4). 3. Nguyen L.T., Nishi, T., Shichinohe S., Chu D.-H., Hiono T., Matsuno K., Okamatsu M., Kida H., Sakoda Y. Selection of antigenic variants of an H5N1 highly pathogenic avian influenza virus in vaccinated chickens. Virology, 2017. (https://doi.org/10.1016/j.virol.2017.07.030). 4. Nguyen L.T., Nakaishi K., Motojima K., Ohkawara A., Minato E., Maruyama J., Hiono T., Matsuno K., Okamatsu M., Kimura T., Takada A., Kida H., Sakoda Y. Rapid and broad detection of H5 hemagglutinin by an immunochromatographic kit using novel monoclonal antibody against highly pathogenic avian influenza virus belonging to genetic clade 2.3.4.4. Plos One, 2017. (https://doi.org/10.1371/journal.pone.0182228). 5. Nguyen L.T., Nguyen K.T., Chau T.H.T, Nguyen T.T., Ngu-yen P.K., Tran N.B., Taniguchi T., Hayashidani H., Ly T.L.K. Prevalence and genetic relationship of predominant Escherichia coli serotypes isolated from poultry, wild animals and environment in the Mekong Delta, Vietnam.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Veterinary Med-icine International. 2021. (https://doi.org/10.1155/2021/6504648).
86.	002796	Nguyễn Khánh Thuận	1988	TS (3/2019)	Thú y	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai. 2020. SỰ HIỆN DIỆN CỦA GENE ĐỘC LỰC VÀ TÍNH NHẠY CẢM KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN SALMONELLA WELTEVREDEN PHÂN LẬP TRÊN THẦN LẦN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, VIỆT NAM. Y học Thực hành. 6. 50-52. 2. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai. 2020. SỰ HIỆN DIỆN CỦA GENE ĐỘC LỰC VÀ TÍNH ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI O157:H7/H- PHÂN LẬP TỪ BÒ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 112-118. 3. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Lâm Ngọc Điệp, Nguyễn Đăng Khoa, Bùi Đại Nghị, Lê Thị Hồng Gam, Lê Trọng Đức. 2020. KHẢO SÁT SỰ LƯU HÀNH CỦA VI KHUẨN SALMONELLA WELTEVREDEN VÀ SALMONELLA TYPHIMURIUM TRÊN HEO VÀ MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH VĨNH LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 118-124. 4. Nguyễn Khánh Thuận, Lâm Ngọc Điệp, Tiêu Hồng Phúc, Lý Thị Liên Khai. 2021. SỰ LƯU HÀNH CÁC CHỦNG PHỔ BIẾN VÀ GENE ĐỘC LỰC STX2, EAE CỦA VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI PHÂN LẬP TRÊN GÀ TẠI HUYỆN TAM BÌNH TỈNH VĨNH LONG. Khoa học Kỹ thuật Thú y. XXVIII. 51-59. 5. Nguyễn Khánh Thuận, Lê Hồng Nghị, Trần Thị Lệ Triệu, Lý Thị Liên Khai, Trần Ngọc Bích. 2021. SỰ LƯU HÀNH VÀ ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ENTEROHAEMORRHAGIC ESCHERICHIA

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							COLI (EHEC) O45, O121, O157 TRÊN BÒ TẠI HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE. Khoa học Kỹ thuật Thú y. XXV VIII. 33-40. 6. Nguyễn Khánh Thuận, Võ Thị Thanh Tiên, Trần Ngọc Bích, Lý Thị Liên Khai. 2021. SỰ HIỆN DIỆN CỦA MỘT SỐ GENE BETA-LACTAMASE VÀ SỰ ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ENTEROHEMORRHAGIC ESCHERICHIA COLI VÀ ENTEROTOXIGENIC ESCHERICHIA COLI PHÂN LẬP TỪ BÒ TẠI TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 115-24. 7. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Hayashidani Hideki, Bùi Thị Hiền, Trương Anh Thy. 2019. CONTAMINATION OF SALMONELLA IN RETAIL VEGETABLES IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 249. 121-124. 8. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Mizuki Hasegawa, Thi Minh Tam Vo, Emi Nagata, Takahide Taniguchi, Hideki Hayashidani, Tan Loc Huynh . 2021. WILD GECKOS CONSIDERED AS THE NATURAL RESERVOIR OF SALMONELLA WELTEVREDEN IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES. Zoonoses and Public Health. 00. 1-8. 9. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Hien Thi Bui, Thy Anh Truong, Diep Ngoc Lam, Shunsuke Ikeuchi, Takahide Taniguchi, Hideki Hayashidani, Yukiko Hara-kudo. 2021. RETAIL FRESH VEGETABLES AS A POTENTIAL SOURCE OF SALMONELLA INFECTION IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. International Journal of Food Microbiology. 341. 109409. 10. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Trần Ngọc Bích, Võ Thị Thanh Tiên. 2021. SỰ HIỆN DIỆN CỦA MỘT SỐ GENE BETA-LACTAMASE VÀ SỰ ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ENTEROHEMORRHAGIC ESCHERICHIA COLI VÀ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							ENTEROTOXIGENIC ESCHERICHIA COLI PHÂN LẬP TỪ BÒ TẠI TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57 (6): 115- 124.
87.	000386	Lý Thị Liên Khai	1961	PGS (2014) TS (2010)	Vi sinh Thú y	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Hiền Hậu. 2018. Bệnh bại huyết trên vịt do Riemerella anatipestifer gây ra tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54, Số CĐ Nông nghiệp: 90-97 2. Lý Thị Liên Khai, Lê Trinh Cam Lai. 2019. Antimicrobial resistance of Escherichia coli causing edema disease in post-weaning pigs in Vinh Long province. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 11(2): 1-8 3. Lý Thị Liên Khai, Hideki Hayashidani, Ngo Trong Nghia. 2019. Study on effectiveness of activated charcoal and wood vinegar on prevention of piglet diarrhea. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 11(2): 9-15. 4. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Khánh Thuận, Nguyễn Đăng Khoa, Lâm Ngọc Diệp. 2020. Khảo sát gene mã hóa độc lực và quan hệ di truyền của vi khuẩn Salmonella Weltevreden và Salmonella Typhimurium phân lập trên heo, môi trường và động vật hoang dã tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56(6): 104-118. 5. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Khánh Thuận, Nguyễn Minh Thương, Trần Quốc Phi. 2021. Khảo sát ảnh hưởng của một số chế phẩm sinh học lên sự tăng trưởng và điều trị bệnh do vi khuẩn Salmonella Typhimurium trên gà nòi lai. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thú y, XXVIII: 25-32.
88.	002429	Nguyễn Hồ Bảo Trân	1987	TS (5/2021)	Sinh học phân tử	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng (2021). Thành phần loài giun sán ký sinh ở rắn run (<i>Cylindrophis ruffus</i>) và rắn bông súng (<i>Enhydris enhydris</i>) tại tỉnh Đồng Tháp. Khoa học kỹ thuật thú y XVIII: 68-76. 2. Hung Huu Nguyen, Trung Van Le, Tien Ai Lu, Tran Nguyen-Ho-Bao* (2021) Morphological and molecular characterization of coccidiosis in local

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							chickens of Mekong Delta in Vietnam. Journal of World's Poultry Research 11: 506-512. Scopus Q4. 3. Tran Nguyen-Ho-Bao, Wanpeng Zheng, Maxi Berberich, Dieter Seebach, Arwid Daugschies, Faustin Kmena (2020) A simple and efficient transfection protocol for Cryptosporidium parvum using polyethylenimine (PEI) and octaarginine. Parasitology. 147. 1065 - 1070. SCEI, Q1
89.	000323	Lê Tấn Lợi	1959	PGS (2013) TS (2008)	Hải dương & Khí hậu ven biển	Quản lý đất đai	01. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Lê Thanh Tâm. 2017. ĐÁNH GIÁ THÍCH NGHI ĐẤT ĐAI VÀ ĐỀ XUẤT KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI QUẬN CÁI RĂNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học Đất. 50/2017. 59-64. 02. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Lê Thanh Tâm. 2017. ĐÁNH GIÁ THÍCH HỢP ĐẤT ĐAI VÀ ĐỀ XUẤT KỂ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI QUẬN CÁI RĂNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học đất. 50. 59 - 64. (Đã xuất bản) 03. Lê Tấn Lợi, Lý Trung Nguyên, Nguyễn Minh Hiền, Nguyễn Văn Út Bé. 2017. XÂY DỰNG PHƯƠNG TRÌNH TÍNH SINH KHỐI TRÊN CÂY KEO LAI Ở CÁC CẤP TUỔI 4, 5 VÀ 6 TẠI KHU VỰC U MINH HẠ, TỈNH CÀ MAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 29-35. 04. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Nguyễn Như Ngọc, Đồng Ngọc Phượng. 2018. HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG U MINH THUỘC TỈNH CÀ MAU VÀ KIÊN GIANG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp. 2. 723- 732. 5. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Nguyễn Thị Mỹ Thúy. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC NÔNG NGHIỆP VÙNG U MINH HA, TỈNH CÀ MAU. Khoa học đất. 53. 61-65.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							6. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Thị Song Bình, Đặng Thị Tuyết Sương. 2018. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LONG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI U MINH HẠ, TỈNH CÀ MAU.. Khoa học đất. 56. 107- 112. 7. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Nguyễn Thị Mỹ Thúy. 2019. HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC KẼU SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC NÔNG NGHIỆP VÙNG U MINH HẠ, CÀ MAU. Khoa học đất. 57. 73- 77. 8. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Thị Song Bình, Đỗ Thị Thúy Uyên. 2019. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI U MINH HẠ, CÀ MAU. Khoa học đất. 57. 56- 61. (Đã xuất bản) 9. Lê Tấn Lợi, Lý Trung Nguyên, Nguyễn Ngọc Duy, Văn Phạm Đăng Trí. 2019. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG GIẢM SÓNG TRIỀU CỦA ĐỘ DÀY RỪNG NGẬP MẶN TẠI HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 18-26. 10. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Ngọc Duy. 2020. ĐÁNH GIÁ SỰ TÍCH LŨY CARBON TRONG ĐẤT RỪNG TRÀM TẠI VƯỜN QUỐC GIA U MINH HẠ, CÀ MAU. KHOA HỌC ĐẤT. 1. 59-64. 11. Lê Tấn Lợi, Phạm Thị Ngọc Thuận, Lý Trung Nguyên. 2020. ĐA DẠNG LOÀI THỰC VẬT NỘI DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẤT RỪNG TRỒNG KEO LAI TẠI VƯỜN QUỐC GIA U MINH HẠ, CÀ MAU. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 1. 84-90. 12. Lê Tấn Lợi, Văn Phạm Đăng Trí, , . 2021. ĐÁNH GIÁ TƯƠNG QUAN GIỮA ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC VÀ ĐỘ DÀY DÂY RỪNG NGẬP MẶN VỚI MỨC GIẢM CHIỀU CAO SÓNG VÙNG VEN BIỂN TỈNH SÓC TRĂNG. Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 2 tháng 7/2021. 124-129.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							13. Lê Tấn Lợi, . 2021. PHAN TICH CAC YEU TO TAC DONG DEN MO HINH SU DUNG DAT TẠI U MINH HA TINH CA MAU. Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 1 tháng 6/2021. 176-183. 14. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Mai Hữu Phước, Nguyễn Ngọc Duy, Mai Xuân. 2021. XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TẠI TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 103-114. 15. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Ngọc Duy, Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Xuân Hoàng. 2021. ĐÁNH GIÁ SỰ TÍCH LŨY CARBON TRONG ĐẤT RỪNG NGẬP MẶN TẠI VƯỜN QUỐC GIA MŨI CÀ MAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 130-138. "
90.	001198	Phan Trung Hiền	1975	PGS (2014) TS (2007)	Luật học	Quản lý đất đai	1. Hien Trung Phan and Hugh D. Spitzer: The Constitutionality of Compulsory Land Acquisition in Vietnam: Issues and Recommendations, Law and Development Review 2021, https://doi.org/10.1515/ldr-2021-0114 Published online January 10, 2022, p.1-22; Scopus Q2. 2. Phan Trung Hiền: Determine the purpose of land acquisition for economic development in Vietnam to ensure a balance between public and private interests, 15th International Asian, Book Chapter. 3. Phan Trung Hiền: Hướng cải tiến kiến thức môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Luật học, số 5 năm 2017; 4. Phan Trung Hiền: Nâng cao vai trò của MTTQ Việt Nam trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tạp chí cộng sản, tháng 5/2017 5. Phan Trung Hiền, Nguồn của Luật hành chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 01(56), 2018, 01/2018;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							6. Phan Trung Hiền và Trần Thế Trung: Đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và vấn đề xem xét giá đất, Tạp chí Từ điển học Bách khoa thư, số 2 (52), 3/2018; 7. Phan Trung Hiền: Cơ chế pháp lý nhằm bảo đảm quyền khiếu nại, khiếu kiện hành chính ở Việt Nam, Tạp chí khoa học pháp lý, tháng 6/2018; 8. Phan Trung Hiền: Giải thích pháp luật ở Việt Nam – Lý luận và thực tiễn, Tạp chí từ điển học và bách khoa thư, số 1, tháng 1/2019; 9. Phan Trung Hiền, Đinh Thị Mỹ Linh: Đổi mới các quy định pháp luật về thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia- dân tộc, lợi ích công cộng, Tạp chí Cộng sản số 933, 1/2020; 10. Nguyễn Xuân Lộc, Phan Trung Hiền: Đề xuất các nguyên lý cần bảo đảm khi xây dựng chế tài trong xử phạt vi phạm hành chính ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học (ĐH quốc gia Hà Nội), 4/2020; 11. Phan Trung Hiền và Nguyễn Thành Phương: Xử lý tài sản sau cưỡng chế, Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội, 6/2020; 12. Phan Trung Hiền, Hoàn thiện khái niệm công chức trong pháp luật VN, Tạp chí NN và PL, số 3(395), 2021; 13. Phan Trung Hiền, Lý thuyết về cân bằng lợi ích khi dịch chuyển đất đai bắt buộc, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 09 (139)/2020; 14. Phan Trung Hiền – Nguyễn Thị Thanh Huyền, Những bất cập trong lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và giải pháp đề xuất, Tạp chí cộng sản, 956(12-2020); 15. Phan Trung Hiền, Trách nhiệm giải trình của chủ sở hữu đất đai ở Việt Nam, VNU Journal of Science Legal Studies Vol. 37 No. 1 2021."
91.	002657	Võ Quốc Tuấn	1978	PGS (2019)	Hệ thống thông tin	Quản lý đất đai	1. Võ Quốc Tuấn, Đặng Hoàng Khải, Huỳnh Thị Kim Nhân, Nguyễn Thiên Hoa (2018). Phát triển thuật toán giám sát lũ lụt vùng đồng bằng sông Cửu

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
					địa lý và viễn thám		Long dựa vào nền tảng Google earth engine. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, số 9A, C, DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.157 2. Võ Quốc Tuấn, Phan Thị Kiều Trinh, Nguyễn Tấn Lợi (2019). So sánh kết quả xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Tp. Cần Thơ sử dụng hai loại ảnh Sentinel-2 và Landsat-8. Tạp chí khoa học Đất. Tập 57, Số đặc biệt Hội thảo tài nguyên đất đai - Tiềm năng và phát triển 3. Võ Quốc Tuấn, Phạm Quốc Việt và Nguyễn Văn Thọ (2020). Tích hợp ảnh radar và ảnh quang học xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, số 5A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2020.108 4. Võ Quốc Tuấn, Nguyễn Tấn Lợi, Quăng Thị Dal, Trương Chí Quang, Phạm Quốc Việt (2021). Ứng dụng công nghệ UAV (drones) theo dõi và hỗ trợ cảnh báo sớm dịch hại vùng canh tác lúa tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, số 2A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2021.034.
92.	001289	Nguyễn Thị Hồng Diệp	1971	PGS (2017) TS (2013)	Viễn thám & Gis	Quản lý đất đai	1. Nguyen Thi Hong Diep, Can Trong Nguyen, Phan Kieu Diem, Nguyen Xuan Hoang, Abdulla - AlKafy. 2021. ASSESSMENT ON CONTROLLING FACTORS OF URBANIZATION POSSIBILITY IN A NEWLY DEVELOPING CITY OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA USING LOGISTIC REGRESSION ANALYSIS. Physics and Chemistry of the Earth. https://doi.org/10.1016/j.pce.2021.103065 ; SCEI Q2 2. Nguyen Thi Hong Diep, Doan Thien Nhi, Nguyen Thi Ngoc Tran, Nguyen Trong Can. 2020. FLOOD INUNDATION MAPPING USING SENTINEL- 1A IN AN GIANG PROVINCE IN 2019. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering, [S.l.], 62 (4); 36-42, dec. 2020. ISSN 2615- 9937. < https://vietnamscience.vjst.vn/index.php/VJSTE/article/view/370 >

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Nguyễn Xuân Hoàng, Bùi Hoàng Phúc. 2021. PHÂN TÍCH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2004 - 2019. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 11-21. 4. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm, Trần Sỹ Nam, . 2021. THEO DÕI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ BAO NGĂN LŨ LÊN HIỆN TRẠNG CANH TÁC LÚA VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI NĂM 2000 VÀ 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 158-171. 5. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Bá Linh, Trần Sỹ Nam, Trần Thanh Giám, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Hồ, Phạm Duy Tiến. 2021. PHÂN BỐ HÀM LƯỢNG CHẤT RẮN LỎ LŨNG (TSS) TỈNH AN GIANG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM SENTINEL 2A. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, Số 1. 1-7 6. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Đinh Thị Cẩm Nhung, Phạm Thanh Vũ, Lê Anh Tuấn. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2010 - 2020. Tạp chí Khoa học đất. 64. 114-119. 7. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Thị Ngọc Trân, Đinh Thị Cẩm Nhung. 2021. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG NGẬP DO LŨ TRÊN HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH AN GIANG NĂM 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM CHỦ ĐỘNG SENTINEL-1A. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 12. 124-130 8. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Trần Sỹ Nam, Nguyễn Quốc Xuyên. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG THỦY SẢN VÙNG VEN BIỂN TỈNH SÓC TRĂNG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 63. 87-93.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							9. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phạm Lê Giao Huyền, Tran Huu Duy. 2020. ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG GIAN BỀ MẶT KHÔNG THÂM THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2015 – 2018 SỬ DỤNG ẢNH LANDSAT8. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 4. SI41-SI49. 10. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Lê Anh Tuấn, Phạm Thanh Vũ, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Kiều Anh. 2020. PHÂN BỐ KHÔNG GIAN TÌNH HÌNH NHIỄM MẶN TRÊN ĐẤT TẠI TỈNH TRÀ VINH SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Khoa học đất. 61. 54-62 11. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Quang Minh, Phan Nhựt Trường, Lâm Kim Thành, Lê Trần Quang Vinh. 2019. DIỄN TIẾN TÌNH HÌNH SẠT LỖ VEN BỜ SÔNG TIỀN VÀ SÔNG HẬU, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 125-133. 12. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Trần Lê My. 2019. PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT DƯỚI TÁC ĐỘNG XÂM NHẬP MẶN TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 1-7 13. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phan Hải Dương, Phan Nhựt Trường. 2019. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH BỒI VỤ VÀ XÓI LỖ VEN BIỂN TẠI CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY NAM SÔNG HẬU ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 57. 62-67. 14. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Vu Ngọc Tien, Nguyễn Trọng Cần. 2019. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ NHÀ Ở ĐÔ THỊ TỪ ẢNH GOOGLE EARTH: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI PHƯỜNG XUÂN KHÁNH, TP. CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học đất. 57. 82-86

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							15. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Nguyễn Văn Biết. 2018. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HIỆN TRẠNG CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ ƯỚC LƯỢNG KHÍ NHÀ KÍNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 3. 30-39. 16. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Lê Phương Linh, Nguyễn Trọng Cần, Huỳnh Thị Thu Hương. 2018. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ MÂY TRÊN CHUỖI ẢNH MODIS TRONG THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 9. 67-74. 17. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Thanh Tuấn, Nguyễn Trọng Cần. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ HIỂU BIẾT DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỀM VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG. Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 12. 116-122 18. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Danh Huệ, Nguyễn Trọng Cần. 2017. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA XÂM NHẬP MẶN DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN HIỆN TRẠNG CANH TÁC LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 137-143
93.	001560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	PGS (2015) TS (2010)	Địa lý	Quản lý đất đai	1. Van Pham Dang Tri, Phan Ky Trung, Thai Minh Trong, D.R. Parsons, S.E. Darby (2021) Assessing Social Vulnerability to Riverbank Erosion across the Vietnamese Mekong Delta. International Journal of River Basin Management. https://doi.org/10.1080/15715124.2021.2021926; SCEI Q2. 2. Quang Chi Truong, Thao Hong Nguyen, Kenichi Tatsumi, Vu Thanh Pham and Van Pham Dang Tri* (2022). A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land, 11(2), 297; https://doi.org/10.3390/land11020297; Scopus, SSCI, IF 3,398
94.	002448	Phan Kiều Diễm	1983	TS (2018)	Công nghệ môi trường	Quản lý đất đai	1. P K Diem, N K Diem, N T Can, V Q Minh, H T T Huong, N T H Diep, P C Tao. 2022. Assessing the applicability of Fusion Landsat-MODIS data for mapping agricultural land use - A case study in An Giang Province. IOP

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Conf. Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. 964 (2022) 012005. ISSN: 1755-1315, doi:10.1088/1755-1315/964/1/012005; SCopus. 2. P K Diem, N K Diem, H V Hung. 2021. Assessment of the efficiency of using MODIS MCD43A4 in mapping of rice planting Calendar in the Mekong delta. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. ISSN: 1755-1315; SCopus 3. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Thị Hồng Điệp. 2019. Đánh giá biến động mùa sinh trưởng của rừng rụng lá-trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Khoa học Công nghệ. 57-2019. 50-55. 4. Phan Kiều Diễm, Amnat Chidthaisong, Pariwate Varnakovida. 2019. Ảnh hưởng của khô hạn đến tổng sản lượng sơ cấp của rừng rụng lá trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Ratchaburi, Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 175-182. 5. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Đánh giá sự thay đổi tổng sản lượng sơ cấp theo thời gian của các kiểu thực phủ khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 57-68. 6. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm, Amnat Chithaisong. 2020. Đánh giá tổng sản lượng sơ cấp rừng rụng lá sử dụng mô hình quang hợp và ảnh viễn thám - trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 42-51. 7. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Nghiên cứu đề xuất nâng cao hiệu quả của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất bằng phương pháp truyền thống kết hợp phương pháp viễn thám - trường hợp nghiên cứu ở thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Khoa học đất. 61. 68-73.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							8. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Nguyễn Kiều Diễm, Lê Vũ Bằng. 2020. Theo dõi tiến độ xuống giống lúa khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2018 sử dụng chuỗi ảnh viễn thám và công cụ TIMESAT. Khoa học đất. 61. 111-117. 9. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm, Nguyễn Trọng Cần. 2021. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp huyện An Biên (tỉnh Kiên Giang) sử dụng chuỗi ảnh viễn thám tích hợp. Khoa học đất. 64.
95.	001407	Phạm Thanh Vũ	1977	PGS (2017) TS (2015)	Môi trường đất và nước	Quản lý đất đai	1. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Vương Tuấn Huy, Phan Chí Nguyên. 2016. TÁC ĐỘNG CỦA MẶN VÀ NGẬP THEO KỊCH BẢN BIỂN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN TIỀM NĂNG THÍCH NGHI ĐẤT ĐAI VÙNG VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Nông nghiệp 2016. 71-83. DOI: 10.22144/ctu.jsi.2016.105 2. Phạm Thanh Vũ, Lê Quang Trí, Nguyễn Hiếu Trung, Văn Phạm Đăng Trí, Vương Tuấn Huy. 2017. INTEGRATING INDIGENOUS KNOWLEDGE FOR PARTICIPATORY LAND USE PLANNING (PLUP) IN TRA HAT HAMLET, A CLIMATE-SMART VILLAGE IN THE MEKONG RIVER DELTA, VIETNAM. VietNam journal of science, technology and Engineering. 59. 32-38. 3. Phạm Thanh Vũ, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Huỳnh Phú Hiệp. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ CON NGƯỜI ĐẾN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học đất. 53. 95-99. 4. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Lê Văn Khoa, Phan Hoàng Vũ, Lê Cảnh Định, Phạm Thị Chinh. 2020. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học Đất. 59. 126-132.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Trần Văn Dũng, Nguyễn Thị Phong Lan, 5. Nguyễn Thế Cường, Phan Chí Nguyên. 2020. ESTIMATING THE CRITERIA AFFECTED TO AGRICULTURAL PRODUCTION: CASE OF CHAU THANH A DISTRICT, VIETNAM. Asian Journal of Agriculture and Rural Development. 10. 463-472. Scopus Q3; ISSN(P):2304-1455/ISSN(E):2224-4433 DOI:10.18488/journal.1005/2020.10.1/1005.1.463.472
96.	001561	Trương Chí Quang	1978	TS (2017)	Mô hình hóa hệ thống phức	Quản lý đất đai	1. Truong, Q.C., Nguyen, T.H., Tatsumi, K., Pham, V.T., Tri, V.P.D., 2022. A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land 11, 297. https://doi.org/10.3390/land11020297 2. Truong, Q.C., Gaudou, B., Danh, M.V, Huynh, Q.N., Drogoul, A., Taillandier, P., 2021. A Land-Use Change Model to Study Climate Change Adaptation Strategies in the Mekong Delta. IEEE-RIVF 2021, https://doi.org/10.1109/RIVF51545.2021.9642072 ; Scopus 3. Trương Chí Quang, Nguyễn Thị Kim Loan, Lê Vũ Bằng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Hồng Thảo, 2021. Mô hình hóa sự thay đổi sử dụng đất dựa trên lựa chọn đa tiêu chí: Trường hợp nghiên cứu ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.055 4. Truong, Q.C., Taillandier, P., Gaudou, B., Vo, M.Q., Nguyen, T.H., Drogoul, A., 2016. Exploring Agent Architectures for Farmer Behavior in Land-Use Change. A Case Study in Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta, in: Gaudou, B., Sichman, J.S. (Eds.), Multi-Agent Based Simulation XVI, Lecture Notes in Computer Science. Springer International Publishing, pp. 146–158. doi: 10.1007/978-3-319-31447-1_10 5. Trương Chí Quang, Lê Vũ Bằng, Võ Quang Minh, Trương Thị Nhiên. 2021. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM ẢNH MODIS LAI TRONG MÔ HÌNH

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							ƯỚC TÍNH NĂNG SUẤT LÚA - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 86-90. 6. Trương Chí Quang, Phạm Hoài Nhân. 2021. ỨNG DỤNG WEBGIS PHỤC VỤ TRA CỨU THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH Ở THÀNH PHỐ BẠC LIÊU. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 177-181. 7. Quang T.C., Lê V.B., Minh V.Q., 2021. Ứng dụng sản phẩm ảnh chỉ số diện tích lá (MODIS LAI) và hệ thống quan trắc dữ liệu thời tiết trong mô hình ước đoán năng suất lúa. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.113 8. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Nguyễn Hồng Thảo. 2019. Ứng dụng ảnh viễn thám phân tích sự thay đổi vùng canh tác lúa trong mùa khô vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Khoa học Đất Việt Nam. 57. 5-10. 9. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Huỳnh Kim Định, 2019. Ứng dụng GIS trong quản lý bảo vệ thực vật trên cây lúa tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 3+4: 281-286. 10. Trương Chí Quang, Huỳnh Quang Nghi và Võ Quang Minh, 2017. Mô phỏng sự thay đổi diện tích đất lúa dưới tác động của hạn, mặn - Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (2): 144-158."
97.	000340	Hà Thanh Toàn	1963	GS (2017) TS (1999)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1. Thanh Toan HA, To Nguyen Phuoc MAI, Thanh Truc TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Truong Dang LE, Van Muoi NGUYEN*, 2022. Antioxidant activity and inhibitory efficacy of <i>Citrus grandis</i> peel extract against carbohydrate digestive enzymes in vitro. Food Science and Technology, Campinas, 42, e109721, SCEI, Q2; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.109721;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2. Ha, L.T.V., T.T. Ngon and H.T. Toan. 2022. Morphological characteristics of leaf, flower and pod among Vietnamese cocoa cultivars. Pak. J. Bot., 54(5): DOI: http://dx.doi.org/10.30848/PJB2022-5(3) ; SCEI, Q2. 3. <i>Book chapter</i>: Truong Minh, Thai & Phan, Cuong & Tran, Hoang & Duong, Long & Nguyen, Linh & Thanh Toan, Ha. (2020). To Develop a Water Quality Monitoring System for Aquaculture Areas Based on Agent Model. In book: Fourth International Congress on Information and Communication Technology (pp.47-58); 10.1007/978-981-32-9343-4_5.
98.	000352	Nguyễn Văn Mười	1960	GS (2020) TS (1993)	Khoa học kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm	1. M V Nguyen* and L G Bach** T K N Tran T C Q Ngo, T H Tran, T T Tran, X P Huynh, V D Do, K T Nguyen. Yields and Composition of Persian Lime Essential Oils (<i>Citrus latifolia</i>) from Hau Giang province, Vietnam extracted by Three Different Extraction Methods. IOP Conf. Series: Materials Science and Engineering 991 (2020) 012130 IOP Publishing doi:10.1088/1757-899X/991/1/012130; (<i>Proceeding thuộc Scopus</i>) 2. Thanh Toan HA, To Nguyen Phuoc MAI, Thanh Truc TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Truong Dang LE, Van Muoi NGUYEN*, 2022. Antioxidant activity and inhibitory efficacy of <i>Citrus grandis</i> peel extract against carbohydrate digestive enzymes in vitro. Food Science and Technology, Campinas, 42, e109721, DOI: https://doi.org/10.1590/fst.109721; SCEI, Q2. 3. Nguyen Phuoc Mai TO, Thanh Toan HA, Van Muoi NGUYEN*, Thanh Truc TRAN*, 2022. Production of instant pomelo peel powder by spray drying: Optimization of wall material composition to microencapsulate phenolic compounds. Food Science & Technology, Campinas, 42, e102621, 2; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.102621; SCEI, Q2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc, Võ Hoàng Ngân. 2020. The study of angiotensin converting enzyme isolation from crossbred rabbit lung and enzyme storage capacity in frozen conditions. Food Research. 4. 1082-1088, Scopus Q3 5. Tri Nhut Pham, Van Thuy Nguyen, Tran Quoc Toan, Mai Huynh Cang, Long Giang Bach and Nguyen Van Muoi*, 2020. Effects of Various Processing Parameters on Polyphenols, Flavonoids, and Antioxidant Activities of <i>Codonopsis javanica</i> Root Extract. Natural Product Communications 15(9): 1–12; DOI: 10.1177/1934578X20953276; SCEI, Q3 6. Trần Bạch Long, Trần Thanh Trúc, Nguyễn Văn Mười. 2020. The effect of additives supplementation on the limitation of lipid and protein oxidation in dried snakehead fish (<i>Channa striata</i>). Food Research. 4. 2265-2271, Scopus Q3. 7. Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc, Võ Hoàng Ngân. 2019. The influence of additives on frozen snakehead fish surimi and the application of transglutaminase to fish cakes. Acta Scientiarum Polonorum Technologia Alimentaria. 18(2). 125-133; Scopus Q4 8. Nguyễn Văn Mười, Lê Phạm Tấn Quốc. 2018. The shelf-life of total polyphenol content and the antioxidant capacity of the polygonum multiflorum (thunb.) root extract and its spray dried powder according to the q10 method. Bulletin of the Transilvania university of Brasov. Series II - Forestry. Wood industry. Agricultural food engineering. 11(60). 147-158. Scopus, Q4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
99.	000345	Nguyễn Minh Thủy	1961	GS (2020) TS (2007)	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	Công nghệ thực phẩm	<i>Từ 01/2020-12/2021 công bố 37 BBKH thuộc WoS/Scopus với vai trò là tác giả chính. Một số công bố khoa học điển hình:</i> 1. Thuy, N.M., Hang, L.T., Triep, L., Tan, N.D., Tai, N.V. 2020. Development and nutritional analysis of healthy chicken soup supplemented with vegetables in Viet Nam. Food Research 4 (1): 113-120. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(1).248. SCOPUS Q3. 2. Thuy, N.M., Tuyen, N.T.M, Cuong, N.P., Huyen, L.T.N, Phuong, N.P, Nguyen, L.T.T, Kim, J.H., Thu, N.T, Tai, N.V. 2020. Identification and extraction method of quercetin from flesh and skin of shallot (<i>Allium ascalonicum</i>) cultivated in Soc Trang province, Vietnam. Food Research 4 (2): 358-365. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(2).306. SCOPUS Q3. 3. Thuy, N.M., Chi, N.T.D., Huyen, T.H.B. and Tai, N.V. 2020. Orange-fleshed sweet potato grown in Vietnam as a potential source for making noodles. Food Research 4 (3): 712-721. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(3).390. SCOPUS Q3. 4. Thuy, N.M., Phuong, N.P., Suong, C.T.D., Tai, N.V. 2020. Physical and chemical characteristics of goldenberry (<i>Physalis peruviana</i>) grown in Lam Dong province, Vietnam. Food Research 4 (4): 1217- 1225. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(4).085. SCOPUS Q3. 5. Thuy, N.M., Ha, H.T.N. and Tai, N.V. 2020. Kinetics of ascorbic acid loss during thermal treatment in different pH buffer solutions and the presence of oxygen. Food Research 4 (5): 1513-1519. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).130. SCOPUS Q3. 6. Thuy, N.M., Tuyen, N.T.M., Thanh, N.V., Tai, N.V. 2020. Evaluation of freeze-drying conditions on the process kinetics and physicochemical

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							properties of purple shallot. Food Research 4 (5): 1630-1636. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).246. SCOPUS Q3. 7. Thuy N.M., Ha, H.T.N., Tai, N.V. 2020. Combination of mild heat and calcium chloride treatment on the texture and bioactive compounds of purple shallot. Food Research 4 (5): 1681-1687. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).245. SCOPUS Q3. 8. Thuy, N.M., Banyavongsa, A., Tai, N.V. 2020. The effect of homogenization and sterilization on the stability and nutritional evaluation of Vietnamese purple rice milk supplemented with sesame, soybean and water caltrop. Food Research, 4(6): 2289-2295. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(6).379. SCOPUS Q3. 9. Thuy, N.M., Ha, H.T.N., Tai, N.V. 2020. Effect of emulsifiers on viscosity and emulsion stability of the cocoa powder mixture. Food Research, 4(6): 2306-2312. eISSN: 2550-2166.DOI: 10.26656/fr.2017.4(6).377 SCOPUS Q3. Giang, N.T.N. and Thuy, N.M. 2020. Effects of drying methods on the characteristics of Pleurotus sajor-caju mushroom. Malaysian Applied Biology. 49(3): 31-36. ISSN: 0126/8634. SCOPUS Q4. 10. Thuy, N.M., Phoukham, K., Tai, N.V. 2020. Formulation and quality evaluation of pearl oyster mushroom soup powder supplement with some kinds of legumes and vegetables. Acta Sci. Pol. Technol. Aliment., 19(4), 435–443. DOI : 10.17306/J.AFS.2020.0813. pISSN: 1644-0730, eISSN: 1898-9594. SCOPUS Q3 -ESCI. 11. Nguyen Minh Thuy and Ngo Van Tai. 2020. Development and nutritional evaluation of healthy Pangasius soup powder incorporated with locally available vegetables in Vietnam. International Journal of Advances in Agricultural Science and Technology. 7(1): 9-21. ISSN: 2348-1358.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							12. Nguyen Minh Thuy, Ngo Van Tai, Athapol Noomhorn. 2020. Effect of cocoa butter content and degree of the fineness on the dispersibility and chromaticity values of cocoa powder. Int. J. Agron. Agri. Res. 16(5): 1-10. pISSN: 2223-7054 – eISSN: 2225-3610. 13. Thuy NM, Minh VQ, Ben TC, Thi Nguyen MT, Ha HTN, Tai NV. 2021. Identification of Anthocyanin Compounds in Butterfly Pea Flowers (Clitoria ternatea L.) by Ultra Performance Liquid Chromatography/Ultraviolet Coupled to Mass Spectrometry. Molecules.26(15):4539. 10.3390/molecules26154539. SCOPUS Q1-SCIE. 14. Thuy NM, Ha HTN, Tai NV. 2021. Optimization of carrot fermentation conditions in rice bran bed using Lactobacillus plantarum. Acta Scientiarum Polonorum Technologia Alimentaria, 20(4): 449-457. DOI: http://dx.doi.org/10.17306/J.AFS.2021.0944. SCOPUS Q3 - ESCI. 15. Thuy NM, Ben TC, Minh VQ, Tai NV. 2021. Effect of extraction techniques on anthocyanin from butterfly pea flowers (Clitoria ternatea L.) cultivated in Vietnam. J Appl Biol Biotech. 9(6): 173-180. 10.7324/JABB.2021.96022. SCOPUS Q3.
100.	000340	Lý Nguyễn Bình	1967	PGS (2011) TS (2004)	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	Công nghệ thực phẩm	(1) Đào Văn Thanh, Lê Tấn Bảo, Lý Nguyễn Bình. 2019. Tối ưu hóa các điều kiện phân tích hợp chất bay hơi nước ép sim bằng kỹ thuật headspace kết hợp sắc ký khí ghép khối phổ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 11/2019, 133-139; (2) Nguyễn Huỳnh Đình Thuấn, Lý Nguyễn Bình. 2018. Nghiên cứu tạo màng chitosan độ deacetyl 80% và ứng dụng bảo quản xoài cát Hòa Lộc. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số chuyên đề ‘Phát triển nông nghiệp bền vững trong tác động của biến đổi khí hậu: thách thức và cơ hội’, 8/2018, 60-68.7;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(3) Nguyễn Thị Kiều Diễm, Mai Thị Tuyết Nga, Lý Nguyễn Bình. 2020. Nghiên cứu sự phát triển của Coliform và Escherichia coli trên phi lê cá rô phi khi bảo quản ở nhiệt độ thấp. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 387, 67-72.; (4) Lê Hoàng Phương, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Thuận, Ngô Thị Cẩm Tú, Võ Tấn Thanh, Phù Thị Thanh Khiết, Đỗ Thanh Xuân, Lý Nguyễn Bình. 2021. Ảnh hưởng của điều kiện trích ly đến hoạt tính lipase trong cám gạo. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 5, 53-58.
101.	001120	Nguyễn Công Hà	1974	PGS (2014) TS (2006)	Hóa sinh học ứng dụng	Công nghệ thực phẩm	(1) Huynh Thien Truc, Pham Quang Trung, Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Nguyen Duong Thanh Binh, Lê Nguyễn Đoàn Duy, Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Công Hà. 2021. IMPROVEMENT OF ROASTED GERMINATED BROWN RICE FLOUR PROCESSING USING ERGOTHIONEINE TO LIMIT OXIDATION DURING PROCESSING AND PRESERVATION. Food Research. 5. 94-102; (2) Nguyễn Công Hà, Doan Le Phuong Thao, Nguyễn Thị Lệ Ngọc. 2021. ERGOTHIONEINE EXTRACT FROM ASPERGILLUS ORYZAE PREVENTS LIPID OXIDATION AND INCREASES BIOACTIVE COMPOUNDS DURING THE PROCESSING OF GERMINATED BROWN RICE. Journal of Food Processing and preservation. Im Press. 1-12; (3) Nguyễn Công Hà, Le Thi Bich Hiep, Le Van Toan, Khuu Thi Ngoc Han, Le Thi Hong Nho, Huynh Cam Nhu, Pham Thi Ngoc Nhu, Nguyen Thi Ngoc Tuyet, Nguyen Thi Le Ngoc , Ibitoye Joshua Oladap. 2021. PANGASIUS CATFISH FEEDING WITH FLAMMULINA VELUTIPES EXTRACT DECREASES THE DISEASE RATIO, PREVENTS LIPID OXIDATION, STRUCTURE DAMAGE AND COLOR CHANGES DURING COOL

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							PRESERVATION. Journal of aquatic food product technology. 30. 642-657.; (4) Nguyễn Công Hà, Le Thi Bich Hiep, Le Van Toan, Le Thi Hong Nho, Nguyen Thi Ngoc Tuyet. 2021. ERGOTHIONEINE ACCUMULATED IN THE CATFISH MUSCLE BY SUPPLEMENTATION OF FLAMMULINA VELUTIPES EXTRACT PREVENTS LIPID OXIDATION, IMPROVES COLOR STABILITY, AND LIMITS SOFT STRUCTURE OF THE FILLET DURING FROZEN STORAGE. Journal of Food Processing and preservation. 45. 642-657; (5) Nguyen Duong Thanh Binh, Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Ibitoye Joshua Oladapo, Co Hong Son, Do Thi Thao, Đái Thị Xuân Trang, Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Công Hà. 2020. CYCLODEXTRIN GLYCOSYLTRANSFERASE-TREATED GERMINATED BROWN RICE FLOUR IMPROVES THE CYTOTOXIC CAPACITY OF HEPG2 CELL AND HAS A POSITIVE EFFECT ON TYPE-2 DIABETIC MICE. Journal of Food Biochemistry. 44; (6) Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Nguyen Duong Thanh Binh, Đái Thị Xuân Trang, Do Thi Thao, Tống Thị Ánh Ngọc, Ibitoye Joshua Oladapo, Nguyễn Công Hà. 2020. INFLUENCE OF GERMINATED BROWN RICE-BASED FLOUR MODIFIED BY MASE ON TYPE 2 DIABETIC MICE AND HEPG2 CELL CYTOTOXIC CAPACITY. Food Science & Nutrition. 9. 781-793; (7) Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Hồng Thắm. 2019. DETERMINATION OF FACTORS AFFECTING THE PROTEASE CONTENT GENERATED IN FERMENTED SOYBEAN BY BACILLUS SUBTILIS 1423. Energy Report. Im Press. 1-6;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(8) Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Thủy, Lavaraj Devkota, Loc Thai Nguyen, Đặng Minh Hiền. 2017. ENZYMATIC HYDROLYSIS OF CATFISH (PANGASIUS HYPOPHthalmus) BY-PRODUCT: KINETIC ANALYSIS OF KEY PROCESS PARAMETERS AND CHARACTERISTICS OF THE HYDROLYSATES OBTAINED. JOURNAL OF AQUATIC FOOD PRODUCT TECHNOLOGY. VOL. 26, NO. 9. 1070–1082.
102.	000351	Trần Thanh Trúc	1973	PGS (2017) TS (2014)	Vi sinh vật học	Công nghệ thực phẩm; VSV	1) Pham, T.B.N., Nguyen, V.M., Pham, N.T.D., *Tran, T.T. and *Pham, T.N., 2022. Effects of ripeness and extraction conditions on the content of phenolic compounds in banana peels (<i>Musa paradisiaca</i> L.). Food Research 6 (1) : 154 – 163; https://doi.org/10.26656/fr.2017.6(1).152 ; Scopus Q3. 2) Truc Thanh TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Mai Tuyet TRAN, Tuan Trong NGUYEN, Truong Dang LE, 2021. Acute toxicity & anti-hyperglycemic activities of pomelo (<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck) peel extracts in the Mekong Delta of Vietnam, Food Science & Technology, Campinas, Ahead of Print, 2021; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.91521 ; SCEI, Q2. 3) Dao Tan Phat, Kha Chan Tuyen, Xuan Phong Huynh and Tran Thanh Truc* (2020). Extraction process optimization and characterization of the Pomelo (<i>Citrus grandis</i> L.) peel essential oils grown in Tien Giang Province, Vietnam. Natural Volatiles and Essential Oils. 7. 26-33. DOI: 10.37929/nveo.780505; e-ISSN: 2148-9637; Elsevier Scopus Q3; SJR 2020: 0.21 4) Dao, T.P., Nguyen, D.V., Tran, T.Y.N., Pham, T.N., Nguyen, P.T.N., Bach, L.G., Nguyen, V.H., Do, V.Q., Nguyen, V.M. and *Tran, T.T., 2021. Effects of tannin, ascorbic acid, and total phenolic contents of cashew (<i>Anacardium occidentale</i> L.) apples blanched with saline solution. Food

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Research 5 (1): 409 – 416. eISSN: 2550-2166; https://doi.org/10.26656/fr.2017.5(1).454 ; Scopus, Q3; SJR 2020: 0,22. 5) T Thien Hien, N Van Muoi, TT Truc*, 2021. Effect of Salt Concentration and pH value on the Lactic Fermentation Process of Kohlrabi (<i>Brassica oleracea</i> L.). Research and Innovation in Food Science and Technology; 10.22101/JRIFST.2021.295188.1256; Scopus Q4.
103.	001619	Tổng Thị Ánh Ngọc	1977	PGS (2020) TS (2015)	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	(1) Nguyễn Cẩm Tú, Phan Nguyễn Trang, Tổng Thị Ánh Ngọc. 2021. Ô nhiễm vi sinh vật trong quy trình chế biến cá Tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>): công đoạn phi lê. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 410(2021): 121-127; (2) Tổng Thị Ánh Ngọc. 2019. Lãng phí thực phẩm tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 17: 126-132; (3) Tong Thi, A.N, Samapundo, S., Devlieghere, F., & Heyndrickx, M. 2016. Microbiota of frozen Vietnamese catfish (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) marketed in Belgium. International Journal of Food Contamination, 3(1), 17. https://doi.org/10.1186/s40550-016-0041-7 ; (4) Tong, N. T. A. 2019. Microbial contamination of street foods in Haugiang province, Vietnam. The 5th conference on quality management and food safety-QMFS 2019, 41-50; (5) Tổng Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Cẩm Tú, Phạm Hồng Nhị, Phan Thị Thanh Quế. 2018. Khảo sát hiệu quả của dung dịch clo dioxit và axit peraxetic đến sự giảm mật số vi sinh vật và chất lượng của rau mồng tơi (<i>Basella alba</i>). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 6 :206-213; (6) Tổng Thị Ánh Ngọc và Lê Vĩnh Hòa. 2019. Kiến thức, thái độ về an toàn thực phẩm và thực hành của người bán thực phẩm đường phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 16:129-139;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(7) Ngoc, T. T. A., Sarnes, R., & Binh, L. N. 2020. Optimization of soaking treatment on the quality of Pangasius fillet. Food Research, 4(6), 79-84. https://doi.org/10.26656/fr.2017.4(S6).002; (8) Ngoc, T.T.A., Hang, N.T.M., Thanh, D.K. and Hoa, L.V, 2020. Evaluation of microbial safety knowledge, attitude and practice of street food. Food Research 4 (5) : 1802 – 1814. https://doi.org/10.26656/fr.2017.4(5).153; (9) Tong Thi Anh Ngoc, Anna Minja Arturu, Nguyen Cong Ha and Takahisa Miyamoto, 2020. Effective operation of Food Quality Management System: A case study from fishery processing. Current Research in Nutrition and Food Science, 8(1): 25-40. http://dx.doi.org/10.12944/CRNFSJ.8.1.03; (10) Salako D. A., Trang P. N., Ha N. C., Miyamoto T. and Ngoc T. T. A, 2020. Prevalence of antibiotics resistance among Escherichia coli collected from Pangasius catfish (Pangasius hypophthalmus) fillets during processing at two factories in Mekong Delta Vietnam. Food Research, 4(5): 1785-1793. https://doi.org/10.26656/fr.2017.4(5).160; (11) Tong Thi, A.N, Samapundo, S., Devlieghere, F., & Heyndrickx, M. 2016. Microbiota of frozen Vietnamese catfish (Pangasius hypophthalmus) marketed in Belgium. International Journal of Food Contamination, 3(1), 17. https://doi.org/10.1186/s40550-016-0041-7; (12) Tong Thi, A.N, Sampers, I., Van Haute, S., Samapundo, S., De Meulenaer, B., Heyndrickx, M., & Devlieghere, F. 2016. Evaluation of the safety and quality of wash water during the batch washing of Pangasius fish (Pangasius hypophthalmus) in chlorinated and non-chlorinated water. LWT-Food Science and Technology, 68: 425-431. https://doi.org/10.1016/j.lwt.2015.12.048;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(13) Tong Thi, A.N, Sampers I., Van Haute S., Samapundo, S., Nguyen, B.L, Heyndrickx, M., and Devlieghere, F., 2015. Decontamination of Pangasius fish (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) with chlorine and peracetic acid in the laboratory and in a Vietnamese processing company. International Journal of Food Microbiology. 208:93-101. https://doi.org/10.1016/j.ijfo
104.	001006	Nhan Minh Trí	1973	PGS (2017) TS (2013)	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	(1) Nhan Minh Trí and Les Copeland. 2017. Genotype and environment effects on the susceptibility of wheat starch to amylolysis. Starch/Stärke. 69; SCEI, Q2. (2) Nhan Minh Trí, Huỳnh Thị Hồng Nhung. Ảnh hưởng của nhiệt độ sấy đến hàm lượng carotenoid và tính chất hóa lý của bột khoai lang bí. 2017. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. ISSN 1859; 84-91; (3) Nhan Minh Trí, Trần Thị Thùy Trang và Phạm Văn Tâm. 2016. Ảnh hưởng của việc bổ sung khoai lang đến sự thay đổi quá trình làm lạnh và chất lượng bánh phồng tôm. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 190-197; (4) Nhan Minh Trí, Đặng Trần Đoàn Trang và Bùi Thị Thùy Nga. 2016. Ảnh hưởng thời gian thu hoạch và khối lượng củ đến thành phần dinh dưỡng của khoai lang tím Nhật (<i>Ipomoea batatas</i> L) ở Bình Tân, Vĩnh Long. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 198- 205
105.	001120	Phan Thị Thanh Quế	1974	PGS (2020) TS (2014)	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	(1) Ibitoye, J.O., B. Ly-Nguyen, D. N. Le, K. Dewettinck, A. P. Trzcinski and T.T.Q. Phan. 2021. Quality of Set Yogurts Made from Raw Milk and Processed Milk Supplemented with Enriched Milk Fat Globule Membrane in a Two-Stage Homogenization Process. Foods, 10, 1534; SCEI, Q1 (2) Phan, T.T.Q., T.T..Le, and K. Dewettinck. 2020. Adsorption behavior at interface of oil-in-water emulsions prepared with mixtures of milk fat globule membrane proteins and polar lipids. Food Research Journal 4(5): 1744-1752; Scopus Q3.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(3) Phan, T.T.Q., T. T. Le, D. Van de Walle, and K. Dewettinck. 2016. Combined effects of milk fat globule membrane polar lipids and protein concentrate on the stability of oil-in-water emulsions. International Dairy Journal, 52:42-49; SCEI Q1.
106.	002254	Nguyễn Nhật Minh Phương	1979	TS (3/2020)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	(1) Nguyen, N. M. P., Le, T. T., Vissenaekens, H., Gonzales, G. B., Van Camp, J., Smagghe, G., & Raes, K. (2019). In vitro antioxidant activity and phenolic profiles of tropical fruit by-products. International Journal of Food Science & Technology, 54(4), 1169-1178; (2) Phuong, N. N. M., Le, T. T., Van Camp, J., & Raes, K. (2020). Evaluation of antimicrobial activity of rambutan (Nephelium lappaceum L.) peel extracts. International Journal of Food Microbiology, 321, 108539; (3) Phuong, N. N. M., Le, T. T., Dang, M. Q., Van Camp, J., & Raes, K. (2020). Selection of extraction conditions of phenolic compounds from rambutan (Nephelium lappaceum L.) peel. Food and Bioproducts Processing, 122, 222-229; (4) Phuong, N. N. M., Le, T. T., Nguyen, M. V. T., Van Camp, J., & Raes, K. (2020). Antioxidant activity of rambutan (Nephelium lappaceum L.) peel extract in soybean oil during storage and deep frying. European Journal of Lipid Science and Technology, 122(2), 1900214; (5) Wu* T., N. N. M. Phuong*, T. T. Le, J. Van Camp, G. Smagghe and K. Raes (2018). Analysis of non-extractable polyphenols (NEPP). Non-extractable polyphenols and carotenoids: Importance in human nutrition and health. RSC, UK. ISBN: 978-1-78801-106-8 (* shared as the first authors); (6) Phuong, N. N. M., T. T. Le, J. Van Camp and K. Raes (2017). Valorization of waste and by-products from the agrofood industry using fermentation processes and enzyme treatments. Utilisation of Bioactive

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Compounds from Agricultural and Food Production Waste. CRC Press. ISBN:978-1-4987-4131-6.
107.	2072	Lê Thị Minh Thủy	1979	PGS (2022) TS (2014)	Khoa học Thủy sản	Công nghệ thực phẩm	(1) Thuy, L., Maki, H., Okazaki, E., Osako, K., & Takahashi, K. (2018). Influence of various phenolic compounds on properties of gelatin film prepared from horse mackerel (<i>Trachurus japonicus</i>) scales. Journal of Food Science, 83(7), 1888-1895; SCEI, Q1. (2) Thuy, L. T. M., Muoi, N. V., Truc, T. T., Takahashi, K., & Osako, K. (2020). Comparison of acid-soluble collagen characteristic from three important freshwater fish skins in Mekong Delta Region, Vietnam. Journal of Food Biochemistry, 44:E13397; SCEI, Q3. (3) Thuy, L., Takahashi, K., Okazaki, E., & Osako, K. (2020). Mitigation of lipid oxidation in tuna oil using gelatin pouches derived from horse mackerel (<i>Trachurus japonicus</i>) scales and incorporating phenolic compounds. LWT – Food Science and Technology, 128: E109533; SCEI, Q1. (4) Thuy, L. T. M., Truc, T. T., & Osako, K. (2021). The effect of deproteinization methods on the properties of glucosamine hydrochloride from shells of white leg shrimp (<i>Litopenaeus vannamei</i>) and black tiger shrimp (<i>Penaeus monodon</i>). Ciência Rural, Santa Maria, 52(1) E20200723; SCEI, Q3. (5) Thu, T. T. M., Muoi, N. V., *Truc, T. T., & *Thuy, L. T. M. (2021). Characterization of acid-soluble collagen from food processing by-products of snakehead fish (<i>Channa striata</i>). Processes, 9:1188; ACEI, Q2. (6) Lê Thị Minh Thủy, Nguyễn Văn Thom & Trần Thanh Trúc (2019). Ảnh hưởng của phương pháp loại khoáng và protein đến chất lượng chitosan từ nang mực nang (<i>Sepia esculenta</i>). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 4(1), 43-48; 10;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(7) Lê Thị Minh Thủy & Trần Thanh Trúc (2019). Nghiên cứu tận dụng xương cá thác lác còm (<i>Chitala chitala</i>) để sản xuất bột đạm và bột khoáng bằng phương pháp thủy phân enzyme. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 18(4), 33-41.; 1; (8) Lê Thị Minh Thủy, Nguyễn Văn Thom & Trần Thanh Trúc (2019). Ảnh hưởng của phương pháp loại khoáng và protein đến chất lượng chitosan từ nang mực nang (<i>Sepia esculenta</i>). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 4(1), 43-48; (9) Lê Thị Minh Thủy & Trương Thị Mộng Thu (2020). Nghiên cứu ảnh hưởng của phương pháp xử lý đến chất lượng và hiệu suất thu hồi collagen từ da thát lát còm (<i>Chitala chitala</i>). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 383, 65-73.
108.	001075	Nguyễn Thanh Phong	1974	PGS (2015) TS (2010)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	(1) D.T. Si , T. Phong Nguyen and N.H.T. Nha "Fermions, gauge bosons and Higgs masses in the 3-3-1-1 model with c-charged lepton", VNU Journal of Science: Mathematics – Physics, Vol. 37, No. 3 (2021) 61-73; (2) T. Phong Nguyen, L.Thuy Le, T.T. Hong, L.T. Hue, "Decay of Satndaerd model-like Higgs boson $h \rightarrow \mu\tau$ in a 3-3-1 model with inverse seesaw neutrino masess", arXiv:1802.00429 [hep-ph] –Phys. Rev. D97 (2018) 073003; (3) T. Phong Nguyen, L. T. Hue, D. T. Si2, and T. T. Thuc, "CP violations in a predictive A4 symmetry model", Prog. Theor. Exp. Phys. 2020, 033B04 (35 pages); (4) T. Phong Nguyen, T.T. Thuc, D.T. Si, T. T. Hong and L. T. Hue, "Low energy phenomena of the lepton sector in an A4 symmetry model with heavy inverse seesaw neutrinos", Prog. Theor. Exp. Phys. 2022 023B01(38 pages); (5) L. T. Hue, H. T. Hung, N. T. Tham, H. N. Long and T. Phong Nguyen, "Large $(g-2)_\mu$ and signals of decays $S_e \rightarrow e_\gamma$ in a 3-3-1 model with inverse seesaw neutrinos", PHYSICAL REVIEW D 104, 033007 (2021)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
109.	001108	Nguyễn Thành Tiên	1976	PGS (2015) TS (2011)	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	(1) Nguyen Thanh Tien, Dinh Nhu Thao, Pham Thi Bich Thao, and Doan Nhat Quang, Key scattering mechanisms limiting the lateral transport in a modulation-doped polar heterojunction, Journal of Applied Physics, 119, 214304 (2016) - SCI. (2) Nguyen Thanh Tien, Nguyen Nhut Tuan Hung, Tieu Tin Nguyen, and Pham Thi Bich Thao, Linear intersubband optical absorption in the semiparabolic quantum wells based on AlN/AlGaN/AlN under a uniform electric field, Physica B, 519, 63, (2017) - SCI. (3) Nguyen Thanh Tien, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Tuning electronic transport properties of zigzag graphene nanoribbons via substitutional doping and using phosphorus passivation, AIP Advances 8, 085123 (2018) - SCI. (4) Nguyen Thanh Tien, Bui Thai Hoc, Nguyen Van Ut, and Le Tuan, Tuning electronic transport properties of zigzag graphene nanoribbons with stone-wales defect, Communications in Physics, 28, 3, 203 (2018). (5) Nguyen Thanh Tien, Nguyen Van Ut, Bui Thai Hoc, and Nguyen Duy Khanh, Electronic transport properties of the V-shaped edge distorted zigzag graphene nanoribbons with substitutional doping, Advances in Condensed Matter Physics, Article ID 4715953, (2019) - SCI. (6) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Electronic and transport features of sawtooth penta-graphene nanoribbons via substitutional doping, Physica E: Low-dimensional Systems and Nanostructures 114, 113572, (2019) - SCI. (7) Vo Van On, Le Nhat Thanh, and Nguyen Thanh Tien, The electronic properties and electron transport of sawtooth penta-graphene nanoribbon under uniaxial strain Ab-initio study, Philosophical Magazine-Part A: Material Science (2020): 1-15 - SCI.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(8) Tran Yen, Mi, Dang Minh Triet, and Nguyen Thanh Tien, Adsorption of gas molecules on penta-graphene nanoribbon and its implication for nanoscale gas sensor, Physics Open 2 (2020): 100014 – SCIE (9) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Influence of edge termination on the electronic and transport properties of sawtooth penta-graphene nanoribbons, Journal of Physics and Chemistry of Solids, 146, 109528, (2020) - SCI. (10) Tran Yen Mi, Nguyen Duy Khanh, Rajeev Ahuja, and Nguyen Thanh Tien, Diverse structural and electronic properties of pentagonal SiC₂ nanoribbons: A first-principles study, Materials Today Communications 26, 102047 (2021)- SCI. (11) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Dao Hoang Chuong, First-principles study of electronic and optical properties of defective sawtooth penta-graphene nanoribbons, 203, (2022), 111065. (12) Nguyen Thanh Tien, Nguyen Thanh Tuan, and Pham Thi Bich Thao, Magneto-electronic and spin-polarized transport properties of the zigzag-zigzag penta-graphene nanoribbon, Communications in Physics, Vol. 31, No. 4 (2021), pp. 389-398 , (13) Nguyen Thanh Tien, Le Vo Phuong Thuan, Tran Yen Mi, An ab initio study of small gas molecule adsorption on the edge of N-doped sawtooth penta-graphene nanoribbons, Papers in Physics, vol. 13, art. 130003 (2021)- SCIE.
110.	001859	Vũ Thanh Trà	1980	PGS (2017) TS (2013)	Vật lý chất rắn	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1. T.T. Vu and V.T. Tran, “Electric gating induced bandgaps and enhanced Seebeck effect in zigzag bilayer graphene ribbons”, Semiconductor Science and Technology 31, 85002 (2016). 2. T.T. Vu, T.K.Q. Nguyen, A.H. Huynh, T.K.L. Phan and V.T. Tran, “Modulation of bandgap in bilayer armchair graphene ribbons by tuning vertical

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							and transverse electric fields”, Superlattices and Microstructures 102, 451 (2017). 3. V. T. Tra, R. Huang, X. Gao, Y.J. Chen, Y. T. Liu, W. C. Kuo, Y. Y. Chin, H. J. Lin, J. M. Chen, J. M. Lee, J. F. Lee, P. S. Shi, M. G. Jiang, C. G. Duan, J. Y. Juang, C. T. Chen, H. T. Jeng, Q. He, Y.D. Chuang, J.Y. Lin, and Y.H. Chu, “The unconventional doping in YBa ₂ Cu ₃ O _{7-x} /La _{0.7} Ca _{0.3} MnO ₃ heterostructures by termination control”, Applied Physics Letters 110, 032402 (2017). 4. T.T. Vu, T.K.Q. Nguyen, T.M.T. Nguyen, V.C. Nguyen and V.T. Tran, “Enhancement of the Seebeck effect in bilayer armchair graphene nanoribbons by tuning the electric fields”, Superlattices and Microstructures 113, 616-622 (2018). 5. T.K.Q. Nguyen, T.T. Vu and V.T. Tran, “Tight-binding description for the electronic band structure of penta-graphene”, Semiconductor Science and Technology 35, 095037 (2020). SCEI, Q1. 6. Nguyen L. T. D., Nguyen T. K. Q., Pham N. H. H., Le D. K., Ngo V. C., Phan T. K. L., Huynh A. H., and Vu T. T., “Effect of critical electric fields on the electronic distribution of bilayer armchair graphene nanoribbons”, Dalat University Journal of Science 11(4), 98-112 (2021)
111.	001523	Huỳnh Anh Huy	1980	TS (2012)	Vật lý lý thuyết	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	(1) Huỳnh Anh Huy, Quoc Duy Ho, Truong Quoc Tuan, Ong Kim Le, Nguyen Le Hoai Phuong, Dumbbell configuration of silicon adatom defects on silicene nanoribbons, Scientific Reports, 11 (1-6), 2021; SCEI Q1. (2) Huỳnh Anh Huy, Long Truong Nguyen, Duong Lam Thuy Nguyen, Tuan Quoc Truong, Vo Van Hoang, Giang Hoang Nguyen, Novel pressure-induced topological phase transitions of supercooled liquid and amorphous silicene, Journal of Physics: Condensed Matter, 31 (9), 095403, 2019; SCEI Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
112.	002097	Đặng Minh Triết	1984	TS (2016)	Vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	(1) M.T.Dang, L. Gartner, P. Schall, E. Lerner, "Measuring the free energy of hard-sphere colloidal glasses, J. Phys. D: Appl. Phys., 55(16), 2022; SCEI Q1 (2) M.T. Dang, R. Zargar, D. Bonn, A. Zacccone, P. Schall, "Non-equilibrium free energy of colloidal glasses under shear", J. Phys. D: Appl. Phys., 51(32), 2018; SCEI, Q1 (3) V.D. Nguyen, M.T. Dang, T.A. Nguyen, P. Schall, "Critical Casimir forces for colloidal assembly", J. Phys.: Condens. Matt, 28(4), 2016; SCEI Q1 (4) M.T. Dang, D. Denisov, B. Struth, A. Zacccone, P. Schall, "Reversibility and hysteresis of the sharp yielding transition of a colloidal glass under oscillatory shear", EPJ E, 39, 2016; (5) M.T. Dang, T.Q. Tuan, T.V. Thien, "Gelation of anisotropic colloids with short-range attraction", VNU Journal of Science: Mathematics-Physics, 2020; (6) N.T.B. Trang, L.H. Nhan, T.Q. Tuan, A.T. Nguyen, M.T. Dang, "Quá trình chuyển pha phi cân bằng của vật liệu hai chiều penta-graphene", Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Tự nhiên, 2021.
113.	002394	Hà Thị Kim Quy	1988	TS (2019)	Dược học	Hóa hữu cơ	1. Ha, T. K. Q., Dao, T. T., Nguyen, N. H., Kim, J., Kim, E., Cho, T. O., & Oh, W. K. (2016). Antiviral phenolics from the leaves of Cleistocalyx operculatus. Fitoterapia, 110, 135-141. 2. Ha, T. K. Q., Pham, H. T. T., Cho, H. M., Tran, V. O., Yang, J. L., Jung, D. W., ... & Oh, W. K. (2019). 12, 23-Dione dammarane triterpenes from Gynostemma longipes and their muscle cell proliferation activities via activation of the AMPK pathway. Scientific reports, 9(1), 1-15. 3. Ha, T. K. Q., Lee, B. W., Nguyen, N. H., Cho, H. M., Venkatesan, T., Doan, T. P., & Oh, W. K. (2020). Antiviral activities of compounds isolated from Pinus densiflora (pine tree) against the influenza A virus. Biomolecules, 10(5), 711. 4. Ha, T. K. Q., Doan, T. P., Pham, H. T. T., Nguyen, N. H., Nguyen, T. T., & Bui, T. B. H. (2021). Molecular networking-based chemical profiling and anti-

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							influenza viral and neuroprotective effects of Elaeocarpus hygrophilus Kurz. Chemical Papers, 75(10), 5323-5337.
114.	001506	Phạm Vũ Nhật	1978	PGS (2017) TS (2012)	Hóa học	Hóa hữu cơ	Công bố 16 BBKH thuộc WoS/Scopus; 15 BBKH trong nước từ 0,75 điểm; 02 book chapter (từ 2016 đến nay). Một số BBKH WoS/Scopus điển hình: 1. Phạm Vũ Nhật, Nguyen Thanh Si, Nguyễn Thị Nhật Hằng, Minh Tho Nguyen. The lowest-energy structure of the gold cluster Au ₁₀ : planar vs. nonplanar? Physical Chemistry Chemical Physics 2022, 24, 42. 2. Nguyen Thi N. Hang, Nguyen T. Si, Minh Tho Nguyen, and Pham Vu Nhat. Adsorption/Desorption Behaviors and SERS Chemical Enhancement of 6-Mercaptopurine on a Nanostructured Gold Surface: The Au ₂₀ Cluster Model. Molecules 2021, 26, 5422. 3. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Vitaly G. Kiselev, Minh Tho Nguyen. Another look at energetically quasi-degenerate structures of the gold cluster Au _{27q} with q = 1, 0, -1. J. Comput. Chem. 2021; 42, 2145-2153. 4. Nguyen Thanh Si, Nguyen Thi Ai Nhung, Thanh Q. Bui, Minh Tho Nguyen and Pham Vu Nhat, Gold nanoclusters as prospective carriers and detectors of pramipexole. RSC Advances, 11, 16619 (2021). 5. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Long Van Duong and Minh Tho Nguyen, Comment on ‘Structural characterization, reactivity and vibrational properties of silver clusters: a new global minimum for Ag ₁₆ ’ by P. L. Rodríguez-Kessler, A. R. Rodríguez-Domínguez, D. MacLeod Carey and A. Muñoz-Castro, Phys. Chem. Chem. Phys., 2020, 22, 27255, DOI: D0CP04018E. Physical Chemistry Chemical Physics 2021, 23, 12900. https://doi.org/10.1039/D1CP00646K . 6. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Nguyen Thanh Tien, and Minh Tho Nguyen, Theoretical study of the binding of the thiol-containing cysteine

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							amino acid to the silver surface using a cluster model. The Journal of Physical Chemistry A, 125, 3244–3256 (2021). 7. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Minh Tho Nguyen, Structural Evolution and Stability Trend of Small-Sized Gold Clusters Aun (n = 20–30). The Journal of Physical Chemistry A 124, 1289 (2020). 8. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Nguyen Thi Thu Tram, Long Van Duong and Minh Tho Nguyen, Elucidating the binding mechanism of thione-containing mercaptopurine and thioguanine drugs to small gold clusters. Journal of Computational Chemistry 41, 1748 (2020). 9. Pham Vu Nhat, Pham Tran Nguyen Nguyen & Nguyen Thanh Si, A computational study of thiol-containing cysteine amino acid binding to Au6 and Au8 gold clusters. Journal of Molecular Modeling 26, 58 (2020). 10. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si and Minh Tho Nguyen, Comment on “Theoretical Investigations on Geometrical and Electronic Structures of Silver Clusters.” Journal of Computational Chemistry 40, 1990 (2019). 11. Pham Vu Nhat and Truong Ba Tai, Electronic structure of coinage metal clusters M20 (M = Cu, Ag, Au) from density functional calculations and the PSM model. Chemical Physics Letters 706, 127 (2018). 12. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si and Minh Tho Nguyen, Elucidation of the molecular and electronic structures of some magic silver clusters Agn (n = 8, 18, 20). Journal of Molecular Modeling 24, 209 (2018). Book chapters 1. Pham Vu Nhat, Minh Tho Nguyen, Jerzy Leszczynski, and Devashis Majumdar. Structural evolution, vibrational signatures and energetics of niobium clusters from Nb2 to Nb20. Springer Nature (2017). 2. Nguyen Van Trang, Duy Quang Dao, Pham Vu Nhat, Phan Thi Thuy, and Minh Tho Nguyen, A Cluster Model for Interpretation of Surface-Enhanced

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Raman Scattering of Organic Compounds Interacting with Silver Nanoparticles. Springer Nature (2021).
115.	002848	Phạm Duy Toàn	1991	TS (2020)	Dược học	Hóa hữu cơ	1. VD Tran, DT Pham, TNP Dao, KAT Pham, PT Ngo, RS Dewey Willingness of Healthcare Students in Vietnam to Volunteer During the COVID-19 Pandemic Journal of community health 47 (1), 108-117" 2. AT Nguyen, DT Nguyen, DT Pham, GAS CHROMATOGRAPHY-FLAME IONIZATION DETECTOR ANALYSIS OF AMB-FUBINACA FROM CRIMINAL EVIDENCES IN VIETNAM Thai Journal of Pharmaceutical Sciences (TJPS) 45 (6) 3. DT Pham, W Tiyaboonchai, Fibroin-coated poly (ethylenimine)-docusate nanoparticles as a novel drug delivery system CURRENT SCIENCE 121 (6), 77. 4. NNT Nguyen, DT Pham, DT Nguyen, TTL Trinh, Bilayer tablets with sustained-release metformin and immediate-release sitagliptin: preparation and in vitro/in vivo evaluation. Journal of Pharmaceutical Investigation 51 (5), 579-586. 5. KN Di, DT Pham, TS Tee, QA Binh, TC Nguyen, Antibiotic usage and resistance in animal production in Vietnam: a review of existing literature. Tropical animal health and production 53 (3), 1-11. 6. PH Nguyen, V De Tran, DT Pham, TNP Dao, RS Dewey, Use of and attitudes towards herbal medicine during the COVID-19 pandemic: a cross-sectional study in Vietnam European Journal of Integrative Medicine 44, 10132. 7. DT Pham, A Chokamonsirikun, V Phattaravorakarn, W Tiyaboonchai, Polymeric micelles for pulmonary drug delivery: a comprehensive review. Journal of Materials Science 56 (3), 2016-2036. 8. DT Pham, N Saelim, R Cornu, A Béduneau, W Tiyaboonchai, Crosslinked fibroin nanoparticles: investigations on biostability, cytotoxicity, and cellular internalization Pharmaceuticals 13 (5), 86.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							9. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Paclitaxel loaded EDC-crosslinked fibroin nanoparticles: a potential approach for colon cancer treatment Drug Delivery and Translational Research 10 (2), 413-424. 10. DT Pham, W Tiyafoonchai, Fibroin nanoparticles: a promising drug delivery system Drug delivery 27 (1), 431-448. 11. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Alpha mangostin loaded crosslinked silk fibroin-based nanoparticles for cancer chemotherapy Colloids and Surfaces B: Biointerfaces 181, 705-713. 12. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Crosslinked fibroin nanoparticles using EDC or PEI for drug delivery: physicochemical properties, crystallinity and structure Journal of Materials Science 53 (20), 14087-14103. 13. P Duy Toan, NNT Nguyen, Development and Pre-clinical Study of Anti-Allergic Cream Containing Dexamethasone and Chlorpheniramine Turkish Journal of Pharmaceutical Sciences 15 (2), 171. 14. DT Pham, TMH Vo, P Truong, PT Ho, MQ Nguyen, Antimicrobial activity of some novel 2-(2-iodophenylimino)-5-arylidene-thiazolidin-4-one derivatives. Asian Biomedicine 11 (5), 405-412. 15. DT Pham, PAM Pham, TTL Duong, Novel HPLC-UV method using volatile buffer for simultaneous determination of Amlodipine besylate and Atorvastatin calcium. International Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences 8 (7), 365-368.
116.	002782	Nguyễn Quốc Châu Thanh	1992	TS (2020)	Hóa học vật liệu	Hóa hữu cơ	1. Thanh Q.C. Nguyen; , Tran Duy Binh, Ryo Kusunoki , Tuan L. A. Pham, Yen D. H. Nguyen, Trong Tuan Nguyen, K.K. and K.K. Effects of Launaea sarmentosa Extract on Lipopolysaccharide-Induced Inflammation via Suppression of NF-κB/ MAPK Signaling and Nrf2 Activation. Nutrients 2020, 12, 2586. DOI: 10.3390/nu12092586; SCEI Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							2. Thanh Q.C. Nguyen.; Tran Duy Binh, Tuan L. A. Pham, Y.D.H.N.; Dai Thi Xuan Trang, Trong Tuan Nguyen, K.K. and K.K. Anti-Inflammatory Effects of Lasia spinosa Leaf Extract in Lipopolysaccharide-Induced RAW 264.7 Macrophages. Int. J. Mol. Sci. 2020, 21, 1–18. DOI: 10.3390/ijms21103439; SCEI, Q1
117.	001807	Đặng Huỳnh Giao	1981	PGS (2019) TS (2015)	Công nghệ hóa học	Hóa hữu cơ	1. Thanh H. V. Luong, Thao H. T. Nguyen, Binh V. Nguyen, Nghia K. Nguyen, Thanh Q. C. Nguyen, and Giao H. Dang*, (2022), “Efficient degradation of methyl orange and methylene blue in aqueous solution using a novel Fenton-like catalyst of CuCo-ZIFs”, Green Processing and Synthesis 11 (1), 71–83 (ISSN: 2191-9550) (Scopus, Q2, IF=2,83), https://doi.org/10.1515/gps-2022-0006 2. Giao H. Dang, Tan N. T. Ho, Toan V. Pham, Thien V. H. Doan, Thanh H.V. Luong, Anh K.Ta, Thu T.A. Le, (2020), “Removal of Congo Red and Malachite Green from aqueous solution using heterogeneous Ag/ZnCo-ZIFs catalyst in the presence of hydrogen peroxide”, Green Processing and Synthesis, 9 (1), 567–577 (ISSN: 2191-9550) (Scopus, Q2, IF=2,7), https://doi.org/10.1515/gps-2020-0060 3. Giao H. Dang, Y B. N. Tran, Toan V. Pham, Vu T. Pham, Nhu T. H. Luu, Hieu D. Nguyen, Phuong T. K. Nguyen, Huong T. D. Nguyen, Thanh Truong, (2019), “A New Cerium-Containing Metal-Organic Framework: Synthesis and Heterogeneous Catalytic Activity toward Fenton-Like Reactions”, ChemPlusChem, 84(8), 1046-1051, https://doi.org/10.1002/cplu.201900325; (Q1, IF=2.863) 4. Giao H. Dang, Huy Q. Lam, Anh T. Nguyen, Dung T. Le, Thanh Truong, Nam T. S. Phan, “Synthesis of indolizines through aldehyde-amine-alkyne coupling using Cu-MOF-74 as an efficient heterogeneous catalyst”, Journal of

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Catalysis, 337 (2016) 167-176; https://doi.org/10.1016/j.jcat.2016.02.013 . (Q1, IF=6.921),
118.	000019	Bùi Thị Bửu Huê	1966	PGS (2011) TS(2005)	Hóa hữu cơ	Hóa hữu cơ	1. Bui Thi Buu Hue, Phuong Hong Nguyen, Tran Quang De, Mai Van Hieu, Eunji Jo, Nguyen Van Tuan, Than Thi Thoa, Le Duc Anh, Nguyen Hoang Son, Danh La Duc Thanh, Myrielle Dupont-Rouzeyrol, Regis Grailhe, Marc P Windisch; 2020; Benzimidazole derivatives as novel zika virus inhibitors; ChemMedChem; 15, 1-12; https://doi.org/10.1002/cmdc.202000124 2. Hue Thi Buu Bui, Kiep Minh Do, Huy Tran Duc Nguyen, Hieu Van Mai, Thanh La Duc Danh, De Quang Tran, Hiroyuki Morita; 2021; Efficient one-pot tandem synthesis and cytotoxicity evaluation of 2,3-disubstituted quinazolin-4(3H)-one derivatives; Tetrahedron; 98; 132426; https://doi.org/10.1016/j.tet.2021.132426 .
119.	000020	Nguyễn Trọng Tuân	1975	PGS (2020) TS (2012)	Khoa học Vật liệu và Khoa học sự sống	Hóa hữu cơ	1. Nguyen Trong Tuan, Nguyen Phuc Dam, Mai Van Hieu, Dai Thi Xuan Trang, Luu Thai Danh, Tran Thanh Men, Tran Quang De, Le Thi Bach, and Kenji Kanaori; 2020; Chemical Constituents of the <i>Lichen parmotrema Tinctorum</i> and their Antifungal Activity; Chemistry of Natural Compounds; 56; 315–317; https://doi.org/10.1007/s10600-020-03017-y . SCEI Q3 2. Nguyễn Trọng Tuân, Trần Thị Tuyết Hoa, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Lai Huu Nghia, Kanaori Kenji, Huỳnh Văn Lợi, Mai Van Hieu. 2020. Novel hopanoic acid and depside from the <i>Lichen dirinaria applanata</i> . Records of Natural Product. 14. 248-255. SCEI, Q2. 3. Nguyễn Trọng Tuân, Lê Thị Bạch, Lưu Thái Danh, Trần Quang Đệ, Trần Thanh Mến, Đái Thị Xuân Trang, Nguyễn Phúc Đàm, Kenji Kanaori, Mai Van Hieu. 2020. Chemical constituents of the <i>Lichen parmotrema tinctorum</i> and their antifungal activity. Chemistry of Natural Compounds. 56. 315-317; SCEI Q3.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							4. Nguyễn Trọng Tuấn, Lưu Thái Danh, Bùi Thị Cẩm Hương, Lê Ngọc Đáng. 2019. One step extraction of essential oils and pectin from pomelo (<i>Citrus grandis</i>) peels. Chemical Engineering & Processing: Process Intensification. 142 5. Nguyễn Trọng Tuấn, Đái Thị Xuân Trang, Nguyễn Phúc Đảm, Nguyễn Thế Duy, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Mai van Hieu, Kanaori Kenji, Phan Quoc Toan, Đỗ Phước Quý, Nguyễn Thị Thu Trâm, Kamei Kaeko, Lê Tiến Dũng. 2019. A new hopane derivative from the <i>Lichen dirinaria applanata</i>. Natural Product research. 35.
120.	001410	Tôn Nữ Liên Hương	1965	PGS (2017) TS (2013)	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Hóa hữu cơ	1. Tôn Nữ Liên Hương, Lê Thị Thuỳ Trang, Bùi Minh Phúc, Huỳnh Diễm Tú; 2016; Các hợp chất methoxyflavonoid và coixol được phân lập từ <i>Scoparia dulcis</i> Linn.; Tạp chí Hóa học, 54 (5C), (2016) 586-590; 2. Ton Nu Lien Huong, Le Thi Diem Trinh, Van Nguyen Anh Duy, Le Thanh Cong, Nguyen Tan Qui, Nguyen Duy Thanh; Chemical constituents from ethyl acetate extract of <i>Scoparia dulcis</i> Linn.; Journal of Science and Technology, 54 (2C), (2016) pp 278-283.
121.	001743	Trần Quang Đệ	1979	TS (2016)	Hóa dược; Hóa hữu cơ	Hóa hữu cơ	1. Quang De Tran, Sukumar Bepary, Ge Hyeong Lee, Heeyeong Cho, Woo Kyu Park, Hee-Jong Lim; 2016; Synthesis of (3S,4S)-4-aminopyrrolidine-3-ol derivatives and biological evaluation for their BACE1 inhibitory activities; 26; 51–54; http://dx.doi.org/10.1016/j.bmcl.2015.11.033; 2. Cuong Quoc Nguyen, Thi Hong Minh Nguyen, Thi Thu Thuy Nguyen, Thi Buu Hue Bui, Trong Tuan Nguyen, Nhu Thao Huynh, Thanh Do Le, Thi Mai Phuong Nguyen, Duy Tuan Nguyen, Minh Tam Nguyen, Minh Quan Pham, Quang De Tran, and Hong Phuong Nguyen; 2021; Designs, Synthesis, Docking Studies, and Biological Evaluation of Novel Berberine Derivatives Targeting Zika Virus; Volume 2021, Article ID 5567111, 10 pages; https://doi.org/10.1155/2021/5567111.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
122.	002728	Trần Thị Bích Quyên	1983	TS (2013)	Kỹ thuật hóa học	Hóa hữu cơ	1. Tran Thi Bich Quyen, Bing-Joe Hwang. Novel Ag/Au Nanocubes Modified the Negative/Positive Charge on the Surface and Their Application in Surface-Enhanced Raman Scattering. Procedia CIRP (Elsevier), 2016, 40, 551 – 556.; 2. Bui Le Anh Tuan, Chao-Lung Hwang, Yuan-Yuan Chen, Mewael Gebregirosgis Tesfamariam, Tran Thi Bich Quyen. The use of black rice husk ash as an additive in high volume fly ash self consolidating concrete. Global Journal of Engineering Science and Researches, 2016, 3, 9-21.
123.	001073	Lương Thị Kim Nga	1975	TS (2016)	Hóa học	Hóa hữu cơ	1. Thi Kim Nga Luong, Pavletta Shestakova, Gregory Absillis, and Tatjana N. Parac-Vogt; Detailed Mechanism of Phosphoanhydride Bond Hydrolysis Promoted by a Binuclear ZrIV-Substituted Keggin Polyoxometalate Elucidated by a Combination of 31P, 31P DOSY, and 31P EXSY NMR Spectroscopy; Inorganic Chemistry, 2016, 55, 4864-4873; 2. T. K. N. Luong, I. Govaerts, J. Robben, P. Shestakova, T. N. Parac-Vogt; Polyoxometalates as artificial nucleases: hydrolytic cleavage of DNA promoted by a highly negatively charged ZrIV-substituted Keggin polyanion; Chemical Communications, 2017, 53, 617-620.
124.	001675	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	PGS (2015) TS (2012)	Công nghệ hóa học	Hóa hữu cơ	[1] Đoàn Văn Hồng Thiện, Văn Phạm Đan Thủy, Nguyễn Chánh Nghiệm, Thao Phuong Nguyen, Mong Linh Nguyen Thi, 2021. Effects Of Compressing Parameters And Mg(OH) ₂ Content On Mechanical Properties And Flame Retardancy Of Rice Straw-Fibre Reinforced Composites. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering. 63. 28-35. [2] Đoàn Văn Hồng Thiện, Nguyễn Thị Bích Thuyền, Trần Thị Bích Quyên, Nguyễn Hữu Chiêm, Văn Phạm Đan Thủy, Phạm Hưng Việt. 2021. Microwave-Assisted Synthesis of Nanorod Hydroxyapatite from Eggshells. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering. 63. 3-6. [3] Đoàn Văn Hồng Thiện, Văn Phạm Đan Thủy, Nguyễn Chánh Nghiệm, Diệp Long Hồ. 2021. Fabrication of poly(ethylene oxide) and cellulose nanocrystal/

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							poly(ethylene oxide) fibers by electrospinning. Tạp chí phân tích Hóa, Lý và Sinh học. 26. 283-288. [4] Đoàn Văn Hồng Thiện, Hà Thanh Toàn, Nguyễn Trọng Tuấn, Đặng Huỳnh Giao, Trần Thị Bích Quyên, Huỳnh Vũ Phong, Trần Thị Kim Ngân. 2017. Preparation Of Chitosan/Peo Nanofibers By An Electrospinning Method. Vietnam Journal of Chemistry. 55. 526-567.
125.	001674	Hồ Quốc Phong	1978	PGS (2017) TS (2011)	Công nghệ Hóa học	Hóa hữu cơ	[1] Hồ Quốc Phong, Huỳnh Liên Hương, Tao The Duong, Meng-Jiy Wang. 2020. BIOCOMPOSITE SCAFFOLD PREPARATION FROM HYDROXYAPATITE EXTRACTED FROM WASTE BOVINE BONE. Green Processing and Synthesis. 9. 37-47. Scopus Q2. [2] Hồ Quốc Phong, Đặng Huỳnh Giao, Nguyễn Văn Dũng, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Mai Hùng. 2018. NGHIÊN CỨU PHÂN HỦY HOẠT CHẤT QUINALPHOS BẰNG HỆ THỐNG PLASMA LẠNH. Khoa học và Công nghệ. 08. 3-9. [3] Hồ Quốc Phong, Nguyễn Văn Đạt, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Đình Duy. 2019. NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT HYDROXYAPATITE TỪ XƯƠNG BÒ. Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ Đại Học Đà Nẵng. 17 (7). 19-24.
126.	001352	Nguyễn Thái Nghe	1976	PGS (2015) TS (2012)	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	1. Tran Thanh Dien, Pham Huu Phuoc, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. (2021). Personalized Student Performance Prediction Using Multivariate Long Short-Term Memory. In: Dang T.K., Küng J., Chung T.M., Takizawa M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2021. Communications in Computer and Information Science, vol 1500. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-8062-5_16 ; Scopus 2. Huong Thu Thi Luong, Huong Hoang Luong, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. (2021). Hospital Revenue Forecast Using Multivariate and Univariate Long Short-Term Memories. In: Dang T.K., Küng J., Chung T.M.,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Takizawa M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2021. Communications in Computer and Information Science, vol 1500. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-8062-5_4; Scopus 3. Tran Thanh Dien, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. (2021) Deep Matrix Factorization for Learning Resources Recommendation. In: Nguyen N.T., Iliadis L., Maglogiannis I., Trawiński B. (eds) Computational Collective Intelligence. ICCCI 2021. Lecture Notes in Computer Science, vol 12876. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-88081-1_13 (SCEI, Q3) 4. Tran Thanh Dien, Le Duy-Anh, Nguyen Hong-Phat, Nguyen Van-Tuan, Trinh Thanh-Chanh, Le Minh-Bang, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe (2021). Four Grade Levels-Based Models with Random Forest for Student Performance Prediction at a Multidisciplinary University. In: Barolli L., Yim K., Enokido T. (eds) Complex, Intelligent and Software Intensive Systems. CISIS 2021. Lecture Notes in Networks and Systems, vol 278. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-79725-6_1; SCEI Q3 5, Tran Thanh Dien, Nguyen Thanh-Hai, Nguyen Thai-Nghe. Deep Learning Approach for Automatic Topic Classification in An Online Submission System. Advances in Science, Technology and Engineering Systems Journal, vol. 5, no. 4, pp. 700-709 (2020). ISSN: 2415-6698. DOI: 10.25046/aj050483.; SCEI Q3. 6. Nguyen Thai-Nghe and Nguyen Thanh-Hai. 2020, Forecasting Sensor Data Using Multivariate Time Series Deep Learning. In: Dang T.K., Küng J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020. Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-33-4370-2_16

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							7. Tran Thanh Dien, Sang Hoai Luu, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. Deep Learning with Data Transformation and Factor Analysis for Student Performance Prediction. International Journal of Advanced Computer Science and Applications (IJACSA), pp 711-721, 11(8), 2020. http://dx.doi.org/10.14569/IJACSA.2020.0110886 (pdf) 8. Tran Thanh Dien, Luu Hoai Sang, Thanh Hai Nguyen, Nguyen Thai-Nghe. 2020. Course Recommendation with Deep Learning Approach. In: Dang T.K., Küng J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020. Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-33-4370-2_5 9. Nguyen Thai-Nghe, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Chi Ngon. Deep Learning Approach for Forecasting Water Quality in IoT Systems. International Journal of Advanced Computer Science and Applications (IJACSA), pp. 686-693, 11(8), 2020. http://dx.doi.org/10.14569/IJACSA.2020.0110883. 10. Tran Thanh Dien, Huynh Ngoc Han and Nguyen Thai-Nghe. 2019. An Approach for Plagiarism Detection in Learning Resources. In: Dang T., Küng J., Takizawa M., Bui S. (eds) Future Data and Security Engineering. FDSE 2019. Lecture Notes in Computer Science, pp 722-730, vol 11814. Springer, Cham. DOI https://doi.org/10.1007/978-3-030-35653-8_52. 11. Huynh Thanh-Tai and Nguyen Thai-Nghe. 2017. A Semantic-Based Recommendation Approach for Cold-Start Problem. In: Dang T., Wagner R., Küng J., Thoai N., Takizawa M., Neuhof E. (eds) Future Data and Security Engineering. FDSE 2017. Lecture Notes in Computer Science, vol 10646. Springer, Cham. DOI https://doi.org/10.1007/978-3-319-70004-5_31. Nguyen Thai-Nghe, Mai Nhut-Tu, and Huu-Hoa Nguyen. 2017. An Approach for Multi-Relational Data Context in Recommender Systems. In: Nguyen N.,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Tojo S., Nguyen L., Trawiński B. (eds) Intelligent Information and Database Systems. ACIIDS 2017. Lecture Notes in Computer Science, pp. 709-720, vol 10191. Springer, Cham. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-319-54472-4_66. 12. Nguyen Thai-Nghe, Thanh-Tri Ngo and Huu-Hoa Nguyen. Deep learning for Rice leaf disease detection in Smart Agriculture. Proceedings of The 2021 International Conference on “Artificial Intelligence and Big Data in Digital Era” (ICABDE). Lecture Notes on Data Engineering and Communications Technologies, Springer. (to appear) 13. Nguyen Thai-Nghe, Tran Thanh Hung, and Nguyen Chi Ngon. 2020. A Forecasting Model for Monitoring Water Quality in Aquaculture and Fisheries IoT Systems. In Proceedings of The International Conference on Advanced COMputing and Applications (ACOMP 2020). pp 165-169, IEEE. DOI 10.1109/ACOMP50827.2020.00033 Scopus 14. Tran Thanh Dien, Le Van Trung and Nguyen Thai-Nghe. An approach for semantic-based searching in learning resources. The 12th IEEE International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE 2020). pp 183-188, IEEE. Scopus 15. Tran Thanh Dien, Bui Huu Loc and Nguyen Thai-Nghe. 2019. Article Classification using Natural Language Processing and Machine Learning. In Proceedings of the 2019 International Conference on Advanced Computing and Applications (ACOMP), pp. 78-84. ISBN: 978-1-7281-4723-9. DOI: 10.1109/ACOMP.2019.00019. IEEE. Scopus 16. Nguyen Hong Son and Nguyen Thai-Nghe, 2019. Deep Learning for Rice Quality Classification. In Proceedings of the 2019 International Conference on Advanced Computing and Applications (ACOMP), pp. 92-96, ISBN: 978-1-7281-4723-9. DOI: 10.1109/ACOMP.2019.00021. IEEE. Scopus

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
127.	001067	Huỳnh Xuân Hiệp	1973	PGS (2012) TS (2007)	Tin học	Hệ thống thông tin	Có 31 BBKH thuộc WoS/Scopus với vai trò tác giả chính, trong 5 năm gần đây. Một số bài báo điển hình: [1] Hiep Xuan Huynh, Le Hoang Son, Cu Nguyen Giap, Tri Minh Huynh, and Huong Hoang Luong. “Recommendation based on the resonance relationship of criteria with Choquet operation”, International Journal of Data Warehousing and Mining 16(4), pp.44-62, 2020. [Q4/SCIE] [2] Hiep Xuan Huynh, Man Ba Huynh, and Hai Thanh Nguyen. “A Simulation Combination Approach between GAMA and DIGIPLANT for Rice Plant Growth Visualization Under Brown Planthopper Infestation”, IEIE Transactions on Smart Processing and Computing 10(4), pp.315-322, 2021. [Q4] [3] Hiep Xuan Huynh, Be Ut Lai, Nghia Duong-Trung, Thanh Hai Nguyen, Cang Thuong Phan. “Modelling of population dynamics for information dissemination through Facebook”, Concurrency and Computation – Practice and Experience ??(?), Wiley, pp.cpe6333, 2021. [Q3/SCIE] [4] Hiep Xuan Huynh, Linh Xuan Dang, Nghia Duong-Trung, and Cang Thuong Phan. “Vietnamese short text classification via distributed computation”, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications 12(7), pp.23-31, 2021. [Q3/ESCI] [5] Hiep Xuan Huynh, Nghia Duong-Trung, Tran Nam Quoc Nguyen, Bao Hoai Le, and Tam Hung Le. “Real-time Maneuverable Automation of Six-legged Walking Robot: A Design and Implementation Make Through Deep Convolutional Neural Networks and Hexapod Locomotion”, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications 12(6), pp.830-839, 2021. [Q3/ESCI] [6] Hiep Xuan Huynh, Nga My Lam Phan, Huong Hoang Luong, Linh My Thi Ong, Hai Thanh Nguyen, and Bernard Pottier. “BPH Sensor Network

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Optimization based on climate and geographical factors using Cellular Automata technique”, MONET - Mobile Networks and Applications 26(3), SpringerNature, pp.1311-1328, 2021. [Q2/SCIE] [7] Hiep Xuan Huynh, Vu Tuan Nguyen, Nghia Duong-Trung, Van-Huy Pham, Cang Thuong Phan. “Distributed framework for automating opinion discretization from text corpora on Facebook”, IEEE Access (7), pp.78675-78684, 2019. [Q1/SCIE] [8] Hiep Xuan Huynh, Quy Thanh Lu, Linh My Thi Ong, Huong Hoang Luong, Lan Phuong Phan. “Simulating the spreading of brown plant hoppers based on cellular automata”, Concurrency and Computation – Practice and Experience, Wiley, pp.1-9, 2019. [Q2/SCIE] [9] Hiep Xuan Huynh, Cang Anh Phan, Tu Cam Thi Tran, and Hai Thanh Nguyen. “Recommendation with subjective tendency based on statistical implicative analysis”, Context-Aware Systems and Applications (LNICST 409), Springer, pp.283-299, 2021. [Q4]
128.	001072	Đỗ Thanh Nghị	1974	PGS (2015) TS (2004)	Tin học	Hệ thống thông tin	Có 26 BBKH thuộc WoS/Scopus công bố từ 2016 đến nay với vai trò tác giả chính. Một số BBKH điển hình: [1] T-N. Do. Training Neural Networks on Top of Support Vector Machine Models for Classifying Fingerprint Images. in SN Computer Science, Vol.2(5), 2021. Scopus [2] T-N. Do, T-P. Pham, H-H. Nguyen, N-K. Pham. Visual Classification of Intangible Cultural Heritage Images in the Mekong Delta. Chapter 4 in Data Analytics for Cultural Heritage, Springer, 2021, pp.71-89. Scopus [3] T-N. Do. Automatic Learning Algorithms for Local Support Vector Machines. in SN Computer Science, Vol.1(1), 2020. Scopus

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in Journal of Information & Telecommunication, Vol.4(1): 17-35, Taylor & Francis, 2020. Scopus Q4. [5] T-N. Do, F. Poulet. Latent-LSVM classification of very high-dimensional and large scale multi-class datasets. in Concurrency and Computation: Practice and Experience, Vol.31(2):e4224, Wiley, 2019; SCEI Q3. [6] T-N. Do, L-D. Bui. Parallel learning algorithms of local support vector regression for dealing with large datasets. in The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, 41:59-77, 2019, Scopus. [7] T-N. Do, H-A. Le-Thi. Training Support Vector Machines for Dealing with the ImageNet Challenging Problem. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), 2021, Scopus. [8] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen. Training Deep Network Models for Fingerprint Image Classification. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), 2021, Scopus. [9] T-N. Do. Multi-class Bagged Proximal Support Vector Machines for the ImageNet Challenging Problem. in proc. of Intl Conf. on Future Data and Security Engineering 2021 (FDSE 2021), 2021, pp. 99-112, Scopus. [10] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen, T-T. Trang, T-T. Vo. Deep Networks for Monitoring Waterway Traffic in the Mekong Delta. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), Springer, 2021, Scopus.
129.	001348	Phạm Nguyễn Khang	1977	PGS (2017) TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	[1] T-N. Do, T-P. Pham, H-H. Nguyen, N-K. Pham . Visual Classification of Intangible Cultural Heritage Images in the Mekong Delta. Chapter 4 in Data Analytics for Cultural Heritage, Springer, 2021, pp.71-89.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
				(2007)			[2] Truong-Thanh Ma, Salem Benferhat, Zied Bouraoui, Karim Tabia, Thanh-Nghi Do, Nguyen-Khang Pham: An Automatic Extraction Tool for Ethnic Vietnamese Thai Dances Concepts. ICMLA 2019: 1527-1530. Scopus [3] Won Ho, Nguyen-Khang Pham*, Le-Diem Bui, Development of a Mind Map System Integrating Full Moodle Function, International Journal on Advanced Science Engineering and Information Technology 8(4-2):1501, 2018. Scopus Q3. [4] Won Ho, Nguyen-Khang Pham*, Dae-Hyun Lee, Yong Kim, Proposition for LMS Integration for Share, Exchange, and Spread of Online Lectures under Covid-19 Environment, JOIV : Int. J. Inform. Visualization, 5(4) - December 2021 475-480; Scopus.
130.	001062	Nguyễn Chí Ngôn	1972	PGS (2014) TS (2007)	Kỹ thuật điều khiển	Hệ thống thông tin; Kỹ thuật điều khiển tự động	[1] Chi-Ngon Nguyen and Hoang Minh Nguyen, "Improvement of Power Output of the Wind Turbine by Pitch Angle Control using RBF Neural Network," Inter. J. of Mechanical Engineering & Technology (IJMET), [Online], ISSN print: 0976-6340, ISSN Online: 0976-6359, Vol. 10, Issue 10, pp. 64-74, 2019. Scimago Q2 [2] Quach LD., Duong-Trung N., Vu AV., Nguyen CN.(*) (2020) Recommending the Workflow of Vietnamese Sign Language Translation via a Comparison of Several Classification Algorithms. Chapter 12, In: Nguyen LM., Phan XH., Hasida K., Tojo S. (eds) Computational Linguistics. PACLING 2019. Communications in Computer and Information Science, vol 1215, Chapter 12, pp. 134-141, Springer, Singapore, ISBN: 978-981-15-6167-2, e-ISBN: 978-981-15-6168-9. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-15-6168-9_12. SCOPUS [3] N. Duong-Trung, L. Quach, CN. Nguyen(*) "Towards Classification of Shrimp Diseases Using Transferred Convolutional Neural Networks",

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Advances in Science, Technology and Engineering Systems Journal, vol. 5, no. 4, pp. 724-732, 2020. ISSN: 2415-6698. DOI: 10.25046/aj050486, Scopus/Q3. [4] Nguyen Thai-Nghe, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Chi Ngon(*), "Deep Learning Approach for Forecasting Water Quality in IoT Systems" International Journal of Advanced Computer Science and Applications(IJACSA), vol. 11, issue 8, pp. 686-693, 2020. ISSN: 2156-5570. DOI: 10.14569/IJACSA.2020.0110883. ESCI/Scopus/Q3. [5] Le Minh Thanh, Luong Hoai Thuong, Phan Thanh Loc, Chi-Ngon Nguyen(*), "Delta Robot Control Using Single Neuron PID Algorithms Based on Recurrent Fuzzy Neural Network Identifiers," International Journal of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol. 9, No. 10, pp. 1411-1418, October 2020. ISSN: 2278-0149. DOI: 10.18178/ijmerr.9.10.1411-1418. Scopus/Q3. [6] Le Thanh M., Thuong L.H., Tung P.T., Nguyen CN(*). (2021) Improvement of PID Controllers by Recurrent Fuzzy Neural Networks for Delta Robot. In: Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds) Intelligent Communication, Control and Devices. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1341. Springer, Singapore. ISBN: 978-981-16-1510-8, Chapter 27, pp. 263-275. https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_27 [7] Le Minh Thanh, Luong Hoai Thuong, Pham Thanh Tung, Cong-Thanh Pham, Chi-Ngon Nguyen(*) (2021). Evaluating the Quality of Intelligent Controllers for 3-DOF Delta Robot Control. Inter. J. of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol. 10, No.10, pp. 542-552, 2021. DOI: 10.18178/ijmerr.10.10.542-552. Scopus/Q4. [8] Thanh Tung Pham, Minh Thanh Le, and Chi-Ngon Nguyen(*), "Omnidirectional Mobile Robot Trajectory Tracking Control with Diversity of Inputs," International Journal of Mechanical Engineering and Robotics

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Research, Vol. 10, No.11, pp. 639-644, November 2021. DOI: 10.18178/ijmerr.10.11.639-644. Scopus/Q4. [9] Nguyễn Chí Ngôn, Quách Luyl Đa, “Ứng dụng HamNoSys và Avatar 3D Jasigning để dựng ảnh động ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam,” Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, ISSN: 1859-1531, số 11(120).2017 - quyển 1, trang 61-65, 2017. [10] Nguyễn Chí Ngôn, Quách Luyl Đa, “Ứng dụng HamNoSys và Avatar 3D Jasigning để dựng ảnh động ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam,” Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, ISSN: 1859-1531, số 11(120).2017 - quyển 1, trang 61-65, 2017
131.	002267	Nguyễn Thanh Hải	1987	TS (2018)	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	<i>Có 22 BBKH đăng trên WoS/Scopus (bao gồm cả BBKH trên kỷ yếu Hội nghị quốc tế thuộc Scopus), từ 2017 đến nay với vai trò tác giả chính. Một số BBKH điển hình:</i> [1] Hai Thanh Nguyen, Nhi Yen Kim Phan, Huong Hoang Luong, Nga Hong Cao, and Hiep Xuan Huynh. Binning Approach based on Classical Clustering for Type 2 Diabetes Diagnosis, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp 630 - 638, Volume 11 Issue 3, 2020. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020. Scopus Q3. [2] Hai Thanh Nguyen, et al. Improving Disease Prediction using Shallow Convolutional Neural Networks on Metagenomic Data Visualizations based on Mean-Shift Clustering Algorithm. IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp 52-60, Volume 11 Issue 6. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020. Scopus Q3. [3] Book chapter: Nguyen TH. et al. (2021) Effective Disease Prediction on Gene Family Abundance Using Feature Selection and Binning Approach. In: Kim H., Kim K.J. (eds) IT Convergence and Security. Lecture Notes in Electrical Engineering, vol 712. Springer, Singapore.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4] Hai Thanh Nguyen et al. K-means Clustering for Features Arrangement in Metagenomic Data Visualization. 12th International Conference on Computational Collective Intelligence (ICCCI) 2020. Springer Series Communications in Computer and Information Science. 2020. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-030-63119-2_7 Scopus Q4. [5] Thanh Hai Nguyen and Thai-Nghe Nguyen. Disease Prediction using Metagenomic Data Visualizations based on Manifold Learning and Convolutional Neural Network. The 6th International Conference on Future Data and Security Engineering 2019 (FDSE). Lecture Notes in Computer Science book series (LNCS), ISSN:0302-9743, e-ISSN: 1611-3349, volume 11814, Springer. Scopus Q4. [6] Hai Thanh Nguyen, et al. Viral and Bacterial Pneumonia Diagnosis via Deep Learning Techniques and Model Explainability. International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp. 667-675, Volume 11 Issue 7, 2020. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020. Scopus Q3 [7] Hai Thanh Nguyen, Bang Anh Nguyen, My N. Nguyen, Quoc-Dinh Truong, Linh Chi Nguyen, Thao Thuy Ngoc Banh and Linh Duong Phung. Growing Self-Organizing Maps for Metagenomic Visualizations Supporting Disease Classification. In: Dang T.K., Kung J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. FDSE 2020. Lecture Notes in Computer Science, vol 12466. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-63924-2_9. Scopus. [8] Nguyen TH., Dao CT., Phan NMT., Nguyen TNC., Phan TT., Pham HN. (2020) Automatic Attendance System Based on Face Recognition Using HOG Features and Cosine Distance. In: Dang T.K., Kung J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. [9] Hai Thanh Nguyen, Nguyen Thai-Nghe. Diagnosis Approaches for Colorectal Cancer using Manifold Learning and Deep Learning. Springer Nature Computer Science, (1, 281 (2020)). ISSN: 2661-8907. DOI: 10.1007/s42979-020-00297-7. [10] Thanh-Hai N., Tran T.B., Tran A.C., Thai-Nghe N. (2020) Feature Selection Using Local Interpretable Model-Agnostic Explanations on Metagenomic Data. In: Dang T.K., Küng J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020. Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-33-4370-2_24. 2020. (SCOPUS)
132.	001553	Trần Công Án	1978	TS (2013)	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	[1] Hiệp Phước Bình, Trần Công Án. 2021. A SEMI-AUTOMATIC APPROACH TO ONTOLOGY CONSTRUCTION FOR VIETNAMESE HIGH SCHOOL PHYSICS SUBJECT. International Journal of Computers Applications. 183. 38-43. Scopus Q3. [2] Trần Công Án, Hung Thanh Nguyen, Nguyễn Hữu Vân Long, Nghĩa Duong-Trung. 2021. PESTICIDE LABEL DETECTION USING BOUNDING PREDICTION-BASED DEEP CONVOLUTIONAL NETWORKS. Lecture Notes in Computer Science. 13076. 195-210. Scopus Q3. [3] Trần Công Án, Hang Van Kieng, Đặng Xuân Mai, Nguyễn Hữu Vân Long. 2021. A CONSORTIUM BLOCKCHAIN-BASED PLATFORM FOR ACADEMIC CERTIFICATE VERIFICATION. Communications in Computer and Information Science.. 1500. 346-360. Scopus Q4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4] Trần Công Ân, M. Fukuzawa. 2020. ONTOLOGY-BASED SHRIMP AND FISH DISEASES DIAGNOSIS. Communications in Computer and Information Science. Tai M. Chung. 151-165. Scopus Q4. [5] Trần Công Ân, Nghĩa Duong-Trung, Trần Công Nghị. 2020. RECOGNITION AND QUANTITY ESTIMATION OF PASTRY IMAGES USING PRE-TRAINING DEEP CONVOLUTIONAL NETWORKS. Communications in Computer and Information Science. Tai M. Chung. 200-214. Scopus Q4. [6] Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thái Nghe, Trần Công Ân, Tran Bao Toan. 2020. FEATURE SELECTION USING LOCAL INTERPRETABLE MODEL-AGNOSTIC EXPLANATIONS ON METAGENOMIC DATA. Communications in Computer and Information Science. Tran Khanh Dang, Josef Küng, Makoto Takizawa, Tai M. Chung. 340-357. Scopus Q4. [7] Trần Công Ân, Huỳnh Xuân Hiệp, Nguyễn Hữu Văn Long, Duong Lu Dien, Trần Công Nghị. 2019. A MODEL FOR REAL-TIME TRAFFIC SIGNS RECOGNITION BASED ON THE YOLO ALGORITHM – A CASE STUDY USING VIETNAMESE TRAFFIC SIGNS. Future Data and Security Engineering. 104-116. [8] Trần Công Ân, Huỳnh Xuân Hiệp, Nguyễn Hữu Văn Long, Trần Công Nghị. 2019. COUNTING BROWN PLANTHOPPERS IN LIGHT-TRAP IMAGES USING MORPHOLOGICAL OPERATIONS. EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications. 17. 1-8. [9] Trần Công Ân, Stephen Marsland, Jens Dietrich, Hans W. Guesgen. 2017. SYMMETRIC PARALLEL CLASS EXPRESSION LEARNING. Journal of Machine Learning Research. 18(64). 1-34.
133.	002814	Cù Vĩnh Lộc	1979	TS (2019)	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	[1] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie and Jean-Marc Ogier. “Watermarking for security issue of handwritten documents with fully convolutional networks”,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							International Conference on Frontiers in Handwriting Recognition (ICFHR), 2018; Scopus [2] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie and Jean-Marc Ogier. “Document images watermarking for security issue using fully convolutional networks”, International Conference on Pattern Recognition (ICPR), 2018; Scopus [3] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie and Jean-Marc Ogier. “Stable regions and object fill-based approach for document images watermarking”, International Workshop on Document Analysis Systems (DAS), 2018; Scopus [4] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie, Jean-Marc Ogier and Cheng-Lin Liu. “Hiding security feature into text content for securing documents using generated font”, International Conference on Document Analysis and Recognition (ICDAR), 2019; Scopus [5] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie, Jean-Marc Ogier and Cheng-Lin Liu. “A robust data hiding scheme using generated content for securing genuine documents”, International Conference on Document Analysis and Recognition (ICDAR), 2019; Scopus [6] Cu Vinh Loc, Jean-Christophe Burie and Jean-Marc Ogier. “A robust watermarking approach for security issue of binary documents using fully convolutional networks”, International Journal on Document Analysis and Recognition (IJDAR), 2020; Scopus [7] Cu Vinh Loc, Truong Xuan Viet, Luu Tien Dao, Nguyen Hoang Viet: “Region Awareness for Identifying and Extracting Text in the Natural Scene”, International Congress on Information and Communication Technology (ICICT), 2021; Scopus [8] Cu Vinh Loc, Nguyen Thanh Nhan, Truong Xuan Viet, Tran Hoang Viet, Nguyen Hoang Viet: “Content based Lecture Video Retrieval using Textual

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Queries: to be Smart University”, International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE), Springer, 2021; SCopus [9] Cu Vinh Loc, Truong Xuan Viet, Tran Hoang Viet, Le Hoang Thao, and Nguyen Hoang Viet: “A Text Classification for Vietnamese Feedback via PhoBERT-based Deep Learning”, International Congress on Information and Communication Technology (ICICT), 2022. Scopus
134.	001256	Trương Quốc Bảo	1975	TS (2011)	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	Hệ thống thông tin; Kỹ thuật điều khiển tự động	[1] Nguyen Hoang Thuan, Dinh Thanh Nhan, Lam Thanh Toan, Nguyen Xuan Ha Giang and Quoc Bao Truong, “An Android Business Card Reader Based on Google Vision Design And Evaluation,”. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, Vol. 108, pp.223-236, 2019. Scopus Q4. [2] Tan Kiet Nguyen Thanh, Quoc Bao Truong, Quoc Dinh Truong, Hiep Huynh Xuan, “Depth Learning with Convolutional Neural Network for Leaves Classifier based on Shape of Leaf Vein,” Springer. Lecture Notes in Computer Science book series, LNCS Vol 10751, pp.565-575, 2018. Scopus Q4. [3] Truong Quoc Bao, Nguyen Thanh Tan Kiet, Truong Quoc Dinh and Huynh Xuan Hiep, “Plant Species Identification From Leaf Patterns Using Histogram Of Oriented Gradients Feature Space And Convolution Neural Networks,” Journal of Information Systems and Telecommunication, Vol.4, No.2, pp.140-150, 2019. Scopus Q4. [4] Trương Quốc Bảo, Võ Văn Phúc, Võ Thành Lâm, Trương Quốc Định, “Hệ Thống Nhận Dạng và Đếm Lỗi Trên Bề Mặt Gạch Men,” Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, số 19, pp.3-11, 2017 [5] Trương Quốc Bảo, Đinh Thành Nhân, Trương Quốc Định, “Xác Định Trạng Thái Nhắm Mờ Mắt Sử Dụng Kỹ Thuật Xử Lý Ảnh và Máy Học Nhận Dạng,” Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, số 16, pp.36-45, 2016.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
	001944	Thái Minh Tuấn	1982	TS (2018)	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	[1] Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai, and Hsu-Tung Chien, "Workload and Capacity Optimization for Cloud-Edge Computing Systems with Vertical and Horizontal Offloading," IEEE Transactions on Network and Service Management, pp. 1–1, 2019. Scopus [2] Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Po-Ching Lin, Yuan-Cheng Lai, "Towards load-balanced service chaining by Hash-based Traffic Steering on Softswitches," Journal of Network and Computer Applications (JNCA), 109, pp. 1–10, May 2018. Scopus [3] Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai, "Joint server and network optimization toward load-balanced service chaining," International Journal of Communication Systems (IJCS), p. e3556, March 2018. Scopus [4] Ying-Dar Lin, Chun-Hung Hsu, Minh-Tuan Thai*, Chien-Ting Wang, Yi-Jen Lu, and Yi-Ta Chiang, "SAMF: An SDN-Based Framework for Access Point Management in Large-scale Wi-Fi Networks," Journal of Communications Software and Systems (JCOMSS), VOL. 13, NO. 4, December 2017. [5] Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Po-Ching Lin, Yuan-Cheng Lai, "Hash-based Load Balanced Traffic Steering on Softswitches for Chaining Virtualized Network Functions," in IEEE International Conference on Communications 2017 (ICC'17). Scopus [6] Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai, "A Joint Network and Server Load Balancing Algorithm for Chaining Virtualized Network Functions," in 2016 IEEE International Conference on Communications (ICC), 2016, pp. 1–6. Scopus
135.	002635	Trần Nguyễn Minh Thư	1980	TS (2012)	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	[1] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen. Training Deep Network Models for Fingerprint Image Classification. in proc. of Intl Conf. on Modelling,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), Springer, 2021. Scopus [2] T-N. Do, T-P. Pham, and M-T. Tran-Nguyen. Fine-tuning Deep Network Models for Classifying Fingerprint Images. in proc. of 2020 12th Intl Conf. on Knowledge and Systems Engineering (KSE), IEEE 2020, pp. 79-84. Scopus [3] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in Journal of Information & Telecommunication, Vol.4(1): 17-35, Taylor & Francis, 2020. [4] T-N. Do and M-T. Tran-Nguyen. Automatic hyper-parameters tuning for local support vector machines. in proc. of Intl Conf. on Future Data and Security Engineering 2018 (FDSE 2018), Springer, 2018, pp. 185-199. [5] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, Y-G. Kim and T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in proc. of Asian Conf. on Intelligent Information and Database Systems 2018 (ACIIDS 2018), Springer, 2018, pp. 255-265.
136.	001232	Phan Phuong Lan	1975	Tiến sĩ (2020)	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	[1] Phan Phuong Lan, Nguyễn Thị Thùy Linh, Huỳnh Xuân Hiệp, Huỳnh Hữu Hưng. 2019. TƯ VẤN BẰNG XẾP HẠNG HÀM Ý THỐNG KÊ TRÊN DỮ LIỆU KHÔNG PHẢI NHỊ PHÂN. Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng. Vol.17, No. 1.1. 99-104. [2] Phan Phuong Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Nguyễn Minh Kỳ, Huỳnh Hữu Hưng. 2016. SYASSOCIATION-BASED RECOMMENDERSTEM USING STATISTICAL IMPLICATIVE COHESION MEASURE. Knowledge and Systems Engineering (KSE), 2016 Eighth International Conference on. 2016. P.144-149. Scopus. [3] Phan Phuong Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Phan Quốc Nghĩa, Huỳnh Hữu Hưng, Nguyễn Minh Kỳ, Fabrice Guillet. 2017. INTERESTINGNESSLAB: A FRAMEWORK FOR DEVELOPING AND USING OBJECTIVE

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							INTERESTINGNESS MEASURES. Advances in Intelligent Systems and Computing. 538. 302-311. [4] Phan Phương Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Huỳnh Hữu Hưng. 2017. USER BASED RECOMMENDER SYSTEMS USING IMPLICATIVE RATING MEASURE. International Journal of Advanced Computer Science and Applications (IJACSA). Volume 8 Issue 11. 37-43. [5] Phan Phương Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Huỳnh Hữu Hưng. 2018. IMPLICATIVE RATING-BASED HYBRID RECOMMENDATION SYSTEMS. International Journal of Machine Learning and Computing. Volume 8, Number 3. 223-228. [6] Phan Phương Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Huỳnh Hữu Hưng. 2018. RECOMMENDATION USING RULE BASED IMPLICATIVE RATING MEASURE. International Journal of Advanced Computer Science and Applications. Vol. 9, No. 4. 176-181. [7] Phan Phương Lan, Huỳnh Xuân Hiệp, Phan Công Vinh, Phan Quốc Nghĩa, Huỳnh Hữu Hưng, Fabrice Guillet. 2016. CLASSIFICATION OF OBJECTIVE INTERESTINGNESS MEASURES. EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications. Volume 3, Issue 10. e4:1-13 (doi: 10.4108/eai.12-9-2016.151678).
137.	000007	Võ Văn Tài	1973	PGS (2019) TS (2010)	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	Hệ thống thông tin	[1] Võ Văn Tài, Ngọc Lethikim, Thao Nguyentrang. 2021. An efficient robust automatic clustering algorithm for interval data. Communications in Statistics - Simulation and Computation. 3. 1-15 (SCEI, Q2) [2] Võ Văn Tài, Dinh Phamtoan. 2021. Interval forecasting model for time series based on the fuzzy clustering technique. IOP Conference Series: Materials Science and Engineering. 1109. 1-10. (Scopus)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[3] Võ Văn Tài, Ngoc Lethikim, Tuan Lehoang. 2021. Automatic clustering algorithm for interval data based on overlap distance. Communications in Statistics - Simulation and Computation. 3. 1-16. (SCEI, Q2) [4] Võ Văn Tài, Ngoc Lethikim. 2021. Image Recognition Using Unsupervised Learning Based Automatic Fuzzy Clustering Algorithm. Lecture Notes in Mechanical Engineering. 10. 841-856. (Scopus) [5] Võ Văn Tài, Luan Nguyenhuynh, Thuy Lethithu. 2021. A Forecasting Model For Time Series Based On Improvements From Fuzzy Clustering Problem. Annals of Operations Research. 2. 1-21. (SCI, Q1) [6] Võ Văn Tài, Dinh Phamtoan. 2021. Building fuzzy time series model from unsupervised learning technique and genetic algorithm. Neural Computing and Applications. 1. 1-18. (SCEI, Q1) [7] Võ Văn Tài, Ha Chengoc, Nghiep Ledai, Thao Nguyentrang. 2021. A New Strategy for Short-Term Stock Investment Using Bayesian Approach. Computational Economics. 1. 1-26. (SCEI, Q2)
138.	001063	Lương Vinh Quốc Danh	1973	TS (2008)	Kỹ thuật điện và CNTT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] Luong Vinh Quoc Danh, Nguyen Cao Qui, Truong Phong Tuyen and Anh V. Dinh, "A Low-cost Integrated NIR Spectrometer For Chlorophyll Content Index Measurement". ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 16, No. 6, March 2021, pp. 666-672; Scopus Q3. [2] Luong Vinh Quoc Danh, Tran Nhut Khai Hoan, Nguyen Thi Tram and Anh V. Dinh, "Design of An Optical Dissolved Oxygen Sensor Using Low-cost MemS Visible Spectrometer". ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 16, No. 7, April 2021, pp. 784-789; Scopus Q3. [3] L. V. Q. Danh, D. C. Thien, Q. D. Binh, N. T. Dieu, T. N. K. Hoan and L. A. Tuan, "A Low-Cost Colorimetric Sensor for On-Site Automatic Monitoring of Nitrite in Aquaculture," 2021 IEEE 7th International

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Conference on Smart Instrumentation, Measurement and Applications (ICSIMA), 2021, pp. 117-122, doi: 10.1109/ICSIMA50015.2021.9526324; SCOPUS [4] Nguyễn Hồng Tín, Lương Vinh Quốc Danh, Trần Nhựt Khải Hoàn, Hồng Minh Hoàng, Hồ Chí Thịnh, Châu Mỹ Duyên, Huỳnh Việt Hùng, Lê Anh Tuấn, “Hệ Thống Giám Sát Và Điều Khiển Ứng Dụng Công Nghệ IoT Phục Vụ Canh Tác Lúa Theo Kỹ Thuật Ướt Và Khô Xen Kê AWD”, Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ - Đại Học Đà Nẵng, Vol. 18, No. 8, 2020, trang 7-12. [5] Danh L.V.Q., Dung D.V.M., Khanh N.D. (2020) Design and Implementation of an IoT-Based Water Purifier System Enabling Predictive Maintenance. In: Satapathy S., Bhateja V., Nguyen B., Nguyen N., Le DN. (eds) Frontiers in Intelligent Computing: Theory and Applications. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1013. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-32-9186-7_15; SCOPUS [6] Lương Vinh Quốc Danh, Dang Vu Minh Dung, Tran Huu Danh, and Nguyen Chi Ngon, “Design and Deployment of an IoT-Based Water Quality Monitoring System for Aquaculture in Mekong Delta”. International Journal of Mechanical Engineering and Robotics Research Vol. 9, No. 8, August 2020, pp.1170-1175; Scopus Q4. [7] Trương Chí Cường, Huỳnh Thanh Lộc, Võ Hoàng Tâm và Lương Vinh Quốc Danh, “Phân cỡ tôm bằng kỹ thuật xử lý ảnh trên máy tính Raspberry Pi”, Tạp chí Khoa học & Công Nghệ, Đại học Đà Nẵng. Vol. 17, No. 5, 2019, trang 35-38. [8] Lương Vinh Quốc Danh, Trần Hữu Danh, Trương Phong Tuyên, Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Kim Hoa, "Áp dụng phương pháp dạy – học tích cực trong giảng dạy thực hành ngành kỹ thuật điện tử truyền thông", Tạp chí

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Khoa học & Công Nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2 (111). 2017, Quyển 1, trang 1-6. [9] Luong Vinh Quoc Danh, Truong Phong Tuyen and Nguyen Tang Kha Duy, "Design of a quadcopter autopilot system to take aerial photography for remote sensing applications in agriculture", ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 11, No. 7, pp. 4602-4608, April 2016 (ISSN: 1819-6608); Scopus Q3.
139.	000466	Nguyễn Văn Cương	1970	TS (2010)	Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, W.C. Lin, V.N.H. Phuc, T.N.P. Lan, L.D.K. Linh and N.V. Cuong, "Design of Chili Fruit Flipping Mechanism for Identification of the Damages Caused by Diseases", In: Advances in Intelligent Systems and Computing, Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds). Singapore: Springer, 2021, vol. 1341, pp. 185-194. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_20 . [2] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, J.R. Ho, V.N.H. Phuc and N.V. Cuong, "Evaluation on the Diseased Damage Grading Model of the Fresh Destemmed Chilli Fruits", In: Smart Innovation, Systems and Technologies, Reddy A.N.R., Marla D., Favorskaya M.N., Satapathy S.C. (eds). Singapore: Springer, 2021, vol. 265, pp. 147-155. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-16-6482-3_15 [3] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, J.R. Ho, T.N.P. Lan, N.H. Cuong, V.N.H. Phuc and N.V. Cuong, "A Force Model for Controlling the Destemming Process of the Fresh Chilli Fruit", In: Lecture Notes in Networks and Systems, N. Duy Cuong et al. (eds). Switzerland: Springer, vol. 366, 2022, pp. 1-10. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-030-92574-1_6 [4] H.Q. Khanh; N.C. Ngon; V.N.H. Phuc; L.H. Tam; L.D.K. Linh and N.V. Cuong, "Identification of the Damages Caused by Diseases on Fresh

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Destemmed Chili Fruits,” In: The 2020 12th International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE), Can Tho, Vietnam, November 2020, Vietnam: IEEE, 2020, pp. 126-130. DOI: https://doi.org/10.1109/KSE50997.2020.9287653 [5] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, V.N.H. Phuc, T.N.P. Lan, L.P. Hung, L.D.K. Linh and N.V. Cuong, “Crack Identification on the Fresh Chilli (Capsicum) Fruit Destemmed System,” Journal of Sensors, vol. 2021, Article ID 8838247, 2015. DOI: https://doi.org/10.1155/2021/8838247 [6] Van Tai Nguyen, Xavier Pei-Chun Wong, Sin-Mao Song, Pei-Hua Tsai, Jason Shian-Ching Jang, I-Yu Tsao, Che-Hsin Lin, and Van Cuong Nguyen. Open-Cell Tizr-Based Bulk Metallic Glass Scaffolds with Excellent Biocompatibility and Suitable Mechanical Properties for Biomedical Application. Journal of Functional Biomaterials, Vol 11(28), pp. 1-13, 2020 [7] Nguyen Van Cuong, Nguyen Quan Thanh, Le Van Banh. Evaluation of the current mechanization status of production process of SonĐoc Puff-pastry, Giong Trom District – Ben Tre. Journal of Mechanics (ISSN 0866-7056), Vol.9, pp.37-41, 2019 [8] Nguyen Van Cuong. Designing and manufacturing the Puff-Pastry coating machine for SonĐoc Craft Village, Giong Trom District – Ben Tre. Journal of Mechanics (ISSN 0866-7056), Vol.9, pp.18-23, 2019
140.	001581	Nguyễn Hoàng Dũng	1979	TS (2017)	Cơ điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1]. Hoang-Dung Nguyen, So-Hyeon Yoo, M Raheel Bhutta, Keum-Shik Hong, 2018. “Adaptive filtering of physiological noises in fNIRS data.” Biomedical engineering online, Vol. 17(1), 180; SCIE Q2. [2] Nguyen, H.-D. and Hong, K.-S., 2016. “Bundled-optode method in functional near-infrared spectroscopy,” PLoS ONE, vol. 11, no. 10, e0165146; SCIE Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[3] Nguyen, H.-D. and Hong, K.-S., 2016. “Bundled-optode implementation for 3D imaging in functional near-infrared spectroscopy,” Biomedical Optics Express, vol. 7, no. 9, pp. 3491-3507; SCIE Q1. [4] Hoang-Dung Nguyen, Mai Ngan Nguyen, The Hien Huynh, Co Thach Nguyen. Controlling the External Device in Real-time using EEG Based Brain signals Extracted from Eyes States. 2020 IEEE Eighth International Conference on Communications and Electronics (ICCE); Novotel Phu Quoc Resort, Phu Quoc, Vietnam, January 13 – 15, 2021. pp. 663-668; SCOPUS. [5] Hoang-Dung Nguyen and The Hien Huynh, 2018. “Controlling the Position of the Carriage in Real-Time Using the RBF Neural Network Based PID Controller.” The 18th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS 2018). Oct. 17~20, 2018; YongPyong Resort, PyeongChang, GangWon, Korea. pp. 1418-1423; SCOPUS.
141.	001941	Nguyễn Chánh Nghiem	1982	TS (2012)	Công nghệ Micro Robot	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] Nguyen, C.-N., Vo, V.-T., Cong Ha, N., 2022. Developing a computer vision system for real-time color measurement – A case study with color characterization of roasted rice. J. Food Eng. 316, 110821. https://doi.org/10.1016/j.jfoodeng.2021.110821 (SCIE, IF 5.354; Q1) [2] Chanh-Nghiem Nguyen, Van-Linh Lam, Phuc-Hau Le, Huy-Thanh Ho, Chi-Ngon Nguyen, “Early detection of slight bruises in apples by cost-efficient near-infrared imaging,” International Journal of Electrical and Computer Engineering, 12 (1), pp. 349-357, 2022. (ISSN: 2088-8708, e-ISSN: 2722-2578; (Scopus, Q2) DOI: 10.11591/ijece.v12i1.pp349-357; http://ijece.iaescore.com/index.php/IJECE/article/view/25177). [3] Nguyen CN., Thach DK., Phan QT., Nguyen CN. (2021) Vision-Based Measurement of Leaf Dimensions and Area Using a Smartphone. In: Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds) Intelligent

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Communication, Control and Devices. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1341. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_28. (Print ISBN: 978-981-16-1509-2; Online ISBN: 978-981-16-1510-8). (Scopus) [4] Nguyễn Chánh Nghiệm, Nguyễn Phước Lộc, Nguyễn Hoàng Dũng, Nguyễn Chí Ngôn, “Tổng quan về đánh giá chất lượng trái cây bằng phương pháp không phá hủy,” Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐHTN, 226(11), 158-167, 2021. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4673 (eISSN: 2615-9562; ISSN: 1859-2171, 2734-9098). [5] Chanh-Nghiem Nguyen, Quoc-Thang Phan, Nhut-Thanh Tran, Masayuki Fukuzawa, Phuoc-Loc Nguyen, and Chi-Ngon Nguyen, “Precise Sweetness Grading of Mango (<i>Mangifera indica</i> L.) Based on Random Forest Technique with Low-Cost Multispectral Sensors”, IEEE Access, 2020, 8, pp. 212371-212382. (https://ieeexplore.ieee.org/document/9268151; Print ISSN: 2169-3536; Online ISSN: 2169-3536; DOI: 10.1109/ACCESS.2020.3040062). (SCIE, IF 3.367; Q1) [6] Khai-Thinh Nguyen, Chanh-Nghiem Nguyen*, Chien-Yao Wang, Jia-Ching Wang, “Two-Phase Instance Segmentation for Whiteleg Shrimp Larvae Counting”, 2020 IEEE International Conference on Consumer Electronics, Las Vegas, NV, USA, 2020, pp. 1-3, doi: 10.1109/ICCE46568.2020.9043075. (Scopus) [7] Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Vĩnh Phúc, Nguyễn Chí Ngôn, “Kiểm soát dao động chất lỏng bằng phương pháp input shaping”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Vol. 17, No. 9, pp. 6-11, 2019 (ISSN: 1859-1531). [8] Nguyễn Chánh Nghiệm, Trương Quốc Bảo, Võ Minh Trí, “Đếm tôm giống bằng phương pháp trừ ảnh theo thời gian”, Chuyên san Điều khiển và Tự động hóa, Vol. 16, pp. 77-84, Aug. 2016. (ISSN: 1859-0551)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
142.	001582	Trần Nhựt Khải Hoàn	1980	TS (2018)	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] T.N.K. Hoan, V.V. Hiep and I.S. Koo, “Multichannel-sensing scheduling and transmission-energy optimizing in cognitive radio networks with energy harvesting,” Sensors, vol. 16, no. 4, 2016, p. 461. [Online]. Available: http://www.mdpi.com/1424-8220/16/4/461. ISSN: 1424-8220 E-ISSN: 1424-8220 [2] T.N.K. Hoan and I.S. Koo, “Partially observable Markov decision process-based sensing scheduling for decentralised cognitive radio networks with the awareness of channel switching delay and imperfect sensing,” IET Communications, vol. 10, no. 6, 2016, pp. 651–660. ISSN: 1751-8628, E-ISSN: 1751-8636 [3] T.N.K. Hoan and I.S. Koo, “Multi-slot Spectrum Sensing Schedule and Transmitted-Energy Allocation in Harvested-Energy Powered Cognitive Radio Networks under Secrecy Constraints,” IEEE Sensors Journal. SCI/E Journal. 2016. Vol. 17, Issue: 7, April, 1 2017. ISSN: 1530-437X , E-ISSN: 1558-1748 [4] T.N.K. Hoan, V.V. Hiep and I.S. Koo, “Optimizing Sensing Scheduling for Cooperative Spectrum Sensing in Cognitive Radio Networks,” IEICE Transactions on Communications, Vol.E100B, No.5 May 2017. ISSN: 0916-8516 - E-ISSN: 1745-1345 [5] T.N.K. Hoan, V.V. Hiep and I.S. Koo, “Joint Full-Duplex/Half-Duplex Transmission-Switching Scheduling and Transmission-Energy Allocation in Cognitive Radio Networks with Energy Harvesting,” Sensors, vol. 18, no. 7, 2018, p. 2295. (có ghi ĐChí ĐHCT) ISSN: 1424-8220 E-ISSN: 1424-8220 [Online]. Available: http://www.mdpi.com/1424-8220/18/7/2295/ [6] Tran Nhut Khai Hoan and Nguyen Cao Qui and Nguyen Phuc Truong and Lương Vinh Quốc Danh. Feb. 2021. A reconfigurable IoT-based monitoring and control system for small-scale agriculture. IOP Conference

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Series: Materials Science and Engineering, Vol. 1088, No. 1, p 012047, (Feb 2021), doi:10.1088/1757-899X/1088/1/012047, ISSN 1757-8981, Scopus
143.	001702	Trương Phong Tuyên	1979	TS (2018)	Tin học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] Trương Phong Tuyên, Huỳnh Xuân Hiệp, Bernard Pottier. 2016. MONITORING OF ENVIRONMENT: A HIGH PERFORMANCE METHOD FOR RADIO COVERAGE EXPLORATION. IEEE Xplore. DOI: 10.1109/RADIO.2016.7772031. (SCOPUS) [2] Book chapter: Trương Phong Tuyên, Huỳnh Xuân Hiệp, Trần Văn Hoàng, Bernard Pottier. 2016. OPTIMIZING THE CONNECTION TIME FOR LEO SATELLITE BASED ON DYNAMIC SENSOR FIELD. Context-Aware Systems and Applications, Springer Link. 165. 380-394 (SCOPUS) https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-29236-6_36 [3] Trương Phong Tuyên, Huỳnh Xuân Hiệp, Bernard Pottier. 2018. CELLULAR SIMULATION FOR DISTRIBUTED SENSING OVER COMPLEX TERRAINS. Sensors. 18. 1-30; SCIE, Q2. [4] Trương Phong Tuyên, Nguyễn Thị Trâm, Lê Hải Toàn. 2020. A RECONFIGURABLE HARDWARE PLATFORM FOR LOW-POWER WIDE-AREA WIRELESS SENSOR NETWORKS. Journal of Physics: Conference Series, 1432. 1-12. (SCOPUS Q4) [5] Trương Phong Tuyên, Bernard Pottier. 2020. AN APPROACH OF CONCURRENT COMMUNICATIONS FOR DISTRIBUTED SENSING NETWORKS. Journal of Communications. Vol. 15, No. 4., 372-378; Scopus Q3. [6] Trương Phong Tuyên. 2020. OPTIMIZING RADIO COVERAGE BASED ON CELLULAR AUTOMATA. International Journal of Knowledge-Based Organizations (IJKBO). 10. 37-51 (Scopus Q3)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[7] Trương Phong Tuyên, Nguyễn Thanh Duy, Trương Vũ Phong. 2021. DESIGN AND DEPLOYMENT OF AN IOT-BASED AIR QUALITY MONITORING SYSTEM. International Journal of Environmental Science and Development. Vol. 12. 139-145 (Scopus Q4) [8] Trương Phong Tuyên, Nguyễn Minh Luân, Lê Hải Toàn, Bernard Pottier. 2019. A STUDY ON LONG RANGE RADIO COMMUNICATION FOR ENVIRONMENTAL MONITORING APPLICATIONS. 2nd International Conference on Electronics, Communications and Control Engineering (ICECC 2019). - 92-97. ACM International Conference Proceeding Series https://dl.acm.org/doi/10.1145/3324033.3324046 http://www.icecc.org/; SCOPUS https://www.scopus.com/sourceid/11600154611 (Đã xuất bản) [9] Trương Phong Tuyên, Lê Hải Toàn. 2020. MODELING AND SIMULATING CONCURRENT COMMUNICATIONS OF DISTRIBUTED SENSING NETWORKS. Proceedings of the 2020 9th International Conference on Software and Computer Applications. 1. 253-257. https://dl.acm.org/doi/10.1145/3384544.3384545; SCOPUS https://www.scopus.com/sourceid/11600154611 [10] Trương Phong Tuyên. 2020. A SUPPORT TOOL FOR RAPID DEPLOYMENT OF LARGE SCALE DISTRIBUTED SENSING SYSTEMS. Proceedings of the 3rd International Conference on Electronics, Communications and Control Engineering. 1. 43-48. SCOPUS https://www.scopus.com/sourceid/11600154611 https://dl.acm.org/doi/10.1145/3396730.3396731
144.	001705	Nguyễn Cao Quý	1980	TS (2017)	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	[1] Nguyen Cao Qui and Tran Nhut Khai Hoan, "A Fast Yield Estimation Approach Considering Foundry Variation for Analog Design ". ACM, The

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							3rd International Conference on Electronics, Communications and Control Engineering, Bali, Indonesia, April 8-10, 2020 (SCOPUS) [2] Nguyen Cao Qui and Tran Nhut Khai Hoan, "A Fast Aging Simulation Based On Delta Model For Analog Circuit Modification and Verification ". ACM, The 2nd International Conference on Electronics, Communications and Control Engineering, Phuket, Thailand April 13-16, 2019 (SCOPUS) [3] Nguyen Cao Qui, Si-Rong He, and Chien-Nan Jimmy Liu, "An Incremental Simulation Technique Based on Delta Model for Lifetime Yield Analysis", IEICE Transactions on Fundamentals of Electronics, Communications and Computer Sciences, vol. E100-A, no. 11, pp. 2370-2378, November 2017; (Scopus Q3). [4] Nguyen Cao Qui, Si-Rong He, and Chien-Nan Jimmy Liu, "Cluster-Based Delta-QMC Technique for Fast Yield Analysis", Integration, the VLSI Journal, Elsevier, vol. 58, pp. 64-73, June 2017 (Scopus Q3).
145.	001571	Ngô Quang Hiếu	1980	PGS (2017) TS (2012)	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Ngô Quang Hiếu, Nguyễn Ngô Phong, Gyoung-Hahn Kim , Trương Quốc Bảo. 2021. APPLICATION OF FUZZY MOVING SLIDING SURFACE APPROACH FOR CONTAINER CRANES. International Journal of Control, Automation and System. 19. 1133–1138; SCEI Q2. Ngô Quang Hiếu, Nguyễn Chí Ngôn, Trần Thanh Hùng, Bùi Văn Hữu, Nguyễn Ngô Phong. 2019. PAYLOAD PENDULATION AND POSITION CONTROL SYSTEMS FOR AN OFFSHORE CONTAINER CRANE WITH ADAPTIVE-GAIN SLIDING MODE CONTROL. Asian Journal of Control. 1. 1-10. Scopus Q2. Ngô Quang Hiếu, Nguyễn Chí Ngôn, Trần Thanh Hùng, Nguyễn Ngô Phong. 2017. FUZZY SLIDING MODE CONTROL OF AN OFFSHORE CONTAINER CRANE. Ocean Engineering. 140. 125-134. SCEI, Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
146.	000309	Lê Việt Dũng	1960	PGS (2009) TS (1999)	Di truyền & Chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật	[1]. Lê Thanh Phong, Đoàn Văn Hồng Thiện, Nguyễn Võ Châu Ngân, Trần Trung Tính, Lê Việt Dũng. 2019. Factors affecting technology transfer in the Mekong Delta. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Vol. 11, No. 3. 65-74. [2]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Phục tráng giống lúa đặc sản Nàng Nhen Thơm vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 4. 79-85. [3]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Quy trình canh tác giống lúa Nàng Nhen Thơm phục tráng cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 172-181. [4] Ngô Nam Thạnh, Võ Quang Minh, Lê Việt Dũng. 2018. Đánh giá hàm lượng kim loại nặng trong đất phèn trồng lúa có bốn phân xỉ thép tại tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số CĐ Nông nghiệp. 157-163.
147.	000306	Trương Trọng Ngôn	1957	PGS (2013) TS (2006)	Nông học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1] Trương Trọng Ngôn, Trần Thị Thanh Thủy, Suk-Ha Lee, 2021. Genetic Variation in Flowering Time of Soybean Based On DNA Markers. Genetic Variation in Flowering Time of Soybean Based On DNA Markers, 1, 1-6. [2] Trương Trọng Ngôn, Trần Thị Thanh Thủy, Suk-Ha Lee, 2021. APPLICATION OF SNP MARKER FOR THE IDENTIFICATION OF GENE VARIATION RELATING TO FLOWERING TIME IN SOYBEAN. Pharmacophore, 11(6), 146-151 [3]. Trương Trọng Ngôn và Trần Thị Thanh Thủy. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và khai thác nguồn tập đoàn giống đậu nành bằng mã QR (Quick Response). Đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ thực phẩm. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 197-208.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4]. Ngon T. Truong, Gieo H. Phan, Quang M. Dinh, Ton H. D. Nguyen, Tien T. K. Nguyen, 2021. Growth and condition factor of the commercial goby <i>Glossogobius sparsipapillus</i> living along Bassac River, Vietnam. <i>Aquaculture, Aquarium, Conservation & Legislation</i> . 14(3), 1695-1701
148.	002337	Huỳnh Xuân Phong	1981	TS (2019)	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	<i>Có 32 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐDGSNN ngành Sinh học) từ 2017 đến nay.</i> <i>Một số CTKH điển hình:</i> [1] Huynh Xuan Phong, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Pornthap Thanonkeo. 2020. Optimization of high-temperature bioethanol production from pineapple peel hydrolysate using response surface methodology. <i>Rasayan Journal of Chemistry</i> 13 (4): 2167-2172. http://dx.doi.org/10.31788/RJC.2020.1345923. [2]. Huynh Xuan Phong, Preekamol Klanrit, Ngo Thi Phuong Dung, Mamoru Yamada, Pornthap Thanonkeo. 2019. Isolation and characterization of thermotolerant yeasts for the production of second-generation bioethanol. <i>Annals of Microbiology</i> 69(7): 765-776. https://doi.org/10.1007/s13213-019-01468-5. [3] Huynh Xuan Phong, Nguyen Thanh Viet, Nguyen Thi Ngoc Quyen, Pham Van Thinh, Nguyen Minh Trung, Tran Thi Kim Ngan. 2022. Phytochemical screening, total phenolic, flavonoid contents, and antioxidant activities of four spices commonly used in Vietnamese traditional medicine. <i>Materials Today: Proceedings</i>, https://doi.org/10.1016/j.matpr.2021.12.142; Scopus [4] Huynh Xuan Phong, Phan Le Bao Ngoc, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Tran Thanh Truc, Tran Thi Yen Nhi. 2021. Production of sweet corn milk yogurt using <i>Lactobacillus casei</i>. <i>E3S Web of Conferences</i> 332: 02001. Scopus.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133202001 [5] Nhi Yen Thi Tran, Phat Dao Tan, Thinh Van Pham, Truc Tran Thanh, Phong Xuan Huynh. 2021. Effects of ultrasound support and carboxymethyl cellulose on the physicochemical properties, sensory evaluation, and total microbiology of cloudy juice from soursop (<i>Annona muricata</i> L.). E3S Web of Conferences 332: 03004. Scopus https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133203004 [6] T P Dao, T C Q Ngo, T D Le, H D Ngo, Phuong Thao, T G Tran, N T Nguyen and X P Huynh. 2020. Comparative study of Mandarin (<i>Citrus reticulata</i> Blanco) essential oil extracted by microwave-assisted hydrodistillation, microwave extraction and hydrodistillation methods from Tien Giang, Vietnam. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 012129. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012129 ; Scopus [7] T H Tran, T P Dao, Q C T Ngo, L G Bach and X P Huynh. 2020. Comparative evaluation of the antibacterial activities of the essential oils of <i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck obtained by hydrodistillation and microwave assisted extraction methods. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 01201. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012010 [8] Huỳnh Xuân Phong, Huỳnh Văn Kiệt, Lê Tấn Hưng, Trần Khả Ái, Lưu Minh Châu, Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hoàng Hiệp, Lê Trí Ân, Đoàn Thị Kiều Tiên. 2021. Tối ưu hóa điều kiện lên men rượu vang mãng cầu xiêm (<i>Annona muricata</i> L.) sử dụng nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> FBY015. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(05): 95-103. [9] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Minh Tiến, Nguyễn Ngọc Thanh, Toshiharu Yakushi, Kazunobu Matsushita, Ngô Thị Phương Dung, Bùi Hoàng Đăng Long. 2020. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn acetic chịu nhiệt từ hạt ca cao lên men. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam 62(3): 54-59.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[10] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Thị Khánh Vi, Mai Thúy Vy, Lưu Minh Châu, Bùi Hoàng Đăng Long, Nguyễn Ngọc Thanh. 2021. Tuyển chọn nấm men và tối ưu hóa quá trình lên men rượu vang bưởi năm roi (<i>Citrus grandis</i> L.). Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(10): 237-244.
149.	002002	Đinh Minh Quang	1983	TS (2016) PGS (2021)	Sinh học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	<i>Có 63 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐDGSNN ngành Sinh học).</i> <i>Một số CTKH điển hình xuất bản năm 2021:</i> - Đinh Minh Quang, Tran Thanh Lam, Tran Dac Dinh, Vo Thanh Toan, Tran Xuan Loi, Mai Van Hieu, Nguyen Thi Kieu Tien, Bui Thuy My, Phan Thi Thanh, Atsushi Ishimatsu, 2021. Burrow structure and utilization in the mudskipper <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> from the Mekong Delta. Journal of Zoology, 314(1), 72-83. - Quang Minh Dinh, Ton Huu Duc Nguyen, Tran Thi Huyen Lam, Tien Thi Kieu Nguyen, Giang Van Tran and Zeehan Jaafar, 2021. Foraging ecology of the amphibious mudskipper <i>Periophthalmus chrysospilos</i> (Gobiiformes: Gobiidae). PeerJ, 9, e12582. - Quang Minh Dinh, Ngon Trong Truong, Tran Thi Huyen Lam, Ton Huu Duc Nguyen, Nam Sy Tran, Tien Thi Kieu Nguyen, 2021. Evidencing some reproductive aspects of a commercial gobiid species <i>Glossogobius aureus</i> Akihito & Meguro, 1975 in Hau River, Vietnam. The Egyptian Journal of Aquatic Research, 47(4), 393-400. - Quang M. Dinh, Tran T. H. Lam, Ton H. D. Nguyen, Thanh M. Nguyen, Tien T. K. Nguyen and Nam T. Nguyen, 2021. First reference on reproductive biology of <i>Butis koilomatodon</i> in Mekong Delta, Vietnam. BMC Zoology, 6(1), 1-14.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							5. Quang M. Dinh, Ngon T. Truong, Nam S. Tran, Ton H.D. Nguyen, 2021. Ovarian and spawning reference, size at first maturity and fecundity of <i>Glossogobius giuris</i> caught along Vietnamese Mekong Delta. Saudi Journal of Biological Sciences, 29(3), 1911-1917. 6. Quang Minh Dinh, Ton Huu Duc Nguyen, Ngon Trong Truong, Lam Nguyen-Ngoc, 2021. Factors regulating growth pattern and condition factor of an amphibious fish <i>Periophthalmus gracilis</i> living in the Mekong Delta. PeerJ, 10, e13060.
150.	002611	Đỗ Tấn Khang	1983	TS (2017)	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1] Lâm Thị Việt Hà, Hà Thanh Toàn, Trần Nhân Dũng, Đỗ Tấn Khang, 2017. Phylogenetic Relationships among Vietnamese Cocoa Accessions Using a Non-Coding Region of The Chloroplast DNA. Pakistan Journal of Botany. 49(1). 133-142. SCEI, Q3. [2]. Đỗ Tấn Khang, Trần Nhân Dũng, Trần Thanh Mên, Nguyễn Văn Ấy, Trần Gia Huy, Nguyễn Hoàng Tính, Phan Thị Trúc Ly, Sau Thị Ái Trâm, Nguyễn Tiến Cường, Nguyễn Phương Thúy. 2021. DNA barcode: A potential tool for identifying ‘Hoa Loc’ mango cultivar in Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Biology. 2021. 202005272. Scopus Q4. 3. Đỗ Tấn Khang, Trần Nhân Dũng, Nguyễn Phạm Anh Thi, Trần Thanh Mên, Nguyễn Văn Ấy, Huỳnh Ngọc Hơ, Trần Gia Huy. 2021. Morphological characteristics and genetic relations of the star apple varieties (<i>Chrysophyllum cainito</i> L.). Asian Journal of Plant Sciences. 20. 380-388. Scopus Q3.
151.	001040	Đái Thị Xuân Trang	1972	PGS (2016) TS (2006)	Sinh học ứng dụng	Công nghệ sinh học, Hóa hữu cơ Vi sinh vật học	Có 16 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐ9CDGSNN ngành Sinh học) Một số CTKH điển hình [1]. Tran Thanh Men, Pham Ngoc Khang, Truong Thi Phuong Thao, Do Tan Khang, Luu Thai Danh, Nguyen Trong Tuan and Dai Thi Xuan Trang, 2021.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Phytochemical screening and antioxidant, anti-diabetic properties evaluation of <i>Lasia spinosa</i> L. Thwaites stem extracts. Asian J. Plant Sci., 20: 571-577. (Q3) [2]. Tran Thanh Men, Do Tan Khang, Nguyen Trong Tuan, Dai Thi Xuan Trang. 2021. Anti-aging effects of <i>Lasia spinosa</i> L. stem extract on <i>Drosophila melanogaster</i>. Food Sci. Technol (Campinas) 42 DOI https://doi.org/10.1590/fst.38721. (Q2) Nguyen Kim Dua, Dai Thi Xuan Trang. Study on tau aggregation inhibitors in Alzheimer's disease of methanolic extracts of several medicinal plants collected in the Mekong Delta, Viet Nam. Science & Technology Development Journal. 20: 21-27. (2017). [3]. Đái Thị Xuân Trang, Võ Chí Linh, Nguyễn Thị Ái Lan. Hiệu quả hạ glucose huyết, điều hòa lipid huyết và chống oxy hóa của lá Bình bát dây (<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt.) trên chuột gây tăng glucose huyết. Tạp chí Công nghệ Sinh học. 16(2): 311-318. (2018). [4]. Đái Thị Xuân Trang, Dương Hoàng Trung, Trần Chí Linh, Diệp Ngọc Thanh, Nguyễn Trọng Tuấn, Trần Thanh Mến. Hiệu quả hạ glucose huyết, điều hòa lipid huyết và bảo vệ gan của dịch chiết Dây vác (<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin) trên chuột bệnh đái tháo đường. Tạp chí Sinh học. 41 (2se 1 & 2se2): 346-357. (2019). [5]. Đái Thị Xuân Trang, Võ Thị Tú Anh, Trần Chí Linh, Nguyễn Thị Cẩm Tiên. Đánh giá hoạt tính kháng khuẩn từ cao chiết cây Núc nác (<i>Oroxylum indicum</i> L.). TNU Journal of Science and Technology. 225(08): 3-10 (2020). [6]. Đái Thị Xuân Trang, Bùi Lê Trung Hiếu, Trần Chí Linh, Lưu Thái Danh, Nguyễn Trọng Tuấn. Khảo sát hoạt tính kháng oxy hóa và bảo vệ gan của cao chiết vỏ thân cây cò sen (<i>Milium velutina</i>). Tạp chí Phát triển KH&CN. Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. 4(3): 633-642 (2020).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
152.	001867	Nguyễn Thanh Tùng	1980	PGS (2017) TS (2013)	Động vật học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1] Tung T. Nguyen, Dang H. Lam & Anh D. Nguyen, 2022. Two new earthworm species (Annelida, Oligochaeta, Megascolecidae) from the Mekong delta, Vietnam. Zootaxa 5093(4): 483–492. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.5093.4.6 [2]. Tung T. Nguyen, Dang H. Lam & Anh D. Nguyen, 2021. Notes on the earthworm species, <i>Metaphire anomala</i> (Michaelsen, 1907) (Clitellata, Megascolecidae) in Southern Vietnam, with descriptions of two new species, European Journal of Taxonomy, 746: 94–111. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.5852/ejt.2021.746.1321 [3]. Tung Thanh Nguyen, Dung Thi-Ngoc Thai, Y Thi-Nhu Trang, Vy Thuy Duong, 2021. Taxonomic status of the earthworm species <i>Metaphire saigonensis</i> (Omodeo, 1956) (Clitellata: Megascolecidae). Natural science: Journal of Science and Technology. 10: 31-35. DOI: https://doi.org/10.22487/25411969.2021.v10.i02.15542 [4]. Nguyen Thanh Tung, Nguyen Thi Bao Ngoc, Nguyen Duc Anh, 2021. Earthworms (Annelida: <i>Oligochaeta</i>) of the Con Dao Archipelago, Academia Journal of Biology, 43(1): 9–27. DOI: https://doi.org/10.15625/2615-9023/15559 [5]. Tung T. Nguyen, Dang H. Lam, Binh T. K. Trinh, Anh D. Nguyen, 2020. The megascolecid earthworms (Annelida, Oligochaeta, Megascolecidae) in the Phu Quoc island, Vietnam, with descriptions of three new species, Zookeys, 932:1-25. Pensoft. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.3897/zookeys.932.50314 [6]. Tung T. Nguyen, Nam Q. Nguyen, Dang H. Lam and Anh D. Nguyen, 2020. Six new species of the genus <i>Metaphire</i> Sims & Easton, 1972 (Annelida: Oligochaeta: Megascolecidae) from southeastern Vietnam,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Raffles Bulletin of Zoology, 68: 220-236. Lee Kong Chian Natural History Museum. (Hệ thống SCI/SCIE). Q3. DOI: https://doi.org/10.26107/RBZ-2020-0019. [7]. Tung T. Nguyen, Binh T.T. Tran, Dang H. Lam and Anh D. Nguyen, 2020. Four new species of Aemynthes earthworms in southeastern Vietnam (Annelida, Oligochaeta, Megascleidae), Zootaxa, 4709(2): 277-290. Magnolia Press. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.4790.2.5 [8]. Nguyen T.T., Nguyen Q.N., Nguyen D.A., 2018. First record of the earthworm genus Pheretima Kinberg, 1867 sensu stricto in Vietnam, with description of a new species (Annelida: Clitellata: Megascleidae). Zootaxa. 4496: 251-258. Magnolia Press. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.4496.1.20 [9]. Nguyen Thanh Tung, Lam Hai Dang, 2017. Three new earthworm species of the genus Metaphire Sims & Easton, 1972 (Oligochaeta, Megascleidae) from Dong Nai Province, Vietnam, Tap chi Sinh hoc, 39(4): 406-415. DOI: https://doi.org/10.15625/0866-7160/v39n4.10627 [10]. Nguyen Thanh Tung, Trinh Thi Kim Binh, Nguyen Thi Hong Lan and Nguyen Duc Anh, 2017. Earthworms (Annelida: Oligochaeta) from islands of Kien Hai District, Kien Giang Province, Vietnam, with descriptions of two new species and one subspecies. Journal of Natural History. 51(15-16): 883-915. Taylor & Francis. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.1080/00222933.2017.1294213
153.	002364	Trương Thị Bích Vân	1978	TS (2015)	Khoa học Vật liệu và sự sống	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1] Trương Thị Bích Vân, Akihiro Kondo, Kaito Miki, Dang Thi Phuong Thao, Ryuta Namikawa, Pham Khanh Nguyen Huan, 2016. Genomic characterization of <i>Ralstonia solanacearum</i> phage ϕ rs138 of the family siphoviridae. Archives of Virology. 1432-8798. 1-4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[2]. Trương Thị Bích Vân, Nguyễn Ngọc Hải Uyên, Lê Hoàng Bảo Ngọc, Nguyễn Song Hân, Nguyễn Thanh Như Ngọc, Lê Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Trúc, Nguyễn Hoàng Vũ, Nguyễn Bích Ngọc, Lê Nguyễn Khôi Nguyên, 2019. phân lập và tuyển chọn thực khuẩn (Bacteriophage) có khả năng phòng trừ bệnh héo xanh do vi khuẩn <i>Ralstonia solanacearum</i> gây ra trên cây ớt (<i>Capsicum</i> sp.) ở các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ và Sóc Trăng. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 11.125-132. [3]. Trương Thị Bích Vân, Trần Văn Bé Năm, Nguyễn Thị Cẩm Lý, Lê Hoàng Bảo Ngọc, Phan Trần Học Khang, Phạm Hoài An, 2021. Hiệu quả ứng dụng thực khuẩn thể trong điều trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây ra trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>). Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn. 2. 163-169.
154.	001100	Ngô Thanh Phong	1970	PGS (2017) TS (2012)	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1]. Phong Ngo Thanh, Huynh Lien Bui, Hoa Ninh Luong, The Vinh Bui. 2021. Identification of biofilm formation bacterial strains isolated from raw milk in BenTre Province – Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 87, 607-612; [2]. Phong Ngo Thanh, Hong Vi Duong, Ngoc Diep Cao, The Vinh Bui. 2021. Cellulose Degrading Ability of Bacterial Strains Isolated from Gut of Termites in Vinhlong Province - Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 88, 1315-1320. [3]. Book chapter: Ngo Thanh Phong, Bui The Vinh and Cao Ngoc Diep. 2021. Chapter 6: Study on isolation and characterization of lipid-degrading bacteria in wastewater of food processing plants and restaurants in Can Tho City, Vietnam. Print ISBN: 978-93-91473-58-7, eBook ISBN: 978-93-91473-66-2, p.69-81. DOI: 10.9734/bpi/castr/v12/3355F.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[4]. Book chapter: Cao Ngoc Diep and Ngo Thanh Phong. 2021. Isolation of Pseudomonas stutzeri and its application in agricultural production in the Mekong Delta, Vietnam. Prime Archives Biosciences, p.1-24 (Published August 02, 2021, www.videleaf.com).
155.	001386	Trương Hoàng Đan	1971	PGS (2014) TS (2008)	Khoa học môi trường	Môi trường đất và nước	[1]. Nguyễn Thanh Giao, Huỳnh Thị Hồng Nhiên, Trương Hoàng Đan*. 2021. Characteristics of surface water quality and diversity of Zoobenthos in water bodies, An Giang province, Vietnam. Applied Environmental Research. 43. 60-76. (SCOPUS Q4) [2]. Lê Văn Dũ, Nguyễn Thanh Giao, Trương Hoàng Đan*. 2021. The variation of water quality in three land use types in U Minh Ha national park, Ca Mau province, Vietnam using multivariate statistical approaches. Water. 13. 1501. (SCEI, Q1) [3] Trương Hoàng Đan, Hans Brix. 2016. Effects of soil type and water saturation on growth, nutrient and mineral content of the perennial forage shrub sesbania sesban. Agroforest Syst. First Online: 07 March 2016. 1-12. (SCEI, Q1)
156.	002655	Nguyễn Xuân Lộc	1981	PGS (2020) TS (2013)	Sinh học	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Xuân Lộc, Uno Kenichi, Huỳnh Công Khánh, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Hữu Chiêm, Taminato Tomohiko, Ishido Kenji. 2020. Effects of water management and soil type on greenhouse gases emission from rice production in An Giang province. Vietnam Journal of Science and Technology. 58. 178-186. [2] Nguyễn Xuân Lộc, Nguyễn Hữu Chiêm, Đỗ Thị Mỹ Phượng, Takayuki Miyanishi, Nguyen Dat Phuong, Pham Ngoc Thoa, Takayuki Okayama, Ryota Kose. 2018. Properties of biochars prepared from local biomass in the Mekong Delta, Vietnam. Bioresources. 13 (4). 7325-7344. (SCEI, Q2, 2018) [3] Duong Mai Linh, Kenji Ishido, Tomohiko Taminatio, Nguyễn Hữu Chiêm, Nguyễn Xuân Lộc. 2016. Water management and methane emisison

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							from rice cultivation: A case study in An Giang province, Viet Nam. Tạp chí Khoa học và công nghệ. 54, 2A. 91-97.
157.	002440	Nguyễn Công Thuận	1981	TS (2017)	Khoa học môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Công Thuận, Cô Thị Kính, Keisuke Koba, Muneoki Yoh, Masanori Katsuyama, Akiko Makabe, Yotaro Tanaka, Naohiro Yoshida, Sakae Toyoda, Midori Yano, Akihiko Terada. 2017. N ₂ O production by denitrification in an urban river: evidence from isotopes, functional genes, and dissolved organic matter. Limnology. 19. 115-126. SCEI, Q2. [2] Nguyễn Công Thuận, Nguyễn Trường Thành, Huỳnh Công Khánh, Nguyễn Xuân Hoàng. 2021. Thực trạng phát sinh rác thải nhựa trong trường học - Nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 126-137. [3] Nguyễn Công Thuận, Dương Trí Dũng, Lê Anh Kha, Ngô Thị Xuân Hậu, Nguyễn Phương Duy. 2020. Đặc điểm đồng vị bền cacbon và nitơ của tôm sú được nuôi các hình thức khác nhau. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 20. 139-146. [4] Nguyễn Công Thuận, Bùi Thị Nga, Nguyễn Phương Thảo, Đặng Thanh Thảo, Nguyễn Hoàng Duy. 2020. Đặc điểm đạm và vi sinh vật trong đất trồng dưa leo được tưới nước thải sau túi ủ khí sinh học. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 20. 25-33. Nguyễn Công Thuận, Bùi Thị Nga, Thạch Văn Lành. 2019. Ảnh hưởng đặc tính lý, hóa đất đến năng suất bền bền. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 9. 56-61
158.	001137	Đặng Minh Quân	1973	TS (2016)	Sinh thái học	Môi trường đất và nước	[1] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Van Son Dang, Tatiana Maisak, Van Huong Bui, Bao Ngan Tu & Ba Vuong Truong (2022). <i>Bulbophyllum</i> section <i>Rhytionanthos</i> (Orchidaceae) in Vietnam with description of new taxa and new national record. <i>Phytotaxa</i> . 530 (3): 257–270. DOI: 10.11646/phytotaxa.530.3.1 (ISI, Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[2] Minh Quan Dang, Manh Ha Nguyen, Nghia Son Hoang, Van Tho Le, Thi Mai Huong Nguyen, Nguyen Quynh Chi Ho, Ba Vuong Truong & Van Son Dang (2022). Two new species of <i>Lasianthus</i> Jack (Rubiaceae) from southern Vietnam. <i>European Journal of Taxonomy</i>. 806: 19–31. DOI: 10.5852/ejt.2022.806.1697 (ISI, Q2) [3] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Tatiana Maisak, Van Huong Bui, Van Son Dang, Quang Tam Truong, Ba Vuong Truong (2021). New taxa of <i>Bulbophyllum</i> (Orchidaceae) in the Flora of Vietnam. <i>Taiwania</i>. 66(2): 258–266. DOI: 10.6165/tai.2021.66.258 (ISI, Q3) [4] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Van Son Dang, Van Huong Bui, Roland Amsler, Tatiana Maisak & Ba Vuong Truong (2021). A new miniature species, <i>Bulbophyllum nghiasonii</i>, sect. <i>Brachyantha</i> (Orchidaceae) from northern Vietnam (2021). <i>Phytotaxa</i>. 505 (2): 235–239. DOI: 10.11646/phytotaxa.505.2.1 (ISI, Q2) [5] Minh Quan Dang, Paul Ormerod, Van Huong Bui, Quang Tam Truong, Minh Tam Thao Ngoc Duong, Van Son Dang, Ba Vuong Truong (2021). <i>Pholidota longipes</i> S.C.Chen & Z.H.Tsi, a new addition for Flora of Vietnam. <i>Feddes Repertorium</i>. 00:1–4. DOI: 10.1002/fedr.202000046 (Scopus, Q3) [6] M.D. Quan, T.T. Hang and S.T. Nam (2021). Species composition and biodiversity indexes of weeds in paddy rice on two sides of dike system during three crops in an Giang Province, Vietnam. <i>Journal of Environmental Biology</i>. Vol. 42(3): 895-902. DOI: 10.22438/jeb/42/3(SI)/JEB-25 (Scopus, Q3) [7] Dang M.Q, Ormerod P., Bui V.H., Truong Q.T., Duong M.T.T.N., Dang V.S., Truong B.V. (2021). <i>Mycaranthes latifolia</i> (Orchidaceae), a new record

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							for Vietnam. <i>Rheedeia</i> . Vol. 31(3): 206–210. DOI: 10.22244/rheedeia.2021.31.03.12. (Scopus, Q3) [8] Đặng Minh Quân, Trương Minh Phương, Nguyễn Thanh Phúc, Trần Minh Khoa (2018). Đa dạng nguồn tài nguyên cây làm thuốc ở đảo Nam Du tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. 34 (4): 105-115. DOI: 10.25073/2588-1140/vnunst.4823.
159.	000407	Nguyễn Văn Công	1969	PGS (2013) TS (2006)	Độc học môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Văn Công, Trần Sỹ Nam, Đinh Thái Danh. 2021. Effects of chlorpyrifos ethyl on cholinesterase and growth of Silver barb (<i>Barbonymus gonionotus</i>). Water. 13. 2885 (SCEI, Q1). [2] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Công Thuận, Nguyễn Hữu Chiếm, Lê Ngọc Linh. 2021. Loại bỏ amoni trong nước bằng bèo tai tượng. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường. Kỳ 1 tháng 11. 28-30. [3] Nguyễn Văn Công, Huỳnh Thị Diễm, Trần Thị Thanh Xuân, Trần Sỹ Nam, Bùi Thị Bích Hằng. 2021. Ảnh hưởng của Marshal 200SC đến cholinesterase và tăng trưởng cá mè vinh (<i>Barbonymus gonionotus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 90-100. [4] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Hữu Chiếm, Đinh Thị Kim, Phạm Quốc Nguyên, Nguyễn Thị Hải Yến, Lê Diễm Kiều. 2021. Ủ phân từ bèo tai tượng (<i>Pistia stratiotes</i> L.) và thử nghiệm trồng rau muống (<i>Ipomoea aquatic</i>). Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 22. 42-50. [5] Nguyễn Văn Công, Dương Trí Dũng, Huỳnh Công Khánh. 2020. Đặc điểm động vật đáy trên sông hậu trong phạm vi thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 4. 10-17. [6] Nguyễn Văn Công, Trần Sỹ Nam, Huỳnh Công Khánh, Huỳnh Văn Thảo, Phạm Văn Tươi, Nguyễn Thị Thùy, Phạm Quốc Nguyên. 2020. Biến động chất lượng nước mặt trên sông hậu trong phạm vi thị trấn Mái Dầm - huyện

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Châu Thành - tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn. 387. 97-105. [8] Nguyễn Văn Công, Đào Kim Thoa, Trần Sỹ Nam, Mitsunori Tarao. 2020. Độc cấp tính và ảnh hưởng của quinalphos đến enzyme cholinesterase ở tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 20-28. [9] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Khuê, Huỳnh Thị Giàu, Nguyễn Đăng Khoa, Huỳnh Văn Thảo, Huỳnh Công Khánh, Nguyễn Thanh Giao, Trần Sỹ Nam, Phạm Quốc Nguyên, Mitsunori Tarao. 2019. Độc cấp tính và ảnh hưởng của Marshal 200SC lên hoạt tính cholinesterase và sinh trưởng cá rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 135-141.
160.	001299	Phạm Văn Toàn	1976	PGS (2017) TS (2011)	Khoa học nông nghiệp	Môi trường đất và nước	[1] Phạm Văn Toàn, Mai Phước Vinh, Nguyễn Văn Dũng, Jiro Koyama. 2020. Treatment efficiency of a combination of alternative technologies in removing pollutants from pesticide containing wastewater. Environmental Engineering Research. 26. 200263 [2] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thanh Hiệu, Mai Phước Vinh. 2019. The real situation of snakehead fish culture and water quality in lined tank for fish culture in the Vietnamese Mekong Delta. Journal of Vietnamese environment. Special issue: Environmental Science. 37-43. [3] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thanh Giao, Lê Thị Phượng. 2018. Indoor air quality and health risk assessment for workers in Packaging Production Factory, Can Tho City, Viet Nam. Journal of Vietnamese Environment. 2. 66-71. [4] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Dũng, Mai Phước Vinh. 2021. Nghiên cứu diễn biến chất lượng nước và giải pháp xử lý nước thải từ ao nuôi cá lóc

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							(<i>Channa striata</i>) lột lột. HUAF Journal of Agricultural Science & Technology. 5. 2300-2309.
161.	001246	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	TS (2011)	Kỹ thuật môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Diệp Thùy Trang, Ngô Thị Thy Trúc, Lê Hoàng Việt. 2017. Tien xử lý nước rỉ rác bằng keo tụ điện hóa kết hợp Fenton-Ôzon. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 153-161. [2] Nguyễn Xuân Hoàng, Huỳnh Long Toàn, Lê Hoàng Việt. 2017. Giải pháp loại bỏ crom trong xử lý nước thải thuộc da cá sấu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 181-189. [3] Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Anh Thư, Nguyễn Minh Thư, Lê Hoàng Việt. 2019. Nghiên cứu xử lý nước thải thủy sản bằng công nghệ A2/O - MBR. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 149-156. [4] Nguyễn Văn Tuyền, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Xuân Hoàng, 2020. Thiết kế hệ thống xử lý nước mặt qui mô hộ gia đình sử dụng keo tụ tạo bông kết hợp với công nghệ lọc màng. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 8. 89-96.
162.	002359	Ngô Thụy Diễm Trang	1976	PGS (2017) TS (2010)	Sinh học	Môi trường đất và nước	[1]Ngo Thuy Diem Trang, Elizabeth C. Ashton, Nguyen Chau Thanh Tung, Nguyen Hai Thanh, Nguyen Van Cong, Tran Sy Nam, Nguyen Cong Thuan, Huynh Cong Khanh, Nguyen Phuong Duy, and Nguyen Nhat Truong, 2022. Shrimp farmers perceptions on factors affecting shrimp productivity in integrated mangrove-shrimp systems in Ca Mau, Vietnam. Ocean and Coastal Management. (Impact factor – 3.284/Q1 SJR 0.92). ISSN: 0964-5691. [2]Ngo Thuy Diem Trang, Nguyen Chau Thanh Tung, Vo Thi Phuong Thao, Tran Kieu Linh, Nguyen Hai Thanh, Nguyen Thi Ngoc Dieu, Tran Dinh Duy, Dang Thi Thu Trang (2021). Factors affecting water quality and shrimp production in the mixed mangrove-shrimp systems in the Mekong Delta of

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Vietnam. Aquaculture Research, 00, 1- 21. https://doi.org/10.1111/are.15595 (Impact factor – 2.082/Q2 SJR 0.65). ISSN: 1365-2109. [3]Le Diem Kieu, Pham Quoc Nguyen, Hans Brix, Ngo Thuy Diem Trang, 2020. Phytoremediation potential of Hymenachne acutigluma in removal of nitrogen and phosphorus from catfish pond water. Journal of Environmental Treatment Techniques, 8(1): 448-454. ISSN: 2309-1185. http://www.jett.dormaj.com. (Scopus) [4]Trang, N.T.D., Linh, V.C., Mo, L.T.N and Brix, H., 2018. Phytoremediation potential of Typha orientalis and Scirpus littoralis in removal of nitrogen and phosphorus from intensive whiteleg shrimp wastewater. E3S Web of Conferences 68, 04003 (2018). eISSN: 2267-1242. DOI: https://doi.org/10.1051/e3sconf/20186804003 (Scopus) [5]Trang, N.T.D., Konnerup, D., and Brix, H., 2017. Effects of recirculation rates on water quality and Oreochromis niloticus growth in aquaponic systems. Aquacultural Engineering, 78: 95-104. (Impact factor – 1.559/Q1 SJR 0.77). ISSN: 0144-8609. doi:10.1016/j.aquaeng.2017.05.002 [6]Viet, V.H., Han, P.T., Huong, D.T.D., Tran, N.H., Trang, D.T.T., Nhi, B.H., Muoi, T.Y., Hoang, M.M., Tung, N.C.T., Toan, P.V., and Trang, N.T.D., 2019. Effects of salt stress on growth and biomass allocation of forage plants in the Mekong Delta. J. of Vietnamese Environment. Special Issue APE2019: 60-67. ISSN: 2193-6471. http://www.openaccess.tu-dresden.de/ojs/index.php/jve/ [7]Thanh, N.H., Trang, N.T.D., Viet, V.H., Nam, T.S., and Phong, L.T., 2019. Current status of wastes management and treatments in intensive and semi-intensive whiteleg shrimp (Litopenaeus vannamei) farms: case study in Soc Trang province, the Mekong Delta of Vietnam. J. of Vietnamese

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Environment. Special Issue APE2019: 44-51. ISSN: 2193-6471. http://www.openaccess.tu-dresden.de/ojs/index.php/jve/ Ngoài ra, còn 10 BBKH trong nước, có điểm công trình 1 điểm theo HĐCDGS Nông nghiệp – Lâm nghiệp đã công bố từ 2017 đến nay với vai trò là tác giả chính.
163.	001297	Nguyễn Võ Châu Ngân	1976	PGS (2014) TS (2012)	Công nghệ môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Võ Châu Ngân, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Đình Giang Nam. 2021. Nutrient dynamics in water and soil under conventional rice cultivation in the Vietnamese Mekong Delta. F1000Research. 01. Q1. [2] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Hữu Chiêm, Lê Hoàng Việt, Trần Sỹ Nam, Kjeld Ingvorsen. 2019. Rice straw: An alternative for energy generation by anaerobic co-digestion to pig manure. Advances in Global Change Research. Vol 64. 153 - 172 [3] Nguyễn Võ Châu Ngân, Trần Sỹ Nam, Huỳnh Văn Thảo, Do Minh Cuong, Dinh Vuong Hung, Monet Concepcion Maguyon-Detras, Francis Mervin S. Chan, Nguyễn Văn Hùng. 2019. Sustainable rice straw management - chapter 5. Anaerobic digestion of rice straw for biogas production. Springer Open. 1. 65 - 92. [4] Nguyễn Võ Châu Ngân, Lương Thị Diễm Thúy, Đào Minh Trung. 2017. Apply Cassia Fistula Seed Gum As Auxiliary Bio-Coagulant For Fish Processing Wastewater Treatment. International Journal of Advanced Scientific Research and Management. 2(6). 46 - 51. [5] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Văn Bé, Nguyễn Xuân Dũ. 2017. Study on fish growing in hapa conditions using bio-slurry from co-digestion process. International Journal of Advanced Scientific Research and Management. 2(6). 69 - 76. [6] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Quốc Thịnh, Tô Ngọc Ý, Nguyễn Thị Tuyết Ngân. 2021. Đánh Giá Hiệu Quả Dự Án Cải Tạo Và Nâng Cấp Hệ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Thống Thủy Lợi Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đất. 01. 1520-0157. [7] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Đình Giang Nam, Kim Lavane, Trần Phú Hòa, Lê Trọng Thắng. 2018. Khảo Sát Chất Lượng Môi Trường Đất Ở Rừng Tràm Trà Sư. Tạp Chí Hội Khoa Học Đất. 53. 90-94.
164.	001669	Kim Lavane	1981	TS (2015)	Kỹ thuật môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Kim Lavane, Tao Yan, Russell Yost, Guy Porter. 2021. A sustainable and low-cost soil filter column for removing pathogens from swine wastewater: The role of endogenous soil protozoa. Water. 13; SCEI Q1. [2] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Tao Yan. 2020. Inactivation of <i>Escherichia coli</i> enhanced by anaerobic microbial iron reduction. Environmental Science and Pollution Research. 28 [3] Kim Lavane. 2017. Phosphate solubilizing microorganisms isolated from manoa soil in OAHU, HAWAI'I. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 05. 80-86 [4] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thị Hoàng Hạnh. 2021. Xử lý nước thải sinh hoạt bằng đất ngập nước nhân tạo nền xỉ than tổ ong kết hợp trồng cỏ Voi. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Trường đại học Nông lâm Huế. 5. 2596-2605 [5] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành. 2021. Nghiên cứu sự ảnh hưởng độ mặn lên hoạt động vi sinh vật và hô hấp đất. Khoa học đất. 64. 29-35. [6] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành, Phạm Văn Toàn. 2021. Tái sử dụng ống hút nhựa làm giá thể trong bể lọc sinh học ngập nước để xử lý nước thải sinh hoạt. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 121-129. [7] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Jiro Koyama. 2020. Khảo sát sự ô nhiễm bởi các hợp chất hydrocacbon đa vòng tại khu vực thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học đất. -. 42-46.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[8] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành, Đào Thị Hồng Đoàn, Nguyễn Hoàng Quốc Anh. 2019. Ảnh hưởng của độ mặn lên hiệu suất xử lý nước thải chế biến thủy sản bằng bể bùn hoạt tính. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 19. 74-79. [9] Kim Lavane, Tôn Nữ Nhật Minh, Dương Thị Cẩm Thu, Nguyễn Thị Trúc Lê, Nguyễn Thị Cẩm Ngân. 2018. Tái sử dụng xỉ than tổ ong làm vật liệu đệm trong hệ thống lọc sinh học để xử lý nước thải sinh hoạt hộ gia đình. Khoa học và Công nghệ nông nghiệp. 2. 693-704
165.	002051	Đỗ Thị Mỹ Phượng	1982	TS (2018)	Môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Xuân Lộc, Takayuki Miyanishi. 2019. Efficiency of dye adsorption by biochars produced from residues of two rice varieties, Japanese Koshihikari and Vietnamese IR50404. Desalination and water treatment. 165. 333-351 [2] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Xuân Lộc, Taro Ueda, Takayuki Miyanishi, Takayuki Okayama, Ryota Kose. 2018. Properties and potential use of biochars from residues of two rice varieties, Japanese Koshihikari and Vietnamese IR50404. Journal of Material Cycles and Waste Management. 2018. [3] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Hữu Chiêm, Nguyễn Xuân Lộc, Nguyễn Thị Thiên Trúc, Nguyen Dat Phuong, Pham Ngoc Thoa, Phan Thị Thanh Tuyền. 2020. Khả năng hấp phụ methyl da cam của than sinh học từ lục bình (<i>Eichhornia crassipes</i>). Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. 18/2020. 97-103.
166.	002262	Trần Sỹ Nam	1982	TS (2017)	Môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Trần Sỹ Nam, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Võ Châu Ngân, Kjeld Ingvorsen. 2021. Bio-pretreatment enhances biogas production from co-digestion of rice straw and pig manure. International Energy Journal. 21. 457 – 466.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[2] Tran Sy N, Huynh Van T, Chiem NH et al. Rice husk and melaleuca biochar additions reduce soil CH₄ and N₂O emissions and increase soil physicochemical properties [version 2; peer review: 2 approved]. F1000Research 2022, 10:1128; (https://doi.org/10.12688/f1000research.74041.2). [3] Trần Sỹ Nam, Hồ Vũ Khanh, Hồ Minh Nhựt, Nguyễn Hữu Chiêm. 2021. Bổ sung than sinh học trấu và tre làm giảm phát thải khí CH₄ của đất ngập nước trong điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 32-40. [4] Trần Sỹ Nam, Hồ Vũ Khanh, Nguyễn Thị Kim Hai, Hồ Minh Nhựt, Huỳnh Công Khánh. 2021. Đánh giá hiệu quả tài chính, xã hội, môi trường của mô hình canh tác lúa trong vùng đê bao trước và sau xả lũ tại huyện Tri Tôn, An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 16-24. [5] Trần Sỹ Nam, Hồ Minh Nhựt, Nguyễn Ngọc Bảo Trâm, Huỳnh Văn Thảo, Đỗ Thị Xuân, Nguyễn Hữu Chiêm. 2020. Ảnh hưởng của hai loại biochar trấu đến sự phát thải khí CH₄ và N₂O từ đất phù sa trong điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 109-118.
167.	002783	Nguyễn Thanh Giao	1982	PGS (2022) TS (2017)	Quản lý môi trường	Môi trường đất và nước	[1] Nguyễn Thanh Giao, Nguyễn Văn Công, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Using remote sensing and multivariate statistics in analyzing the relationship between land use pattern and water quality in tien giang province, vietnam. Water. 13. 1093. SCEI, Q1 [2] Nguyễn Thanh Giao, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Evaluating water quality variation in the vietnamese mekong delta area using cluster and discriminant analysis. Applied Environmental Research. 43. 14-27. [3] Nguyễn Thanh Giao, Phan Kim Anh, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Spatiotemporal analysis of surface water quality in Dong Thap province,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Vietnam using water quality index and statistical approaches. Water. 13. 336; SCEI, Q1. [4]Nguyễn Thanh Giao, La Nguyễn Khiết Linh, Lâm Thị Kiều Trinh, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác sầu riêng tại Cù Lao Dài, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 79-89 [5]Nguyễn Thanh Giao, Dương Văn Ni, Trương Hoàng Đan. 2021. Khảo sát chất lượng đất vào mùa khô tại vườn quốc gia Tràm Chim, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 12. 131-136. [6]Nguyễn Thanh Giao. 2021. Đánh giá chất lượng môi trường nước mặt sông Cái Sắn thuộc ba tỉnh An Giang-Cần Thơ-Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Đất. 62. 46-51. [7] Nguyễn Thanh Giao, Lâm Thị Kiều Trinh, La Nguyễn Khiết Linh. 2021. Đánh giá hiện trạng và công tác quản lý rác thải điện tử gia dụng tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 31-39.
168.	000483	Nguyễn Hiếu Trung	1971	PGS (2012) TS (2006)	Môi trường và QLTN	Môi trường đất và nước	[1]. Nam, N.D.G.; Giao, N.T.; Nguyen, M.N.; Downes, N.K.; Ngan, N.V.C.; Anh, L.H.H.; Trung, N.H*. The Diversity of Phytoplankton in a Combined Rice-Shrimp Farming System in the Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta. Water 2022,14,487. https://doi.org/10.3390/w14030487; SCIE Q1. [2]. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Addressing urban water scarcity in Can Tho city amidst climate uncertainty and urbanization. Development and Climate Change in the Mekong Region; Publisher: Stockholm Environment Institute (SEI) Asia Centre; 287-322. [3]. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Urban water

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							management under uncertainty: A system dynamic approach. In book: Water and Power. 64. 319-336. DOI:10.1007/978-3-319-90400-9_17. [4] <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Marie-Noëlle Woillez, Ngô Đức Thành, Sepehr Eslami, Philip Minderhoud, Tran Anh Quan, Nguyen Thi Thanh Hue, Truong Ba Kien, Trương Chí Quang, Võ Thị Phương Linh, Võ Quốc Thành. 2021. Chapter 7: The Mekong Delta in the face of Increasing Climatic and Anthropogenic Pressures. In book: Climate change in Viet Nam: Impacts and adaptation. Etienne Espagne. 339-369. [5] Nguyễn Hiếu Trung, Trần Thị Kim Hồng, Trần Nguyễn , Nguyễn Vũ Luân. 2021. Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn lên các mô hình canh tác nông nghiệp tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 183-189. [6] Nguyễn Hiếu Trung, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Đặng Kim Sơn, Phan Chí Nguyên. 2019. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn và ngập lũ đến thích nghi đất đai cho tiềm năng sản xuất nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đất. 56/2019. 54-59.
169.	001626	Trần Văn Tỷ	1979	PGS (2020) TS (2011)	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	Môi trường đất và nước	[1] Tran Van Ty, Huynh Vuong Thu Minh, Ram Avatar, Pankaj Kumar, Huynh Van Hiep and Masaaki Kurasaki. 2021. Spatiotemporal variations in groundwater levels and the impact on land subsidence in CanTho, Vietnam. Groundwater for Sustainable Development. 15. 100680. [2] Lê Hải Bằng, Lâm Văn Thịnh, Lê Hải Trí, Đinh Văn Duy, Trần Văn Tỷ*, Huỳnh Vương Thu Minh. 2021. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố địa chất, thủy văn đến ổn định bờ sông Cái Vừng, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khí tượng Thủy văn 2021, 731, 16-25. [3] Nguyễn Ngọc Thuận, Trần Văn Tỷ*, Trần Văn Hùng, Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Hà Ngọc Nhạn, Trần Hải Lâm, Đinh Văn Duy, Trần Khánh Hải, Trịnh Văn Tuấn, Trần Minh Quảng. 2021. Đánh giá hiệu quả của các công trình kè

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							giảm sóng tại bờ biển Tây tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khí tượng Thủy văn 2021, 732, 93-105. [4] Huỳnh Vương Thu Minh; Ram Avtar; Pankaj Kumar; Kieu Ngoc Le; Masaaki Kurasaki; Tran Van Ty*. 2020. Impact of rice intensification and urbanization on surface water quality in An Giang using a statistical approach. Water (ISSN 2073-4441). 12, 1710 [5] Nguyễn Phú Cường, Trần Văn Ty*, Trần Vũ An và Huỳnh Vương Thu Minh. 2020. Ứng dụng mô hình mạng trí tuệ nhân tạo (Artificial Neural Networks) dự báo mực nước phục vụ dự báo ngập tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ISSN: 1859-4581. 382, 53-60. [6] Trần Văn Ty, Trần Thị Trúc Ly và Dương Văn Đạt. 2019. Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo xâm nhập mặn tại Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ISSN: 1859-4581. 361, 81-87 [7] Trần Văn Ty, Huỳnh Vương Thu Minh và Nguyễn Phương Đông. 2018. Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học kỹ thuật thủy lợi và môi trường. ISSN: 1859 – 3941. 61, 15-22. [8] Valentin J., Tran Van Ty*, Lilian G. and Hong Van Non. 2018. Building with the nature for coastal protection: a case study of Vinh Chau town in Soc Trang province, the Mekong delta, Vietnam. Journal of Water resources and Environmental Engineering. 60, 108-116.
170.	001423	Huỳnh Vương Thu Minh	1975	TS (2019)	Quản lý môi trường toàn cầu	Môi trường đất và nước	[1] Thu Minh, H.V.; Tri, V.P.; Ut, V.N.; Avtar, R.; Kumar, P.; Dang, T.T.; Hoa, A.V.; Ty, T.V.; Downes, N.K. A Model-Based Approach for Improving Surface Water Quality Management in Aquaculture Using MIKE 11: A Case of the Long Xuyen Quadangle, Mekong Delta, Vietnam. <i>Water</i> 2022, 14, doi:10.3390/w14030412, SCEI Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[2] Huỳnh Vương Thu Minh, Nguyễn Thành Tâm, Đái Thị Huỳnh Như, Nguyễn Trường Thành, Trần Văn Tỷ. 2021. Đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt và hiệu quả mô hình canh tác lúa nếp ba vụ ở Bắc Vàm Nao, An Giang. <i>Khí tượng - Thủy văn</i>. 732. 38-48 [3] Huỳnh Vương Thu Minh, Phan Thị Tường Vi, Lê Hải Trí, Lương Huy Khanh, Trần Văn Tỷ. 2021. Đánh giá khả năng cấp nước từ hồ chứa nước ÔTUKSA cho các mô hình sản xuất tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. <i>Khí tượng - Thủy văn</i>. 730. 42-52 [4] Thu Minh, H.V.; Avtar, R.; Kumar, P.; Le, K.N.; Kurasaki, M.; Ty, T.V. Impact of Rice Intensification and Urbanization on Surface Water Quality in An Giang Using a Statistical Approach. <i>Water</i> 2020, 12, doi:10.3390/w12061710, SCEI Q1 [5] Minh, H.V.T.; Kurasaki, M.; Ty, T.V.; Tran, D.Q.; Le, K.N.; Avtar, R.; Rahman, M.; Osaki, M. Effects of Multi-Dike Protection Systems on Surface Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta. <i>Water</i> 2019, 11, 1010, SCEI Q1. [6] Minh, H.V.T.; Avtar, R.; Kumar, P.; Tran, D.Q.; Ty, T.V.; Behera, H.C.; Kurasaki, M. Groundwater Quality Assessment Using Fuzzy-AHP in An Giang Province of Vietnam. <i>Geosciences</i> 2019, 9, doi:10.3390/geosciences9080330. [7] Minh, H.V.T.; Avtar, R.; Mohan, G.; Misra, P.; Kurasaki, M. Monitoring and Mapping of Rice Cropping Pattern in Flooding Area in the Vietnamese Mekong Delta Using Sentinel-1A Data: A Case of An Giang Province. <i>ISPRS Int. J. Geo-Inf.</i> 2019, 8, doi:10.3390/ijgi8050211.
171.	001387	Trần Thị Kim Hồng	1970	TS (2018)	Môi trường đất và nước	Môi trường đất và nước	[1] Trần Thị Kim Hồng, Nguyễn Thanh Giao. 2021. Characteristics of “black water” in Lung Ngoc Hoang natural reserve, Phung Hiep District, Hau Giang Province, Vietnam. <i>Journal of Energy Technology and Environment</i>. 3. 1-8. [2] Trần Thị Kim Hồng, Lê Trọng Thắng, Trương Thanh Tân, Bùi Trường Thọ, Nguyễn Văn Bé. 2017. Sự phân bố và thành phần loài nấm lớn tại khu

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, Tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 96-103. [3] Trần Thị Kim Hồng, Lê Trọng Thắng, Trương Thanh Tân, Bùi Trường Thọ, Nguyễn Văn Bé. 2017. Thành phần loài và sự phân bố của động vật đất phổ biến tại khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, Tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Môi trường 2017. 104-112. [4] Trần Thị Kim Hồng, Nguyễn Văn Bé, Dương Văn Ni. 2016. Sinh khối rừng tràm và chất lượng nước ở các điều kiện ngập khác nhau tại vườn quốc gia U Minh Hạ, Tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Đất. 49/2016. 134-139.
172.	002334	Nguyễn Minh Phụng	1979	TS (2016)	Quản lý đất đai	Khoa học đất (HD phụ; giảng dạy)	1) Nguyễn Minh Phụng, Lê Văn Khoa, Willem Waegeman, Yves-Dady Botula, Jan de Pue, Amir Haghverdi, Wim M. Cornelis. 2017. Comparison Of Statistical Regression And Data-Mining Techniques In Estimating Soil Water Retention Of Tropical Delta Soils. Biosystems Engineering. 153. 12-27. 2) Nguyễn Minh Phụng, Trần Văn Dũng, Nguyễn Minh Đông, Tất Anh Thư. 2018. Khả Năng Ứng Dụng Các Phương Trình Chuyển Đổi Dữ Liệu Đất (Pedotransfer Functions - Ptf) Cho Ước Đoán Dung Trọng Đất Đồng Bằng Sông Cửu Long. Khoa học Đất. 53. 146-151. 3) Nguyễn Minh Phụng, Nguyễn Văn Quý, Lê Văn Khoa, Võ Quang Minh, Nguyễn Văn Linh, Trần Huỳnh Khanh. 2021. Ứng Dụng Aquacrop Trong Mô Phỏng Năng Suất Cây Trồng Trên Hệ Thống Luân Canh Lúa-Đậu Nành Tại Trà Ôn, Vĩnh Long. Khoa học Đất. 64. 91-96.
173.	002530	Lê Minh Lý	1983	TS (2019)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng (HD phụ; giảng dạy)	1) Minh-Ly LE, Kaori Sakai, Yuki Mizunoe, Yukio Ozaki and Akira Wakana. Evaluation of Seedlings from 11 Citrus Accessions for <i>in vivo</i> Micrografting. 2020. Horticulture Journal 89 (1): 1–11. Scopus Q2. 3) Minh-Ly LE, Sakai K., Mizunoe Y., Ozaki Y., Kajiwara K., Kajihara S. and Wakana A, 2021. Elimination of Citrus Tristeza Virus from Triploid

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							Pummelo Cultivar [Citrus maxima (Burm.) Merr.] by <i>In Vivo</i> Micrografting on Seedlings of Three Citrus Cultivars. J. Fac. Agr., Kyushu Univ., 66 (1). (Disconnected Scopus từ 2020) 3) Ly Minh Le , Akira Wakana, Kaori Sakai, Yuki Mizunoe, Kohei Kajiwara, Sayuri Kajihara and Yukio Ozaki. Inheritance of albinism in grapefruit (Citrus paradisi Macf.; al ²⁺ al ²⁻) and 'Hanayu' (C. hanaju hort. ex Shirai; al ¹⁺ al ¹⁻). 2019. Journal of Agricultural Science and Botany 3(2): 1-5.
174.	000342	Dương Thị Phượng Liên	1969	TS (2017)	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm (HD phụ; giảng dạy)	(1) Duong Thi Phuong Lien, Vo Thi Thuy Lieu, Phan Thi Bich Tram and Ha Thanh Toan, 2020. Influence of different drying techniques on drying characteristics and quality aspects of pink lotus (Nelumbonucifera) flowers. Journal of Advanced Research in Food Science and Nutrition. Volume 3(1): 1-8; (2) Duong Thi Phuong Lien, Cao Thi Kim Hoang, Nguyen Thi Hanh, Duong Xuan Chu, Phan Thi Bich Tram and Ha Thanh Toan. 2017. Hepatoprotective effect of tofu processed from germinated soybean on carbon tetrachloride induced chronic liver injury in mice. Journal of Food and Health Science, 3(1): 1-11. E-ISSN: 2149-0473. doi: 10.3153/JFHS17001.
175.	000749	Nguyễn Văn Thành	1965	PGS (2013) TS (2004)	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học (HD phụ; giảng dạy)	[1] Le Thi Kim Loan, Nguyen Minh Thuy and Nguyen Van Thanh , 2018. Optimization of Formulation of Gluten-Free Rice Bread using Response Surface Methodology. International Journal of Science and Research (IJSR). 1462-1468; DOI: 10.21275/ART20193012. [2]. Tống Thị Ngọc Ánh và Nguyễn Văn Thành , 2019. Khảo sát ảnh hưởng của độ còn và lượng đường bổ sung đến quá trình lên men giấm vang từ xơ mít (<i>Artocarpus heterophyllus</i>). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 99-106.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt ngh nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[3] Ngo Van Tai and Nguyen Van Thanh , 2020. Identification and characterization of yeast isolates from maprang (<i>Bouea macrophylla</i> Griffith) growing in Vietnam. Malays. Appl. Biol. 49(3), 23-30; Scopus Q4. [4] Lê Thị Ngọc Hân, Võ Thị Ngọc Điệp, Trịnh Thị Tuyết Hoa và Nguyễn Văn Thành , 2021. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn Bacillus sp. có khả năng sinh tổng hợp protease từ các sản phẩm đậu nành lên men. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. 63(8); 49-54.
176.	000412	Nguyễn Minh Chon	1965	PGS (2010) TS (2002)	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học (HD phụ; giảng dạy)	[1] Bằng Hồng Lam, Huỳnh Thị Hồng Thu, Nguyễn Lê Thành Đạt và Nguyễn Minh Chon, 2019. Phân lập và tuyển chọn các dòng vi khuẩn Bacillus spp. Có khả năng sinh tổng hợp carotenoid ở vùng duyên hải huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tạp chí khoa học Công nghệ & Nông nghiệp Việt Nam. 2(2020): 85-90. [2] Lê Kiều Diễm, Nguyễn Minh Chon, 2021. Nghiên cứu đặc điểm hình thái của các giống sen (<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.) lấy hạt ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn (ISSN 1859 - 4581). Số 419, 65-70.
177.	000744	Trần Nhân Dũng	1956	PGS (2012) TS (2007)	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học (HD phụ; giảng dạy)	[1] Do Tan Khang, Huynh Ngoc Hon, Tran Gia Huy, Nguyen Pham Anh Thi, Tran Thanh Men, Nguyen Van Ay and Tran Nhan Dung. 2021. Morphological Characteristics and Genetic Relations of the StarApple Varieties (<i>Chrysophyllum cainito</i> L.). Asian Journal of Plant Sciences. 20(3):380-388; Scopus Q3. [2] Do Tan Khang, Nguyen Pham Anh Thi, Tran Thanh Men, Nguyen Van Ay, Tran Gia Huy, Nguyen Pham Hong Dao, Chau Ngoc Tuyen, Tran Nhan Dung. 2021. Genetic Diversity Analysis of Rambutan (<i>Nephelium lappaceum</i> L.) Using DNA Barcodes and ISSR Markers, International Journal of Agriculture and Biological Sciences. 04(2021):07-13 DOI: 1.5281/zenodo.5141551

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
178.	001769	Nguyễn Thị Pha	1974	TS (2015)	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học (HD phụ; giảng dạy)	[1] Nguyễn Thị Pha, Trần Đình Giỏi, 2016. Khảo sát hiệu quả cố định đạm của hai dòng vi khuẩn vi khuẩn <i>Serratia marcescens</i> CTB3 và <i>Ideonella</i> sp. CT1N2 trên giống lúa OM 6976. Tạp chí Khoa Học Công Nghệ Việt Nam. 6. 39-43. [2] Nguyễn Thị Pha, Đỗ Tấn Khang, Nguyen Thi N Truc, Nguyen Thi Phung, Trần Đình Giỏi, 2019. Investigation of polymorphisms of Exon 1 region of OSHKT1;5 gene in high yielding rice. International Journal of Genetics and Molecular Biology. 11. 1-5.

PHỤ LỤC 4B: Danh sách Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy, hướng dẫn NCS năm 2022

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HECDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	Trường Đại học Tây Nguyên	Nguyễn Quang Vinh	1977	PGS (2017) TS (2013)	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm	[1] Quang-Vinh Nguyen, Pham Van Hung, Nguyen Anh Dung. 2021. Antioxidant and hypoglycemic activities of various solvent fractions of methanol extract of Terminalia alata Heyne ex Roth trunk-bark. Nova Biotechnol Chim 20(1): e748 DOI: 10.36547/nbc.748 [2] Quang-Vinh Nguyen, Thi-Tuoi Vu, Minh-Trang Tran, Phuong Tham Ho Thi, Huynh Thu, Thuy Hang Le Thi, Hoang Van Chuyen, Minh-Hiep Dinh, 2021. Antioxidant Activity and Hepatoprotective Effect of Exopolysaccharides From Cultivated Ophiocordyceps Sinensis Against CCl4-Induced Liver Damages. Natural Product Communications. 16(2): 1934578X21997670. doi:10.1177/1934578X21997670; SCEI Q3. [3] Nguyen, Quang V., and Hoang V. Chuyen. 2020. "Processing of Herbal Tea from Roselle (Hibiscus sabdariffa L.): Effects of Drying Temperature and Brewing Conditions on Total Soluble Solid, Phenolic Content, Antioxidant Capacity and Sensory Quality" Beverages 6, no. 1: 2. https://doi.org/10.3390/beverages6010002; SCIE Q2 [4] Quang Vinh Nguyen, San-Lang Wang, Anh Dzong Nguyen, 2018. In vitro α-glucosidase and α-amylase inhibition, and in vivo anti-hyperglycemic effects of Psidium littorale Raddi leaf extract. Research on Chemical Intermediates, 44(3): 1745-1753. SCEI, Q2. [5] SL Wang, VB Nguyen, AD Nguyen, QV Nguyen*, 2019. Preparation and application of <i>Syzygium zeylanicum</i> L. extract. US Patent App. 16/207,713.

² xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
2.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Bạch Long Giang	1983	PGS (2017) TS (2013)	Công nghệ hóa học	Công nghệ thực phẩm; Hóa hữu cơ	[1] Long Giang Bach, Thuan Van Tran, Trinh Duy Nguyen, Thinh Van Pham, Sy Trung Do, 2018. Enhanced adsorption of methylene blue onto graphene oxide-doped XFe₂O₄ (X= Co, Mn, Ni) nanocomposites: kinetic, isothermal, thermodynamic and recyclability studies. Research on Chemical Intermediates 44(3): 1661-1687; Springer Netherlands; SCEI, Q2. [2] Tan Phat Dao, Huynh Xuan Phong, Mai Huynh Cang, Long Giang Bach* & Nguyen Van Muoi, 2021. Kinetic Modeling of Essential Oil Hydro-Distillation from Peels of Pomelo (Citrus grandis L.) Fruit Grown in Southern Vietnam. Sains Malaysiana 50(11)(2021): 3251-3261 http://doi.org/10.17576/jsm-2021-5011-09; Scopus, SCIE, Q2. [3] Tan Phat Dao, Thanh Viet Nguyen, Thi Yen Nhi Tran, Xuan Tien Le, Ton Nu Thuy An, Nguyen Huu Thuan Anh, Long Giang Bach, 2021. Central Composite Design, Kinetic Model, Thermodynamics, and Chemical Composition of Pomelo (Citrus maxima (Burm.) Merr.) Essential Oil Extraction by Steam Distillation. Processes, 9(11): 2075. https://doi.org/10.3390/pr9112075; Scopus, SCIE, Q2. [4] Vy Anh Tran, Khanh B. Vu, Thu-Thao Thi Vo, Van Thuan Le, Ha Huu Do, Long Giang Bach*, Sang-Wha Lee, 2021. Experimental and computational investigation on interaction mechanism of Rhodamine B adsorption and photodegradation by zeolite imidazole frameworks-8, Applied Surface Science, 538, 148065, ISSN 0169-4332. WoS, SCIE, Q1 https://doi.org/10.1016/j.apsusc.2020.148065. [5] Lam, Van T., Thi C.Q. Ngo, and Long G. Bach. 2021. "Facile Fabrication of Novel NiFe₂O₄@Carbon Composites for Enhanced Adsorption of Emergent Antibiotics" Materials 14, no. 21: 6710. https://doi.org/10.3390/ma1421671; Scopus, SCIE, Q2.

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
3.	Trường ĐH An Giang	Hồ Thanh Bình	1974	PGS (2020) TS (2013)	Khoa học & Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	[1] <i>Book chapter</i>: Binh T. Ho and Khang N. Tran (2017). Extraction, isolation and utilisation of bioactive compounds Utilisation of Bioactive Compounds from rice waste. In Quan Vuong, Agricultural and Food Waste. CRC Press and Taylor & Francis Group, LLC, Boca Raton. [2] H T Binh and V T T Dao, 2020. Study on the effects of harvesting time and storage conditions of Tacca leontopetaloides (L.) Kuntze Tuber in an Giang Province, Vietnam. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science 515/ 012033; Scopus. [3] Hồ Thanh Bình và Lê Thế Phương, 2020. Nghiên cứu chất lượng, chế độ bảo quản của gạo lúa mùa nổi màu đỏ và màu sáng và ứng dụng trong chế biến bánh cookies. Tạp chí Nông nghiệp&Phát triển nông thôn, 12: 42-50. ISSN: 1859-4581 [4] Hồ Thanh Bình Trịnh Thanh Duy, 2019. Chế biến nước uống lên men có cồn từ giống nếp CK92 (Huyện Phú Tân, An Giang). Tạp chí Nông nghiệp&Phát triển nông thôn, 11: 167-173. ISSN: 1859-4581
4.	Trường ĐH Nông lâm TPHCM	Nguyễn Kim Lợi	1974	Giáo sư	Khoa học trái đất; Địa – Tin học	Quản lý đất đai	[1]. Nguyen Kim Loi et.al. 2022. Multiple trend tests on air temperature and precipitation anomalies in Vietnam, Journal of Water and Climate Change, UK; Scopus Q3. [2]. Nguyen Kim Loi et.al. 2022. On the use of an innovative trend analysis methodology for temporal trend identification in extreme rainfall indices over the Central Highlands, Vietnam, Theoretical and Applied Climatology, Springer. [3]. Nguyen Kim Loi et.al. 2021. Meteorological and Hydrological Drought Assessment for Dong Nai River Basin, Vietnam under Climate Change, Mobile Networks and Applications, Springer US. [4]. Nguyen Kim Loi et.al. 2021. Estimating surface water and vadose water resources for an ungauged inland catchment in Vietnam, Journal of Water and Climate Change, UK. Scopus Q3.

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
							[5]. Nguyen Kim Loi et.al. 2021. Temporal Trend Possibilities of Annual Rainfall and Standardized Precipitation Index in the Central Highlands, Vietnam, Earth Systems and Environment, Springer. [6]. Nguyen Kim Loi et.al. 2021. Design of an automatic hydro-meteorological observation network for real-time flood warning system: A case study of Vu Gia-Thu Bon river basin, Vietnam. Journal of Hydroinformatics, 23(2); doi.org/10.2166/hydro.2021.124. SCIE, Q2. [7]. Nguyen Kim Loi et.al. 2021. Overall and Partial Trend Identification of High Resolution Gridded Rainfall Data over Vietnam by Applying Innovative-Sen Trend Analysis (ITA) Method. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science.; Scopus.
5.	Trường Đại học Văn Lang	Lê Thọ Huệ	1981	Tiến sĩ (2014)	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	[1] L. T. Hue, H. T. Hung, N. T. Tham, H. N. Long and T. P. Nguyen, 2021. “Large $(g-2)_\mu$ and signals of decays $e b \rightarrow e a \gamma$ in a 3-3-1 model with inverse seesaw neutrinos”. Phys. Rev. D 104 (2021), 033007 (ISI) [2] Le Tho Hue and Le Duc Ninh, 2019. On the triplet anti-triplet symmetry in 3-3-1 models. Eur.Phys.J. C79 (2019) no.3, 221 (ISI) [3] L.T. Hue, L.D. Ninh, T.T. Thuc, N.T.T. Dat, 2018. “Exact one-loop results for $l_i \rightarrow l_j \gamma$ in 3-3-1 models”. Eur.Phys.J. C78 (2018) no.2, 128 (ISI) [4] L.T. Hue, A.B. Arbuzov, T.T. Hong, T.P. Nguyen, D. T. Si and H. N. Long, 2018. “General one-loop formulas for decay $h \rightarrow Z \gamma$”. Eur. Phys. J. C 78 (2018) 885 (ISI) [5] L. T. Hue, A. B. Arbuzov, N. T. K. Ngan, H. N. Long, 2017. “Probing neutrino and Higgs sectors in $SU(2)_1 \times SU(2)_2 \times U(1)_Y$ model with lepton-flavor non-universality” Eur. Phys. J. C 77 (2017), 346 (ISI)

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
6.	Trường ĐHYD Cần Thơ	Nguyễn Thị Ngọc Vân	1980	PGS. TS	Dược học	Công nghệ sinh học; Vi sinh vật học	[1]. <i>Book chapter</i>: Ngoc Van Thi Nguyen, Kim Ngan Huynh Nguyen, Kien Trung Nguyen, Kyeong Ho Kim and Hassan Y. Aboul-Enein (2021). Chapter: Chiral Alkaloid Analysis. IntechOpen [2]. Nguyen, N. V. T., Nguyen, K. N. H., 1Dam, K. T. T., Vo, H. T. T., Nguyen, K. A. T. and Kim, K. H. (2021). Simultaneous determination of 11 water-soluble dyes in food products and beverages by high performance liquid chromatography. International Food Research Journal 28(1): 120 - 128 (February 2021) Scopus Q3. [3]. Ngoc-Van Thi Nguyen, Kim-Ngan Huynh Nguyen, Tuyet-Ngan Duong, Van De Tran, Kyeong Ho Kim, Lien To Thi Pham (2021). Evaluation of pesticide residues in vegetables from Mekong, Delta, Vietnam using LC-MS/MS. Tropical Journal of Pharmaceutical Research; 20 (7): 1497-1504; Scopus Q3. [4]. Ngoc-Van Thi Nguyen, Kim-Ngan Huynh Nguyen, Kien Trung Nguyen, Kyeong Ho Kim, Hassan Y. Aboul-Enein (2021). The impact of chirality on the analysis of alkaloids in plant. Pharmacia 68(4): 643–656; Scopus Q2. [5]. Ngoc-Van Thi Nguyen, Vinh-Khang Luu, Kim-Ngan Huynh Nguyen, Tin-Nghia Tran (2021). Determination of glucosamine and chondroitin in supplement by UPLC-TUV. Journal of Multidisciplinary Sciences, 3(2), 26-33. [6]. Ngoc-Van Thi Nguyen, Ngan Tuyet Duong, Kim-Ngan Huynh Nguyen, Nguyen Thao Bui, To-Lien Thi Pham, Kien Trung Nguyen, Phuoc Huu Le, Kyeong-Ho Kim (2022). Effect of Extraction Solvent on Total Phenol, Flavonoid Content, and Antioxidant Activity of Avicennia Officinalis. BRIAC Biointerface Research in Applied Chemistry 12(2): 2678 – 2690; Scopus Q4.
7.	Liên Hiệp các Hội Khoa	Nguyễn Hữu Hiệp	1955	TS (1994) PGS (2004)	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1]. <i>Book Chapter</i>: Nguyen Huu Hiep and Tran Ngoc Chau, 2016. Evaluation of a plant growth-promoting rhizobacteria, <i>Azospirillum lipoferum</i> with reduced dose of fertilizer on growth and yield of a local rice variety cultivated in Mekong

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
	Học và Kỹ thuật TP Cần Thơ					(Chỉ HD phụ)	Delta of Vietnam. Book Chapter Recent Trends in PGPR Research for Sustainable Crop Productivity. Chapter 25. pp 214-220. ISBN:978-81-7233-990-6 [2]. Hiep Nguyen Huu and Vuong Minh Thanh Trang, 2016. Application of endophytic Pseudomonas stutzeri and reduced dose of inorganic nitrogen. International Journal of Advanced Research. 4 (9):1547-1552. ISSN NO.2320-5407 DOI: 10.21474/IJAR01/1654 (Bài báo quốc tế không là Scopus) [3]. Huynh Van Truong, Nguyen Huu Hiep...2020. Research on Endophytic Bacteria in Houltuynia cordata. International Journal of Scientific Engineering and Applied Science. 6 (11):81-92. ISSN: 2395-3470 (BBQT không là Scopus) [4]. Thai Thanh Duoc and Nguyen Huu Hiep. 2021. Isolation, selection and Identification of Nitrogen Fixation Rhizosphere and Endophytic Bacteria from maize. International Journal of Environmental and Agriculture Research. 7 (12): 30-42. ISSN:2454-1850. (Bài báo quốc tế không là Scopus)
8.	Trường ĐHYD Cần Thơ	Trần Đỗ Hùng	1961	PGS. TS	Vi sinh	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học (HD phụ)	[1]. Hung Do Tran, Nham Van Tran, Hung Gia Tran, Thang Nguyen, 2021. Effectiveness of Educational Communication in Knowledge, Attitude, and Practice to Hand-Foot-Mouth Disease Prevention of Mother Having Children Under 5 Years Old. J Med Assoc Thai. 104(8):1-6; Scopus Q4. [2]. Lam V. Nguyen, Lien T.T. Pham, Anh L. Bui, Mai T. Vi, Nguyet K. Nguyen, Tam T. Le, Suol T. Pham, Phuong M. Nguyen, Thao H. Nguyen, Katja Taxis, Thang Nguyen and Hung D. Tran*, 2021. Appropriate Antibiotic Use and Associated Factors in Vietnamese Outpatients. Healthcare, 9, 693; doi.org/10.3390/healthcare9060693 (Bài báo quốc tế không là Scopus)
9.	Viện Lúa ĐBSCL	Trần Đình Giới	1971	TS (2008)	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học	[1] Nguyễn Thị Pha, Trần Đình Giới*, 2016. Khảo sát hiệu quả cố định đạm của hai dòng vi khuẩn vi khuẩn Serratia marcescens CTB3 và Ideonella sp. CT1N2 trên giống lúa OM 6976. Tạp chí Khoa Học Công Nghệ Việt Nam. 6. 39-43.

TT	Đơn vị công tác	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						(chỉ HD phụ)	[2] Nguyễn Thị Pha, Đỗ Tấn Khang, Nguyen Thi N Truc, Nguyen Thi Phung, Trần Đình Giới*, 2019. Investigation of polymorphisms of Exon 1 region of OSHKT1;5 gene in high yielding rice. International Journal of Genetics and Molecular Biology. 11. 1-5.